

Giáo trình hiệu quả dành cho người Việt Nam học tiếng Hàn

베트남인을 위한 종합 한국어

TIẾNG HÀN TỔNG HỢP

dành cho người Việt Nam

Cho Hang Rok / Lee Mi Hye / Lê Đăng Hoan
Lê Thị Thu Giang / Nguyễn Thị Hương Sen / Đỗ Ngọc Luyện

2 Audio CDs & Sách bài tập

trung cấp

4

 KB 국민은행
KB Kookmin Bank

 KOREA KF
FOUNDATION
한국국제교류재단

베트남인을 위한 종합 한국어

TIẾNG HÀN TỔNG HỢP

dành cho người Việt Nam

trung cấp 4

Sơ lược về các tác giả

Cho Hang Rok Giáo sư Trường Đào tạo sau đại học, Trường Đại học Sangmyung; Viện trưởng Viện giáo dục ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc; Nguyên Chủ tịch Hội giáo dục tiếng Hàn Quốc tế

Lee Mi Hye Giáo sư Viện đại học giáo dục, Trường Đại học nữ Ewha; nguyên Phó chủ tịch Hội giáo dục tiếng Hàn Quốc tế

TS. Lê Đăng Hoan Phó chủ tịch Học hội đào tạo tiếng Hàn và nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam; Giảng viên tiếng Hàn trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội

Ths. Lê Thị Thu Giang Chủ nhiệm Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hà Nội

Ths. Nguyễn Thị Hương Sen Chủ nhiệm Bộ môn Hàn Quốc học, khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh


Ths. Đỗ Ngọc Luyến Giảng viên Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh

Trợ lý biên tập : Kim Eun-Gyoung Giảng viên Viện Giáo dục Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc, trường Đại học Sangmyung

Choi Woo Jeon Giảng viên Trường giáo dục ngôn ngữ, Đại học nữ Ewha

Jung Hye-ran Giảng viên Viện Giáo dục Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc, Trường Đại học Sangmyung

베트남인을 위한 종합 한국어

Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam  **4**

Biên soạn Cho Hang Rok / Lee Mi Hye / Lê Đăng Hoan / Lê Thị Thu Giang /
Nguyễn Thị Hương Sen / Đỗ Ngọc Luyến

Ảnh Wishingstar

Sản xuất CMASS COMMUNICATION

Xuất bản lần đầu Tháng 12 năm 2009

In lần thứ 1 Tái bản có chỉnh sửa Tháng 12 năm 2011

In lần thứ 2 Tái bản có chỉnh sửa Tháng 10 năm 2013

Chịu trách nhiệm xuất bản Yu Hyun-seok

Nơi xuất bản Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc

The Korea Foundation

Diplomatic Center Building, 2558 Nambusunhwanno,

Seocho-gu, Seoul 137-863, Korea

Tel : 82-2-2046-8535 Fax : 82-2-3463-6075

Copyright©2009, The Korea Foundation

Không sao chép, tái bản một phần hay toàn bộ giáo trình này nếu không có sự đồng ý của Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc. Nếu có thắc mắc về giáo trình xin liên lạc với Ban tiếng Hàn, Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc.

Giá : Sách không bán

ISBN : 978-89-5995-714-9 18710

978-89-5995-795-8 (bộ)

<http://www.kf.or.kr>

베트남인을 위한 종합 한국어

TIẾNG HÀN TỔNG HỢP

dành cho người Việt Nam

trung cấp

4

편찬의 글

한국과 베트남의 관계 증진에 따라 한국어를 배우는 베트남인이 날로 증가하고 있습니다. 이에 따라 베트남에서는 한국어를 가르치는 대학과 더불어 직업학교와 사설학원에서도 한국어 강좌가 증가하고 있습니다. 그러나 베트남인에게 한국어는 결코 배우기 쉬운 외국어가 아닙니다. 한국어가 가진 고도의 규칙성은 한국어를 처음 배우는 사람에게 초기 단계에서 높은 문턱을 느끼게 합니다. 이렇게 볼 때 재미있고 쉽게 배울 수 있는 한국어 교재를 개발하는 일은 한국과 베트남의 관계 증진을 기대하는 모든 이의 주요 관심사 중의 하나입니다.

이 책은 한국과 외국 사이의 교류 증진을 목적으로 설립된 한국국제교류재단이 KB국민은행으로부터 기부금을 받아 기획·개발한 베트남인을 위한 한국어 교재입니다. 베트남인을 위한 한국어 교재라 함은 베트남인이 배우기 쉽고, 실제로 학습 효과가 크게 나타날 것을 기대하며 철저하게 현지 특성에 맞춘 맞춤형 교재를 의미합니다. 집필진은 한국국제교류재단의 교재 개발 의도를 정확히 파악하고 한국어 교육 연구의 축적된 이론과 체계를 바탕으로 하면서 동시에 베트남 한국어 교육 현장의 특성을 반영하여 교재를 개발하였습니다. 『베트남인을 위한 종합 한국어 4』는 베트남 내 대학의 한국어 강좌에서 활용할 수 있는 체제와 내용으로 구성되었으며 대학 밖에서 자율 학습으로 한국어를 배우는 이들도 편리하게 사용할 수 있도록 보완 장치도 함께 마련하였습니다.

이와 같이 철저하게 현지 특성에 맞추어 개발된 본 교재는 지난 5년 간 현지 대학 및 기관의 긍정적인 반응을 받아 그 수요가 꾸준히 이어져 왔습니다. 이에 부응하여 한국국제교류재단은 KB국민은행의 전폭적인 지원으로 『베트남인을 위한 종합 한국어 4』 개정판의 2쇄본을 출판하게 되었습니다. 각고의 노력 끝에 발간된 이 교재가 베트남 내에서 널리 사용되어 많은 분들이 한국어 의사소통 능력을 갖추고 나아가 한국과 베트남 사이에서 중요한 역할을 수행하기를 기대합니다.

마지막으로 베트남인을 위한 종합한국어 시리즈가 나오도록 모든 지원을 아끼지 않은 KB국민은행과 이 책의 개발에 온 정성을 다한 한국과 베트남의 저명한 한국어 교육 전문가 여러분께 감사드립니다.

2013년 10월

한국국제교류재단 이사장 유현석

LỜI NGƯỜI PHÁT HÀNH

Số người Việt học tiếng Hàn ngày càng tăng theo sự phát triển của mối quan hệ giữa Hàn Quốc và Việt Nam. Do đó, số giờ giảng tiếng Hàn tại các trường đại học có dạy tiếng Hàn và cả các trường dạy nghề, trung tâm tư nhân cũng đang tăng lên. Thế nhưng tiếng Hàn không phải là một ngoại ngữ dễ học đối với người Việt. Tính nguyên tắc cao độ của tiếng Hàn khiến cho những người mới học tiếng Hàn Quốc lần đầu cảm nhận được ngưỡng cửa cao ở ngay giai đoạn đầu tiên. Việc biên soạn giáo trình tiếng Hàn Quốc giúp người học có thể học một cách dễ dàng và thú vị là một trong những mối quan tâm chính của tất cả mọi người mong chờ sự phát triển về mặt quan hệ của Hàn Quốc và Việt Nam.

Cuốn sách này là giáo trình tiếng Hàn Quốc dành cho người Việt Nam do Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc được thành lập với mục đích đẩy mạnh giao lưu giữa Hàn Quốc và nước ngoài lập kế hoạch và phát triển dự án với sự tài trợ của ngân hàng KB Kookmin. Được gọi là giáo trình tiếng Hàn Quốc dành cho người Việt Nam mang ý nghĩa chúng ta mong đợi một hiệu quả học tập thực tế tốt, đó là người Việt Nam có thể học được một cách dễ dàng và đây cũng một giáo trình được biên soạn theo đặc điểm của Việt Nam. Ban biên soạn đã tìm hiểu chính xác mục đích dự án của Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc và biên soạn giáo trình dựa trên những lý luận, hệ thống được tích lũy của các nghiên cứu về giáo dục tiếng Hàn, đồng thời cũng phản ánh những đặc tính của hiện trạng dạy tiếng Hàn Quốc tại Việt Nam. “Tiếng Hàn tổng hợp Trung cấp 4 dành cho người Việt Nam” được cấu tạo bởi hệ thống và nội dung có thể sử dụng trong giờ giảng tiếng Hàn tại các trường đại học ở Việt Nam và cũng được bổ sung nội dung để những người tự học tiếng Hàn ngoài trường đại học có thể sử dụng một cách thuận tiện.

Bộ giáo trình được biên soạn chặt chẽ phù hợp với các đặc điểm của Việt Nam này đã nhận được phản ứng tốt từ các trường đại học và cơ quan tại Việt Nam và nhu cầu ấy vẫn được tiếp diễn trong 5 năm qua. Để đáp lại tình hình này, Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc đã cho in lần 2 của tái bản có chỉnh sửa “Tiếng Hàn Quốc Tổng hợp Trung cấp 4 dành cho người Việt Nam”. Chúng tôi mong đợi bộ giáo trình được phát hành sau bao công sức này sẽ được sử dụng rộng rãi tại Việt Nam, giúp nhiều người có được năng lực giao tiếp bằng tiếng Hàn Quốc và hơn nữa sẽ đóng một vai trò quan trọng giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn đến Ngân hàng KB Kookmin đã không tiếc mọi sự hỗ trợ để bộ giáo trình tiếng Hàn Quốc tổng hợp dành cho người Việt được ra đời và các chuyên gia giáo dục tiếng Hàn nổi tiếng của Hàn Quốc và Việt Nam đã biên soạn ra giáo trình này.

Tháng 10 năm 2013

Chủ tịch Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc **Yu Hyun-seok**

축하의 말씀

『베트남인을 위한 종합 한국어 4』 출판을 진심으로 축하합니다.

KB국민은행과 한국국제교류재단이 베트남인을 위한 한국어 교육 기반을 구축하겠다는 일념으로 매진하여 온 한국어 교재 개발 사업이 2008년 호치민대학과 하노이국립대학에 어학 실습실 구축, 초급 『베트남인을 위한 종합 한국어 1, 2』 교재 발간에 이어 중급 『베트남인을 위한 종합 한국어 3, 4』 교재 발간이라는 값진 결실을 보게 되어 대단히 기쁘게 생각합니다.

베트남인을 위한 KB국민은행의 한국어 학습 지원 노력이 베트남의 한국어 학습 열기에 비하면 미미한 것일 수도 있겠지만 이러한 노력이 발판이 되어 베트남인이 한국어를 효율적으로 학습하게 되기를 기대합니다. 그리고 베트남 내의 한국어 교육시설 확충에도 지속적으로 관심을 기울여 노력할 것입니다.

“배우고 때때로 익히면 그 즐거움이 크다.”라는 옛 성현의 말씀처럼 부디 이번에 출판되는 한국어 교재가 베트남의 한국어 학습에 크게 도움이 되기를 바라며, 교재 개발에 온 힘을 다해 주신 한국국제교류재단 관계자 여러분과 현업의 바쁜 일정에도 KB국민은행의 한국어 교재 개발 사업에 참여하여 주신 하노이인문사회과학대학 교수이시며 베트남 한국어 및 한국학 연구 학회 부회장이신 레당환 교수님을 비롯하여 하노이인문사회과학대학의 레 티 투 장 교수님, 호치민인문사회과학대학의 호영 센 교수님과 도 옥 루이엔 교수님, 상명대학교의 조항록 교수님을 비롯한 집필진 여러분의 노고에 깊은 감사의 인사를 드립니다.

2013년 10월

KB국민은행 은행장 이 건 호

LỜI CHÚC MỪNG

Tôi xin gửi lời chúc mừng chân thành nhất nhân dịp cuốn sách “Tiếng Hàn Tổng hợp Trung cấp 4 dành cho người Việt Nam” được xuất bản.

Dự án biên soạn giáo trình tiếng Hàn được bắt đầu vào năm 2008 do Ngân hàng KB Kookmin cùng Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc đã dồn hết tâm lực vào việc xây dựng nền tảng cho việc dạy tiếng Hàn cho người Việt Nam, tiếp theo việc xây dựng phòng thực hành ngôn ngữ ở trường ĐGQG TP. Hồ Chí Minh và ĐHQG Hà Nội là cho ra mắt giáo trình sơ cấp “Tiếng Hàn Tổng hợp 1, 2 dành cho người Việt” và nay, chúng tôi vô cùng vui mừng được đón nhận một thành quả vô cùng giá trị - đó là việc xuất bản giáo trình trung cấp “Tiếng Hàn Tổng hợp 3, 4 dành cho người Việt”.

Nỗ lực hỗ trợ việc học tập tiếng Hàn Quốc của ngân hàng KB Kookmin dành cho người Việt Nam có thể không đáng kể đối với lòng nhiệt huyết học tiếng Hàn của Việt Nam, tuy nhiên chúng tôi mong rằng sự nỗ lực này sẽ là bàn đạp để người Việt Nam có thể học tiếng Hàn Quốc một cách có hiệu quả. Chúng tôi cũng sẽ tiếp tục quan tâm chú ý đến việc mở rộng cơ sở giáo dục tiếng Hàn Quốc tại Việt Nam.

Như lời thánh hiền xưa “Học và luyện tập thường xuyên sẽ có được niềm vui lớn”, tôi mong rằng giáo trình tiếng Hàn Quốc được xuất bản lần này sẽ giúp ích thật nhiều cho việc học tập tiếng Hàn tại Việt Nam. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các cán bộ phụ trách của Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc đã hết mình trong việc biên soạn giáo trình, các thầy cô tuy rất bận rộn với công việc hiện tại nhưng vẫn tham gia dự án biên soạn giáo trình tiếng Hàn Quốc của ngân hàng KB Kookmin như GS. Lê Đăng Hoan - giảng viên trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội và đồng thời cũng là Phó Chủ tịch Học hội Nghiên cứu Hàn Quốc học, cô Lê Thị Thu Giang thuộc trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, cô Nguyễn Thị Hương Sen, cô Đỗ Ngọc Luyện thuộc trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh, GS. Cho Hang Rok — trường Đại học Sangmyung Hàn Quốc và các thành viên biên soạn sách khác.

Tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc Ngân hàng KB Kookmin **Lee Kun Ho**

Lời Nói Đầu

"Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3, 4 (trung cấp)" được biên soạn cho người Việt Nam học tiếng Hàn ở trình độ trung cấp. Cuốn sách này có mục tiêu nhằm nâng cao năng lực giao tiếp tổng hợp cho người Việt học tiếng Hàn. Giúp cho người học có thể sử dụng thành thạo về ngữ pháp, cách biểu hiện hay nắm được từ vựng theo chủ đề ở trình độ trung cấp, luyện được các bài tập ứng dụng với các hoạt động đa dạng, hiểu biết được về văn hoá Hàn Quốc cần thiết trong các tình huống giao tiếp. Theo đó, cuốn sách này đã được biên soạn để có thể sử dụng một cách hiệu quả trong các trường đại học của Việt Nam trên cơ sở những kinh nghiệm được tích lũy cũng như những nguyên tắc cơ bản trong việc biên soạn giáo trình tiếng Hàn đang được nghiên cứu ở Hàn Quốc hay trên thế giới trong thời gian qua, kết hợp với việc tham khảo chương trình giáo dục tiếng Hàn ở Việt Nam. Đồng thời chúng tôi cũng đã cố gắng để biên soạn được một giáo trình phù hợp với người Việt thông qua việc sử dụng một cách hiệu quả các dữ liệu thực tế và kinh nghiệm tích lũy trong quá trình giáo dục tiếng Hàn cho đối tượng người Việt thời gian qua đồng thời với việc phân tích và phản ánh đúng chiến lược học tập tiếng Hàn của họ. Đặc biệt chúng tôi đã tham khảo kết quả quý báu của việc sử dụng quyển "Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 1, 2- sơ cấp" đã được xuất bản và đưa vào sử dụng cách đây một năm. Để giúp cho đối tượng người học bên ngoài các trường đại học cũng có thể sử dụng được, trong giáo trình này, chúng tôi cũng đã đưa ra những giải thích cụ thể và các bài luyện tập đa dạng tạo điều kiện cho người học có thể tự học một mình.

"Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3, 4 (trung cấp)" được áp dụng một cách triệt để phương pháp và nguyên tắc biên soạn giáo trình mới nhất đang được nghiên cứu trong giáo dục ngoại ngữ thời gian gần đây. Đó là nguyên tắc cơ bản trong phương pháp giáo dục lấy năng lực giao tiếp làm trọng tâm. Đồng thời, giáo trình này cũng đã được biên soạn và áp dụng nhiều phương pháp đa dạng khác nhằm giúp cho việc học tập của người Việt được thực hiện một cách có hiệu quả. Nguyên tắc biên soạn chủ yếu được sử dụng trong giáo trình này là tiếp cận ngôn ngữ học đối chiếu giữa tiếng Hàn và tiếng Việt, lấy người học làm trung tâm của quá trình giáo dục, tập trung luyện tập các bài tập ứng dụng, tư liệu có tính thực tiễn, tăng cường tính linh hoạt trong thực tế sử dụng, chú trọng việc giáo dục mang tính hệ thống, áp dụng tổng hợp bốn kỹ năng giao tiếp, tiếp cận tổng hợp về kiến thức ngôn ngữ và văn hoá. Bên cạnh đó, giáo trình này còn nâng cấp một cách triệt để về hệ thống từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, bài tập ứng dụng và kỹ năng, sắp xếp chủ đề và tiêu chuẩn cấu trúc, đồng thời với việc sắp đặt các bước kiểm tra ở mỗi cấp học để người học có thể tự xác định lại phần mình đã học, cũng như gắn kèm theo các tư liệu nghe nhìn nhằm mang lại tiện lợi cho quá trình học tập. Ngoài ra, giáo trình này được biên soạn nhằm hướng tới việc sử dụng trong các tiết học tiếng Hàn ở các trường đại học nên mỗi bài học được phân chia thành nhiều phần như: phần lý thuyết cơ bản gồm từ vựng và cấu trúc ngữ pháp, phần luyện tập kỹ năng giao tiếp theo bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, phần tìm hiểu văn hoá.... Các chủ đề, bài tập ứng dụng và kỹ năng đều được sắp xếp một cách có hệ thống và liên quan chặt chẽ với nhau. Cùng với giáo trình này, sách bài tập hỗ trợ cũng đã được biên soạn nhằm giúp người học ôn tập được kỹ hơn và có thể luyện tập nâng cao hơn trong trường hợp cần thiết.

"Giáo trình tiếng Hàn cho người Việt Nam 3, 4 (trung cấp)" được xây dựng với 30 bài khoá. Trong đó, 15 bài đầu ở quyển 3 và 15 bài sau ở quyển 4. Cấu trúc tổng thể của giáo trình được xây dựng theo các chủ đề; mỗi chủ đề được liên kết thống nhất với một hệ thống các từ vựng và cấu trúc ngữ pháp cơ bản, bài tập ứng dụng, kỹ năng và tìm hiểu văn hoá.

Trong mỗi bài học, nội dung học được chia thành các phần như: luyện từ vựng, luyện ngữ pháp cơ bản, luyện tập kỹ năng nói, nghe, đọc, viết, tìm hiểu văn hoá. Sau mỗi bài đều có bảng từ mới xuất hiện trong bài học.

1 위 시진은 서울의 명동입니다. 어떤 사람들이 많이 찾는 곳인지 사
2 여러분 나라에서 젊은이들이 많이 가는 곳이 있습니까? 그곳이 어

학습목표

- **과제** 알라기: Giới thiệu kiểu / phong cách phù hợp
듣기: Nghe hội thoại về đồ trang sức đang thịnh hành
읽기: Đọc bài viết về những từ mới được sáng tạo ra (tân tạo từ)
쓰기: Viết bài nói về suy nghĩ của mình đối với việc chạy theo mốt.
- **어휘**: Từ vựng liên quan đến thời trang, cái đẹp, mốt
- **문법**: -나 보다 / -(으)ㄴ가 보다, -다고요?, 예 따라
- **문화**: Những thay đổi trong suy nghĩ của người Hàn Quốc thông qua việc du

Trong phần mục tiêu của mỗi bài học, cùng với việc đưa ra những hình ảnh thể hiện một cách hàm súc nhất chủ đề của bài học, chúng tôi cũng đưa ra mục tiêu học tập cho từng phần kỹ năng và luyện tập ứng dụng, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, văn hoá, bài tập theo phương pháp giao tiếp, nhằm tạo ra động cơ học tập và hướng dẫn việc tự xây dựng mục tiêu học tập cho người học.

기본 어휘

▶ **패션 관련 어휘** Từ vựng liên quan đến thời trang

멋쟁이 người sành điệu	상표 / 브랜드 thương hiệu	엑세서리 đồ trang sức, phụ kiện
신상품 sản phẩm mới	의상 / 복장 y phục / trang phục	패션 소품 sản phẩm thời trang
오래지 / 스타일	개선	복고풍

Trong phần luyện từ vựng, chúng tôi thực hiện nguyên tắc phạm trù hoá và đưa ra các từ vựng thiết yếu có liên quan tới nội dung của mỗi bài học mà người học cần phải nắm được. Ở đây, chúng tôi không chỉ sử dụng từ vựng trên phương diện ý nghĩa mà còn hệ thống hoá để làm rõ mối quan hệ giữa các từ. Đồng thời, các tư liệu nghe nhìn kèm theo cũng sẽ giúp cho việc học tập được dễ dàng hơn. Chúng tôi hi vọng điều này sẽ không chỉ dừng lại ở việc học từng bài khoá mà còn giúp cho người học nâng cao được vốn từ vựng của mình hơn.

기본 문법

● **-나 보다 / -(으)ㄴ가 보다**

Đứng sau động từ, tính từ được dùng để suy đoán một việc dựa trên cơ sở một tình huống đương trong tiếng Việt là "tưởng có vẻ..., hình như là..., có vẻ như...". Sau động từ hoặc tính từ dùng -나 보다, sau tính từ kết thúc bằng nguyên âm dùng -(으)ㄴ가 보다, sau tính từ kết

	현재	과거
동사	-나 보다	-있/었나 보다
형용사	-(으)ㄴ가 보다	

Phần ngữ pháp cơ bản của mỗi bài khoá được trình bày từ 3 đến 4 khái niệm mới và cấu trúc thành ba phần: giải thích ý nghĩa - kỹ năng - hình thái hoạt động và có ví dụ minh họa. Cách làm này phù hợp với trình độ trung cấp và để tạo thuận lợi cho việc học tập của người Việt, chúng tôi cũng đã đưa vào phần đối chiếu ngôn ngữ giữa tiếng Hàn và tiếng Việt. Bên cạnh đó, giáo trình cũng có thêm phần chú thích cho những bộ phận cần giải thích bổ sung như so sánh những cấu trúc ngữ pháp giống nhau nhằm đáp ứng những yêu cầu có thể nảy sinh trong quá trình học tập của người học.

Phần luyện nói được chia thành hai bước: làm quen - luyện tập và được thiết kế nhằm phát huy việc học chú trọng vào cả quá trình học tập. Phần làm quen là bước đầu, là bước vận dụng cơ bản cho việc tạo ra những đoạn hội thoại phù hợp có liên quan đến chủ đề của bài học, được cấu tạo nhằm giúp cho người học có thể luyện tập hội thoại thông qua việc sử dụng một cách thích hợp các cấu trúc ngữ pháp và từ vựng cơ bản. Phần luyện tập được xây dựng nhằm luyện tập các hội thoại cơ bản có liên quan đến chủ đề của bài học và đưa ra các bài tập ứng dụng để người học có thể luyện tập hội thoại ở mức độ cao hơn so với những hội thoại cơ bản đã được luyện tập ở phần trước.

Phần luyện nghe được chia thành hai phần và được thiết kế nhằm rèn luyện và nâng cao kỹ năng nghe cho người học. Trong phần làm quen, Chúng tôi đưa ra phần bài tập nhằm giúp người học hiểu được cách vận dụng các từ vựng và ngữ pháp cơ bản trong chủ đề của bài học vào hội thoại và bộ phận bài tập giúp cho họ có thể hiểu được các đoạn hội thoại tiêu biểu có liên quan đến bài học. Trong phần luyện tập nâng cao, chúng tôi tiếp tục đưa ra những bài tập nhằm nâng cao năng lực nghe hiểu với những đoạn hội thoại có liên quan đến chủ đề ở nhiều tình huống đa dạng hơn so với phần nghe hiểu của hội thoại cơ bản ở phần trước.

Phần luyện đọc cũng được chia thành hai bước: làm quen - luyện tập, lấy cả quá trình học tập làm trọng tâm. Người học được luyện đọc và hiểu nội dung của những đoạn hội thoại đơn giản, có sử dụng cấu trúc ngữ pháp và từ vựng căn bản có liên quan đến chủ đề bài học. Bên cạnh đó, người học cũng được thực hiện các bài tập ứng dụng đọc hiểu nội dung của những đoạn hội thoại thông dụng có liên quan đến bài học. Ở phần học tập nâng cao, người học sẽ được luyện tập để hiểu và tiếp cận với những tư liệu thực tế có liên quan đến bài học.

Phần luyện viết cũng tiếp tục được cấu tạo theo hai phần: làm quen - luyện tập, đưa ra những bài tập giúp cho người học luyện tập được kỹ năng viết chú trọng vào cả quá trình học tập. Phần làm quen được xây dựng nhằm thực hiện các hoạt động chuẩn bị cho việc luyện tập các kỹ năng viết cơ bản. Phần luyện tập có những bài tập luyện tập kỹ năng viết giới hạn trong nội dung có liên quan đến chủ đề bài học và ở một mức độ nào đó tiến tới việc viết tự do các chủ đề có liên quan. Vì thế, chúng tôi đưa ra các bài tập nhằm nâng cao kỹ năng viết và lối hành văn có tính thực tế hơn.

말하기

1 알아봅시다

1 다음 그림을 보고 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.



<보기> A 히엔 씨가 미니스커트를 샀나 봐요.
B 히엔 씨가 요즘 미니스커트를 입고

듣기

1 알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (20 TRACK 01)

(1) 여자는 남자에게 스카프를 선물했다. ()
(2) 남자는 화려한 안경을 찾고 있다. ()
(3) 여자는 연색을 자주 하는 편이다. ()

읽기

1 알아봅시다

1 잘 읽고 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

<한베대학교 여학생 '이미지 만들기' 경

한베대학교 여학생 직업센터 주최로 '이미지 만들기' 교
학교 여학생을 대상으로 9월~12월 한 학기 동안 교육이 지
에는 한베대학교 여학생 직업센터에서 표영 과 서생녀의

쓰기

1 알아봅시다

1 다음 문장을 한국어로 번역해 보십시오.

A Thời gian gần đây vì chị Hương có
nhiều việc nên trông (chị rất) mệt mỏi.
Gương mặt rất u sầu và nét mặt rất
tối tăm. Tùy vào cảm xúc mà hiệu quả
của việc cũng khác nhau. (tôi) hơi lo...

B Bạn đang
xin mời đến
Việt. Chúng
bạn) thật ch
đẹp (còn bạn

문화

신조어에 나타난 사고의 변화

1 생각해 봅시다.

(1) 현재 베트남에서 새로 등장하고 있는 신조어에는 어떤 것이
(2) 현재 유행하는 신조어에서 발견할 수 있는 베트남인의 사
생각해 봅시다.

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.

신조어란 새로 생겨난 개념이

Phần tìm hiểu văn hoá được thực hiện theo nguyên tắc giới thiệu thông tin văn hoá cơ bản có liên quan đến chủ đề bài khoá hoặc cung cấp các thông tin văn hoá mà người Việt Nam có thể quan tâm, cũng như giúp người học có thể so sánh được những nội dung này với văn hoá Việt Nam trên quan điểm đối chiếu văn hoá. Các thông tin này được phân chia cụ thể thành các bước trước khi học, trong khi học và sau khi học nhằm hỗ trợ cho việc học tập, chú trọng vào cả quá trình học. Mặt khác, khác với giáo trình sơ cấp, nội dung của Việc học tập văn hóa được trình bày bằng tiếng Hàn và có dịch ra bằng tiếng Việt ở cuối sách, giúp cho người học có thể học tập tiếng Hàn theo hướng chú trọng vào nội dung.

새 단어

개성 cá tính	볼거리 cái để nhìn ngắm, cái để xem
괴이하다 kỳ quái, lạ lùng, quái dị	블라우스 áo sơ mi nữ, áo kiểu của phụ nữ, áo mặc bên trong áo khoác
깔끔하다 gọn gàng, ngăn nắp	비정상적 không bình thường, khác thường
널리 rửng rời	색갈별 phân theo màu sắc
등장시키다 xuất hiện, lên ngôi	색동 한복

Cuối cùng, chúng tôi đưa ra hệ thống từ mới được sắp xếp theo trật tự bảng chữ cái. Đây là những từ không xuất hiện trong phần từ vựng cơ bản nhưng đã được đưa ra trong phần luyện tập của từng bài. Hệ thống từ mới này nhằm đem lại sự tiện lợi cho người học, đồng thời cũng có ý nghĩa đối với việc chỉnh lý, sắp xếp từ vựng phục vụ cho học tập.

Ngoài phần nội dung được thiết kế như trên, giáo trình này còn có kèm theo đĩa CD chứa các tài liệu nghe cần thiết cho quá trình học bài khoá, luyện kỹ năng. Nếu người học khai thác triệt để được nguồn tài liệu này, bổ sung được cho sự hạn chế của tài liệu in ấn thì việc học tập sẽ đạt hiệu quả cao hơn.

Giáo trình này sẽ đạt hiệu quả cao hơn nếu được sử dụng cùng với giáo trình bài tập. Trong giáo trình bài tập, chúng tôi đưa ra các vấn đề luyện tập và các bài tập ứng dụng để người học có thể ôn tập được một cách đầy đủ những nội dung đã học trong giáo trình chính nhằm mang lại hiệu quả học tập rõ ràng hơn.

Cuối cùng, được biên soạn hết sức công phu trên cơ sở nghiên cứu một cách sâu sắc môi trường học tập tiếng Hàn tại Việt Nam, chiến lược học tập tiếng Hàn của người Việt cũng như dựa trên kinh nghiệm và lý luận được tích lũy của những giảng viên dạy tiếng Hàn, chúng tôi hy vọng rằng cuốn giáo trình này sẽ được sử dụng một cách hữu ích trong việc học tiếng Hàn đúng như ý nghĩa mục tiêu ban đầu của nó là một giáo trình tiếng Hàn dành cho người Việt.

Mục lục

<u>Tựa đề xuất bản</u>		04
<u>Lời chúc mừng</u>		06
<u>Lời nói đầu</u>		08
<u>Các bài của giáo trình</u>		14
BÀI 01	<u>유행</u>	17
BÀI 02	<u>집안일</u>	35
BÀI 03	<u>감정</u>	53
BÀI 04	<u>생활 정보</u>	71
BÀI 05	<u>취직</u>	89
BÀI 06	<u>고장</u>	107
BÀI 07	<u>명절</u>	125
BÀI 08	<u>여가 생활</u>	143
BÀI 09	<u>직장</u>	161
BÀI 10	<u>절약</u>	179

BÀI 11	<u>결혼</u>	197
BÀI 12	<u>사건과 사고</u>	215
BÀI 13	<u>교육제도</u>	233
BÀI 14	<u>생활과 환경</u>	251
BÀI 15	<u>옛날이야기</u>	269
Phụ lục		
	<u>Nội dung phần nghe</u>	288
	<u>Đáp án</u>	303
	<u>Văn hoá</u>	317
	<u>Bảng từ mới</u>	324

Các bài của giáo trình

Bài	Chủ đề / Tình huống	Kỹ năng	Ngữ pháp	Từ vựng	Văn hoá
01	유행	Khuyên Nói lên ý kiến Giải thích đặc trưng	-나 보다/-(으)니까 보다, -다고요?, 에 따라	Từ vựng liên quan đến thời trang, cái đẹp, mốt	Những thay đổi trong suy nghĩ của người Hàn thông qua việc dùng từ tạo mới
02	집안일	Xác nhận sự thật Giải thích Khuyên	-잡아요, -자마자, 사동사, -게 하다	Từ vựng liên quan đến công việc nhà, giặt giũ, lau dọn	Khuynh hướng phân công việc nhà trong gia đình Hàn Quốc
03	감정	Miêu tả tình cảm Nói lên kinh nghiệm Cảm thán	-았/었었-, -던, -았/었던, -아/어하다	Từ vựng liên quan đến tình cảm, cách biểu hiện tình cảm	Cách biểu hiện tình cảm của người Hàn Quốc
04	생활 정보	Trao đổi thông tin Giới thiệu, tiến cử Giải thích	-대요, -내요, -(으)래요, -재요	Từ vựng liên quan đến việc mua bán, cư trú, sử dụng dịch vụ công cộng và các từ liên quan khác	Tìm kiếm thông tin sinh hoạt ở Hàn Quốc
05	취직	Tư vấn, bàn bạc Tìm hiểu thông tin Chúc mừng	-아/어야, -아/어 놓다, -(으)는지 알다/모르다	Các từ vựng liên quan đến việc chuẩn bị xin việc, thủ tục xin việc, nghề nghiệp	Những nghề nghiệp được sinh viên Hàn Quốc yêu thích
06	고장	Nói lên nguyên nhân Giải thích Yêu cầu	피동사, -아/어지다, -았/었을 때	Từ vựng liên quan đến phụ tùng, hư hỏng, sửa chữa và dịch vụ bảo hành	Dịch vụ hậu mãi của Hàn Quốc
07	명절	Giải thích văn hoá lễ tết So sánh Nói lên mong ước	얼마나 -(으)는지, -곤 하다, 에다가	Từ vựng liên quan đến Tết, Lễ, tết Trung thu, trò chơi dân gian	Ngày tết nguyên đán của Hàn Quốc
08	여가 생활	Nói về sở thích Đề nghị Thuyết phục	-더라고(요), -야말로, -(으)르만하다	Từ vựng liên quan đến những hoạt động giải trí, giải trí và các từ liên quan khác	Sự thay đổi trong sinh hoạt giải trí của người Hàn Quốc

Bài	Chủ đề / Tình huống	Kỹ năng	Ngữ pháp	Từ vựng	Văn hoá
09	직장	Tìm lời khuyên Nói lên ý kiến Đề nghị	-(으)ㄴ 뿐만 아니라, -든지 -든지, -아/어 가지고	Từ vựng liên đến sinh hoạt ở chỗ làm, các loại công ty, phòng ban chức vụ, căng thẳng(stress)	Văn hoá công sở của người Hàn Quốc có nhiều thay đổi sau năm 1997
10	절약	Khuyên Tư vấn, bàn bạc Tìm thông tin	-(으)ㄴ 수록, -(으)ㄴ/는 모양이다, -느라고	Từ vựng liên quan đến tiết kiệm, biểu hiện liên quan đến tiêu dùng, từ vựng về chi phí sinh hoạt, thẻ tín dụng	Anh chàng Ja-rin-go-bee
11	결혼	Nói lên ước vọng Nói về kinh nghiệm Thảo luận	-다면, -(으)ㄴ 텐데, -(으)ㄴ 까 봐	Từ vựng liên quan đến kết hôn	Quan niệm về hôn nhân của giới trẻ Hàn Quốc
12	사건과 사고	Tìm hiểu nội dung bài báo Thu thập thông tin Giải thích	-아/어 보니까, -(으)ㄴ 편하다, -아/어 있다	Từ vựng liên quan đến sự cố, tai nạn, từ liên quan đến truyền thanh, báo, đài	Người Hàn qua các sự cố và tai nạn
13	교육제도	Nói lên ước vọng Đồng ý Phản đối	-도록, -는 데다가, -(으)며	Từ vựng liên quan đến chế độ giáo dục, từ vựng liên quan đến thi đại học, từ vựng liên quan đến giáo dục, và từ vựng có liên quan khác	Nhiệt tình giáo dục của người Hàn Quốc
14	생활과 환경	Chủ trương Đoán So sánh	-(으)ㄴ/는 반면에, -(으)ㄴ 정도이다, 에 따르면	Từ vựng liên quan đến bảo vệ môi trường, ô nhiễm môi trường	Phong trào bảo vệ môi trường của Hàn Quốc
15	옛날 이야기	Giải thích Miêu tả Nói lên cảm nghĩ	-자, -다 보니까, -(으)ㄴ 척하다	Từ vựng liên quan đến nhân vật, cảnh vật, câu chuyện	Nhân vật chính trong những câu chuyện cổ tích

01 유행



- 1 위 사진은 서울의 명동입니다. 어떤 사람들이 많이 찾는 곳인지 사진을 보고 이야기해 봅시다.
- 2 여러분 나라에서 젊은이들이 많이 가는 곳이 있습니까? 그곳이 어떤 곳인지 이야기해 봅시다.

학습목표

- 과제
 - 말하기 Giới thiệu kiểu / phong cách phù hợp
 - 듣기 Nghe hội thoại về đồ trang sức đang thịnh hành
 - 읽기 Đọc bài viết về những từ mới được sáng tạo ra (tân tạo từ)
 - 쓰기 Viết bài nói về suy nghĩ của mình đối với việc chạy theo mốt
- 어휘 Từ vựng liên quan đến thời trang, cái đẹp, mốt
- 문법 -나 보다 / -(으)ㄴ가 보다, -다고요?, 에 따라
- 문화 Những thay đổi trong suy nghĩ của người Hàn Quốc thông qua việc dùng từ tạo mới

기본 어휘

▶ 패션 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến thời trang

멋쟁이 người sành điệu	상표 / 브랜드 thương hiệu	액세서리 đồ trang sức, phụ kiện	패션 감각 cảm nhận về thời trang
신상품 sản phẩm mới	의상 / 복장 y phục/ trang phục	패션 소품 sản phẩm thời trang	디자인 mẫu mã, thiết kế
아웃핏 / 스타일 kiểu dáng, phong cách thời trang	개성 cá tính	복고풍 phong trào quay lại những kiểu mẫu cũ	

▶ 미용 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến làm đẹp

머리를 하다 làm đầu, làm tóc	염색을 하다 nhuộm tóc	파마 / 웨이브 làm đầu xoăn, uốn tóc	피부 관리 chăm sóc da
마사지를 하다 mát xa	화장법 / 메이크업 cách trang điểm	손톱 관리 / 네일 케어 chăm sóc móng tay	성형수술 phẫu thuật thẩm mỹ

▶ 유행 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến mốt

유행을 이끌다 tạo mốt	유행에 민감하다 nhạy cảm với mốt	유행을 타다 theo mốt, đúng mốt	유행을 앞서가다 đi trước mốt	유행을 따르다 chạy theo mốt
유행에 뒤처지다 lỗi mốt	최신 유행 thịnh hành nhất, mốt nhất	대유행 trào lưu mốt	유행어 từ ngữ được sử dụng theo trào lưu, phong trào, từ ngữ đang thịnh hành	

▶ 기타 어휘 Các từ khác

세련되다 cao cấp, sang trọng, hợp thời trang	촌스럽다 nhà quê, quê mùa	화려하다 rực rỡ, sắc sỡ	단순하다 đơn giản	평범하다 bình thường
단정하다 đoan chính, đứng đắn	차려입다 chỉnh trang quần áo, chỉnh tề quần áo	어울리다 phù hợp, hợp	감각이 있다 có cảm giác, có khiếu, có giác quan nhạy bén về...	

기본 문법

● -나 보다/-(으)ㄴ가 보다

Đứng sau động từ, tính từ được dùng để suy đoán một việc dựa trên cơ sở một tình huống hay một sự việc nào đó. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là “trông có vẻ..., hình như là..., có vẻ như...”. Sau động từ hoặc động từ có **있다, 없다, 았/였다** thì dùng **-나 보다**, sau tính từ kết thúc bằng nguyên âm dùng **-ㄴ가 보다**, sau tính từ kết thúc bằng phụ âm dùng **-은가 보다**.

	현재	과거	미래
동사	-나 보다	-았/었나 보다	-(으)ㄴ건가 보다
형용사	-ㄴ가 보다 -은가 보다		—
이다	인가 보다	였나 보다 이었나 보다	

요즘 피부 관리를 받는 사람들이 많은가 봐요.

흐엉 씨, 한국어 발음이 좋아진 걸 보니까 발음 연습을 열심히 하나 봐요.

올해도 미니스커트가 유행인가 봐요.

A 머리했나 봐요. 스타일이 달라 보여요.

B 네, 조금 자르고 염색도 했어요.

A 루이엔 씨가 하는 이야기가 재미있나 봐요.

B 그런 것 같아요. 사람들이 계속 웃고 있네요.

TIPS Chú thích

• So sánh -나 보다/-(으)ㄴ가 보다 và -(으)ㄴ/는 것 같다

Cả hai cấu trúc đều có thể sử dụng được trong trường hợp thể hiện sự phỏng đoán của người nói. Nhưng **-(으)ㄴ/는 것 같다** có thể sử dụng được khi người nói không trực tiếp trải nghiệm còn **-나 보다/-(으)ㄴ가 보다** không thể sử dụng được với nội dung mà người nói không trực tiếp trải nghiệm. Nghĩa là cấu trúc này được sử dụng khi phỏng đoán trên cơ sở tình huống hoặc trạng thái mà người nói trực tiếp trải nghiệm, tức nội dung mà người nói nhìn thấy hoặc nghe được.

예) 제 생각에는 스카프가 유행인 것 같아요. (○)

제 생각에는 스카프가 유행인가 봐요. (×)

● **-다고요?**

Đứng sau động từ và tính từ biểu hiện nghĩa tương đương trong tiếng Việt là “..ây à”? hoặc “ây ...là.....”. Được sử dụng khi dùng lại lời nói của đối phương để hỏi lại; chủ yếu là trong trường hợp người nói không nghe rõ lời của người đối thoại hoặc không đồng ý với nội dung vừa nghe hoặc khi ngạc nhiên. Trường hợp này, cuối câu thường lên giọng. Với động từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng dạng **-니다고요?**; với động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng dạng **-는다고요?**; với tính từ, sử dụng dạng **-다고요?**

	현재	과거	미래
동사	-니다고요? -는다고요?	-았/었다고요?	-(으)ㄴ 거라고요? -겠다고요?
형용사	-다고요?		
이다	(이)라고요?	였다고요? 이었다고요?	

다이어트 때문에 매일 저녁을 굶는다고요?
어머니가 어렸을 때도 미니스커트를 입었다고요?
청바지를 입으신 분이 호영 씨 아버지라고요?

A 요즘 파마를 하는 남자들이 많은 것 같아요.
B 남자가 파마를 한다고요? 말도 안돼요.

A 한 달 전화 요금이 10만 원쯤 나와요.
B 뭐라고요? 한 달 전화 요금이 그렇게 많이 나온다고요?
A 네, 국제전화를 자주 써서 그런가 봐요.

● **에 따라**

Đứng sau danh từ, tương đương nghĩa: “tùy theo”..., “theo...” trong tiếng Việt. Được sử dụng trong trường hợp biểu hiện sự phụ thuộc, dựa trên một cơ sở hoặc một tình huống nào đó. Có thể sử dụng ở dạng **에 따라서**.

사람에 따라 선호하는 스타일이 달라요.
디자이너에 따라 다른 분위기의 옷을 만들어 내요.
브랜드에 따라 가격 차이가 꽤 많이 나요.

A 네일 케어를 받고 싶은데 얼마나 해요?
B 네일숍에 따라 조금씩 다른데 보통 만 오천 원쯤 해요.

A 뭘 신으면 키가 커 보일까요?
B 굽이 높은 걸 신으면 커 보이지만, 의상에 따라 다를 수도 있어요.

말하기

1 알아봅시다

1 다음 그림을 보고 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.



A 히엔 씨가 미니스커트를 샀나 봐요. (미니스커트를 사다)
 B 요즘 미니스커트가 유행이거든요.



A 올해는 _____.
 (체크무늬가 유행이다)

B 유행에 뒤처지지 않으려면 저도 하나 사야겠어요.

(2)



A 디엠 씨가 _____ (바쁘다)

B 그런 것 같아요. 요즘 종일 컴퓨터 앞에만 앉아 있어요.

(3)



A 뚜안 씨가 _____ (화 씨를 좋아하다)

B 맞아요. 저한테 계속 화 씨에 대해서 물어봤어요.

(4)



A 루이엔 씨가 _____ (책을 많이 읽다)

B 네, 책을 많이 읽어서 루이엔 씨는 모르는 게 없어요.

2 다음 그림을 보고 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.



호영 이제 핫팬츠는 유행이 지났나 봐요.

루이엔 유행이 지났다고요? 아니에요,

올해도 계속 유행한다고 했어요.

(1)



A 올해 검은색이 유행인가 봐요.

B _____

(2)



A 반 씨가 이제 다시 한국에 안 올 건가 봐요.

B _____

(3)



A 요즘은 남자들의 넥타이가 단순해지는 것 같아요.

B _____

3 어떤 패션 소품을 사는 것이 좋을까요? <보기>와 같이 이야기해 보십시오.







<보기>	
유행 아이템	스카프
추천하는 이유와 디자인	얼굴이 하얀 편이다 / 밝은색 스카프가 더 좋다
추천 받은 것이 마음에 안 드는 이유	요즘 유행하는 색으로 하고 싶다

효영 요즘 스카프가 유행인가 봐요. 종류가 정말 다양하네요.
 유나 효영 씨도 한번 골라 보세요.
 효영 이거 어때요? 저한테 잘 어울려요?
 유나 잘 어울리기는 하지만 효영 씨는 얼굴이 하얀 편이니까 밝은색 스카프가 더 좋을 것 같아요.
 효영 밝은색이 좋다고요? 저는 그래도 요즘 유행하는 색으로 하고 싶은데…….
 유나 그럼, 두 가지 다 사는 건 어때요? 이런 패션 소품이 많으면 멋 내기 좋아요.

	(1)	(2)
유행 아이템	작고 귀여운 귀고리	크고 화려한 시계
추천하는 이유와 디자인	키가 크고 마른 편이다 / 크고 화려한 게 더 잘 어울리다	정장을 많이 입는 편이다 / 유행을 타지 않는 디자인이 더 좋다
추천 받은 것이 마음에 안 드는 이유	이 작은 귀고리가 마음에 들다	유행을 앞서가는 멋쟁이가 되고 싶다

2 이야기해 봅시다

1 다음 그림은 상황에 맞게 옷차림을 한 사람과 그렇지 못한 사람입니다. 왜 그런지 이유를 말해 보십시오.

“결혼식에 갑니다”		“장례식에 갑니다”	
			

2 의상 때문에 고민하고 있는 친구에게 조언을 해 보십시오.

	〈보기〉	(1)	(2)
어떤 고민이 있나요?	소개팅이 있는데 입고 나갈 옷이 없다	졸업 파티에 가는데 입고 갈 옷이 적당하지 않다	
왜 고민하고 있나요?	요즘 유행하는 핫팬츠에 민소매 블라우스를 사다	옷을 사지 않고 액세서리를 사다	
어떻게 해결하면 좋을까요?	첫인상이 중요하다 / 단정한 옷을 입다	입학식 때 입을 정장을 입다	
무엇이 문제가 되나요?	너무 유행을 모르는 사람이라고 생각할 것 같다	너무 유행에 뒤쳐진 의상이 될 것 같다	

〈보기〉

유진: 호영 씨, 무슨 고민 있나 봐요. 아까부터 불렀는데 대답이 없네요.
 호영: 아, 유진 씨! 미안해요. 실은 내일 **소개팅이 있는데 입고 나갈 옷이 없어요.**
 유진: **소개팅이** 있다고요? 어? 지난주에 쇼핑하지 않았어요?
 호영: 그런데 **요즘 유행하는 핫팬츠에 민소매 블라우스를 샀어요.**
 유진: 그래요? 그런데 **소개팅에** 그걸 입고 갈 수는 없을 것 같네요. 그런 자리에는 **첫인상이 중요하니까 단정한 블라우스에 스커트를** 입는 게 어때요?
 호영: 그런데 **너무 유행을 모르는 사람이라고 생각할 것 같아** 걱정이 돼요.
 유진: 유행도 좋지만 상황에 맞게 옷을 잘 입는 사람이 진짜 멋쟁이 아닐까요?

듣기

1 알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD1 TRACK 01)

- (1) 여자는 남자에게 스카프를 선물했다. ()
- (2) 남자는 화려한 안경을 찾고 있다. ()
- (3) 여자는 염색을 자주 하는 편이다. ()

2 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD1 TRACK 02)

- (1) 남자에 대한 설명이 아닌 것을 고르십시오.
 - ㉠ 팩을 고르고 있다. ㉡ 피부에 신경을 쓰고 있다.
 - ㉢ 여자에게 팩을 선물하려고 한다.
- (2) 남자가 머리를 자른 이유는 무엇입니까? _____
- (3) 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.
 - ㉠ 두 사람은 넥타이를 사고 있다. ㉡ 남자는 유행을 잘 따라 하는 편이다.
 - ㉢ 여자는 남자에게 유행하는 넥타이를 선물했다.

3 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD1 TRACK 03)

- (1) 작년에 헤어밴드가 유행한 이유를 쓰십시오. _____
- (2) 들은 내용과 다른 것을 고르십시오.
 - ㉠ 올가을에는 단색 헤어밴드가 유행이다.
 - ㉡ 작년에는 헤어밴드를 산 사람이 많았다.
 - ㉢ 두 사람은 헤어밴드를 색깔별로 구입했다.

4 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD1 TRACK 04)

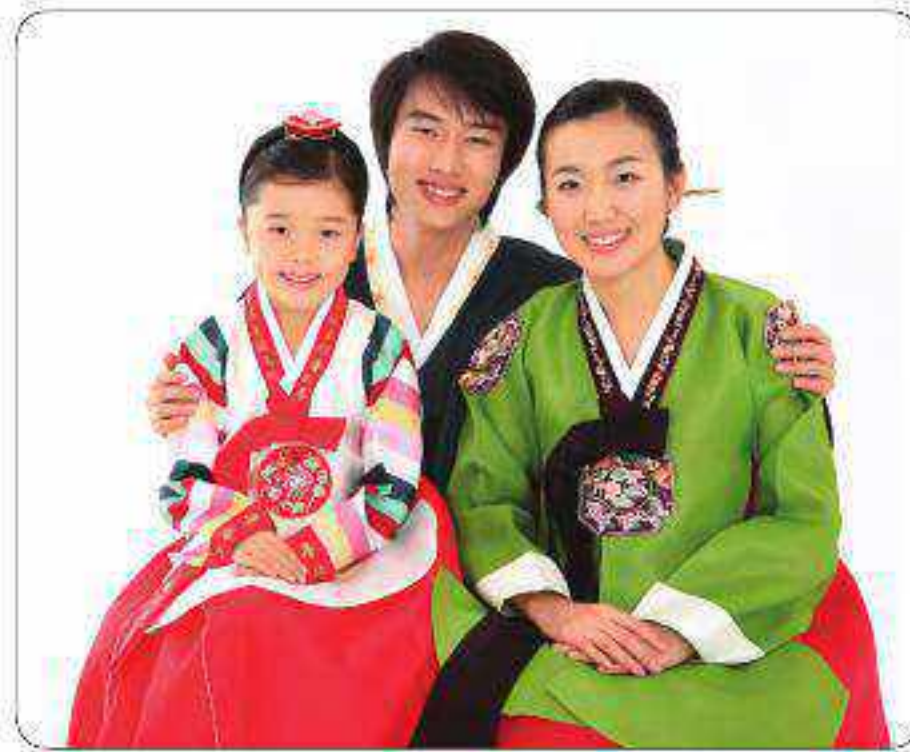
- (1) 올해 유행할 액세서리의 장점을 쓰십시오. _____
- (2) 들은 내용과 다른 것을 고르십시오.
 - ㉠ 멋쟁이는 액세서리 하나에도 신경을 쓴다.
 - ㉡ 올여름에 유행하는 액세서리는 디자인이 화려하다.
 - ㉢ 패션 리더는 옷에 어울리는 액세서리를 함께 구입한다.

2 들어 봅시다

1 여러분이 디자이너가 되었다고 생각해 봅시다. 무엇을 디자인하고 싶습니까? 친구들과 이야기해 보십시오.

	호영	
무엇을 디자인하고 싶습니까?	겨울에 손을 따뜻하게 해 주는 장갑을 디자인하고 싶다.	
왜 그것을 디자인하고 싶습니까?	밖에서 일하시는 아버지의 손을 따뜻하게 해 드리고 싶다.	
여러분이 디자인한 제품이 유행할 것 같습니까?	아버지를 생각하면서 만든 장갑이기 때문에 사람들이 많이 살 것 같다.	

2 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD1 TRACK.05



(1) 여자가 한복을 즐겨 입는 이유는 무엇입니까?

(2) 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.

- ㉠ 여자는 한국을 대표하는 디자이너이다.
- ㉡ 여자가 어렸을 때 어머니의 한복을 만들었다.
- ㉢ 여자는 어린아이와 패션쇼에 가는 것을 좋아한다.

- 3 여러분 나라에도 유명한 디자이너가 있습니까? 한 사람을 골라 그 사람에 대해 써 보십시오.
- (1) 여러분 나라에서 유명한 디자이너는 누구입니까?
 - (2) 그 사람의 독특한 특징이 있습니까?
 - (3) 그 사람은 어떻게 디자인에 관심을 갖게 되었습니까?

A large, rounded rectangular area with a spiral binding at the top, containing horizontal lines for writing. This area is intended for students to write their answers to the questions above.

읽기

1 알아봅시다

1 잘 읽고 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

〈한베대학교 여학생 ‘이미지 만들기’ 강좌 안내〉

한베대학교 여학생 직업센터 주최로 ‘이미지 만들기’ 교육을 진행합니다. 한베대학교 여학생을 대상으로 9월~12월 한 학기 동안 교육이 계속 진행됩니다. 이번 달에는 한베대학교 여학생 직업센터에서 프영 란 선생님의 ‘패션 코디’ 강의가 있습니다. 패션에 관심 있는 여학생들은 여학생 직업센터로 오세요.

- (1) 이 강좌는 한베대학교 여학생 직업센터에서 만든 것이다. ()
- (2) 한베대학교 여학생들은 4개월 동안 ‘코디 방법’을 수강해야 한다. ()

2 잘 읽고 질문에 답하십시오.

과정명	패션 코디
강사명	프영 란
과정 소개	유행하는 액세서리, 옷은 많지만 어떻게 해도 멋지지 않다고요? 다른 사람들은 멋있는데 나만 이상한 것 같다고요? 방법은 한 가지입니다. ‘패션 코디’와 함께 하세요. 당신에게 가장 잘 어울리는 스타일을 찾아 드립니다.
수강 대상	패션에 관심 있는 모든 분
수강료	월 10,000원

(1) 어떤 종류의 글입니까?

- ㉠ 주장하는 글 ㉡ 광고하는 글 ㉢ 설명하는 글

(2) 이 글의 내용과 다른 것을 고르십시오.

- ㉠ 이 강좌를 들으려면 한 달에 만 원을 내야 한다.
- ㉡ 이 강좌에서는 최신 유행 액세서리를 싸게 구입할 수 있다.
- ㉢ 이 강좌를 들으면 자신에게 어울리는 스타일을 알 수 있다.

3 잘 읽고 질문에 답하십시오.

버스를 탔는데 내 옆에 앉은 사람이 나와 똑같은 옷을 입고 있으면 어떨까요? 요즘은 내 옆자리에 나와 똑같은 스타일의 옷을 입은 사람들을 쉽게 만나게 됩니다. 유행에 민감한 젊은이들의 거리로 나가 보면 서로 비슷한 스타일의 사람들을 더 많이 볼 수 있습니다. 유행이란 이렇게 같은 시대를 살고 있는 여러 사람들을 비슷하게 만드는 힘을 가지고 있습니다. 어떤 것이 유행한다고 하면 자신과 어울리거나 어울리지 않거나 무조건 유행을 따라 하기도 합니다. 유행에 민감하지 못하면 시대에 뒤떨어진 사람이라고 생각하기도 합니다. ① _____ 모두 비슷한 스타일의 옷을 입고 있으면 그중에서 진짜 멋쟁이를 찾아낼 수 있을까요? 유행을 따르는 것도 좋지만 정말 중요한 것은 자신에게 맞는 것을 찾아 자신의 스타일을 만들어 가는 것입니다. 바로 이것을 우리는 '개성'이라고 말합니다. 개성 있는 옷차림을 하는 것, 개성을 중요하게 생각하는 것, 유행에 민감한 현대인이 생각해 봐야 할 문제입니다.

(1) ①에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오.

- ㉠ 그리고 ㉡ 하지만 ㉢ 왜냐하면

(2) 이 글의 중심 내용을 고르십시오.

- ㉠ 현대인은 개성을 중요하게 생각한다.
 ㉡ 유행보다 자신의 스타일을 찾는 것이 중요하다.
 ㉢ 현대사회에서 개성 있는 옷차림을 하는 것은 어렵다.

2 읽어 봅시다

1 다음은 한국에서 유행하는 말에 대한 이야기입니다. 왜 이런 유행어가 나오게 되었는지 친구들과 이야기해 보십시오.

(1) 한국인 친구가 나를 보면서 '하이루, 방가방가'라고 한다. 나는 '저게 무슨 말일까'하고 한참을 고민했다. 그래서 그 친구에게 그게 무슨 말이라고 물어봤다. 그 친구는 '안녕, 반가워'라는 뜻이라고 알려 주었다.

(2) 한국 친구에게 '오늘 만날 수 있어?'하고 문자메시지를 보냈다. 5분 후에 친구가 답을 보냈는데 'ㅇㅇ'이라고 했다. 그 친구는 동그라미 두 개를 나에게 보냈다. '혹시 잘못 보낸 건 아닐까?'하고 물어보았다. 그 친구는 '응'이라는 대답을 의미한다고 했다.

2 잘 읽고 질문에 답하십시오.

언어도 옷이나 액세서리처럼 유행한다. 이것을 우리는 유행어라고 한다. 유행어는 일정 시기에 만들어져서 널리 사용되다가 시간이 지나면 사용하지 않게 되는 말이다. 유행어는 의사소통에 재미를 더해 주는 역할을 하기 때문에 퍼지는 속도가 빠르다. 그러나 유행어는 시대적 특징을 반영해 쓰이다가 사라지기도 하고, 그 의미가 시대에 따라 또는 사람에 따라 달라지기도 한다.

예를 들어 1990년대 후반 한국이 경제적으로 위기를 맞았을 때 '명퇴'라는 말이 유행했었다. '명퇴'란 '명예퇴직'의 준말로 경제가 불안정했기 때문에 정년이 되지 않은 사람이 스스로 신청해서 직장을 그만두는 것을 가리키는 말이다. 이는 그 시대의 특징을 보여 주는 유행어이다. 또 '엽기적'이라는 말은 본래 '비정상적이고 괴이한 일에 흥미를 느끼는'이라는 뜻인데, 영화 '엽기적인 그녀' 이후 젊은 사람들 사이에서 '이상하고 신기한'이라는 의미로 쓰이게 되었다.

2000년대에는 통신의 발달 때문에 만들어진 유행어가 많아졌다. 특히 휴대전화와 메신저를 이용하는 사람들이 늘어나면서 긴 단어나 문장을 줄여서 짧게 만든 말이 널리 쓰이게 되었다. 예를 들어 '쌤'은 '선생님'이라는 단어를 줄여서, '열공'은 '열심히 공부하다'라는 문장을 줄여서 만든 말이다.

- (1) 유행어란 무엇입니까? _____
- (2) 이 글의 내용과 다른 것을 고르십시오.
 - ㉠ '명퇴'는 재미를 더해 주는 유행어이다. ㉡ '엽기적'은 본래 의미와 달라진 말이다.
 - ㉢ '쌤'은 통신에서 짧게 줄여서 쓰는 말이다.

3 여러분 나라에서 유행하고 있는 말을 찾아 어떤 특징이 있는지 이야기해 보십시오.

쓰기

1 알아봅시다

1 다음 문장을 한국어로 번역해 보십시오.

A Thời gian gần đây vì chị Hương có nhiều việc nên trông (chị rất) mệt mỏi. Gương mặt rất u sầu và nét mặt rất tối tăm. Tùy vào cảm xúc mà hiệu quả công việc cũng khác nên (tôi) hơi lo.

B Bạn đang lo lắng về mụn à? Vậy thì xin mời đến phòng chăm sóc da Hàn Việt. Chúng tôi sẽ chăm sóc da (cho bạn) thật chu đáo tùy vào tình trạng da (của bạn).

(1) A _____

(2) B _____

2 관심 있는 패션 아이템에 대해 소개하는 글을 완성해 보십시오.

(1) 다음 표를 읽어 보십시오.

정보	내용
패션 아이템	안경
유행하는 스타일과 이유	동그란 모양의 안경 / 인기 가수가 쓰고 나오면서 유행하게 되었다.
특징	· 사람에 따라 조금씩 차이가 있지만 얼굴이 작아 보인다 · 귀여워 보이면서 전체적으로 인상을 부드럽게 해 주다
추천하기	첫인상이 중요한 자리나 모임에 갈 때 쓰고 가면 좋은 인상을 줄 수 있다.

(2) 위의 표를 토대로 다음을 완성해 보십시오.

내가 관심을 가지고 있는 패션 아이템은 _____, 요즘 유행하는 스타일은 _____,
 그 안경을 쓰면 _____,
 그리고 _____,
 이 안경은 _____,
 _____.

3 여러분이 관심을 가지고 있는 패션 아이템이 있습니까?

(1) 다음 표를 채워 보십시오.

정보	내용
패션 아이템	
유행하는 스타일과 이유	
특징	
추천하기	

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성해 보십시오.

2 써 봅시다

1 다음 질문에 간단하게 메모한 후 한 편의 글을 완성해 보십시오.

(1) 유행을 따르는 것에 대해 어떻게 생각합니까?

괜찮다고 생각한다.

그렇지 않다고 생각한다.

(2) 유행을 따르는 것은 좋은 점도 있고 나쁜 점도 있습니다. 각각을 아래의 표에 정리해 보십시오.

유행을 따르는 것은 이런 점이 좋습니다.	유행을 따르는 것은 이런 점이 나쁩니다.
• • •	• • •

2 위에서 메모한 내용을 가지고 '유행을 따르는 것이 좋은가?'라는 제목으로 한 편의 글을 완성해 보십시오.

3 완성한 글을 친구와 같이 읽어 본 후 잘 썼다고 생각되는 글을 뽑아 보십시오.

문화

신조어에 나타난 사고의 변화

1 생각해 봅시다.

- (1) 현재 베트남에서 새로 등장하고 있는 신조어에는 어떤 것이 있는지 생각해 봅시다.
- (2) 현재 유행하는 신조어에서 발견할 수 있는 베트남인의 사고방식이나 가치관의 변화를 생각해 봅시다.

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



2009년 뉴티시장 핫 키워드는?...꽃남-꽃중년-꽃백지

2009년은 꽃남, 꽃중년, 꽃백지 그리고 남자 스타일의 꽃향기를 풍겨서 꽃이 그 어느때보다 남성들의 마음과 대한 관심이 폭발했었다. 여성들에게는 역시, 베이비 페이스 등이 주요한 키워드가 됐다. 물론 새 아름다움에 걸맞은 리본의 '뉴틴 핫 키워드'를 외쳤다.

신조어란 새로 생겨난 개념이나 사물을 표현하기 위해 만들어지는 말로 원래 없던 말이 새로 생겨나거나 기존에 있던 말에 새로운 뜻이 덧붙여지면서 생성되는 것이다. 신조어는 이러한 개념들을 표현하기 위한 사회적 요구 또는 대중의 요구에 의해서 발현된다. 그렇기 때문에 신조어를 통해 우리는 사회의 변화와 개인의 가치관 또는 사고방식의 변화를 읽을 수 있다.

신조어를 통해 한국 사회의 변화를 몇 가지로 요약하면 '1인 미디어 시대', '젊은이들의 변화된 직업관', '남성관의 변화' 등으로 정리할 수 있다.

먼저, '1인 미디어 시대'는 휴대전화나 인터넷과 같은 통신 산업의 발달이 그 계기가 되었다. 특히 '블로그(Blog)'나 '미니홈피(Mini Homepage)'를 통해 개인들이 각자 자신의 미디어를 갖게 되면서 인터넷 문화에 관심을 가지고 참여하는 대중들이 더욱 늘어나게 되었다.

다음으로 젊은이들의 직업관이 달라졌음을 알 수 있다. 경기 불황과 함께 등장한 '공시족'이나 '공시촌'은 각각 공무원 시험 준비를 하는 사람들, 그리고 이들이 모여서 사는 지역(노량진)을 가리키는 신조어이다. 공무원을 꿈꾸는 젊은이들의 숫자가 폭발적으로 늘어났다는 것은 직업 안정성을 취업의 중요한 기준으로 삼는 젊은이들의 변화된 직업관을 그대로 보여준다.

마지막으로 근래의 신조어에는 변화된 남성관이 반영되어 있다. 본래 한국 사회의 남성상은 강인함이 중시되었기에, 아름다움의 상징인 '꽃'으로 표현한다는 것은 상상하기 어려운 것이었다. 그러나 최근에 유행하는 '꽃미남(꽃이나 여자처럼 예쁜 외모를 가진 남성)'이나 '훈남(상대방의 마음과 눈을 훈훈하게 해 주는 남성)'이라는 말을 통해 보면 한국 사회의 남성상이 변화하고 있음을 알 수 있다.

- (1) 신조어란 무엇이며, 신조어가 생성되는 이유는 무엇입니까?
- (2) 남성과 관련된 신조어를 통해 한국 사회의 어떠한 변화를 읽을 수 있는지 생각해 봅시다.

3 베트남의 사회 변화를 알 수 있는 신조어를 찾아 한국의 신조어와 비교해 봅시다.

새 단어

개성

cá tính

괴이하다

kỳ quái, lạ lùng, quái dị

깔끔하다

gọn gàng, ngăn nắp

넒리

rộng rãi

등장시키다

xuất hiện, lên ngôi

멋지다

sành điệu, hợp thời trang

무조건

vô điều kiện

민소매

áo không có tay, áo sát nách

반영하다

phản ánh, thể hiện

볼거리

cái để nhìn ngắm, cái để xem

블라우스

áo sơ mi nữ, áo kiểu của phụ nữ, áo mặc bên trong áo khoác

비정상적

không bình thường, khác thường

색깔별

phân theo màu sắc

색동 한복

bộ Hanbok có hoa văn sọc ngũ sắc

속도

tốc độ

왕관

vương miện

열풍

gió nóng, gió mạnh, trào lưu

인상적

có ấn tượng

장례식

lễ tang

철저하다

kỷ lưỡng, chu đáo, tỉ mỉ

패션 리더

fashion leader, người đi đầu về thời trang

퍼지다

bùng phát, lan rộng

핫팬츠

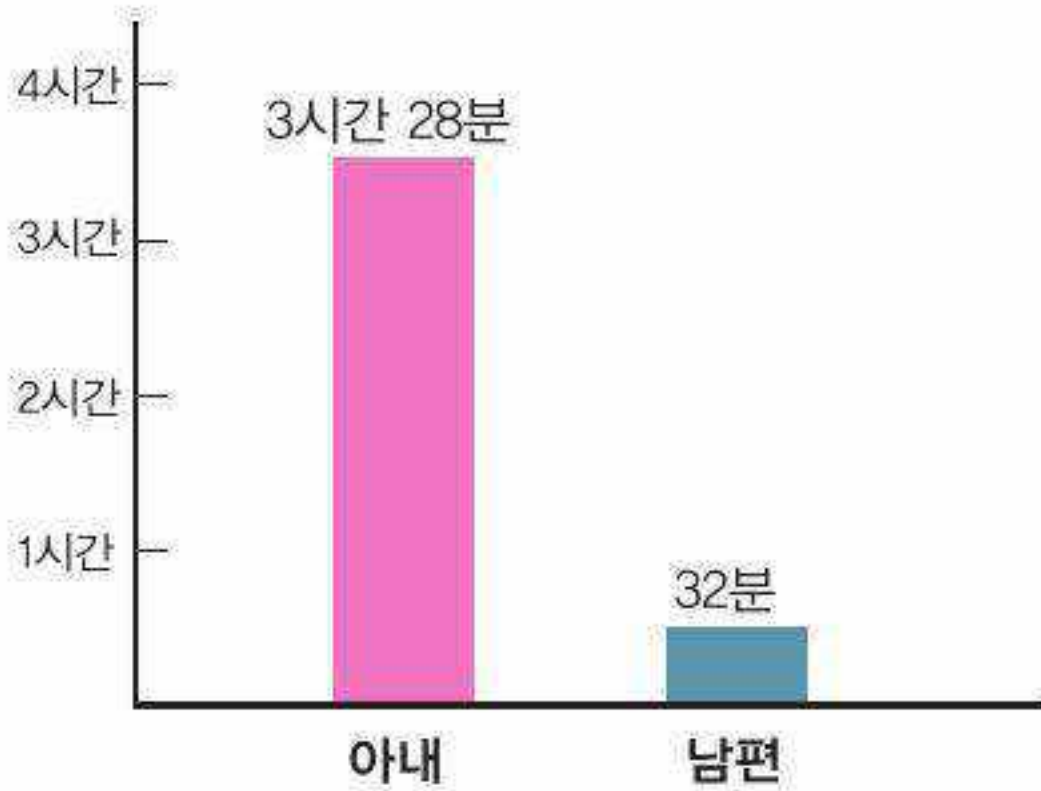
quần đùi, quần chần

효율

năng suất, hiệu suất

02 집안일

일일 가사 분담 시간



- 1 한국은 아내와 남편의 가사 분담이 어떻게 이루어지고 있습니까?
- 2 여러분 나라에서는 가사 분담을 어떻게 하고 있습니까?

학습목표

- 과제**
 - 말하기: Đưa ra lời khuyên về phương pháp làm công việc nhà
 - 듣기: Nghe những khúc mắc về công việc nhà và cho lời khuyên, nghe về việc tham gia vào công việc gia đình theo từng độ tuổi
 - 읽기: Đọc bài viết giải thích về việc làm công việc trong gia đình, bài viết về sự thay đổi trong phân công công việc gia đình
 - 쓰기: Viết bài về việc tổng vệ sinh nhà cửa, về việc phân công công việc trong gia đình chúng ta
- 어휘**: Từ vựng liên quan đến công việc nhà, giặt giũ, lau dọn
- 문법**: -잖아요, -자마자, 사동사, -게 하다
- 문화**: Khuynh hướng phân công việc nhà trong gia đình Hàn Quốc

기본 어휘

▶ 집안일 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến công việc nhà

가사 công việc nhà, việc trong gia đình	전업주부 người nội trợ	가사 노동 làm việc nhà	가사 도우미 người giúp việc trong gia đình
집안일을 하다 làm việc nhà	살림을 하다 làm nội trợ	가사를 전담하다 chuyên đảm trách công việc nhà	가사를 분담하다 phân công công việc nhà

▶ 빨래 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến việc giặt giũ

빨랫비누 / 세제 xà phòng giặt/chất giặt tẩy	다리미 bàn là	손빨래 giặt tay
애벌빨래 giặt thô	빨래를 하다 giặt, giặt giũ	세탁기를 돌리다 mở máy giặt lên
삶다 luộc	널다 phơi (quần áo)	개다 gấp lại
다리다 là, ủi quần áo	얼룩을 지우다 tẩy vết bẩn	드라이클리닝을 맡기다 ký gửi quần áo cho tiệm giặt là

▶ 청소 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến việc dọn dẹp

대청소 tổng vệ sinh	빗자루 cái chổi	먼지떨이 phất trần, chổi quét bụi	걸레 cái giẻ
분리 수거 phân loại rác thải	쓸다 quét	닦다 lau rửa, đánh bóng	털다 giũ
치우다 cất, thu dọn	정리하다 chỉnh đốn, sắp xếp		
청소기를 돌리다 dọn bằng máy hút bụi, hút bụi		걸레질을 하다 lau chùi	

기본 문법

● -잖아요

Đứng sau động từ, tính từ, biểu hiện nghĩa 'chẳng phải là.... còn gì' trong tiếng Việt. Thường được sử dụng khi xác nhận lại điều người nghe hoặc người người khác biết, hoặc khi nói muốn nhấn mạnh hay nhắc lại điều mà đối phương không nhớ hoặc không biết. Cấu trúc này được sử dụng nhiều trong quan hệ bạn bè, quan hệ thân thiết hoặc trong trường hợp nói với người dưới.

세탁기로 하세요. 손빨래를 하면 너무 힘들잖아요.
 정장을 입으세요. 단정해 보이잖아요.
 집에서 해 먹어요. 사 먹으면 외식비가 많이 들잖아요.

- A 남편은 집안일을 자주 도와주세요?
 B 아니요. 아주 가끔씩요. 남자들은 집안일에 관심이 없잖아요.
- A 요즘은 전자사전을 더 많이 사용하는 것 같아요.
 B 단어를 찾을 때 편리하잖아요.

● -자마자

Đứng sau động từ, biểu hiện nghĩa "ngay khi....., ngay sau khi.....,vừa.....là....." trong tiếng Việt. Được sử dụng khi một tình huống nào đó xảy ra ngay sau một tình huống xảy ra trước đó.

식사를 마치자마자 설거지를 하는 게 좋아요.
 아이들 때문에 퇴근하자마자 집으로 가야 해요.
 많이 도와주신 덕분에 대학을 졸업하자마자 취직을 했어요.

- A 어제는 집에 가서 뭐 했어요?
 B 애들이 집을 너무 어질러 놓아서 들어가자마자 청소를 했어요.
- A 시간이 너무 늦었네요. 조심해서 들어가고 집에 도착하면 연락 주세요.
 B 네, 알았어요. 집에 들어가자마자 전화할게요.

● 사동사

Gắn vào thân động từ, tính từ, có nghĩa tương đương trong tiếng Việt là 'làm cho, khiến cho ai đó thực hiện hành động nào đó'. Được sử dụng trong trường hợp chủ thể hành động không thực hiện hành động một cách tự phát mà do người khác sai khiến hoặc do tác động từ bên ngoài dẫn đến. Tùy theo loại động từ, tính từ mà có thể kết hợp với các hậu tố **-이-**, **-히-**, **-리-**, **-기-**, **-우-** để tạo thành động từ gây khiến.

단형 사동				
-이-	-히-	-리-	-기-	-우-
먹이다	입히다	돌리다	남기다	재우다
보이다	앉히다	얼리다	맡기다	깨우다
붙이다	읽히다	울리다	웃기다	세우다
줄이다	눅히다	날리다	감기다	비우다
죽이다	눅히다	살리다	벗기다	채우다

아이들이 자랄 때 음식을 골고루 먹이는 것이 좋습니다.
 주말에는 보통 남편이 아이들을 재웁니다.
 어른들은 음식 남기는 것을 좋아하지 않으세요.

A 뭐 하고 있었어요?
 B 아이에게 책을 읽히는 중이었어요.

A 동생 옷 어디 있니?
 B 여기 있어요. 제가 입힐게요.

● **-게 하다**

Đứng sau động từ, tính từ, có nghĩa tương đương trong tiếng Việt là 'làm cho' được sử dụng khi chủ ngữ thông qua lời nói hoặc phương pháp nào đó tác động làm cho chủ thể hành động thực hiện một hành động nào đó. Cấu trúc này là một dạng của động từ gây khiến nhưng được biểu hiện ở dạng dài bằng cách kết hợp với **-게 하다**, khác với cách tạo lập động từ gây khiến dạng ngắn là kết hợp hậu tố **-이-**, **--히-**, **-리-**, **-기-**, **-우-** vào sau thân động từ hay tính từ.

엄마가 아이에게 옷을 입게 해요.
 선생님께서 수영 씨에게 에어컨을 켜게 했어요.
 화 씨는 항상 반 친구들을 웃게 해요.

A 아이와 외출하려고 하는데 오늘 날씨가 어때요?
 B 매우 추우니까 아이에게 모자를 쓰게 하세요.

A 요즘 무슨 일 있어요? 얼굴이 안 좋아요.
 B 친구가 나를 힘들게 해서요. 며칠 전에 싸웠거든요.

TIPS **Chú thích**

Động từ gây khiến dạng ngắn được sử dụng khi chủ ngữ của câu trở thành chủ thể của hành động và trực tiếp thực hiện hành động đó, còn động từ gây khiến dạng dài được sử dụng khi chủ ngữ tác động đến chủ thể hành động thông qua lời nói hoặc phương pháp nào đó để chủ thể thực hiện hành động đó. Ví thể, so với động từ gây khiến dạng ngắn, động từ gây khiến dạng dài tạo cảm giác gián tiếp hơn.

예) 엄마가 아이에게 밥을 먹였어요. → 엄마가 아이에게 직접 밥을 먹이는 행위를 함.
 엄마가 아이에게 밥을 먹게 했어요. → 엄마가 아이에게 밥을 먹게 시킴.

말하기

1 알아봅시다

1 다음 <보기>와 같이 대화해 보십시오.

<보기>



- A 청소하면서 걸레질은 안 해요? 먼지가 많네요.
 B 걸레질이 힘들잖아요. (걸레질이 힘들다)

(1)



- A 한글을 누가 만들었지요? 배웠는데 생각이 안 나네요.
 B _____, (세종대왕이 만들다)

(2)

메뉴판	
저렴하고 맛 좋은 학생식당 메뉴	
김치찌개	3000원
돼국밥	3000원
야채볶음밥	3000원
김치볶음밥	3000원

- A 학생 식당에는 항상 사람이 많은 것 같아요.
 B _____, (음식값이 싸다)

(3)



- A 거리에 짧은 치마를 입은 여자들이 많네요.
 B _____, (날씨가 덥다)

(4)



- A 부모님께 왜 매일 전화하지 않아요?
 B _____, (컴퓨터로 채팅하면 되다)

2 어머니가 외출을 하시면서 가사 도우미 아주머니께 남긴 메모입니다. 다음 단어를 사동사로 바꾸고 '-아/어 주다'를 이용하여 빈칸을 채워 보십시오.

말다 먹다 비다 돌다 자다 하다 끊다 씻다 입다

아주머니, 제가 저녁 늦게 들어올 것 같아서 오늘 해주셔야 할 일을 메모로 남겨요. 먼저, 빨래가 많으니까 세탁기를 _____, 청소는 제가 하고 나왔으니까 안 하셔도 되고 쓰레기통만 _____.

아이들이 학교에서 돌아오면 먼저 씻으라고 하시고 냉장고에 있는 반찬을 꺼내서 저녁을 _____, 작은 아이는 일찍 자니까 졸리다고 하면 잠옷을 _____ 일찍 _____.

그리고 내일 아침에 먹을 국도 _____, 집에 돌아가시는 길에는 세탁기 위에 있는 옷들을 세탁소에 _____, 그럼 수고해 주세요.

3 집안일은 어떻게 하면 잘할 수 있을까요? <보기>와 같이 이야기해 보십시오.



〈보기〉 청소하기	
고민	자주 청소를 해도 깨끗하지 않다
나의 방법	청소기를 돌리다
친구의 조언	집에는 먼지가 많으니까, ①창문을 열고 먼지를 털다 / ②청소기를 돌리고 나서 걸레질을 꼭 하다

루이엔: 어떻게 하면 깨끗하게 청소할 수 있을까요? 자주 청소를 해도 깨끗하지 않아서요.

유진: 청소를 어떻게 하세요?

루이엔: 청소기를 돌리는데요.

유진: 그렇게 하니까 그렇죠.

루이엔: 그럼 어떻게 해야 하세요?

유진: 집에는 먼지가 많잖아요. 그러니까 먼저 창문을 열고 먼지를 털세요. 그리고 청소기를 돌리고 나서 걸레질을 꼭 하세요.

루이엔: 그렇게 하면 되는군요. 고마워요.

	(1) 애들 옷 빨기	(2) 설거지하기
고민	애들 옷을 빨아도 얼룩이 남아 있다	설거지가 깨끗하게 되지 않다
나의 방법	모아 놓았다가 세탁기에 넣고 돌리다	수세미에 세제를 묻혀서 닦고 물에 헹구다
친구의 조언	애들 옷에는 때가 많으니까, ①세탁기에 넣기 전에 애벌빨래를 하다 / ②세탁기에 넣고 돌리다	기름기 있는 그릇은 잘 안 닦이니까, ①그릇을 나누어서 따로 닦다 / ②미지근한 물에 헹구다

2 이야기해 봅시다

1 여러분은 집안일을 해 본 적이 있습니까? 평소에 여러분이 하는 집안일의 종류를 이야기해 보십시오.

청소 : 청소기 돌리기, 걸레질, 욕실 청소
 빨래 : 손빨래, 세탁기 돌리기, 걸레 빨기
 식사 준비 : 요리, 상차리기

2 집안일을 하는 방법에 대해 <보기>와 같이 대화해 보십시오.

	<보기> 욕실 청소하기	(1) 설거지하기	(2) _____
문제	욕실에서 냄새가 나고 더럽다	설거지를 해도 그릇이 지저분하다	
필요한 것	욕실용 세제, 소독제	세제, 수세미	
하는 방법	① 욕실용 세제와 소독제를 바닥에 뿌리고 세게 닦는다 / ② 냄새가 심할 때는 식초를 이용한다	그릇을 따뜻한 물에 불렸다가 수세미로 문지른다	
조언	평소에 샤워를 하자마자 찬물로 청소를 하는 게 좋다	설거지를 미루지 않고 밥을 먹자마자 하는 게 좋다	

<보기>

민준 너는 집에서 청소 자주 해?

풍 어머니 도와서 자주 하지. 그런데 그건 왜 물어?

민준 어머니께서 며칠 동안 여행을 가서서 요즘 집안일을 내가 하거든. 그런데 평소에 안 해 봐서 어떻게 해야 할지 모르겠어. 특히 **욕실에서 냄새도 나고 더러운 것 같아.**

풍 집에 **욕실용 세제랑 소독제** 있지?

민준 응, 있어.

풍 **욕실용 세제랑 소독제를 바닥에 뿌리고 세게 닦아 주면 돼. 냄새가 심하게 날 때는 식초를 이용하면 돼. 욕실은 냄새가 나기 쉬운 곳이니깐 평소에 샤워를 하자마자 찬물로 청소를 하는 게 좋아.**

민준 정말 그렇게 하면 깨끗해져?

풍 그럼. 우리 집도 **욕실 청소할 때** 그렇게 하는데 정말 깨끗해.

민준 고마워. 당장 오늘부터 한번 해 봐야겠다.

2 들어 봅시다

1 여러분의 가족은 집안일을 어떻게 분담하고 있습니까? 가족 구성원들이 하는 집안일의 종류와 들이는 시간에 대해 이야기해 보십시오.



2 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD1 TRACK 09

(1) 무엇에 대한 내용입니까?

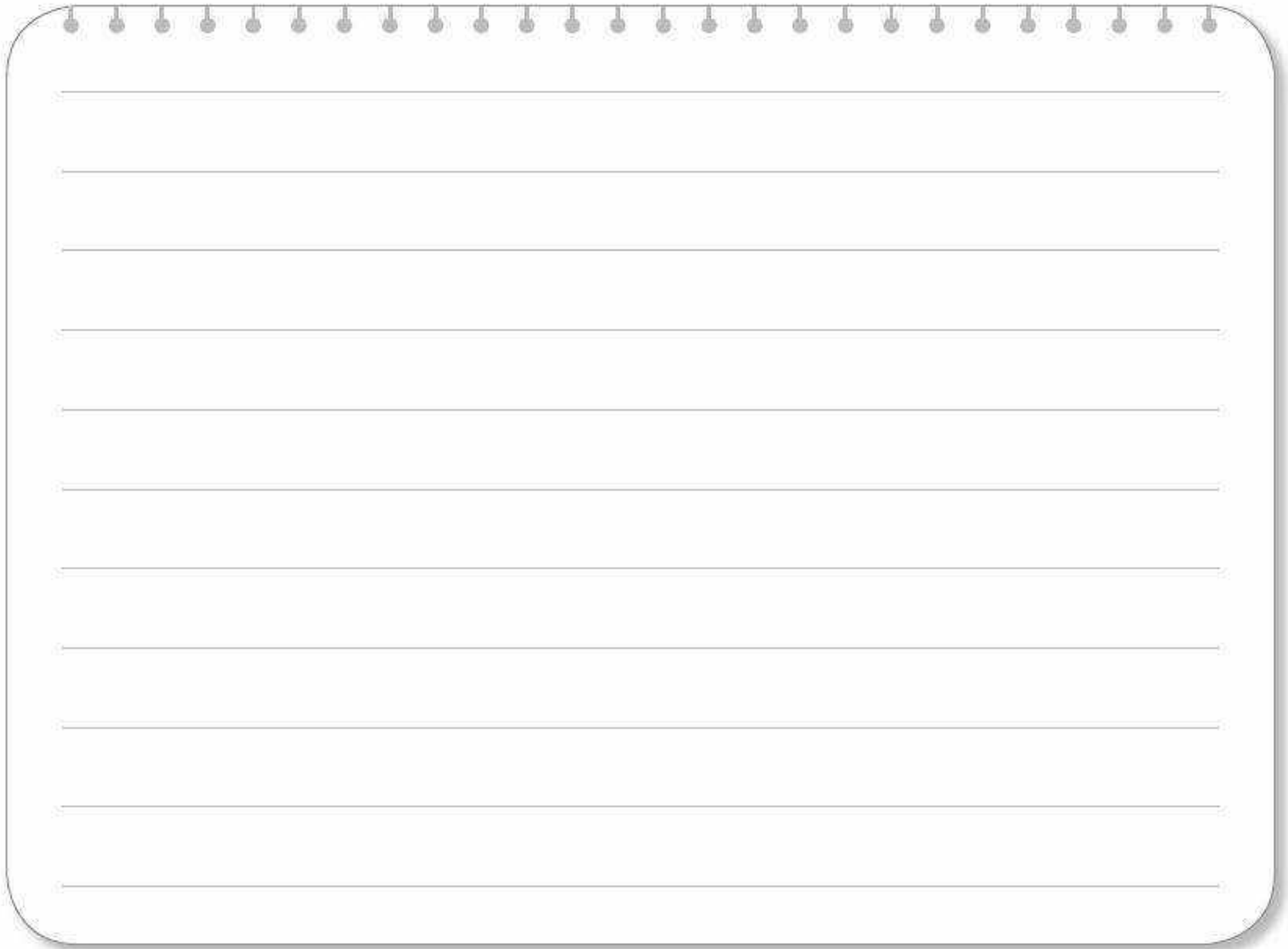
- ㉠ 맞벌이 부부 생활
- ㉡ 여성의 사회생활 참여
- ㉢ 가사 노동 분담에 대한 인식

(2) 연령대별로 다르게 나타난 내용은 무엇입니까? 다음 단어를 사용하여 문장을 완성해 보십시오.

인식 맞벌이 부부 가사 분담

- ① 맞벌이 가정이 크게 늘고 있는 데 반해 남편들의 _____은/는 예전과 다르지 않다.
- ② 20대는 가사 노동 분담에 대한 _____이/가 컸지만, 실제로 가사 노동에 참여하는 경우는 매우 적었다.
- ③ 30대는 2~3시간 정도로 거의 비슷하게 나타났는데, 이는 _____이/가 많아졌기 때문이다.

- 3 여러분은 집안일을 어떻게 분담해서 하는 것이 좋다고 생각합니까? 친구들의 의견을 들어 보고 자신의 의견과 비교해서 이야기해 보십시오.



읽기

1 알아봅시다

1 다음 글을 잘 읽고 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

남자가 집안일을 하는 것에 대해 여러분은 어떻게 생각하십니까?
 나라마다 문화의 차이가 있겠지만, 예전에 한국에서는 남자들이 집안일을 하는 것은 상상도 할 수 없는 일이었습니다. 하지만 시대가 변하면서 이제는 남자들도 집안일을 하게 되었습니다. 예전처럼 여자들이 집에 있지 않고 밖에 나가서 일하는 경우가 많아졌기 때문입니다. 아내들은 맞벌이를 하게 되면서 남편들의 직장 생활을 이해하게 되고, 반대로 남자들은 집안일을 경험하면서 아내의 소중함을 알게 된다고 합니다. 현대사회에서는 집안일을 남녀의 일로 구분하기 보다는 함께 해야 하는 가족의 일이라는 인식의 변화가 필요합니다.

- (1) 현대사회에서는 집안일에 대한 인식의 변화가 필요하다. ()
- (2) 옛날에도 여자가 밖에 나가서 일을 하는 경우가 많았다. ()

2 다음 글을 잘 읽고 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

워킹맘(working mom) 600만 시대에도 여전히 취업 주부들의 가사 노동 시간은 많고 남편들의 가사 분담은 소극적이다, 이에 통계청은 가정의 행복을 위한 행복 테크(행복 tech)를 제안했다.

통계청이 제안하는 행복 테크(행복 tech): 가사 분담은 이렇게

- 소질과 취향에 따라 가사 분담표를 만들어 역할을 분담해 보자.
- 부부만이 하는 것이 아니라 아이들에게도 능력에 맞는 일을 하게 하자.
- 가사를 돌볼 시간이 없다면 세탁소에 빨래를 맡기거나 한 끼 정도의 외식을 하는 것은 어떨까?
- 집안일을 너무 완벽하게 잘하려고 하지 말자.

- (1) 일하는 여성들이 많아져서 남편들이 집안일을 많이 도와주고 있다. ()
- (2) 잘하거나 좋아하는 일에 따라 집안일을 분담해 본다. ()
- (3) 아이들이 할 수 있는 일이 있으면 아이들에게도 맡긴다. ()

3 다음 글을 읽고 질문에 답하십시오.

주부9단이 소개하는 집안일 노하우!

주부9단이 소개하는 집안일 노하우입니다. 아무리 해도 끝이 없는 집안일. 좀 더 쉽고 재미있게 할 수 있는 방법은 없을까요? 잘 읽어 보시고 집안일에 응용해 보세요.

1) _____

세탁기를 이용할 때 가장 고민되는 것 중 하나가 빨래 엉킴이지요?
물을 채운 페트병 네다섯 개를 빨래와 함께 넣으면 빨래가 엉키지 않아요.

2) _____

1. 오른손은 옷 오른쪽 어깨 부분을 잡아요.
2. 왼손은 옷 가운데 부분과 아랫단 쪽을 잡아서 가볍게 털면 돼요.

3) _____

1. 냄비 안에 쓰다 남은 비누들을 넣어요.
2. 비누 양의 1/2 정도로 물을 넣어요.
3. 함께 푹 끓여 액체가 되면 반으로 자른 우유팩에 부어요.
4. 3시간 정도 굳힌 다음 꺼내면 새 비누가 만들어져요.

4) _____

헤어 린스에 물을 섞어서 TV 브라운관을 닦아 주면 먼지가 잘 닦여요. 그리고 먼지가 잘 붙지 않아 자주 청소를 해 주지 않아도 돼요. 헤어 린스에는 정전기 방지 성분이 들어 있기 때문이죠.

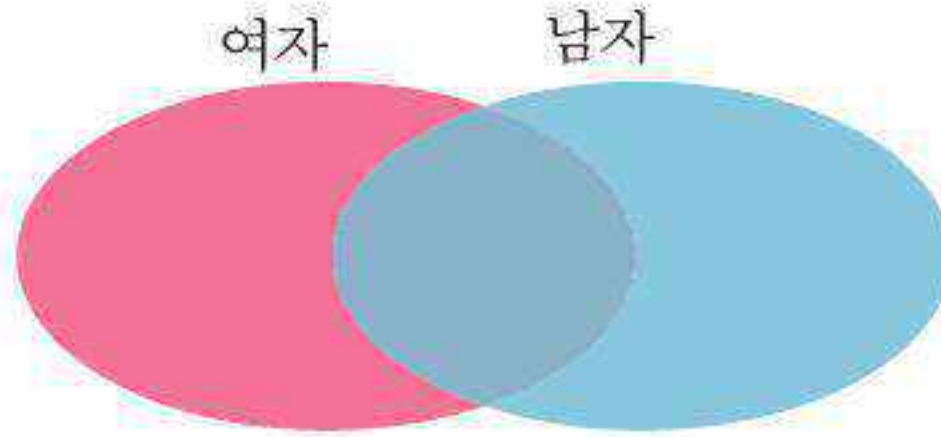
(1) 각 단락의 제목으로 맞는 것을 찾아서 써 보십시오.

- ㉠ 예쁘게 빨래 개는 법
- ㉡ 세탁기 빨래 엉킴 해결 방법
- ㉢ TV 브라운관의 먼지 없애는 방법
- ㉣ 모아둔 세탁비누 새것처럼 만들기

(2) 헤어 린스로 브라운관을 닦으면 먼지가 잘 붙지 않는 이유는 무엇입니까?

2 읽어 봅시다

1 여자가 잘 할 수 있는 집안일과 남자가 잘 할 수 있는 집안일, 그리고 같이 할 수 있는 집안일은 무엇이 있는지 생각해 보십시오.



2 다음 글을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

최근 들어 미국에서는 집에서 가사와 육아를 돌보는 남성들이 점점 많아지고 있다고 한다. 여기에는 성차별이 심하지 않은 문화적 배경 외에도 여러 사회적인 원인이 있다. 우선 남성보다 경제적인 수입이 많은 여성들이 늘어나고 있고 인생의 목표를 사회적인 성공보다 가족 안에서의 행복으로 생각하는 남편들이 점점 증가하고 있기 때문이라고 한다.

남성이 가사나 육아에 참여하는 것은 바람직한 현상이다. 이제는 여성들의 사회 활동도 자유로워졌고 능력이 있다면 보여주고 발전시킬 수 있는 시대이다. 누구든지 성별에 관계없이 잘 하는 것을 하면 된다. 부부 중 누가 무엇을 더 잘 하는지 생각해 보고, 가사와 육아를 분담하고 전문화한다면 시간과 노력을 효율적으로 쓸 수 있다. 또한 가정생활도 행복해질 수 있다.

한국도 전업 남편의 수가 11만 명을 넘었고 육아 휴직을 하는 경우도 많아졌다고 한다. 그러나 여성들이 직장일과 가사까지 책임지고 있는 가정의 수가 여전히 많은 것이 현실이다. 육아와 가사가 부부 공동 책임이라는 인식이 커진다면 좀 더 여유로운 삶을 살 수 있을 것이다.

(1) 위 글의 내용과 다른 것을 고르십시오.

- ㉠ 미국에서는 집안일을 돌보는 남성들이 늘어나고 있다.
- ㉡ 한국의 여성들도 집안일에서 벗어나 여유로운 삶을 살고 있다.
- ㉢ 가사와 육아를 분담하면 시간과 노력을 효율적으로 사용할 수 있다.

(2) 위 글의 단락별 중심 내용을 정리해 보십시오.

	중심 내용
1단락	
2단락	
3단락	

3 여러분은 결혼을 한다면 가사를 어떻게 나누어 하겠습니까? 생각해 보고 친구들과 어떻게 다른지 이야기해 보십시오.

쓰기

1 알아봅시다

1 다음 내용을 한국어로 번역해 보십시오.

A Nếu có một công việc nhà thì chúng ta nên làm ngay khi công việc đó phát sinh. Nếu không làm như vậy, công việc đó sẽ bị dồn lại và sau một thời gian, chúng ta sẽ không muốn làm công việc đó nữa.

B Công việc nuôi một đứa trẻ không phải là việc dễ dàng. Bởi vì có rất nhiều việc mà các bậc cha mẹ phải làm cho chúng như cho ăn, tắm rửa, mặc quần áo, thay quần áo, ru chúng ngủ....

(1) A _____

(2) B _____

2 친구들을 집에 초대했습니다. 친구들이 집에 오기 전까지 할 일에 대한 목록을 작성해 보십시오.

(1) 다음 표에 정리된 내용을 읽어 보십시오.

친구들을 초대할 이유	친구들이 새로 이사한 집을 궁금해 하다 / 시험도 끝나다
할 일이 많은 이유	시험 기간 동안 집안일을 하지 않아서 집이 엉망이다 / 밥을 계속 사 먹어서 냉장고에 아무것도 없다
할 일 목록	<ul style="list-style-type: none"> • 방을 정리하고 청소 (청소기 돌리기, 먼지 털기, 물걸레질) • 욕실 청소 / 빨래 개기 • 마트에서 장보기 (음식 재료, 음료수, 과자) • 음식 재료 다듬어서 미리 준비

문화

한국 가정의 가사 분담의 최근 경향

1 생각해 봅시다.

- (1) 여러분 나라에서는 가사를 분담하는 것에 대해 어떻게 생각합니까?
- (2) 가사 분담에 있어 예전과 달라진 점이 있습니까?

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



맞벌이 부부가 증가하면서 가사 분담에 대한 인식과 흐름이 예전과 달라지고 있다. 가부장제 문화가 지배적이었던 과거의 한국 사회에서 가사 노동은 '여성의 일'이라는 의식이 강했고 남성은 가장으로서의 역할에만 관심을 두고 가사 노동의 참여에는 소홀하거나 보조적인 역할에 그쳤었다. 그러나 여성들의 사회 활동 참여가 증가하면서 부부의 성 역할에도 변화가 생기기 시작했다. 특히 20~30대 신세대 부부들의 가사 분담의 형태가 변하면서 과거에는 남편과 아내의 가정 내 역할이 분명하게 구분되었지만 이러한 구분이 점차 감소하게 된 것이다.



서울과 경기 지역의 20~40대 남성들을 대상으로 한 가사 참여에 대한 최근 몇 년 간의 설문 조사에 따르면 집안 청소, 설거지, 이불 개기, 세탁, 화장실 청소, 식사 준비 등에 참여한다는 응답이 해마다 증가하고 있다고 한다. 또한 여성들의 전유물로만 여겨져 왔던 명절 준비 참여 비율이 높아지고 있는 것도 주목할 만한 변화이다. 이 같은 결과는 이제는 남성들도 가사를 생활의 일부로 받아들이고 있다는 인식을 반영한다. 또한 20~40대 기혼 직장인 남성들은 서로 도우며 살아가는 부부 관계를 원하므로 맞벌이와 가사 분담은 기본이라는 인식이 강해지고 있다. 물론 이러한 인식의 변화가 가사 노동 시간의 평등과 일치하는 것은 아니다. 남성들의 가사 노동 시간이 해마다 증가하고 있는 것은 사실이나 여전히 주부의 가사 노동 시간은 남성에 비해 높고, 연령대가 높을수록 남성의 가사 참여는 소극적이다.

여성의 사회 진출과 핵가족화 등과 같은 사회변화에 맞추어 가사가 '여성'의 일이 아닌 '가족의 일'로 인식될 수 있도록 생각을 바꾸고 함께 노력하는 것은 앞으로 한국 사회가 풀어가야 할 과제이다.

- (1) 한국에서 가사 분담에 대한 과거의 인식은 어떠했습니까?
- (2) 최근 한국 사회의 가사 분담에 대한 인식이 변화한 이유는 무엇입니까?

3 베트남의 가사 분담의 최근 경향에 대해 생각해 봅시다. 그리고 한국과 비교해 봅시다.

새 단어

굳히다

tôi luyện, làm cho cứng rắn

기름기

chất béo

늘어나다

tăng lên, kéo dài, mở rộng

다듬다

gọt giũa, cắt tỉa, trang hoàng

돌보다

trông nom, trông coi

때

Khi, lúc

맞벌이 부부

hai vợ chồng cùng kiếm tiền

문지르다

cọ rửa

미루다

hoãn lại, để lại, dón lại

미지근하다

âm ấm, lành đạm, nhạt nhẽo

미혼

chưa kết hôn

바람직하다

đáng khát khao, đáng làm

반하다

ngược lại, rơi vào bẫy tình

방지

ngăn chặn, ngăn ngừa

방해

cản trở, ngăn cản

보도

đưa tin (ví dụ : đưa tin thời sự)

불리다

được gọi là

브라운관

đèn hình

뿌리다

tưới, rải, rắc

상상

Sự tưởng tượng

상 차리기

việc bày bàn ăn, cách bày bàn ăn

성분

thành phần

성장하다

trưởng thành

소독제

chất tiêu độc, tiệt trùng

소중하다

quan trọng

소질

tổ chất

수세미

miếng rửa bát, giẻ rửa bát, xơ mướt

수입

thu nhập, nhập khẩu

식초

dấm

액체

chất lỏng

어지럽다

hoa mắt, chóng mặt, hỗn loạn

엉망이다

hoang tàn, tàn tạ, lộn xộn

엉키다

rối tung, rối rắm

여유롭다

thừa, dư thừa, rỗi rãi

여전히

vẫn, không thay đổi, như trước

완벽하다

hoàn hảo, hoàn bích

육아

nuôi dạy con nhỏ

응용하다

ứng dụng

인식

nhận thức

적절히

phù hợp, thích hợp

전문화

chuyên môn hóa

정전기

tĩnh điện, tia điện (xảy ra do ma sát)

지저분하다

hỗn độn, bẩn thỉu

참여하다

tham dự

책임

trách nhiệm

챙기다

thu vén, chỉnh đốn, sắp xếp

취향

thị hiếu, sở thích

털다

giũ sạch, phui bụi

틈

khoảng trống, vết rạn nứt, cơ hội

헝구다

xả (quần áo)

현대

hiện đại

효율적

tính năng suất, hiệu suất

03 감정



- 1 사람들은 어떤 일을 할 때 이런 표정을 짓습니까?
- 2 베트남에서는 감정을 표정으로 잘 드러내는 편입니까?

학습목표

- **과제**
 - 말하기 Nói về những trải nghiệm cuộc sống còn lưu lại trong Ký ức
 - 듣기 Nghe phỏng vấn về các trải nghiệm và cảm nhận
 - 읽기 Đọc ký sự về phương pháp từ chối mà vẫn giữ được hòa khí
 - 쓰기 Viết bài giới thiệu
- **어휘** Từ vựng liên quan đến tình cảm, cách biểu hiện tình cảm
- **문법** -았/었었-, -던, -았/었던, -아/어하다
- **문화** Cách biểu hiện tình cảm của người Hàn Quốc

기본 어휘

▶ 감정 어휘 Từ vựng liên quan đến tình cảm

기쁘다 vui vẻ	행복하다 hạnh phúc	흐뭇하다 thỏa mãn, sáng khoái
슬프다 buồn	괴롭다 đau khổ	우울하다 u uất
떨리다 run rẩy	긴장되다 căng thẳng	불안하다 bất an
부끄럽다 ngượng ngùng	창피하다 xấu hổ	불쾌하다 khó chịu, không thoải mái
아쉽다 tiếc nuối	만족하다 thỏa mãn	불만스럽다 bất mãn
무섭다 sợ hãi	화가나다 cáu giận	짜증이나다 bực bội
심심하다 buồn chán	지루하다 buồn tẻ, nhạt nhẽo	

▶ 감정 표현 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến việc biểu hiện tình cảm

감정이 드러나다 tình cảm được bộc lộ	감정을 숨기다 che giấu tình cảm	감정을 표현하다 biểu hiện tình cảm
감정을 드러내다 bộc lộ, bày tỏ tình cảm	감정을 억누르다 kìm nén tình cảm	감정이 풍부하다 tình cảm phong phú
화를 내다 nổi cáu	화를 풀다 ngươi giận	

기본 문법

● -았/었-

Là đuôi gắn sau động từ, tính từ biểu hiện một hành động đã được hoàn thành trong quá khứ hoặc một tình huống đã thay đổi sau khi được hoàn thành. So với đuôi biểu hiện nghĩa quá khứ **-았/었-**, đuôi **-았/었-** nhấn mạnh nghĩa một việc đã được kết thúc hoàn toàn trong quá khứ.

처음에는 한국어 공부가 그렇게 어렵지 않았었어요. 그렇지만 3학년부터는 좀 어려워졌어요.

일을 배울 때는 힘들어서 짜증이 많이 났었지만 이제는 많이 익숙해졌어요.

어렸을 때는 만화가가 정말 되고 싶었었는데, 지금은 교사가 되고 싶습니다.

A 이제 1학기가 지났는데, 이곳 생활에 익숙해졌어요?

B 네, 처음에는 힘들었는데, 지금은 많이 익숙해진 것 같아요.

A 회사에 다닌 지 오래 됐지요? 아직도 안내 창구에서 일하세요?

B 처음에는 안내 창구에서 손님을 맞는 일을 했었는데, 며칠 전부터 사무실에서 서류를 정리하는 일을 하게 되었어요.

● -던

Là đuôi gắn sau động từ biểu hiện nghĩa người nói hồi tưởng lại việc mà mình đã trải nghiệm trong quá khứ hoặc một việc nào đó được kéo dài hoặc lặp lại từ một thời điểm nào đó trong quá khứ. Đuôi **-던** khi kết hợp với động từ **오다, 가다** để tạo thành **오던, 가던** có ý nghĩa biểu hiện sự lặp lại.

제가 자주 가던 찻집이 문을 닫았어요. 그래서 조금 아쉬웠어요.

아까 제가 읽던 신문 못 보셨어요? 이 책상 위에 두었는데 잠깐 나갔다가 오니까 없어졌네요.

자주 전화를 걸어 소식을 전하던 친구가 요즘은 연락이 거의 없어요.

A 학교 근처에 음식 맛도 좋고 분위기도 좋은 한국 음식점이 있으면 좀 소개해 주시겠어요?

B 서울식당이 어떨까요? 지금은 졸업해서 자주 안 가지만 제가 학교 다닐 때 베트남 친구들과 자주 가던 음식점이에요.

A 자, 일 다 끝내셨으면 나가시겠어요?

B 아, 잠깐만 기다려 주세요. 하던 일을 마저 끝내고요. 2분이면 돼요.

● -았/었던

Là đuôi biểu hiện nghĩa hồi tưởng lại một sự việc, hành động, trạng thái đã xảy ra trong quá khứ nhưng tình huống đó không được hoàn thành và bị đứt quãng. Trên thực tế, đuôi **-았/었던** và đuôi **-던** không có sự khác biệt lớn về ý nghĩa. Chỉ khi kết hợp với động từ **오다, 가다** thì **-았/었던** biểu hiện ý nghĩa hành động xảy ra một lần còn **-던** biểu hiện nghĩa hành động lặp đi lặp lại.

가장 기뻐던 일은 대학교에 합격했던 일이다. 그때는 너무나 기뻐서 눈물이 날 정도였다. 이 책은 전에 아이들이 많이 읽었던 책인데, 요즘 아이들은 잘 안 읽는다고 한다. 내가 작년까지 근무했던 회사가 장사가 잘 되어 직원들을 몇 명 뽑을 예정이라고 한다.

A 한국에서 생활하면서 여러 가지 일을 경험했지요?
 B 네, 그중에서도 여권을 잃어버렸던 일이 생각나네요. 그때는 정말 당황했었어요.

A 어렸을 때는 매일매일 정말 즐겁게 지냈어요. 지금 생각하면 그때가 가장 행복했던 때인 것 같아요.
 B 저도 그래요. 초등학교 때가 가장 좋았던 것 같아요. 앞날에 대해서 걱정할 것이 없었고 공부 스트레스나 취직 스트레스 같은 것이 없었어요.

TIPS Chú thích

Khác với -았/었던, -(으)ㄴ biểu hiện nghĩa một sự việc hoặc hành động nào đó đơn thuần là xảy ra trong quá khứ nhưng trạng thái của hành động đó sau khi được hoàn thành vẫn được duy trì.

예) 3년 전에 대학생이었던 지원 씨가 이제는 결혼하여 아이 엄마가 되었다. (○)
 3년 전에 대학생인 지원 씨가 이제는 결혼하여 아이 엄마가 되었다. (×)

● **-아/어하다**

Gắn vào thân của các tính từ tâm lý (tính từ chỉ cảm xúc) biểu hiện tình cảm của con người như **기쁘다, 슬프다** để biến tính từ đó thành động từ.

내가 오랜만에 선생님을 찾아뵙고 인사를 드리니까 선생님께서 무척 좋아하셨다. 모두가 힘을 합해 과제를 훌륭하게 마무리하자 선생님께서 제일 흐뭇해하셨다. 이번 모임은 성공적이었다. 특히 함께 노래를 부를 때 모든 참가자들이 즐거워했다.

A 외국분들은 매운 한국 음식을 못 드시는데, 디엠 씨는 괜찮아요?
 B 네, 물론이요. 저는 매운 음식을 좋아해서 자주 먹어요.

A 동아리에서 등산 가서 거의 3시간 이상 걸었다고 들었는데 힘들지 않았어요?
 B 네, 저는 조금 힘들었는데, 다른 친구들은 별로 힘들어하지 않았어요.

TIPS Chú thích

Những câu có sử dụng động từ tâm lý và tính từ tâm lý chỉ khác nhau ở chỗ vị ngữ của câu đó là động từ hay là tính từ, còn nghĩa gần như giống nhau.

예) 나는 커피가 좋다. 나는 커피를 좋아한다.

Nhưng động từ tâm lý và tính từ tâm lý có sự khác biệt tùy thuộc vào ngôi của chủ ngữ. Động từ tâm lý không có sự hạn định về ngôi của chủ ngữ nhưng tính từ tâm lý thì có. Tính từ tâm lý chỉ được sử dụng trong câu trần thuật với chủ ngữ là ngôi thứ nhất như **나, 우리, 우리들** và trong câu nghi vấn với chủ ngữ là ngôi thứ hai như **너, 너희, 너희들**.

예) 나는 대학교에 합격해서 정말 기쁘다. (○) 너는 대학교에 합격해서 정말 기쁘다. (×)
 그는 대학교에 합격해서 정말 기쁘다. (○) 나는 대학교에 합격해서 정말 기뻐? (×)
 너는 대학교에 합격해서 정말 기뻐? (○) 그는 대학교에 합격해서 정말 기뻐? (×)

말하기

1 알아봅시다

1 <보기>와 같이 대화를 완성해 보십시오.

<보기>

오랜만에 찾아뵙다 /
좋다

A 학교를 졸업한 지 3년 만에 선생님을 찾아뵈셨지요?

B 네, 오랜만에 찾아뵈니까 선생님께서 좋아하셨습니다.

(1) 선물을 주다 /
기쁘다

A 여자 친구가 선물을 받고 화를 풀었어요?

B 네, _____.

(2) 축하하다 /
부끄럽다

A 호영 씨가 A학점을 받았지요? 호영 씨에게 축하해 주셨어요?

B 네, _____.

(3) 화를 내다 /
무섭다

A 학생들이 모두 보고서를 늦게 제출해서 선생님께서 화를 내셨지요?

B 네, _____.

(4) 그 소식을 전하다 /
슬프다

A 호영 씨, 이번 방학에는 고향에 돌아갈 수 없지요? 어머니께 그 사실을 말씀드렸어요?

B 네, _____.

2 <보기>와 같이 대화를 완성해 보십시오.

<보기>

기쁘다 / 친구들이
생일 파티를 해 주다

호영 이번 학기에 가장 기뻐던 일이 뭐예요?

수진 친구들이 생일 파티를 해 줬던 일이에요.

(1) 행복하다 /
부모님과 함께 여행하다

A _____?

B _____.

(2) 부끄럽다 /
지하철 계단에서 넘어지다

A _____?

B _____.

(3) 화가 나다 /
친구가 거짓말을 하다

A _____?

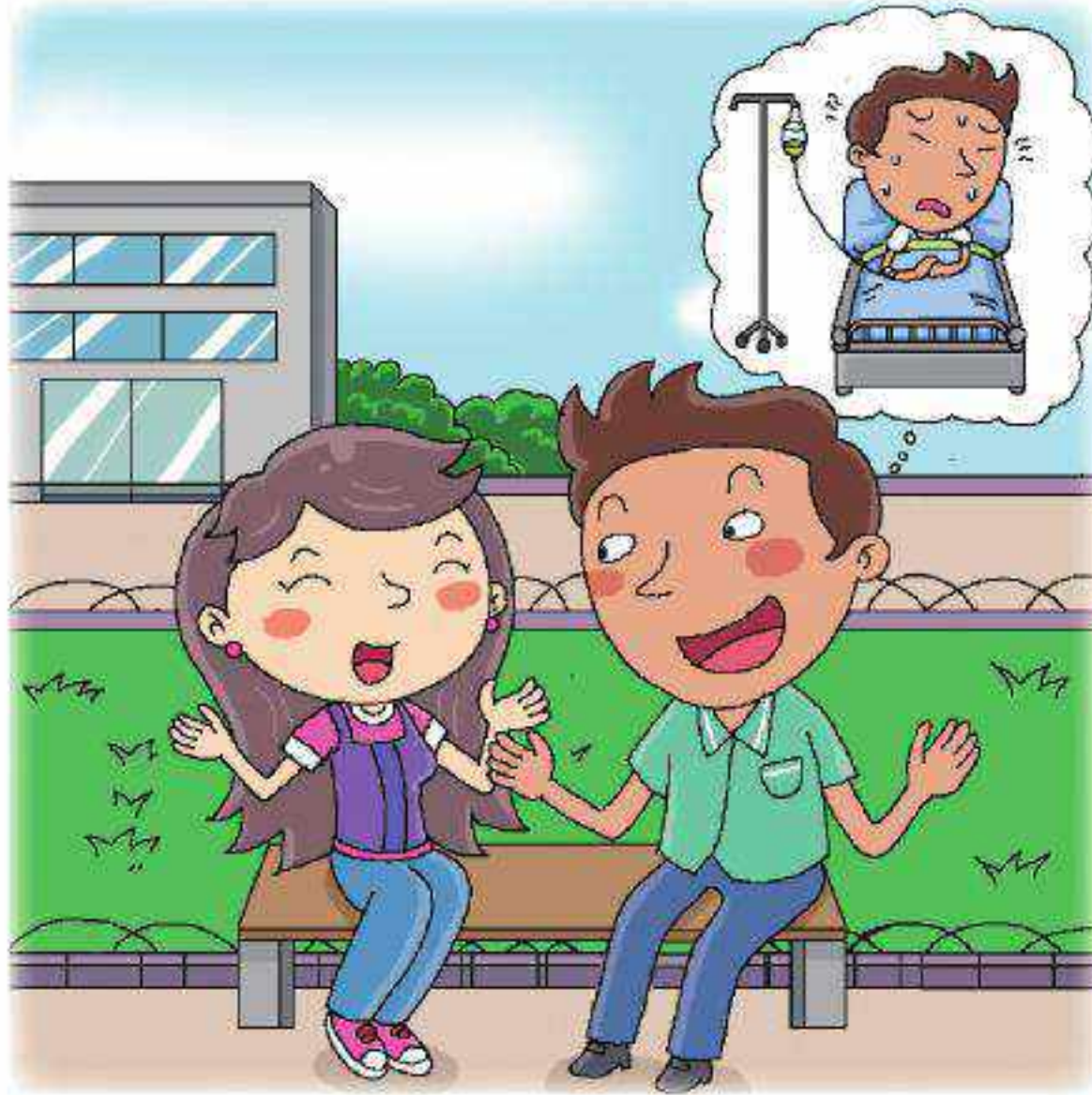
B _____.

(4) 슬프다 /
기르던 개가 죽다

A _____?

B _____.

3 경험한 일과 최근의 상황 변화에 대해 묘사하는 대화를 해 보십시오.



〈보기〉	
과거	몸이 아프다
현재	낫다
누가 무엇을 해 주었어요?	친구들 / 걱정하다
어떻게 갚아요?	저녁을 사다

유진 그동안 몸이 많이 아팠다고 들었어요. 요즘은 괜찮아졌어요?

풍 네, 전에는 몸이 많이 아팠었는데 지금은 많이 나았어요.

유진 다행이에요. 모두들 아주 걱정했어요.

풍 고마워요. 덕분에 많이 좋아졌어요.
그래서 걱정해 주었던 친구들에게 저녁을 한번 사려고 해요.

유진 그러세요. 친구들이 모두 좋아할 거예요.

	(1)	(2)
과거	공부가 힘들다	이곳 생활이 불편하다
현재	괜찮아지다	익숙해지다
누가 무엇을 해 주었어요?	선생님 / 많이 가르치다	주변 사람들 / 항상 돕다
어떻게 갚아요?	찾아가서 인사하다	작은 선물을 드리다

2 이야기해 봅시다

1 여러분은 지금까지 어떤 일들을 경험했습니까? 가장 기억에 남는 경험에 대해 이야기해 보십시오.

- 기뻐했던 일
- 슬펐던 일
- 화가 났던 일
- 힘들었던 일
- 재미있었던 일
- 무서웠던 일

2 기억에 남는 일에 대해서 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.

	<보기>	(1)	(2)
기억에 남는 일	농촌에서 자원봉사를 하다	축제를 준비하다	말하기 대회에 나가다
어땠어요?	힘들다 → 기분이 좋다	재미있다 → 피곤하다	떨리다 → 괜찮다
뭘 했어요?	일 : 아이들에게 공부를 가르치다, 집을 짓다	준비 : 포스터를 만들다, 행사장을 꾸미다	이야기 : 베트남 문화를 소개하다, 한국과 베트남 문화를 비교하다

<보기>

지원 한국에 온 지 3년이 되어가지요? 그동안 가장 기억에 남는 일이 뭐예요?

풍 **농촌에서 자원봉사를 했던 일**이 가장 기억에 남아요.

지원 **자원봉사를 했어요? 힘들었을 것 같아요.**

풍 **처음에는 좀 힘들었지만 나중에는 기분이 좋았어요.**

지원 **무슨 일을 했는데요?**

풍 **아이들에게 공부도 가르치고 집도 지었어요.**

지원 정말 좋은 경험을 했네요.

듣기

1 알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD1 TRACK 10)

- (1) 남자는 월급을 받고 좋아합니다. ()
- (2) 남자는 여자 친구와 헤어져서 우울해합니다. ()
- (3) 남자는 취직을 못 해서 힘들어합니다. ()

2 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD1 TRACK 11)

- (1) ① 남자는 대학교에 입학해서 기분이 좋아졌습니다. ()
- ② 남자의 부모님도 이 사실을 알고 기뻐하십니다. ()
- (2) ① 남자는 음악을 듣고 우울해졌습니다. ()
- ② 여자는 혼자 있고 싶으면 여기에 옵니다. ()

3 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD1 TRACK 12)

- (1) 들은 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.
 - ① 성격이 내성적이라서 발표가 쉽지 않았습니다. ()
 - ② 이번 학기에는 발표를 모두 5명이 했습니다. ()
 - ③ 발표를 준비하는 데에 일주일쯤 걸립니다. ()
 - ④ 20분 정도 발표를 하고 10분쯤 질문을 받습니다. ()

(2) 발표 준비에서 발표를 마칠 때까지 이 사람의 감정 변화를 순서대로 나타낸 것을 고르십시오.

- ㉠ 긴장하다 - 떨리다 - 힘들다 - 만족하다
- ㉡ 긴장하다 - 짜증나다 - 떨리다 - 만족하다
- ㉢ 떨리다 - 힘들다 - 짜증나다 - 만족하다
- ㉣ 힘들다 - 짜증나다 - 긴장하다 - 만족하다

2 들어 봅시다

1 여러분은 무엇을 했을 때 가장 기뻐했습니까? 그리고 어떤 일을 겪었을 때 가장 슬펐습니까? 자신의 경험을 이야기해 보십시오.



2 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD1 TRACK 13

(1) 두 사람의 관계는 무엇입니까?

- ㉠ 기자 - 가수
- ㉡ 기자 - 음악 교사
- ㉢ 아나운서 - 영화배우
- ㉣ 아나운서 - CD 판매원

(2) 다음 중 이 사람에 대한 설명으로 맞는 것을 모두 고르십시오.

- ㉠ 이 사람은 현재 하고 있는 일에 만족합니다.
- ㉡ 이 사람은 차를 파는 일을 부끄러워했습니다.
- ㉢ 이 사람은 성공하기까지 오랜 시간이 걸렸습니다.
- ㉣ 이 사람은 노래를 가르쳤을 때 가장 행복했습니다.
- ㉤ 이 사람은 길거리에서 노래 부르는 것을 싫어합니다.

3 여러분이 가장 좋아하는 일은 무엇입니까? 그 일을 할 때 어떤 감정을 느끼니까? 친구들과 이야기해 보십시오.



읽기

1 알아봅시다

1 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

(1) 사회생활을 할 때는 여러 가지 감정을 잘 조절하는 것이 아주 중요합니다. 감정을 숨겨야 할 때도 있고, 감정을 표현해야 할 때도 있습니다. 그러니까 다른 사람을 위한다고 생각하면서 자신의 감정을 항상 억누르는 것은 좋지 않습니다.

- ① 감정을 적절하게 표현하는 것이 중요하다. ()
- ② 다른 사람을 위해서 감정을 늘 억눌러야 한다. ()

(2) 화를 잘 내는 사람은 보통사람보다 사망률이 20%나 높다고 합니다. 또한 화를 잘 내는 사람들이 그렇지 않은 사람들보다 심장병에 걸릴 위험이 매우 높은 것으로 나타났습니다. 따라서 화가 나더라도 긍정적인 생각을 하면서 화를 다스리는 것이 무엇보다 중요하다고 합니다.

- ① 화를 잘 다스리는 사람일수록 사망률이 높아집니다. ()
- ② 화가 날 때 긍정적인 생각을 하도록 노력해야 합니다. ()

2 다음을 읽고 질문에 맞게 답하십시오.

말은 사람의 마음과 마음을 이어 주는 다리 역할을 합니다. 기분 좋은 인사 한마디가 하루를 멋지게 시작하도록 해 주기도 하고 행복한 마음으로 하루를 보낼 수 있도록 해 주기도 합니다. 우리를 행복하게 하는 말은 짧지만 힘이 있습니다.

“사랑해.” “고마워.” “미안해.” “잘했어.” “넌 잘될 거야!”
 “넌 나의 가장 좋은 친구야.” “네가 옆에 있어서 참 좋아.”

우리가 가볍게 던지는 말 한마디 한마디도 아주 중요합니다. 이제부터 주위 사람들을 행복하게 하는 말을 해 보기로 합시다. 우리 옆에 있는 사람이 행복할 때 우리는 더욱더 행복해질 수 있습니다.

- (1) 위 글의 제목으로 가장 적절한 것은 무엇입니까?
 ㉠ 쉽게 행복해지는 방법 ㉡ 행복하게 하는 말의 특징 ㉢ 기분 좋은 말 한마디의 힘
- (2) “사랑해.”, “고마워.”, “미안해.”와 같은 말의 특징이 아닌 것은 무엇입니까?
 ㉠ 말이 짧지만 힘이 있다. ㉡ 사람들의 마음을 이어준다.
 ㉢ 사람들을 행복하게 한다. ㉣ 보통 때 하기 힘든 말이다.

3 다음 글을 읽고 질문에 맞게 답하십시오.

제목 : 웃고 삽시다
조회수 : 130

요즘 사회 경제적으로 여러 가지 어려운 일이 많이 있어서 모두들 힘들 것이라고 생각합니다. 그럴수록 서로를 격려하고 서로의 기분을 좋게 해 주는 한마디가 필요할 것입니다. 그래서 여기에 여러분이 즐거워할 내용을 하나 소개하고 싶습니다. 이 글은 제가 모 인터넷 사이트에서 가져온 글입니다. 좀 우울했을 때 읽었는데 읽고 나서 기분이 좋아졌던 글입니다. 여러분도 읽어 보시고 기분 전환을 하시기 바랍니다.

고객 보내 주신 화장품과 작은 병에 든 음료수 잘 받았습니다. 음료수는 제 형이 마셨는데 맛있었다고 합니다. 감사합니다.

판매자 확인 댓글 감사합니다. 저희는 주문하신 화장품과 함께 사은품으로 샴푸를 보내 드렸습니다. 음료수는 드리지 않았는데 무엇을 드셨습니까?

어떻습니까? 기분 전환이 되셨습니까? 오늘도 즐겁게 보내시기 바랍니다.

(1) 위 글에서 인용된 글은 어떤 글입니까?

- ㉠ 부끄러웠던 경험
- ㉡ 행복한 말 한마디
- ㉢ 기분이 좋아지는 유머

(2) 위와 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

- ㉠ 요즘은 사회와 경제 사정이 좋지 않습니다. ()
- ㉡ 글쓴이는 인터넷에서 찾은 글을 소개했습니다. ()
- ㉢ 인용된 글에서 형이 마신 것은 음료수입니다. ()
- ㉣ 고객은 화장품과 샴푸를 샀습니다. ()
- ㉤ 판매자는 고객의 댓글을 읽고 슬퍼합니다. ()

2 읽어 봅시다

1 일상생활에서 '네', '아니요' 중에서 어떤 말을 더 많이 하는 편입니까? 친구들과 이야기해 보십시오.



2 다음은 신문의 상담 코너에 있는 내용입니다. 글을 읽고 질문에 맞게 답하십시오.

[세상이야기] 기분 좋게 거절하는 방법
 한지원 | 2011 · 10 · 25 10:34 | HIT : 373 | VOTE : 5

1. 자신의 원칙을 정확히 알려줍니다.
 사람마다 입장이 다르다는 것을 상대방도 이해할 것입니다. 하지만 어렵게 용기를 내서 부탁했는데 자신이 거절당한 이유도 모르면 기분이 나빠할 것입니다. 그러니까 거절하는 이유를 명확히 설명하고 이해를 얻으려는 태도를 보여 줘야 합니다.

2. 거절의 표현은 분명하게 합니다.
 기대했던 답을 줄 수 있다면 문제가 없지만 그렇지 못할 경우에는 상대방이 오해하지 않도록 해야 합니다. 그렇지 않으면 상대가 불쾌해할 것입니다. 공손한 태도로 최대한 예의를 갖춰야 하지만 내용은 정확하게 전달해야 합니다.

3. 덧붙이는 한마디는 생략합니다.
 “저도 한번 더 생각해 볼게요.”와 같이 거절한 후 미안하여 한마디 덧붙이는 말이 오해를 만듭니다. 부드럽게 표현하여 상대방에게 최대한 충격을 덜 주겠다는 생각은 이해하지만 결국 거절할 일이라면 분명하게 말해야 합니다.

(1) 위 글의 중심 내용은 무엇입니까? _____

(2) 위와 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

- ㉠ 거절하더라도 상대방에게 내 입장을 이해시켜야 합니다. ()
- ㉡ 공손한 태도로 거절하면 상대가 오해를 할 수 있습니다. ()
- ㉢ 거절을 분명하게 하면 상대방이 더 불쾌해할 것입니다. ()
- ㉣ 상대방을 위해서 다시 한번 생각해 보겠다고 해야 합니다. ()
- ㉤ 부드러운 표현으로 거절하면 상대방이 기분 나빠하지 않습니다. ()

3 여러분은 친구가 아주 어려운 부탁을 하면 어떻게 하겠습니까?

쓰기

1 알아봅시다

1 아래의 내용을 한국어로 번역해 보십시오.

A Hôm qua, tôi (đã) về quê. Bố mẹ tôi (đã) rất vui. Tôi cũng (đã) gặp được nhiều người bạn mà tôi từng muốn gặp. Chúng tôi nói chuyện về thời gian đã qua và khi chia tay tôi thấy buồn đôi chút.

B Mỗi khi phát biểu trước người khác tôi thường rất run. Vì thế mà tôi mắc lỗi rất nhiều. Lần trước, tôi đã chuẩn bị rất kỹ nhưng khi phát biểu tôi đã làm không tốt do căng thẳng. Làm thế nào để không bị căng thẳng đây?

(1) A _____

(2) B _____

2 사람들을 기쁘게 하는 방법에 대한 글을 써 보십시오.

(1) 먼저 다음 표에 정리된 내용을 읽어 보십시오.

대상	여자 친구	
방법	<ul style="list-style-type: none"> • 선물 주기 • 매일 전화하기 • 미리 나가서 기다리기 	<ul style="list-style-type: none"> • 기념일 잊지 않기 • 칭찬하기 • 집까지 데려다 주기

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

여자 친구를 기쁘게 하는 방법은 정말 많습니다. 여기에 몇 가지를 소개합니다. 참고하세요, _____, 아무리 작은 선물이라도 좋습니다, _____, 특히 생일을 잊으면 안 됩니다.

여자 친구에게 _____, 그날 있었던 일들 중에서 아주 작은 것까지 관심을 갖고 들어 줍니다, _____, 가능하면 새로운 말로 칭찬을 합니다, 약속장소에 _____, 그리고 그녀가 약속 시간에 늦어도 항상 웃으며 맞이합니다. 그 밖에도 많은 방법이 있습니다. 여러분이 찾아보세요,

3 여러분은 누구를 기쁘게 하고 싶습니까? 그 사람을 기쁘게 하려면 어떤 방법이 좋을까요?

(1) 다음의 표에 필요한 내용을 메모를 해 보십시오.

대상	
방법	

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

문화

한국인의 감정 표현

1 생각해 봅시다.

- (1) 감정 표현에는 어떤 것들이 있습니까?
- (2) 여러분들은 감정을 말로 잘 표현하는 편입니까?

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



한국 사람들은 기쁨, 노여움, 슬픔, 즐거움, 사랑, 미움, 바람 등의 감정을 다양한 말로 표현해 왔다. 한국인들은 감정을 표현하기 위해 기본적인 감정 표현을 사용하기도 하고 좀 더 섬세하고 복잡한 감정을 나타내기 위하여 다양한 결합 형식을 사용하기도 하고 은유와 환유와 같은 비유적 의미를 활용하기도 한다.

한 조사에 따르면 한국어에는 감정을 표현하는 말이 400여 개나 된다고 한다. 이 중에서 한국인에게 매우 친숙한 감정 표현으로는 '기쁘다, 재미있다, 반갑다, 고맙다, 사랑스럽다' 등이 꼽혔다. 전체적으로 행복이나 기쁨처럼 긍정적인 감정을 표현하는 말은 전체의 30%쯤 되고 불쾌함을 나타내는 단어가 70%가 넘었다.



한국어의 감정 표현 방식은 참으로 다양하다. 예를 들어 기쁨을 나타내기 위해서 '기쁘다'나 '싱글벙글' 등과 같은 단어를 사용한다. 또한 '기쁨이 넘치다', '기쁨을 맛보다' 등의 은유 표현을 사용하기도 하고, '가슴이 후련해지다'와 같은 환유 표현을 통하여 좀 더 섬세하고 구체적인 감정을 표현하기도 한다.

한국인들은 전통적으로 유교의 영향으로 감정을 겉으로 드러내지 않도록 교육을 받아 왔다. 전에는 외국인들로부터 길거리의 한국인들이 너무 무표정하다는 말을 듣기도 하였다. 그렇지만 최근의 젊은이들은 오히려 자신의 감정을 솔직하게 나타내는 경우가 늘고 있다. 그래서 요즘 사람들이 감각적이라는 평을 듣기도 하지만, 웃는 소리와 모양을 본뜬 'ㅋㅋ'나 '^.^' 등과 같은 새로운 감정 표현 수단들이 속속 등장하고 있다.

- (1) 한국어의 감정 표현 방법으로는 어떤 것들이 있습니까?
- (2) 한국인들은 자신의 감정을 솔직하게 드러내는 편입니까?

3 베트남의 감정 표현 방식에는 어떠한 것들이 있는지 이야기해 봅시다.

새 단어

공손하다

lễ phép khiêm tốn, nhã nhặn lễ độ

긍정적

mang tính tích cực

기념일

ngày kỷ niệm

기분 전환

thay đổi không khí

다스리다

cai trị, điều khiển

만화가

người sáng tác truyện tranh

모

nào đó

분명하다

rõ ràng, phân minh

분위기

không khí, bầu không khí

사망률

tỉ lệ tử vong

사은품

quà tặng khuyến mại

심장병

bệnh tim

안내 창구

cửa/ quầy hướng dẫn

용기

dùng khí, dụng cụ

이모티콘

emoticon, hình gương mặt trên máy tính

입장

lối vào, vị trí, địa vị/ quan điểm

최대한

tối đa, hết sức

충격

sốc, sự va chạm

04 생활 정보

내 생활 속의 행복

인터넷 전화 21,000 원대

최대 20만원, 3개월 무료, 가입시 40% 할인

유료콘텐츠 2만원 무료쿠폰, 최신 전화기 무료, 주터 100M 서비스 제공

2년 연속 인터넷 속도 품질평가 1위

PARIS BAGUETTE 케이크에 불이 켜지면 크리스마스 선물이? 크리스마스 선물벨 오러 가기

연령뉴스 > 유우의 '조익', 남북관계 국민정서 실감

뉴스캐스트 > 들뉴스 정치 경제 문화 사회 국제 스포츠 연예 연예 스포츠 | 경쟁열 사망

· B-패널 방송, 세계적 스티어 공복감 안겨 스포츠할코리아

· 새삼서 가장 멋진 자책골... 축구팬도 '찬사' 매니투데이

· 박찬호의 '동 큰 파격' 사상 첫 '기부 입단' KSS-TV

· '코리아만큼 박찬호, 2400만엔에 한화 입단' MEN TV

· 박찬호, 야미야구 발전 위해 2400만엔에 계약 국민일보

· 조광래 한풀이 '90퍼 명장보다 뛰네유?' 매일경제

· '당구여제' 김가영 '괴거 유도선수 꿈꿨죠' 스포츠동아

· 우리는 '러일' 다른 리그였다면 쉽게 우승" 스포츠동아

스포츠 뉴스 전체 보기 의견

오른캐스트 > 전체 | 라이프스타일 문화연예 | 패션트렌드 | 여행레저 | 드라/영화

크리스마스 헤미영 5, 민남, 정단현 여고생, 오랜만에 선자 구경, '혼녀' 어렵지 않아요

회원가입 아이디 비밀번호 찾기

아이디 비밀번호 로그인

2011.12.20. (화)

속보 정부, 김정일 사망 '조익' 긍정 김도

스포츠 브루스 이어 스톨라리로 감독직 관심

무동산 청약들은 쇼, 계약들은 돈?

종시 코스피 1793.03 ▲16.10

소셜 > 이공계

타임쇼팟, 손광채스트, 육기후(이)

CM넷·옥션·11번가·롯데·GS상·롯데닷컴·Chia

현대·H·이마트·H·H·신세계·AKS·style

- 1 위의 사진에 있는 것에서는 어떤 정보들을 얻을 수 있습니까?
- 2 여러분은 주로 어디에서 정보를 얻습니까?

학습목표

- 과제 말하기 > Truyền đạt thông tin mua bán đồ cũ, cho biết thông tin về thị trường Hàn Quốc
- 듣기 > Nghe hội thoại về trang internet có ích, nghe giải thích về dịch vụ thư tín
- 읽기 > Đọc email thăm hỏi, đọc thư cho biết về sinh hoạt ở Hàn Quốc
- 쓰기 > Viết bài thuật lại nội dung của một bài báo hay một tin tức, viết bài cho biết thông tin
- 어휘 > Từ vựng liên quan đến việc mua bán, cư trú, sử dụng cơ sở công cộng và các từ liên quan khác
- 문법 > -대요, -내요, -(으)래요, -재요
- 문화 > Tìm kiếm thông tin sinh hoạt ở Hàn Quốc

기본 어휘

▶ 구매 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến việc mua bán

의식주 ăn mặc ở	물가 vật giá	생활 정보지 / 신문 báo/ tạp chí thông tin sinh hoạt	구입 mua vào	구매 mua
매매 mua bán	생활필수품 đồ sinh hoạt thiết yếu	세면도구 sản phẩm, dụng cụ dùng cho việc tắm rửa vệ sinh(xà phòng, khăn, dầu gội...)		주방용품 đồ dùng trong nhà bếp
대형 마트 siêu thị lớn	할인 매장 khu bán đồ giảm giá	재래시장 chợ truyền thống, cổ truyền	장바구니 giỏ hàng	
벼룩시장 chợ trời	중고품 đồ cũ, đồ đã qua sử dụng	덤을 주다 cho thêm	흥정하다 trả giá, mặc cả	
주문하다 đặt hàng	퀵서비스 dịch vụ chuyển hàng nhanh	택배 giao hàng tận nhà	배송 giao hàng tận nhà	

▶ 주거 생활 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến sinh hoạt cư trú

관리 사무소 văn phòng ban quản lý	관리비 phí quản lý	경비실 phòng bảo vệ	가스 요금 tiền ga
수도 요금 tiền nước	전기 요금 tiền điện	쓰레기 분리 배출 gom rác theo từng loại	종량제 봉투 túi/bao đựng rác theo quy chế tự giảm lượng rác
재활용 쓰레기 rác để tái chế	단수 cắt nước	정전 cắt điện	난방 phòng có hệ thống sưởi

▶ 관공서 이용 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến việc sử dụng các cơ quan nhà nước, công cộng

구청 chính quyền khu vực	출입국관리사무소 phòng quản lý xuất nhập cảnh	주민 센터 trung tâm cư trú	외국인 등록증 thẻ chứng nhận người nước ngoài
증명사진 ảnh thẻ, ảnh chứng minh thư	구비 서류 giấy tờ cần thiết(cho việc làm thủ tục, tiến trình nào đó)	(증명서) 발급 cấp/phát (giấy chứng nhận)	외국인지원센터 trung tâm hỗ trợ người nước ngoài

▶ 기타 관련 어휘 Các từ khác

긴급 전화 điện thoại khẩn	신고 khai báo	전화 개통 hòa mạng điện thoại	응급 환자 bệnh nhân cấp cứu
구조 요청 yêu cầu cứu trợ	복사 phô tô		

기본 문법

● -대요

Đứng sau động từ, tính từ biểu hiện nghĩa tương đương với “ai đó nói là....., nghe nói là.....” trong tiếng Việt. Cấu trúc này được sử dụng khi chuyển đổi để nói một cách gián tiếp nội dung nghe được từ người khác. Đây là dạng rút gọn của **-다고 해요**. Với động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc có phụ âm cuối là **ㄹ**, sử dụng dạng **-ㄹ대요**; với động từ có phụ âm cuối là phụ âm, sử dụng dạng **-는대요**; sau tính từ và **있다, 없다** sử dụng dạng **-대요** và sau **이다, 아니다** dùng dạng **(이)래요, 아니래요**.

	현재(진행, 습관)	과거(경험, 완료)	미래(의지, 추측)
동사	-ㄹ대요 -는대요	-았/었대요	-(으)ㄹ 거래요 -겠대요
형용사	-대요		
이다 아니다	(이)래요 아니래요	였대요 아니었대요	

지원 씨는 생활용품을 주로 한국마트에서 산대요.
 일기예보에서 이번 장마는 다 끝났대요.
 생활 정보지를 봤는데 사용한 지 9개월 된 책상을 8만원에 판대요.

A 화 씨는 하숙비를 냈나요?
 B 아니요, 아직 하숙비를 내지 않았대요.

A 유나 씨는 왜 밥 먹으러 같이 안 왔어요?
 B 지금 꼭 해야 할 일이 있어서 나중에 혼자 먹겠대요.

● -내요

Đứng sau động từ, tính từ biểu hiện nghĩa tương đương với “ai đó hỏi là....., câu hỏi là.....” trong tiếng Việt. Được sử dụng khi chuyển đổi để nói một cách gián tiếp nội dung người khác hỏi. Là dạng rút gọn của **-냐고 해요**. Sau **이다** sử dụng dạng **(이)내요**.

서영 씨가 어디에서 책을 싸게 살 수 있내요.
 남 씨가 어느 대학교가 한국학 전공으로 가장 유명하내요.
 지훈 씨가 베트남에 유학가면 어디에서 사는 게 제일 좋내요.

A 아까 민재가 너한테 뭐라고 했어?
 B 주말에 가족들과 제주도에 잘 다녀왔네.

A 유나 씨가 오늘 마트에 갈 건데 같이 갈 거내요.
 B 잘 됐네요. 저도 마침 마트에 가서 살 게 있었거든요.

● **-(으)래요**

Đúng sau động từ biểu hiện nghĩa tương đương với nghĩa “ai đó bảo là hãy....., ai đó đề nghị/ yêu cầu là.....”. Được dùng khi người nói hỏi hoặc truyền đạt lại cho người nghe nội dung yêu cầu, đề nghị đã được nghe từ người khác. Sử dụng dạng **-래요** sau động từ kết thúc bằng nguyên âm và phụ âm **ㄹ**, sử dụng dạng **-으래요** sau động từ kết thúc bằng các phụ âm khác.

Tuy nhiên, đối với trường hợp của động từ **주다**, nếu người đề đạt yêu cầu **주세요** là người chịu tác động của yêu cầu đó thì người truyền đạt phải dùng dạng **달래요**, còn nếu người chịu tác động của yêu cầu đó không phải là người đề đạt yêu cầu thì người truyền đạt lại phải sử dụng dạng **주래요**.

선생님께서 금요일까지 외국인 등록증이나 여권을 복사해서 제출하래요.
 병원에서 이걸 가지고 약국에 가서 약을 사래요.
 풍 씨, 유진 씨가 전화했었는데 집에 오자마자 전화 좀 해 달래요.

A 이 서류를 직접 회사까지 가지고 가야 하나요?
 B 아니요, 그냥 퀵서비스로 보내 달래요.

A 오늘 몇 시에, 어디에서 만나는 거예요?
 B 란 씨가 지난번에 만났던 서점 앞으로 저녁 6시까지 오래요.

● **-재요**

Đúng sau động từ biểu hiện nghĩa “ai đó rủ là....., ai đó đề nghị là cùng.....” tương đương trong tiếng Việt. Được sử dụng khi người nói truyền đạt lại lời thỉnh dụ hoặc yêu cầu đã nghe được từ người khác hoặc hỏi lại nội dung lời thỉnh dụ, yêu cầu mà người nghe đã biết.

지원 씨가 유학 정보를 알아보러 유학원에 같이 가재요.
 민재 씨가 화 씨 집들이 선물을 같이 사재요.
 친구들이 오늘 저녁에는 베트남 요리를 먹재요.

A 우리 전자사전은 어디에 가서 살까요?
 B 지훈 씨가 싸고 좋은 곳을 안다고 같이 가재요.

A 히엔 씨가 은행에 갈 때 같이 가재요. 유나 씨도 시간이 돼요?
 B 아니요, 전 친구랑 도서관에 가기로 해서 안 될 것 같아요.

말하기

1 알아봅시다

1 알맞은 내용과 연결하고 <보기>와 같이 대화해 보십시오.

<보기> A 중고품은 어디에서 사면 좋아요?
 B 친구에게서 들었는데 생활 정보지에 많이 나와 있대요.

- | | | |
|------------|---|-------------------------------------|
| <보기> 중고품 | • | • ㉠ 동대문쇼핑몰에 가면 싸고 괜찮은 것들을 고를 수 있다. |
| (1) 전자사전 | • | • ㉡ 생활 정보지에 많이 나와 있다. |
| (2) 채소 | • | • ㉢ 마트는 생활용품을 대량으로 사기 좋고 세일도 자주 한다. |
| (3) 비누랑 휴지 | • | • ㉣ 전자상가에 가면 싸고 다양한 제품이 많다. |
| (4) 옷이나 구두 | • | • ㉤ 재래시장에 가면 보통 슈퍼보다 식료품을 싸게 판다. |

2 <보기>와 같이 '-대요', '-내요', '-(으)래요', '-재요'를 사용해서 이야기를 전달해 보십시오.

<보기>

이민재: 이번 주말에 정훈 씨랑 셋이서 저녁 식사합시다.

유나: 네, 정훈 씨에게 물어볼게요.

유나: 민재 씨가 이번 주말에 셋이서 저녁 식사하재요. 시간 있어요?

정훈: 네, 좋아요.

- | | |
|--|--|
| (1) 민재 다음 주에 여행 가려고 해요.
유나 좋겠어요. | 유나 민재 씨가 _____
_____, 좋겠지요?
정훈 네, 저도 가고 싶네요. |
| (2) 민재 내일 영화관 앞으로 12시까지 오세요.
유나 알았어요. | 유나 민재 씨가 _____
_____.
정훈 네, 12시까지 갈게요. |
| (3) 민재 학과 사무실 전화번호가 몇 번인지 알아요?
유나 글썄요. | 유나 민재 씨가 _____
_____, 혹시 알아요?
정훈 네, 잠깐만요. |
| (4) 민재 전자사전을 사고 싶은데 어디에서 사면 좋을까요?
유나 정훈 씨가 잘 알 거예요. | 유나 민재 씨가 _____
_____.
정훈 저는 인터넷에서 싸게 샀어요. |

3 정보를 읽고 친구에게 그 정보를 전달해 보십시오.



〈보기〉 중고 책상 팝니다	
팔 물건	원목 책상 (서랍 3개)
사용 기간	1년
판매 이유	고향으로 돌아가게 돼서 팔아요
구매 가격	8만 원
판매 가격	4만 원
기타	아직 새것 같아요 / 저녁 늦게 전화해 주세요

유진 남 씨, **중고 책상**을 산다고 했지요? 제가 전단지에서 괜찮은 걸 하나 봤어요.
 남 그래요? 어떤 건데요?
 유진 **서랍이 3개 있는 원목 책상**이고 **1년 사용했는데 고향에 돌아가게 돼서 파는 거래요. 아직 새것 같대요.**
 남 얼마에 판대요?
 유진 **8만 원에 샀는데 4만 원에 팔려고 한대요.**
 남 그래요? 한번 연락해 봐야겠네요.
 유진 아, **저녁 늦게 전화해 달래요.**

	(1) 중고 가전 팝니다	(2) 전자 제품 팝니다
팔 물건	소형 냉장고	텔레비전 (24인치 LCD TV)
사용 기간	6개월	14개월
판매 이유	하숙집으로 옮기게 돼서 팔아요	다른 도시로 일하러 가게 돼서 팔아요
구매 가격	12만 원	20만 원
판매 가격	8만 원	10만 원
기타	냉동 기능도 좋아요 / 오후 6~9시에 전화하세요	리모컨 배터리도 드려요 / 휴대전화로 연락 주세요

2 이야기해 봅시다

1 다음은 서울에서 유명한 시장들입니다. 무엇을 파는 시장들일까요? 이야기해 보십시오.

- 용산전자상가
- 동대문쇼핑몰
- 남대문수입상가
- 가락동농수산물시장
- 노량진수산물시장
- 경동약재시장

2 여러분이 한국에 유학을 간다면 다음의 것들을 어디에서 사면 좋을까요? 구매에 관하여 들은 정보를 다른 친구에게 전해 보십시오.

	〈보기〉 전자 제품	(1) 해산물	(2) _____
사기 좋은 곳	용산전자상가	노량진수산물시장	
그 곳의 장점	전자 제품만 전문적으로 파는 곳 / 다양한 제품들이 있고 가격 흥정을 잘하면 더 싼 가격에 살 수 있다	수산물만을 전문으로 파는 도매시장 / 싱싱한 해산물을 저렴한 가격에 살 수 있다	
위치 및 기타 정보	지하철 용산역이나 신용산역 / 큰 상가들이 너무 많으니까 가게를 먼저 선택해서 가는 게 좋다	지하철 노량진역 / 24시간 열어서 아무 때나 가도 된다	

〈보기〉
 뚜안 서울에 가면 전자 제품을 사야 하는데 어디에 가면 좋을까요?
 풍 친구한테서 들었는데 서울에서는 용산전자상가에 가서 사면 좋대요.
 뚜안 그래요? 용산전자상가는 백화점이란 뭐가 다른데요?
 풍 전자 상가는 전자 제품만 전문적으로 파는 곳인데 다양한 제품들이 있고 가격 흥정을 잘하면 더 싼 가격에 살 수 있어서 사람들이 많이 간대요.
 뚜안 그래요? 용산전자상가는 어디에 있대요?
 풍 지하철 타고 용산역이나 신용산역으로 가면 된대요.
 뚜안 네, 정말 좋은 정보네요.
 풍 아, 큰 상가들이 너무 많으니까 가게를 먼저 선택해서 가는 게 좋대요.
 뚜안 네, 고마워요.

듣기

1 알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD1 TRACK 14)

- (1) 채소를 재래시장에서 사면 슈퍼보다 더 싸다. ()
- (2) 관리비는 관리 사무소에서만 낼 수 있다. ()
- (3) 남자는 생활 안내문을 보고 쓰레기 버리는 방법을 알았다. ()

2 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD1 TRACK 15)

- (1) 여자는 여행하고 싶지만 좋은 곳을 잘 모른다. ()
- (2) 외국인 관광안내전화번호는 1330이다. ()
- (3) 남자는 친구에게서 안내 전화에 대해 들었다. ()
- (4) 관광안내전화는 여행 정보를 한국어로 잘 설명해 준다. ()

3 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD1 TRACK 16)

- (1) 두 사람은 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?
 Ⓐ 뉴스의 중요성
 Ⓑ 교통비 인상에 대한 소식
 Ⓒ 자전거 이용의 장점에 대한 방송
- (2) 다음 중 맞는 것을 고르십시오.
 Ⓐ 요즘 기름값과 물가가 올랐다.
 Ⓑ 기본요금이 모두 100원씩 내린다.
 Ⓒ 이번 달부터 지하철 요금이 오른다.
 Ⓓ 여자는 학교까지 자전거로 다녔었다.
- (3) 남자는 이 정보를 어떻게 알았습니까?

4 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD1 TRACK 17



- (1) 두 사람은 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?
- ㉠ 한국 생활의 어려움과 불만
 - ㉡ 외국어 교육에 대한 정보 전화
 - ㉢ 한국 생활에 도움이 되는 한국 인터넷 사이트
- (2) 들은 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.
- ① 여자는 아직 한국 생활이 익숙하지 않다 ()
 - ② 남자가 여자에게 친구에게서 도움을 받으라고 했다. ()
 - ③ 서울글로벌센터는 외국인종합지원센터이다. ()
 - ④ 서울글로벌센터는 전화로도 정보 안내를 해 준다. ()
 - ⑤ 남자는 서울글로벌센터의 인터넷 주소를 가르쳐 줬다. ()
- (3) 다음 중 남자가 이야기한 서울글로벌센터의 정보가 아닌 것을 모두 고르십시오.
- ㉠ 한국 관광에 대한 정보
 - ㉡ 출국과 입국에 대한 정보
 - ㉢ 한국 병원 이용에 대한 정보
 - ㉣ 쓰레기 분리 배출에 대한 정보
 - ㉤ 한국에서의 국제 교류에 대한 정보
 - ㉥ 운전면허증 발급에 대한 정보와 서비스
 - ㉦ 한국에서의 비즈니스와 관련된 다양한 정보

2 들어 봅시다

1 여러분은 다음 한국의 우편이나 배달 서비스에 대해서 알고 있습니까? 다음의 서비스는 언제 이용하면 좋을까요? 이야기해 보십시오.



- 보통우편
- 등기
- EMS (국제우편 서비스)
- 택배
- 퀵서비스

2 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD1 TRACK 18

(1) 여자가 보내려고 하는 서류는 무엇입니까?

(2) 다음 중 대화의 내용과 다른 것을 고르십시오.

- ㉠ 여자는 바로 택배 회사에 전화해서 서류를 보낼 것이다.
- ㉡ 남자는 친구에게서 오토바이 퀵서비스 전화번호를 들었다.
- ㉢ 퀵서비스로 서류를 보내는 비용은 보통 10,000원에서 15,000원 정도이다.

(3) 대화를 듣고 다음 각각의 서비스와 맞는 설명을 연결하십시오.

- | | |
|-----------|--------------------------------|
| ① 일반 우편 • | • ㉠ 오토바이나 지하철로 바로 전달해 준다. |
| ② 택배 • | • ㉡ 보통 접수한 다음 날까지 직접 배달해 준다. |
| ③ 퀵서비스 • | • ㉢ 전달 시간이 며칠 걸리고 가끔 분실되기도 한다. |

3 여러분 나라에는 어떤 우편 서비스와 배달 서비스가 있습니까? 여러분은 이러한 서비스를 얼마나 자주 이용합니까?

읽기

1 알아봅시다

1 다음 메모를 읽고 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

(1)

유진 씨,
아까 호영 씨에게서 전화가 왔는데 오늘 저녁 8시쯤 우리 집에 오겠대요.
그러니까 어디 나가지 말고 기다려 달래요. 잠깐이라도 우리를 꼭 만나야 한대
요. 정말 중요한 문제래요. 무슨 일일까요? 걱정돼요. 저도 8시 전에 꼭 돌아올
게요. 이따 봐요.

-서영-

- ① 호영 씨가 유진 씨에게 저녁에 나가지 말고 기다려 달라고 했다. ()
- ② 서영 씨는 중요한 문제로 두 사람과 이야기하고 싶어 한다. ()

(2)

풍 씨,
내일부터 3일 동안 학생관 앞에서 벼룩시장을 연대요. 선배들이 사용하던
전공책과 여러 교재를 싸게 팔 거래요. 그리고 문구류도 싸게 살 수 있대요.
수진 씨도 한국 문화 교재가 필요하다고 같이 가 보재요. 풍 씨도 같이 갈
생각이 있으면 연락주세요.

-민재-

- ① 학교에서 중고 책을 팔고 사는 행사가 열린다. ()
- ② 수진 씨는 학교 벼룩시장에서 책을 살 생각이다. ()

2 다음 글을 읽고 질문에 맞게 답하십시오.

란 씨,
지난번에 ① _____에 대해 알아봐 달라고 했었지요?

외국인이 한국에서 90일 이상 있으려면 입국 후 90일 안에 출입국관리사무소에
서 외국인 등록증을 꼭 발급받아야 한대요. 등록증을 발급받으려면 외국인 등록 신
청서, 여권, 증명사진 1장(3cm x 4cm), 수수료 1만 원, 체류 자격별 필요 서류 등
구비 서류를 출입국관리사무소나 출장소에 제출하래요. 아, 그리고 유효기간은 1년
이니까 더 있을 사람은 1년 안에 반드시 연장을 하래요. 잘 모르거나 더 궁금한 게
있으면 전화 주세요.

-지훈-

(1) 이 글에는 어떤 내용이 들어 있습니까? 맞지 않는 것을 고르십시오.

- ㉠ 등록 신청 대상
- ㉡ 등록 기간
- ㉢ 등록 신청 장소
- ㉣ 등록 제출 서류
- ㉤ 등록 신청해 주는 사람
- ㉥ 등록 유효기간

(2) ①에 들어갈 말은 무엇입니까?

3 다음 이메일을 읽고 질문에 답하십시오.

받는 사람	jiwonhan@hanguk.com
보내는 사람	tuam@vamil.com
보낸 날짜	2011년 4월 5일 (화) 17:00
제목:	잘 지내고 있지요?

클립 10 B I U A

지원 씨, 잘 지내고 있어요?
 지원 씨가 한국으로 돌아간 지 8개월이 지났네요, 여기 베트남은 벌써 더워졌어요,
 한국은 어때요? 학교생활은 재미있나요? 아르바이트도 하고 있어요?
 여기 친구들은 지원 씨가 많이 보고 싶대요, 친구들이 베트남에서보다 한국 생활이 더
 재미있대요, 또 이곳에서 같이 공부하던 친구들이 보고 싶지 않대요, 그리고 베트남어를 많이
 잊어버리지는 않았대요, ^^
 사실은 좋은 소식이 하나 있어요, 만 씨가 이번 여름부터 한 학기 동안 한국에 공부하러
 가기로 했대요, 그리고 한국에 가면 지원 씨를 제일 먼저 만날 거래요,
 그리고 저에게도 같이 한국에 가재요, ^^; 그래서 저도 아르바이트로 돈을 좀 더 모아서
 여름에 한국에 여행을 갈 생각이예요, 그러니까 베트남에서 같이 공부하고 같이 놀던 것처럼
 우리 여름에 만나서 신나게 놀고 이야기도 많이 해요,
 그럼, 다음에 또 메일 보낼게요, 잘 지내요,

-뚜안-

추신: 아, 지원 씨 한국 휴대전화번호 좀 가르쳐 주세요,

(1) 뚜안 씨가 메일을 보낸 이유는 무엇입니까?

- ㉠ 베트남의 날씨 등 생활 정보를 알려 주려고
- ㉡ 지원과 이메일로 한국어와 베트남어 공부를 하고 있어서
- ㉢ 친구들 소식과 뚜안을 한국에서 만날 수 있음을 알려 주려고

(2) 위 글의 내용과 다른 것을 고르십시오.

- ㉠ 지원은 베트남에서 공부했었다.
- ㉡ 뚜안은 여름에 한국으로 유학을 가려고 한다.
- ㉢ 뚜안은 지원에게 휴대전화번호를 가르쳐 달라고 했다.

2 읽어 봅시다

1 여러분이 외국에 유학을 간다면 어떤 정보에 대해 알아야 할까요? 다음 중에서 고르고 이야기해 보십시오.

- 집
- 음식
- 물가
- 교통
- 날씨
- 생활비
- 아르바이트
- 쇼핑
- 휴대전화 사용
- 기타

2 다음 편지를 읽고 답하십시오.

만씨,
 준비는 잘 되어 가요? 이제 며칠 있으면 한국에서 보겠네요?
 우리 부모님도 만씨를 빨리 만나고 싶어 하세요,
 한국에 오면 집으로 초대해서 같이 식사 한번 하세요,
 또, 만씨가 한국에 오는 날 부모님이 공항에 같이 가 주신대요~
 부모님이 만씨를 하숙집까지 데려다 주실 거예요,
 한국은 요즘 더워요, 그런데 곧 장마가 시작될 거니까 우산과 긴 옷도 꼭 준비하세요,
 베트남 친구 말로는 서울은 물가가 비싼 편이니까 생활필수품이나 옷은 베트남에서 준비해
 오는 것이 더 싸대요,
 그리고 만씨가 지넬 하숙집에 물어보니까 학교까지는 걸어서 15분 정도래요,
 그리고 냉장고나 텔레비전, 침대는 살 필요가 없대요, ^^*
 아, 휴대전화 개통은 외국인 등록증이나 여권을 가져와야 하고 가입비를 좀 내야 한대요,
 은행 계좌도 있어야 하고요, 휴대전화는 저랑 같이 가서 하면 될 것 같아요,
 그럼, 다시 만날 날까지 건강하고, 조심해서 오세요,
-지원이가-

(1) 지원 씨의 편지와 내용이 같은 것을 고르십시오.

- ㉠ 만 씨는 한국에 오면 지원 씨 집에서 지낼 것이다.
- ㉡ 공항에 지원 씨와 지원 씨 부모님이 마중 나갈 것이다.
- ㉢ 베트남 친구가 한국에서 옷이나 생활필수품을 사는 게 더 싸다고 했다.

(2) 외국인이 한국에서 휴대전화를 개통할 때 필요한 것은 무엇입니까?

3 여러분 친구가 베트남에 유학 온다면 여러분은 어떤 정보를 알려 주겠습니까?

쓰기

1 알아봅시다

1 아래의 내용을 한국어로 번역해 보십시오.

A Tôi đã xem hướng dẫn sinh hoạt tại Hàn Quốc. Ở đó nói rằng khi có hỏa hoạn nên gọi 119. Hay khi yêu cầu cứu trợ khẩn cấp hoặc có bệnh nhân cần cấp cứu hãy gọi cho 119.

B Minjae, hôm nay cậu đau ở đâu? Giáo viên đã hỏi tại sao hôm nay Minjae không đến lớp đấy. Và thầy/ cô cũng hỏi mai cậu có thể học giờ văn hóa được không. Thầy/ cô bảo nếu không đến học được thì hãy gọi điện báo cho thầy/ cô hoặc các bạn.

(1) A _____

(2) B _____

2 알게 된 정보를 다른 사람에게 전해 주는 글을 완성해 보십시오.

(1) 먼저 다음 표에 정리된 내용을 읽어 보십시오.

정보의 종류	한국 주거지에서의 쓰레기 처리
내용 (방법)	일반 쓰레기 - 종량제 봉투를 사서 거기 넣어서 버려야 한다. 지역마다 종량제 봉투와 가격은 다르다.
	음식물 쓰레기 - 동물 사료로 사용될 수 있는 것이 음식물 쓰레기인데 수분을 제거하고 버려야 한다.
	재활용 쓰레기 - 종이, 플라스틱 등 종류별로 분류하여 지정된 날짜와 장소에 버려야 한다.
주의 사항	쓰레기를 분리해서 버리지 않거나 버리는 시간, 장소를 지키지 않을 경우 벌금을 낼 수 있다.

문화

한국에서 생활 정보 얻기

1 생각해 봅시다.

- (1) 다른 나라에 장기간 거주하게 된다면 꼭 알아야 할 생활 정보는 어떤 것이 있습니까?
- (2) 여러분이 한국에서 장기간 거주하게 된다면 필요한 생활 정보를 어떻게 얻겠습니까?

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



한국에서 비교적 장기간 체류하기 위해 오는 외국인들은 한국에 처음 오면 언어 장벽에다가 정보 부족으로 어려움을 많이 겪는다. 한국에 온 외국인들은 한국 생활에 필요한 정보를 어떻게 얻을까? 안내 책자, 생활 정보지, 인터넷, 외국인지원센터, 외국인 커뮤니티(모임) 등 여러 가지가 있을 것이다.

최근에는 서울글로벌센터와 각 지역 글로벌빌리지센터가 정보의 창구 역할을 하고 있다. 글로벌센터는 외국인들이 일상생활에서 겪는 불편 사항을 해결해 주고, 각종 문화 프로그램도 제공하는 일종의 외국인 주민 센터다. 국내 거주 외국인들이 한국 생활에서 필요한 세세한 것부터 전문적인 내용까지 서울글로벌센터에서 정보를 많이 얻어가고 있다. 또, 글로벌빌리지센터는 서울 여러 지역에 있어 그 지역에 사는 외국인들이 직접 방문해 도움을 얻기 편하다.

무엇보다 한국에서 거주하는 외국인들이 생활 정보를 얻는 가장 중요한 매체는 인터넷이다. 한국인터넷진흥원에 따르면, 한국 거주 외국인들은 일상생활에서 필요한 정보(80.8%)나 한국 문화·언어·취업(77.1%) 등 한국에 관한 정보를 인터넷을 통해 얻는 것으로 나타났다고 한다. 그만큼 한국에는 외국인들에게 유용한 한국 정보를 제공하는 인터넷 홈페이지가 다양하게 있다. 이러한 사이트들은 행정·쇼핑·교육·교통·여행·문화 행사 등 다양한 정보를 제공한다. 거주 지역과 취미 활동, 직업에 따라 형성된 각종 외국인 모임들의 홈페이지도 소개돼 있다. 그러나 대부분의 사이트가 한국어나 영어로만 되어 있는 경우가 아직 많다.

그렇지만 점점 다양한 외국어로 안내를 제공하는 사이트가 늘고 있고 출입국 관련 안내를 해 주는 외국인종합안내센터의 경우 베트남어, 몽골어 등의 다양한 외국어로 전화 안내 서비스를 제공하고 있다.

- (1) 한국에서 외국인들이 생활 정보를 얻는 데 가장 많이 이용하는 것은 무엇입니까?
- (2) 서울글로벌센터와 글로벌빌리지센터는 어떤 곳입니까?

3 베트남에서 장기간 거주하는 외국인들이 생활에 필요한 정보를 얻을 수 있는 방법에는 어떠한 것들이 있는지 이야기해 봅시다.

새 단어

가입비

phí gia nhập

농수산물

sản phẩm nông thủy sản

대량

số lượng lớn

사료

thức ăn cho súc vật, sữ liệu

수분

thành phần nước

수수료

lệ phí

생활 지원

hỗ trợ sinh hoạt

약재

duợc liệu

연장하다

kéo dài, mở rộng, gia hạn

원목

gỗ thô, gỗ chưa sơ chế

유효기간

thời hạn có hiệu lực

인상

ấn tượng

전단지

truyền đơn, tờ rơi quảng cáo

제거

loại trừ, loại bỏ

주거지

nơi cư trú

지정되다

được chỉ định

처리

xử lý

체류

tạm trú, lưu trú

출장소

phân sở, chi nhánh

05 취직



- 1 위 사진에 있는 사람들은 무엇을 하고 있는 것 같습니까?
- 2 여러분 나라에서는 취직하기 위해서 보통 어떤 준비를 합니까?

학습목표

- **과제**
 - 말하기 Trò chuyện về việc chuẩn bị xin việc
 - 듣기 Nghe thông tin xin việc
 - 읽기 Đọc bài viết về các cách chuẩn bị xin việc đa dạng ở Hàn Quốc
 - 쓰기 Viết bài giới thiệu về bản thân
- **어휘** Các từ vựng liên quan đến việc chuẩn bị xin việc, thủ tục xin việc, nghề nghiệp
- **문법** -아/어야, -아/어 놓다, -(으)니지 알다/모르다
- **문화** Những nghề nghiệp được sinh viên Hàn Quốc yêu thích

기본 어휘

▶ 취업 정보 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến thông tin xin việc

공고문 bản thông cáo	채용 정보 thông tin tuyển dụng	전형 일정 lịch trình mẫu	직종 loại công việc, loại nghề nghiệp
정규 사원 nhân viên chính thức	인턴사원 (수습사원) nhân viên thử việc	신입 사원 nhân viên mới	경력 사원 nhân viên lâu năm, nhân viên có kinh nghiệm
사무직 công việc hành chính	전문직 công việc chuyên môn	기능직 công việc kỹ thuật	영업직 công việc kinh doanh
취업 xin việc	입사 vào công ty	문서 작성 soạn công văn	업무 보조 hỗ trợ nghiệp vụ

▶ 취업 준비 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến việc chuẩn bị xin việc

이력서 lý lịch	지원서 đơn xin việc, đơn xin	졸업 증명서 giấy chứng nhận tốt nghiệp, bằng tốt nghiệp	성적 증명서 bảng điểm, bảng thành tích
경력 증명서 giấy chứng nhận kinh nghiệm	자기소개서 bản giới thiệu bản thân	추천서 giấy tiến cử	학력 học lực
경력 kinh nghiệm, năng lực	적성 khả năng, năng khiếu, sở trường	지원 동기 động cơ xin việc	
적성에 맞다 phù hợp với khả năng, phù hợp với sở trường		자격증을 따다 lấy được giấy chứng nhận	

▶ 취업 절차 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến thủ tục xin việc

인터넷 접수 nhận đơn qua mạng	방문 접수 nhận đơn trực tiếp	우편 접수 nhận đơn qua đường bưu điện	
합격자 발표 thông báo trúng tuyển	제출 서류 giấy tờ / hồ sơ cần nộp	서류 마감 hết hạn hồ sơ	
지원서를 쓰다 viết đơn xin việc	서류를 접수하다 thu hồ sơ	필기시험을 보다 thi viết	면접시험을 보다 thi vấn đáp

기본 문법

● -아/어야

Gắn sau động từ, tính từ để thể hiện điều kiện, tương đương với biểu hiện “chỉ khi.....mới....., chỉ có.....mới.....” trong tiếng Việt. Cấu trúc này được sử dụng với ý nghĩa chỉ ra hành động hay trạng thái ở về trước là điều kiện thiết yếu cho tình huống ở về sau. Trong văn nói, có thể sử dụng ở dạng **-아/어야지**.

요즘은 외국어를 잘해야 원하는 곳에 취직할 수 있어요.

이 일을 다 끝내야 주말에 편하게 쉴 수 있어요.

신문을 자주 읽어야 요즘 일어나는 일을 잘 알 수 있어요.

A 이번 사원 모집에는 대학 졸업자는 누구나 지원할 수 있나요?

B 아니요, 3년 이상의 경력이 있어야 지원할 수 있대요.

A 직장인들 사이에 영어 공부 열기가 대단해요.

B 네, 영어 능력 시험을 통과해야 진급할 수 있거든요.

● -아/어 놓다

Đứng sau ngoại động từ để biểu hiện một hành động nào đó được kết thúc và trạng thái đó được duy trì. Tương đương với nghĩa “.....sẵn,đã có” trong tiếng Việt.

회사의 지원 서류를 준비할 때 이력서를 미리 써 놓으세요.

지원서에 붙일 사진을 미리 찍어 놓았어요.

오늘 오후까지 발표 준비를 해 놓아야 해요.

A 졸업까지 얼마 안 남았는데 우선 뭘 하면 좋을까요?

B 컴퓨터 관련 자격증을 따 놓으면 좋아요.

A 내일 아침 일찍 출발할 건데 준비는 다 했지요?

B 물론이죠. 조금 전에 가방을 다 싸 놓았어요.

● **-(으)는지 알다/모르다**

Thường được sử dụng cùng với từ để hỏi ở phía trước để biểu hiện nghĩa nghi vấn. Nghĩa tiếng Việt là “không biết là .../ Có biết là...?” Thể hiện việc biết hay không biết về câu hỏi có sử dụng từ để hỏi ở phía trước và được sử dụng một cách khác nhau tùy Theo thì thể và loại vị ngữ. Trong trường hợp không sử dụng từ để hỏi thì câu hỏi có các cặp từ đối lập nhau thường hay được sử dụng.

	과거	현재	미래 / 추측
동사	-았/었는지	-는지	-는지 -을지
형용사		-는지 -은지	
이다	이었는지, 였는지	인지	일지

취업 시험 합격자 발표를 언제 하는지 잘 모르겠어요.
 면접시험 날짜가 언제인지 몰라서 전화로 물어봤어요.
 루이엔 씨가 지난 방학에 어디에 갔다 왔는지 알아요?

A 입사원서를 언제까지 내야하는지 알아요?
 B 네, 아마 다음 주 금요일까지 제출해야 할 거예요.

A 학교 앞에 사람들이 많던데 무슨 일 있어요?
 B 글썄요, 사람들이 왜 그렇게 많이 있는지 모르겠네요.

말하기

1 알아봅시다

1 <보기>와 같이 대화해 보십시오.

<보기> A 필기시험을 통과해야 면접시험을 볼 수 있어요? (네)
 B 네, 필기시험을 통과해야 면접시험을 볼 수 있어요.

(1) A 대학교 성적이 좋아야 입사 시험에 붙을 수 있어요? (네)

B _____

(2) A 어떤 자격증을 따야 회사 업무에 도움이 될까요? (영어공인자격증)

B _____

(3) A 학력이 어느 정도여야 그 회사에 지원할 수 있어요? (대학 졸업 이상)

B _____

(4) A 얼마나 일해야 인턴사원도 정규 사원이 될 수 있어요? (최소 6개월)

B _____

2 아래의 표를 보고 <보기>와 같이 대화를 연습해 보십시오.

<보기> 지원 반 씨, 입사 원서는 준비하셨어요?
 반 아니요, 무슨 서류를 준비해야 할지 모르겠어요.
 지원 먼저 졸업 증명서와 성적 증명서를 준비해 놓으세요.

	질문	-(으)ㄴ지 알다/모르다	-아/어 놓다
<보기>	입사 원서를 준비하다	무슨 서류를 준비해야 하다	졸업 증명서와 성적 증명서를 준비하다
(1)	자기소개서를 쓰다	무엇을 어떻게 써야 하다	지원 동기와 입사 후 계획을 잘 쓰다
(2)	취업 준비를 다 하다	어떤 회사를 선택하다	자신의 적성에 맞는 업무를 생각하다
(3)	달러를 바꾸다	환율이 떨어져서 얼마나 바꾸다	꼭 필요한 돈만 바꾸다
(4)	부모님 선물을 사다	무슨 선물이 좋다	부모님께 필요한 물건이 무엇인지 알다

3 히엔 씨가 어느 회사의 인사 담당자와 이야기하고 있습니다. 아래와 같이 대화해 보십시오.



〈보기〉	
문의 내용	신입 사원 모집
채용 조건	대학 졸업 예정자 이상
제출 서류	이력서, 자기소개서
전형 방법	필기시험, 면접시험

담당자 무슨 일로 오셨습니까?

히엔 이번 **신입 사원 모집**의 채용 조건에 대해서 문의하려고 하는데요.

담당자 이번 모집은 **대학 졸업 예정자 이상**이어야 지원할 수 있습니다.

히엔 제출 서류는 뭔가요?

담당자 **이력서와 자기소개서**를 준비해 놓으시면 됩니다.

히엔 전형 방법은 어떤지 알고 싶은데요.

담당자 **필기시험과 면접시험**이 있습니다.

히엔 그렇군요. 감사합니다.

	(1)	(2)
문의 내용	경력 사원 모집	인턴사원 모집
채용 조건	대학 졸업 이상, 경력 5년 이상	대학 3학년 이상
제출 서류	경력 증명서, 관련 자격증 사본	재학 증명서, 성적 증명서
전형 방법	일반 상식 시험, 외국어 면접시험	서류 전형, 면접시험

2 이야기해 봅시다

1 다음은 취직과 관련된 어휘입니다. 아래의 표현을 이용하여 친구들과 이야기해 보십시오.

유망 직종 지원 현황 / 채용 현황 취업률 / 실업률 취업 경쟁률
 대기업 / 중소기업 구인 / 구직 근무조건 모집 공고가 나다

2 여러분은 취직 문제에 대해 친구와 이야기를 하고 있습니다. 취직을 하기 위해 어떤 준비를 해야 하는지 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.

	<보기> 뚜안	(1) 히엔	(2) _____
직종	여행 관련 직종	홍보 관련 직종	
자격증	외국어 자격증	컴퓨터 자격증	
제출 서류	자기소개서 - 자기 성격의 장단점, 지원 동기	이력서 - 경력 내용, 특기 사항	

<보기>

수빈 **뚜안** 씨, 취업 준비는 잘 되고 있어요?

뚜안 아니요, 요즘 **여행 관련 직종**이 인기가 많아서 경쟁이 심해요.

수빈 요즘은 **외국어 자격증**이 있어야 취직할 때 도움이 된대요.

뚜안 안 그래도 필요한 **외국어 자격증**을 따 놓으려고 학원에 다니고 있어요.

수빈 좋은 생각이예요. 그리고 **자기소개서**도 지금부터 미리 써 놓으세요.

뚜안 그런데 **자기소개서**에는 무슨 내용을 써야 하는지 아세요?

수빈 거기에는 **자기 성격의 장단점과 지원 동기**를 쓰면 될 거예요.

뚜안 고마워요, 수빈 씨. 다음에 제가 합격하면 한턱낼게요.

듣기

1 알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD1 TRACK 19)

- (1) 호영 씨는 제출 일자를 잘 몰라서 아직 지원서를 못 냈어요. ()
- (2) 여자는 경력이 없기 때문에 지원을 할 수 없어요. ()
- (3) 예전에 비해서 면접시험을 보는 회사가 줄어들었어요. ()

2 대화를 잘 듣고 맞는 것에 ✓ 해 보십시오. (CD1 TRACK 20)

- (1) ① 무역 회사는 다음 주까지 (원서 접수 기간이에요 □, 필기시험 기간이에요 □).
 ② 무역 회사는 (인터넷 접수 □, 방문 접수 □)만 한다고 해요.
- (2) ① 루이엔 씨는 면접시험 때문에 (긴장이 돼요 □, 준비를 많이 했어요 □).
 ② 면접시험에서는 (대답만 잘 하면 □, 자신 있게 대답해야 □) 좋은 점수를 받아요.
- (3) ① 자기소개서에는 (자신의 장단점 □, 자신의 가족 □)에 대해서 잘 써야 해요.
 ② 요즘에는 (자격증 □, 봉사 활동 경험 □)이 있어야 회사 생활을 잘 한다고 생각해요.

3 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD1 TRACK 21)

- (1) 들은 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.
 - ① 요즘 취업률이 낮아져서 문제가 되고 있어요. ()
 - ② 화 씨 선배는 자격증을 따 놓아서 쉽게 취직했어요. ()
 - ③ 경기가 나빠서 회사들의 직원 채용이 많이 줄었어요. ()
 - ④ 인턴사원을 지원하는 사람들은 보통 실력이 없어요. ()
- (2) 인턴사원에 대해 맞는 것을 고르십시오.
 - ㉠ 인턴사원을 하려는 사람이 없다. ㉡ 자신의 적성을 확인할 수 있다.
 - ㉢ 회사 업무를 익히기 어렵다.
- (3) 인턴사원의 문제점은 무엇입니까?

2 들어 봅시다

1 여러분은 취직을 하기 위해서 원서를 쓰려고 합니다. 여러분이 하고 싶은 일은 무엇이고 그 이유는 무엇입니까? 아래의 표를 보고 친구와 함께 이야기해 보십시오.

	나	친구
희망 직종	•	•
이유	•	•
준비	•	•
목표	•	•

2 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD1 TRACK 22

(1) 이 문장을 완성하십시오.

① 정부와 각 단체들은 _____ 위한 방법으로 _____
 _____ 시작했습니다.

② 취업 박람회는 _____ 하여 _____
 _____, 그리고 _____ 등을 대상으로
 한 것이 많습니다.

(2) 다음 중 들은 내용과 같은 것은 무엇입니까?

- ㉠ 최근 취업한 청년층의 비율이 점점 높아지고 있습니다.
- ㉡ 취업 박람회에 가면 면접시험까지 보는 경우도 있습니다.
- ㉢ 취업 박람회는 짧은 시간 동안 하기 때문에 많은 정보를 얻기 어렵습니다.

3 여러분은 면접시험을 본 적이 있습니까? 면접시험을 볼 때 어떤 자세가 좋은지 친구들과 이야기 해 보십시오.

옷차림	
태도	
말투	
표정 및 시선	

읽기

1 알아봅시다

1 다음을 읽고 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

(1)



한국의 많은 기업들은 사원을 채용할 때 영어 능력을 중요하게 생각한다. 따라서 대부분의 구직자들은 토익(TOEIC)과 같은 영어 공인 점수를 따 놓는다. 하지만 이런 점수만으로는 그들의 실제 영어실력이 어떤지 알 수 없기 때문에 최근에는 영어로 면접시험을 보는 곳이 점차 늘고 있다.

- ① 많은 구직자들은 영어 능력을 보여주는 외국어 점수를 따 놓는다. ()
- ② 공인 인증 성적을 보면 그 사람의 실제 실력을 알 수 있다. ()

(2)



과거에는 1차로 끝났던 면접시험이 이제는 2차, 3차까지 가는 경우도 많이 볼 수 있다. 특히 많은 사람들이 선호하는 전문직은 개인 면접에서 집단토론 면접까지 여러 단계로 나눠 채용을 한다. 따라서 지원자들은 이러한 면접 방식에 충분히 대비해 놓아야 남들보다 좀 더 빨리 취직할 수 있을 것이다.

- ① 전문직의 경우 면접시험을 여러 단계에 걸쳐 보기도 한다. ()
- ② 면접시험에는 여러 가지 방식이 있기 때문에 잘 준비해야 한다. ()

2 다음 채용 공고를 보고 틀린 것을 고르십시오.

<p>(1) 신입 사원 모집</p> <ul style="list-style-type: none"> •대졸 이상 •외국어 교육 상담 •홈페이지 온라인 지원 •서류 전형, 면접 	<ul style="list-style-type: none"> ㉠ 대학교를 졸업해야 지원 가능하다. ㉡ 서류 전형을 먼저 하고 다음에 면접을 본다. ㉢ 입사 지원은 우편이나 방문 접수로 할 수 있다.
<p>(2) 한국어 교원 채용</p> <ul style="list-style-type: none"> •석사 이상 •한국어 강의 •외국어 우수자 우대 •시범 강의, 면접시험 •지원서, 교원자격증 사본 	<ul style="list-style-type: none"> ㉠ 자격증을 따 놓아야 원서를 낼 수 있다. ㉡ 외국어를 잘 해야 채용될 가능성이 높다. ㉢ 서류를 낸 후 시범 강의에만 통과하면 채용될 수 있다.
<p>(3) 인턴사원 채용</p> <ul style="list-style-type: none"> •대졸 이상 •외환 업무 담당 •토익 700점 이상 •필기시험, 면접시험 •이력서, 자기소개서 	<ul style="list-style-type: none"> ㉠ 영어 성적이 있어야 지원할 수 있다. ㉡ 경력이 있는 사람만 지원 가능하다. ㉢ 공고문을 보면 어떤 분야의 일을 할지 알 수 있다.

3 다음은 최근 변화하고 있는 취업 문화에 대한 글입니다. 잘 읽고 질문에 답하십시오.

최근의 심각한 취업난으로 이제는 남들과 다른 새로운 아이디어가 있어야 취업에 성공하는 것 같습니다. 올해 상반기에 채용된 한 대기업 신입 사원들에게는 한 가지 공통점이 있는데 바로 UCC 동영상(개인이 직접 만든 영상)을 통한 자기소개입니다.

지난해에 처음 시도되었던 이 방법은 입사 지원자들이 모두 제출해야 하는 것은 아니었습니다. 하지만 계속되는 취업난으로 구직자들은 점차 자기만의 UCC를 이용하여 자신을 홍보하기 시작하였고 그 결과 합격율 하게 된 것입니다.

실제로 많은 기업의 인사 담당자들은 만약 같은 조건의 지원자가 있을 때에는 문서 이력서보다는 UCC 동영상을 이용한 사람을 선호할 것이라고 이야기하고 있습니다. 회사의 입장에서는 채용 인원을 정해 놓은 상황에서 보다 적극적이고 독창적인 아이디어를 갖고 있는 구직자를 선호하는 것은 당연한 일이기 때문입니다. 또한 문서 이력서로는 지원자가 어떤 사람인지 잘 알 수 없지만 UCC를 통해서 그 사람의 성격, 말투, 행동 등을 볼 수 있어 채용할 때 큰 도움을 준다고 합니다.

이와 비슷하게 최근에는 인턴사원을 모집할 때에도 지원 업무와 관련된 내용의 UCC 동영상을 직접 만들어 제출한 사람에게 가산점을 주는 회사도 많아졌습니다. 우리에게 익숙하지 않았던 UCC 동영상. 취업이 어려운 요즘 취업 성공을 위한 좋은 방법이 되고 있습니다.

(1) 취업을 할 때 예전에 비해 달라진 점과 그 이유를 이야기해 보십시오.

달라진 점	
이유	

(2) 위 글에 대해 정리한 내용으로 알맞은 것은 무엇입니까?

- ㉠ UCC 동영상으로는 지원자가 어떤 사람인지 알 수는 없지만 업무 능력을 볼 수 있기 때문에 좋다.
- ㉡ 최근 인턴사원을 모집하는 많은 회사들은 지원자가 만들어 놓은 UCC 동영상 제출을 선호하고 있다.
- ㉢ 인사 담당자들은 구직자가 독창적인 아이디어를 가지고 있으면 입사 전형은 거치지 않고 채용한다고 하였다.

2 읽어 봅시다

1 여러분 나라에서는 취업을 위해서 보통 어떤 준비를 해 놓습니까? 그리고 여러분은 어떤 준비를 해 놓아야 한다고 생각합니까? 친구들과 이야기해 보십시오.

	나	친구
준비 내용	<ul style="list-style-type: none"> • • • 	<ul style="list-style-type: none"> • • •

2 다음 글을 잘 읽고 물음에 대답해 보십시오.

최근 계속되는 취업난으로 많은 대학에서는 취미 활동을 위한 동아리가 아닌 취업 준비를 위한 동아리가 인기를 얻고 있다. 특히 몇몇 동아리는 일반 대학교의 취업률보다 더 높은 취업률을 보여 동아리에 들어가는 경쟁률이 입사 경쟁률보다 더 높다. 이들 동아리의 회원들은 동아리 활동이 최고의 취업 준비라고 할 정도로 기업이 원하는 여러 경험과 능력을 동아리를 통해서 쌓아 놓고 있다.

실제로 S대학의 금융 전문 동아리는 한국은행 등 각 정부 기관에서 여는 논문 공모전을 중심으로 활동한다. 이 공모전은 대부분 방학 기간에 하기 때문에 각자의 관심사에 따라 팀을 나눠 집중 스터디를 하고 논문을 쓴다. 이때 현장 전문가의 조언과 추천을 받아야 더 나은 논문을 쓸 수 있다고 한다.

E대학 영어 토론 동아리는 면접시험의 가장 어려운 부분인 영어 면접 준비를 위해 평소에는 일주일에 한 번씩 연습을 한다. 하지만 영어 토론 대회가 있을 때에는 CNN 등의 뉴스 내용을 정리하고 가장 큰 주제를 선택하여 모의 토론도 진행한다.

이러한 동아리의 모습은 젊음의 자유를 상징했던 동아리가 취업 준비의 수단으로 되고 있다는 부정적 평가를 받기도 한다. 하지만 이런 모습은 빠르게 변화하는 현대사회에 맞춘 현명한 대처라고도 할 수 있다.

(1) 이 글은 무엇에 대해 쓴 글입니까? _____

(2) 이 글에서 소개한 동아리의 특징은 무엇입니까?

동아리		
활동 내용		

(3) 이러한 동아리 활동의 변화에 대해서 여러분은 어떻게 생각하십니까?

3 여러분이 동아리 활동을 한다면 무엇을 하고 싶은지 친구들과 이야기해 보십시오.

쓰기

1 알아봅시다

1 다음은 어떤 사람의 자기소개서의 일부입니다. 다음 내용을 한국어로 번역해 보십시오.

A Tôi nghĩ là với công việc kinh doanh thì phải có mối quan hệ tốt với nhiều người thì mới có thể dễ dàng xử lý công việc được. Và cần phải nắm bắt một cách nhanh chóng mong muốn của khách hàng là gì mới có thể giải quyết tốt được.

B Từ bé tôi đã rất quan tâm đến xe đạp nên tôi đã học chuyên ngành cơ khí xe đạp ở đại học. Và tôi cũng đã lấy được các giấy chứng nhận có liên quan.

(1) A _____

(2) B _____

2 다음은 입사 원서를 낸 사람의 자기소개서 내용입니다. 아래의 표를 보고 글을 완성해 보십시오.

(1) 다음 표에 정리된 내용을 읽어 보십시오.

자기소개서	
자기소개, 자신의 장단점	한국대학교 경영학과 졸업 예정 장점: 사교적이고 활발함. 단점: 한 가지 일에만 집중함.
학교생활, 봉사 활동	여행 동아리 활동으로 세상을 보는 눈이 넓어짐. 겨울방학마다 학교에서 주최하는 봉사 활동에 참가
경력사항, 자격증	4학년 2학기에는 6개월 동안 서울시청 인턴사원 활동
지원 동기	인턴사원 활동으로 공공 기관의 업무에 관심이 높아짐.
앞으로의 계획	전공과 경험을 살려 열심히 일하고 싶음.

(2) 위의 표를 보고 다음 글을 완성하십시오.

자기소개서

안녕하십니까? 저는 내년 2월에 _____인 한지원
 입니다. 저는 _____ 성격으로 대인 관계가 원만하다는 장점을
 갖고 있지만 때때로 _____ 하는 단점도 있습니다. 그러나 이 단
 점은 제가 어떤 일을 맡았을 때 그 일에 최선을 다할 수 있는 장점이 될 수도 있습니다.
 대학 생활을 하는 4년 동안 _____ 활동으로 많은 국내외 여행을 할
 수 있었고 이 때문에 저는 _____, 그리고
 겨울방학에는 _____에 참가하였습니다.
 지난 4학년 2학기에는 _____(으)로 활동하
 였습니다. 저는 이때의 활동으로 _____ 때
 문에 이 회사에 지원하게 되었습니다. 만약 제가 채용이 된다면 _____
 _____ 싶습니다.

3 여러분이 만약 자기소개서를 쓴다면 어떻게 쓰겠습니까? 다음 표를 보고 글을 써 보십시오.

(1) 다음 표에 필요한 내용을 메모해 보십시오.

자기소개서	
자기소개, 자신의 장단점	
학교생활, 봉사 활동	
경력 사항, 자격증	
지원 동기	
앞으로의 계획	

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

2 써 봅시다

1 여러분 나라에서는 이력서나 자기소개서에 무슨 내용을 쓰니까? 친구들과 이야기해 보십시오.

(1) 다음 표에 이력서나 자기소개서에 쓸 내용에 대해 써 보십시오.

이력서	자기소개서
•	•
•	•
•	•
•	•
•	•
•	•

(2) 여러분이 만약 면접시험에서 다음과 같은 질문을 받으면 어떻게 대답하겠습니까?

- 이 회사에 지원한 동기는 무엇입니까?
- 이 회사에 취직하기 위해 어떤 준비를 해 놓았습니까?
- 자신이 이 회사에 왜 필요한지 이야기해 보십시오.
- 만약 채용된다면 어떤 계획을 세우고 있는지 이야기해 보십시오.

2 위에서 이야기 한 내용을 토대로 자기소개서를 써 보십시오.

3 위에서 쓴 글을 친구들에게 읽어 주고 서로 비교해 보십시오.

문화

한국 대학생이 선호하는 직업 순위

1 생각해 봅시다.

- (1) 여러분이 희망하는 직업은 무엇입니까? 그리고 그 이유는 무엇입니까?
- (2) 여러분은 앞으로 어떤 직업이 유망할 것이라고 생각합니까?

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



얼마 전 한국 대학생들을 대상으로 한 직업 선호도 조사에서는 4년제 대학생들이 가장 선호하는 직업 1위가 중·고등학교 교사인 것으로 나타났다. 그 뒤로 2위는 건축가나 건축공학 기술자, 3위는 공무원 순으로 이어졌다. 성별로 나눠 살펴보면 여학생은 장래 직업으로 교사를, 남학생은 공무원을 선호하였다. 또한 일반 기업보다는 안정성이 높은 정부 기관이나 공공 기관에 대한 선호도가 높았다.

이와 같은 결과가 나타난 이유는 무엇보다도 경제난과 취업난 속에서 안정적인 직업을 찾으려는 심리 때문인 것으로 볼 수 있다. 그러나 학생들이 직업 선택을 할 때 자신의 적성과 전공에 맞추기 보다는 안정된 고용 조건 등을 더 중요하게 생각하고 있어서 문제가 되기도 한다.



그렇지만 최근에는 예전에 비해 자신의 적성과 전공에 맞추어서 직업을 선택하고자 하는 학생들이 늘어나고 있다. 그중에는 IT 계열이나 의료 계열과 같은 자신의 전문 분야를 살려 해외 취업을 선택하는 예를 들 수 있다. 또한 남들보다 빨리 취업을 준비할 수 있도록 미래에 유망한 직업이 무엇인지 정보를 수집하기도

한다. 이러한 직업 선택은 취업뿐만 아니라 창업 등 보다 다양한 방면으로도 이어지고 있다.

인기 있는 직업도 좋지만 도전 정신을 갖고 자신과 사회가 함께 발전할 수 있는 직업을 선택한다면 그보다 더 좋은 직업은 없을 것이다.

- (1) 한국 대학생이 선호하는 직업은 무엇인지 이야기해 봅시다.
- (2) 최근 한국에서는 직업 선택을 위해 어떤 노력을 하고 있는지 이야기해 봅시다.

3 베트남 대학생이 선호하는 직업을 한국과 비교하여 이야기해 봅시다.

새 단어

가산점

điểm thêm, điểm thưởng

경기가 좋다 / 나쁘다

thời kỳ kinh tế tốt/xấu

공공 기관

cơ quan công cộng

공모전

lễ công bố, quảng bá

공인 점수

điểm số được công nhận

교원

giáo viên

구직자

người tìm việc

대처

đối phó

말투

lời lẽ, cách nói chuyện

봉사 활동

hoạt động tình nguyện

사본

bản phô tô, bản sao

사원 모집

tìm nhân viên

시범 강의

giờ giảng mẫu

시선

cái nhìn, sự chú ý

유망 직종

ngành nghề có triển vọng

인사 담당자

người phụ trách nhân sự

인증

giấy chứng nhận

일반 상식

thường thức cơ bản

재학 증명서

giấy chứng nhận đang theo học

점차

dần dần

제출 일자

ngày nộp

진급하다

thăng cấp, lên chức

창업

sáng nghiệp, thành lập doanh nghiệp

청년층

tầng lớp thanh niên

취업난

khó xin việc

특기 사항

phần/mục đặc biệt/ nổi bật/ đáng chú ý

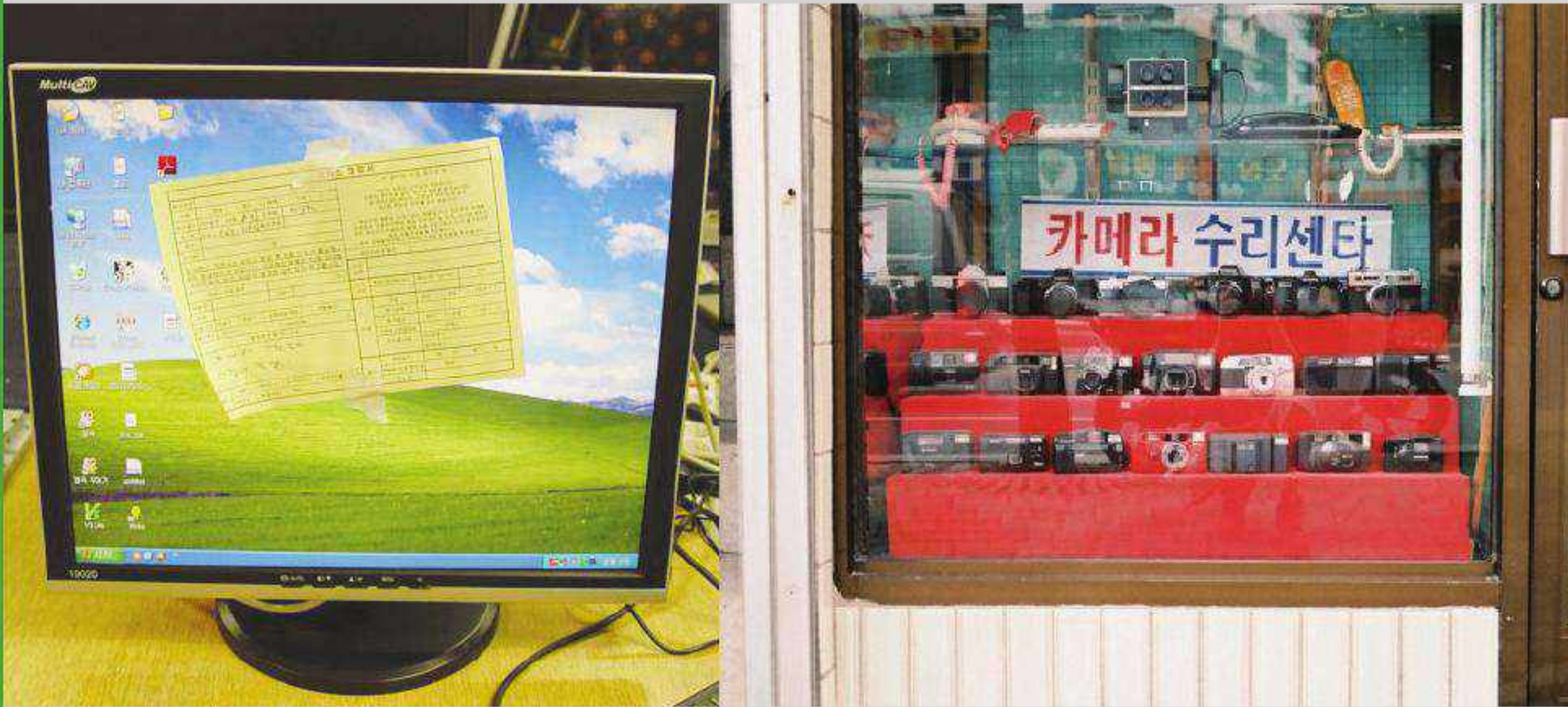
현황

điều kiện hiện tại, hiện trạng, thực trạng

홍보하다

quảng cáo, quảng bá

06 고장



- 1 사진에 나온 장소는 무엇을 하는 곳입니까?
- 2 여러분은 물건이 고장 나면 어떻게 합니까?

학습목표

- **과제**

말하기 Giải thích những vật dụng bị hư hỏng và yêu cầu sửa chữa

듣기 Nghe yêu cầu sửa chữa và cách giải quyết

읽기 Đọc những điều chú ý về cách sử dụng đồ vật và những hướng dẫn về sử dụng dịch vụ A/S

쓰기 Viết về kinh nghiệm sửa chữa và phương pháp sử dụng tốt đồ vật
- **어휘** Từ vựng liên quan đến phụ tùng, hư hỏng, sửa chữa và dịch vụ bảo hành
- **문법** 피동사, -아/어지다, -았/었을 때
- **문화** Dịch vụ hậu mãi của Hàn Quốc

기본 어휘

▶ 전기, 전자 부품 관련 어휘 Từ vựng liên quan sản phẩm điện, điện tử

전원 nguồn điện	버튼 cái nút, nút bấm	스위치 công tắc	부품 phụ tùng
건전지 / 배터리 pin / ắc quy	콘센트 ổ cắm điện	플러그 phích cắm điện	리모컨 remote, cái điều khiển từ xa
화면 màn hình	안테나 ăng-ten		

▶ 고장 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến hư hỏng

휴대전화가 꺼지다 điện thoại bị tắt	불이 안 켜지다 đèn không bật sáng	버튼이 안 눌러지다 nút không ấn được	창문이 깨지다 cửa sổ bị vỡ
전기가 끊기다 bị ngắt điện	문이 안 잠기다 cửa không khoá được	부품을 바꾸다 thay phụ tùng	화면이 흔들리다 màn hình bị rung
못이 빠지다 rơi mất vít/ đinh	배터리가 다 되다 hết pin	나사가 풀리다 vặn ốc vít	안테나가 부러지다 bị gãy ăng ten
전원이 나가다 điện nguồn bị tắt	전원이 들어오다 có điện nguồn		

▶ 수리 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến sửa chữa

맡기다 giao (cho ai đó làm gì đó)	수리하다 sửa chữa	고치다 sửa chữa	갈다 / 갈아 끼우다 thay / thay vào
충전하다 sạc điện, sạc pin	작동하다 tác động, khởi động		

▶ A/S (애프터서비스) Từ vựng liên quan đến dịch vụ bảo hành

A/S 센터 (수리 센터) trung tâm bảo hành (trung tâm sửa chữa)	A/S를 받다 được bảo hành	제품 설명서 bản hướng dẫn sử dụng sản phẩm	품질보증서 phiếu đảm bảo chất lượng, giấy chứng nhận chất lượng
상담원 nhân viên tư vấn	수리 기사 người đi sửa chữa	무상 수리 sửa chữa miễn phí	출장 수리 sửa chữa lưu động
수리비 phí sửa chữa	모델명 Tên sản phẩm, kiểu sản phẩm		

기본 문법

● 피동사 động từ bị động

Là loại động từ biểu hiện với ý nghĩa chủ ngữ của câu không tự thực hiện một hành vi nào đó mà chịu tác động bởi một lực từ một người khác hay một đồ vật khác. Các động từ **보다, 닫다, 듣다, 끊다** thường được thêm **-이/히/리/기-** vào để thành lập từ bị động.

-이-		-히-		-리-		-기-	
보다	보이다	닫다	닫히다	듣다	들리다	끊다	끊기다
놓다	놓이다	막다	막히다	열다	열리다	쫓다	쫓기다
쌓다	쌓이다	잡다	잡히다	걸다	걸리다	안다	안기다
바꾸다	바뀌다	먹다	먹히다	풀다	풀리다	감다	감기다

문이 고장 나서 안 닫혀요.

교실이 어두워서 칠판 글씨가 안 보여요.

학교 공부 때문에 스트레스가 많이 쌓여요.

A 텔레비전 화면이 계속 흔들리는데 어떻게 하지요?

B 그럼 수리 센터에 전화해서 상담해 보세요.

A 히엔 씨의 휴대전화 번호가 바뀌었는데 몇 번인지 아세요?

B 저도 요즘 연락을 안 해 봐서 바뀐 번호는 몰라요.

● -아/어지다

Đứng sau động từ để thể hiện nghĩa bị động có nghĩa là 'trở nên, bị, được'. Đây là một cách thể hiện bị động dạng dài và nó khác với dạng bị động ngắn thêm **-이/히/리/기-** vào sau động từ.

텔레비전 전원 버튼을 눌렀는데 안 켜져요.

수업 시간에 갑자기 불이 꺼져서 깜짝 놀랐어요.

한국어 공부를 열심히 해서 제 꿈이 이루어지면 좋겠어요.

A 수리 센터에는 왜 가려고 해요?

B 휴대전화 버튼이 잘 안 눌러져서 고치려고요.

A 제가 선물한 컵은 왜 안 써요?

B 사실 며칠 전에 떨어뜨려서 손잡이가 깨졌어요. 미안해요.

TIPS **Lưu ý**

Khi thể hiện sự biến đổi trạng thái của tính từ ta cũng dùng -아/어지다 nhưng không có nghĩa bị động như ở trên.
 예) 그 아이는 작년에 키가 작았는데 지금은 많이 커졌어요.

● **-았/었을 때**

Đứng sau động từ, tính từ và 이다 để thể hiện một thời điểm của một trạng thái hay một hành động nào đã xảy ra trong quá khứ. Giống như biểu hiện 'khi' trong tiếng Việt. Khác với biểu hiện -(으)ㄴ 때 biểu hiện -았/었을 때 được dùng với những việc đã hoàn thành.

컴퓨터가 고장 났을 때 친구가 고쳐줬어요.
 지난 방학에 베트남에 돌아갔을 때 한국 친구들이 너무 그리웠어요.
 한국어를 처음 배웠을 때는 좀 어려웠는데 이제 괜찮아졌어요.

A 디지털카메라가 고장 난 것 같아요.
 B 어제 제가 사용했을 때는 괜찮았는데, 다시 한번 잘 해 보세요.

A 흐영 씨는 처음 한국에 왔을 때 기분이 어땠어요?
 B 그때는 한국어도 잘 모르고 한국 친구도 없어서 좀 무서웠어요.

말하기

1 알아봅시다

1 그림을 보고 <보기>와 같이 대화해 보십시오.



A 왜 못 들어가고 밖에 있어요? (고장 나다)
 B 문이 고장 나서 안 열려요.



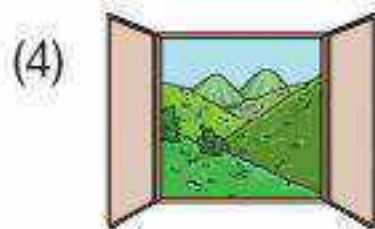
A 화장실에 무슨 문제가 있어요? (막히다)
 B 변기가 _____ 물이 안 내려가요.



A 왜 문을 안 닫고 있어요? (안 닫히다)
 B 문을 닫으려고 해도 문이 _____.



A 지금 밖에서 무슨 소리가 들려요? (노래 소리가 들리다)
 B _____.




A 창문을 열면 밖에 뭐가 보여요? (산이 보인다)
 B _____.

2 아래의 표를 보고 <보기>와 같이 대화를 연습해 보십시오.

유나 남 씨, 새로 산 텔레비전은 좋아요?
 남 아니요, 화면이 흔들려서 수리를 받아야 할 것 같아요.
 유나 텔레비전 화면이 언제부터 흔들렸어요?
 남 안테나가 망가졌을 때부터 흔들렸어요.

	제품	문제점	언제부터
<보기>	텔레비전	화면이 흔들린다	안테나가 망가졌다
(1)	휴대전화	전원이 자주 꺼진다	세탁기에 넣고 돌렸다
(2)	컴퓨터	키보드가 안 눌러진다	커피를 흘렸다
(3)	디지털카메라	화면이 깨져서 안 나온다	바닥에 떨어뜨렸다
(4)	MP3 플레이어	전원이 안 켜진다	물에 빠뜨렸다

3 뚝안 씨가 서비스 센터 상담원과 이야기하고 있습니다. 아래 <보기>와 같이 대화해 보십시오.



〈보기〉	
제품	에어컨
문제점	따뜻한 바람만 나오고 소리가 너무 시끄럽다
언제부터	며칠 전 전기가 나갔다
무상 수리 기간	구입 후 12개월

상담원 한국 A/S 센터입니다. 무엇을 도와 드릴까요?
 뚝안 에어컨이 고장 나서 전화 드렸습니다.
 상담원 어떤 문제가 있습니까?
 뚝안 에어컨에서 따뜻한 바람만 나오고 소리가 너무 시끄러워요.
 상담원 언제부터 그랬습니까?
 뚝안 며칠 전 전기가 나갔을 때부터 계속 그래요. 수리비는 얼마나 드나요?
 상담원 에어컨은 구입 후 12개월까지 무상 수리를 받을 수 있습니다. 자세한 것은 제품을 확인해 보고 알려드리겠습니다.
 뚝안 네, 알겠습니다.

	(1)	(2)
제품	노트북컴퓨터	전자사전
문제점	충전이 잘 안 되고 속도가 너무 느리다	화면이 어둡고 소리가 안 들린다
언제부터	며칠 전 떨어뜨렸다	얼마 전 배터리를 갈아 끼웠다
무상 수리 기간	구입 후 2년	구입 후 1년

2 이야기해 봅시다

1 다음은 고장과 수리에 관련된 어휘입니다. 아래의 표현을 이용하여 친구들과 이야기해 보십시오.

컴퓨터 화면이 멈추다 전구가 나가다 물이 안 빠지다 수도가 열다
 변기가 막히다 손잡이가 고장 나다 수도꼭지가 안 잠기다 타일이 깨지다

2 여러분은 수리 문제에 대해 친구와 이야기를 하고 있습니다. 수리를 하기 위해 어떻게 해야 하는지 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.

	<보기> 화	(1) 풍	(2) _____
고장	세탁기	수도꼭지	
문제점	세탁기 물이 잘 안 빠지다	수도꼭지가 잘 안 잠기다	
해결방법	세탁기 호스를 바꾸다	수도꼭지를 바꾸다	

<보기>

화 준영 씨, 우리 집 **세탁기**가 고장 났는데 어떻게 하면 좋을까요?

준영 **세탁기**가 어떤데요?

화 **세탁기 물이 잘 안 빠져요.**

준영 정말 불편하겠어요. 전에 저희 집 **세탁기도 물이 잘 안 빠졌을 때**가 있었거든요.

화 그래요? 그럼 어떻게 해결했어요?

준영 수리 센터에서 직원이 와서 **세탁기 호스를 바꾸니까** 괜찮아졌어요.

화 정말 다행이네요. 그럼 저도 **세탁기 호스**에 문제가 있는지 확인해 봐야겠어요.

준영 맞아요. 다음에 궁금한 게 있으면 언제든지 물어보세요.

듣기

1 알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. CD1 TRACK 23



- (1) 드라이어는 처음 샀을 때부터 찬바람만 나왔다. ()
- (2) 제품 설명서를 보면 문제를 해결할 수 있을 것이다. ()
- (3) 리모컨은 건전지를 갈아 끼우면 작동이 잘 될 것이다. ()

2 대화를 잘 듣고 맞는 것에 ✓ 해 보십시오. CD1 TRACK 24

- (1) ① 반 씨 휴대전화는 (대리점에 , A/S 센터에) 맡겨서 전화 통화를 못 했어요.
 ② 휴대전화에 물이 들어가서 (부품을 교체했어요 , 배터리를 샀어요).
- (2) ① 컴퓨터 화면이 (멈췄을 때 , 꺼졌을 때)는 컴퓨터를 껐다가 켜 보세요.
 ② 컴퓨터를 (떨어뜨리면 , 오래 사용하면) 그런 문제가 생길 수 있어요.
- (3) ① (배터리가 다 돼서 , 충전기가 망가져서) 오랫동안 충전해도 얼마 못 써요.
 ② 이 제품은 (사용 가능 기간이 , 제품 보증기간이) 1년이에요.

3 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD1 TRACK 25



(1) 들은 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

- ① 디엠 씨는 열쇠를 잃어버려서 집에 갔다가 돌아왔다. ()
- ② 디엠 씨 집은 원래 비밀번호를 알면 들어갈 수 있다. ()
- ③ 서비스 센터에 전화해서 수리 기사가 오기로 했다. ()
- ④ 디엠 씨는 번호 키를 1년 전에 설치했다. ()

(2) 대화 내용과 같은 것을 고르십시오.

- ㉠ 번호 키 버튼이 안 눌러졌다.
- ㉡ 번호 키 비밀번호가 바뀌었다.
- ㉢ 번호 키 A/S 센터는 24시간 운영한다.

(3) 번호 키의 좋은 점과 나쁜 점은 무엇입니까?

좋은 점 : _____

나쁜 점 : _____

2 들어 봅시다

1 여러분은 어떤 물건이 고장 났을 때 또는 어떤 문제가 생겼을 때 가장 힘들 것 같습니까?
다음 표의 빈칸을 채워 넣고 친구와 함께 이야기해 보십시오.

	나	친구
제품		
고장 상태		
힘든 이유		
해결 방법		

2 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD1 TRACK 26

(1) 이 문장을 완성하십시오.

① 얼마 전 서울의 한 지역에서는 _____
 이번 집은 _____ 수리가 필요했습니다.
 그래서 봉사단은 이곳의 _____ 하고 _____
 _____.

② 현대사회의 많은 사람들은 _____ 남보다는
 자신의 이익을 먼저 생각합니다. 하지만 이 봉사단처럼 _____
 _____을/를 보면 _____ 보이는 것 같습니다.

(2) 다음 중 들은 내용과 다른 것은 무엇입니까?

- ㉠ 봉사단은 공무원과 시민 봉사단으로 이루어졌다.
- ㉡ 봉사 대상의 범위를 점차 좁혀서 400채만 수리하기로 했다.
- ㉢ 이 봉사단은 어려운 이웃을 위해 그 집의 환경을 좋게 만들어 주었다.

3 여러분의 집에는 어떤 문제가 있습니까? 여러분은 그 문제를 해결하기 위해서 어떻게 하겠습니까?

문제점	
해결 방법	

읽기

1 알아봅시다

1 다음을 읽고 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

(1)

제품을 구입한 후에는 사용 설명서를 자세히 읽어야 안전하게 사용할 수 있습니다. 만약 제품에 문제가 생겼을 때 그것이 고장인지 아닌지 쉽게 알 수 있기 때문입니다. 그리고 고장 난 것을 확인한 후에는 설명서에 적힌 소비자 상담실이나 서비스 센터에 연락해서 문제를 해결하면 됩니다.

- ① 제품 사용 설명서를 읽으면 그 제품이 고장 났을 때 쉽게 알 수 있다. ()
- ② 제품에 문제가 생겼을 때는 바로 서비스 센터에 연락하면 된다. ()

(2)

제품이 고장 났을 때는 직접 고치려고 하지 말고 서비스 센터에 수리 요청을 하는 것이 좋습니다. 그리고 품질보증서를 확인해서 무상 수리를 받을 수 있는지 없는지 알아봐야 합니다. 대부분 제품의 무상 수리 기간은 1년인데 그 기간이 지나면 수리비나 부품비, 또는 출장비를 내야 합니다.

- ① 품질보증서를 확인하면 무상 수리 기간을 확인할 수 있다. ()
- ② 모든 제품의 무상 수리 기간은 1년이며 그 이후에는 돈을 내야 한다. ()

2 다음 제품 사진을 보고 그 제품의 사용 설명과 맞는 것을 연결하십시오.

(1)



㉓ 통화가 잘 안될 때에는 안테나를 사용하십시오.

(2)



㉔ 전원이 자주 꺼질 때에는 배터리를 교환하십시오.

㉕ 먼지 흡수가 잘 안 될 때에는 필터를 갈아 주십시오.

(3)



㉖ 인쇄가 안 될 때에는 잉크가 충분한지 확인하십시오.

㉗ 바람이 안 나올 때에는 회전날개 방향을 확인하십시오.

(4)



㉘ 소리가 너무 클 때에는 호스가 막혔는지 확인하십시오.

㉙ 종이가 안 나올 때에는 안에서 걸렸는지 확인하십시오.

㉚ 화면 글씨가 안 보일 때에는 배터리를 다시 끼우십시오.

㉛ 물건이 들어가서 호스가 막혔을 때에는 전원을 끄십시오.

3 다음 글은 디지털카메라를 수리받은 어떤 학생의 글입니다. 다음 글을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

저는 며칠 전에 디지털카메라를 구입했습니다. 디지털카메라는 제가 어렸을 때 사용하던 일반 카메라에 비해서 많은 장점이 있습니다. 우선 디지털카메라는 필름이 없어도 메모리 카드만 있으면 사진을 찍을 수 있어서 정말 편리합니다. 그리고 사진을 찍은 후에 바로 확인하거나 찍은 사진이 마음에 안 들면 쉽게 삭제할 수 있습니다.

어제는 친구의 생일이어서 학교에 카메라를 가지고 가서 친구들과 사진을 찍었습니다. 식사를 할 때에도 친구들의 평소 모습을 카메라에 담고 동영상도 찍었습니다. 일반 카메라에 비해서 한 번에 많은 양의 사진을 찍고 저장할 수 있어서 정말 좋았습니다.

그런데 사진을 컴퓨터에 저장하기 위해서 카메라를 컴퓨터에 연결했을 때 문제가 생겼습니다. 컴퓨터 옆에 있던 음료수를 디지털카메라에 쏟아서 전원이 꺼졌습니다. 저는 어떻게 해야 할지 몰라서 먼저 음료수를 닦은 후에 제품 설명서에 적힌 A/S 센터에 전화했습니다. 그리고 상담원의 설명대로 배터리를 뺀 후 바로 가까운 A/S 센터로 찾아갔습니다.

다행히 문제가 생긴 후 빨리 해결했기 때문에 디지털카메라는 팬찮았습니다. 그리고 A/S 센터에서 또 다른 문제점은 없는지 점검도 해 주어서 안심할 수 있었습니다. 그때 저는 좋은 제품을 사는 것도 중요하지만 좋은 서비스를 받는 것도 중요하다는 생각을 했습니다.

(1) 디지털카메라에 대한 설명으로 틀린 것은 무엇입니까?

- ㉠ 사진을 찍은 후 바로 확인하거나 삭제할 수 있다.
- ㉡ 사진을 찍은 후 컴퓨터에 사진을 저장할 수 있다.
- ㉢ 사진을 찍을 때 메모리 카드 대신에 필름이 필요하다.

(2) 위 글의 내용과 다른 것은 무엇입니까?

- ㉠ A/S 센터에서 문제를 해결했고 기계도 점검해 주어서 안심할 수 있었다.
- ㉡ 이 사람은 문제가 생겼을 때 제품 설명서에 적힌 A/S 센터에 전화를 했다.
- ㉢ 사진을 저장하려고 컴퓨터에 디지털카메라를 연결했는데 컴퓨터가 저절로 꺼졌다.

(3) 위 글을 쓴 사람은 A/S를 받은 후에 무슨 생각을 했습니까?

(4) 여러분도 위 글과 비슷한 경험을 가지고 있습니까? 그때 여러분은 어떻게 문제를 해결하였습니까?

2 읽어 봅시다

1 여러분은 제품을 구입할 때 어떤 것을 중요하게 생각합니까? 그리고 어떤 조건이 있으면 좋겠다고 생각합니까? 친구들과 이야기해 보십시오.

- 품질이 좋아야 한다.
- 가격이 잘 맞아야 한다.
- 디자인이 좋아야 한다.
- 상표를 먼저 생각한다.
- 기능이 많아야 한다.
- A/S를 쉽게 받을 수 있어야 한다.

2 다음 글을 잘 읽고 물음에 대답해 보십시오.

다양한 신제품이 매일 쏟아져 나오는 현대사회에서 많은 기업들은 소비자의 관심을 끌기 위해 노력하고 있습니다. 특히 소비자가 제품을 구입할 때는 품질 이외에도 서비스 기능을 중요하게 생각하기 때문에 기업들은 고객 서비스 부분에 더 많은 신경을 씁니다.

예전에는 제품에 문제가 생겼을 때 고객이 직접 서비스 센터에 찾아가는 일이 많았습니다. 그리고 A/S를 받는 시간도 오래 걸려서 불편했습니다. 하지만 요즘에는 예전에 비해서 고객이 있는 곳으로 찾아가서 수리해 주는 곳이 많아졌습니다. 그리고 제품을 서비스 센터에 맡겨야 할 때에는 직원이 직접 고객이 있는 곳으로 와서 물건을 가지고 가기도 합니다.

특히 최근에는 고객이 휴대전화를 잃어버리거나 고장 나서 사용할 수 없을 때 직원이 직접 찾아가서 새 휴대전화를 빌려주는 서비스도 생겼습니다. 그리고 어느 기업에서는 신제품이 나올 때 그 회사의 모든 제품을 무상 점검·수리를 해 주기도 합니다.

이제 제품만 잘 만들어서 성공할 수 있는 시대는 지났습니다. 앞으로는 소비자의 다양한 요구를 잘 이해하고 해결하는 회사만이 더 큰 발전을 할 수 있을 것입니다.

(1) 이 글은 무엇에 대해 쓴 글입니까? _____

(2) 요즘 서비스는 어떻게 달라졌습니까?

과거	현재

3 이러한 고객 서비스의 변화에 대해서 여러분은 어떻게 생각하십니까?

쓰기

1 알아봅시다

1 다음은 고장 난 제품에 대한 내용입니다. 다음 내용을 한국어로 번역해 보십시오.

A Bếp ga :

Khi ấn công tắc của bếp ga thì lửa không bật lên. Kiểm tra van khoá ga thì không thấy gì bất thường. Hình như pin đã hết.

B Cửa nhà vệ sinh :

Cách đây ít lâu thì cửa nhà vệ sinh không đóng được. Khi đã đóng mạnh vào thì cũng không thể mở ra dễ dàng nên thật bất tiện.

(1) A _____

(2) B _____

2 다음은 서비스 센터를 이용해본 사람의 이야기입니다. 아래의 표를 보고 글을 완성해 보십시오.

(1) 다음 표에 정리된 내용을 읽어 보십시오.

A/S 센터 이용	
언제	지난 주말
제품 / 사용 기간	텔레비전 / 3년
문제점	지난주부터 음량 버튼의 조절이 안 되고 화면이 어두워졌다.
품질보증 기간	품질보증 기간 2년
수리비	출장 수리비와 부품비 5만 원을 냈다.
앞으로 주의 사항	버튼을 너무 세게 누르거나 자주 누르지 말아야 한다.

(2) 위의 표를 보고 다음 글을 완성하십시오.

A/S 센터 이용 경험

저는 _____ 에 _____ 때문에 A/S 센터를 이용했습니다.
 _____ 동안 사용한 이 제품은 지난주부터 _____
 _____, 그래서 저는 제품 설명서에 적힌 A/S 센터를 찾아서 수리받았습니다.
 이 제품의 품질보증 기간은 _____ 이기 때문에 저는 _____
 _____, 그리고 A/S 센터에서는 저에게 제품을 다 수리한 후에
 앞으로 또 이런 문제가 생기지 않게 하려면 _____
 _____ 고 했습니다.

3 여러분은 서비스 센터를 이용한 경험이 있습니까? 다음 표를 완성해 보고 글을 써 보십시오.

(1) 다음 표에 필요한 내용을 메모해 보십시오.

A/S 센터 이용	
언제	
제품 / 사용 기간	
문제점	
품질보증 기간	
수리비	
앞으로 주의 사항	

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

문화

한국의 A/S (After Service 애프터서비스) 문화

- 1 생각해 봅시다.
 - (1) 여러분 나라에서는 언제 A/S를 받으니까?
 - (2) A/S를 받은 후의 만족도는 어떻습니까?
- 2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



고객에게 찾아가는 서비스, 24시간 고객 상담 서비스, 여성 방문 수리 기사……. 최근 많은 기업들은 고객의 편의를 위해서 다양한 서비스를 제공하고 있다. 이것은 업체 간 경쟁은 물론 자사 브랜드 인지도를 높이기 위해 새로운 마케팅을 하기 위한 방법이라고 볼 수 있다.

많은 업체들은 A/S를 보다 신속하게 해결하는 것을 당연한 일로 생각하고 있고 고객에게 감동을 주려는 노력에도 최선을 다하고 있다. 특히 고객의 가정을 방문할 때 해당 제품의 문제 해결은 물론 관련 서비스를 제공한다. 또한 고객과의 약속이 지연될 때는 자발적인 보상을 하기도 한다.

최근에는 제품에 문제가 생긴 후 수리해 준다는 A/S의 개념에서 한발 더 나아가 문제가 발생하기 전에 기업이 먼저 고객을 찾아가는 서비스 활동도 하고 있다. 인터넷 업체에서 컴퓨터 사용 관련 교육과 정기적인 방문 서비스를 하는 것, 등산용품 업체가 직접 산으로 찾아가 등산화물을 무료로 정비해 주는 것이 그 예이다.

이처럼 고객의 입장을 배려한 다양한 A/S는 고객 만족도를 높일 수 있고 나아가 기업의 발전으로도 이어질 수 있을 것이다.

- (1) 기업들이 고객을 위해 다양한 서비스를 제공하는 이유는 무엇입니까?
 - (2) 제품의 문제 발생 후 처리하는 A/S 문화는 최근 어떻게 변화하고 있습니까?
- 3 여러분 나라의 A/S 문화와 한국의 A/S 문화를 비교하여 이야기해 봅시다.

새 단어

가스레인지

bếp ga

교체하다

thay

기능

kỹ năng, khả năng

떨어뜨리다

làm rơi, đánh rơi

망가지다

bị hỏng

멈추다

dừng lại

메모리 카드

thẻ nhớ

반지하

tầng lửng(nhà nửa nằm sâu xuống đất
nửa trên mặt đất)

벽지

giấy dán tường

보일러

máy đun nước, nồi hơi

빠뜨리다

bỏ sót, làm rơi

설정하다

chọn chế độ, cài đặt

소비자 상담실

phòng tư vấn khách hàng

싱크대

chậu rửa chén

(물을) 쏟다

đổ (nước)

안심하다

an tâm

음량

âm lượng

장판

tấm trải sàn

점검하다

kiểm tra

정을 나누다

chia sẻ tình cảm

충분하다

đủ

충전기

máy sạc điện, máy sạc pin

타일

ngói

품질

chất lượng

(청소기) 필터

bộ phận lọc (của máy hút bụi)

(선풍기) 회전날개

cánh quạt (của quạt máy)

흘리다

chảy ra, đổ, tháo, cho nước chảy ra

흡수하다

hấp thụ

07 명절



한식 (동지 후 105일째 날)



단오 (음력 5월 5일)



추석 (음력 8월 15일)



설날 (음력 1월 1일)

- 1 한국의 4대 명절입니다. 무엇을 하는 모습인지 이야기해 봅시다.
- 2 여러분 나라를 대표하는 명절에는 어떤 것이 있습니까? 이야기해 봅시다.

학습목표

- **과제**
 - 말하기 Nói về những việc ngày lễ Tết, lời chúc Tết
 - 듣기 Nghe câu chuyện về phong cảnh ngày lễ Tết, nghe nói về những bài hát dân gian
 - 읽기 Đọc bài viết về 4 dịp lễ lớn nhất, về ngày rằm tháng Giêng
 - 쓰기 Viết bài về những trò chơi dân gian, viết về những thay đổi của lễ Tết
- **어휘** Từ vựng liên quan đến Tết, Lễ, tết Trung thu, trò chơi dân gian
- **문법** 얼마나 -(으)는지, -곤 하다, 에다가
- **문화** Ngày tết nguyên đán của Hàn Quốc

기본 어휘

▶ 설 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến Tết

세배를 하다 lạy chào ngày Tết	덕담을 하다 cầu chúc những lời tốt đẹp	떡국을 먹다 ăn Tteokguk
세뱃돈 tiền lì xì	설빔을 입다 mặc quần áo Tết	
새해 복 많이 받으세요. Chúc năm mới nhiều hạnh phúc.	만수무강하세요. / 오래 사세요. cầu chúc (ông, bà) sống trường thọ.	
소원 성취 하세요. cầu chúc(bạn) đạt được mọi điều mong ước	올 한 해도 건강하세요. Chúc mạnh khỏe cả năm.	

▶ 추석 관련 어휘 Từ vựng về Tết Trung Thu

차례를 지내다 làm lễ cúng tổ tiên	송편을 빚다 nặn bánh Songpyeon	벌초를 하다 tảo mộ, làm cỏ quanh khu mộ
성묘를 가다 đi viếng mộ	추수를 하다 thu hoạch	보름달 trăng rằm
햅쌀 gạo mới	햇과일 hoa quả mới	햇곡식 ngũ cốc mới
더도 말고 덜도 말고 한가위만 같아라. Không hơn, không kém, chúc luôn sung túc như mùa Trung Thu.	풍성한 한가위 보내세요. Chúc mùa Trung Thu thịnh vượng.	

▶ **명절 관련 어휘** Từ vựng liên quan đến Lễ Tết

명절을 쇠다 đón mừng Lễ Tết	웃어른을 찾아뵙다 đến thăm người lớn	세시 풍속 phong tục ngày Tết	황금연휴 những ngày nghỉ hoàn kim (ví dụ nói về những ngày nghỉ dài ngày)
귀성객 khách về quê	민족대이동 cả dân tộc di chuyển	명절 증후군 hội chứng ngày lễ	

▶ **민속놀이** Trò chơi dân gian



윷놀이 Yutnori (một trò chơi ngày Tết)



연날리기 thả diều



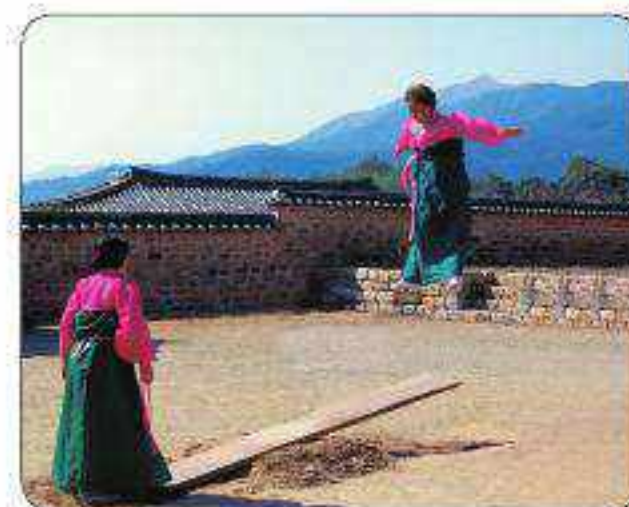
팽이치기 chơi quay vù



제기차기 chơi đá cầu



강강술래 Ganggangsullae (hát múa dưới trăng rằm)



널뛰기 chơi bập bênh



씨름 đấu vật



줄다리기 chơi kéo co



그네뛰기 chơi đánh đu

기본 문법

● 얼마나 -(으)는지

Đứng sau động từ, tính từ; với nghĩa 'chẳng biết...bao nhiêu', được dùng như một biểu hiện nhấn mạnh. Thay vì dùng **얼마나** thì cũng có thể thay bằng **어찌나**. Sau động từ thì dùng **-는지**, sau tính từ thì dùng **-(으)는지**.

명절 음식을 얼마나 많이 먹었는지 살이 2kg이나 쪘어요.

영화가 얼마나 지루한지 보다가 중간에 나왔어요.

친구네 신혼집이 얼마나 큰지 입이 딱 벌어졌어요.

A 고향에 잘 다녀왔어요?

B 고속도로에 차가 얼마나 많은지 갈 때 너무 오래 걸렸어요.

A 집에 있는데 왜 또 샀어요?

B 점원이 얼마나 말을 잘하는지 사지 않을 수 없었어요.

● -곤 하다

Đứng sau động từ, thể hiện nghĩa tiếng Việt là 'thường làm' có nghĩa là một tình huống nào đó được lặp lại.

어렸을 때는 명절에 친구들과 씨름을 하곤 했어요.

운동할 시간이 없을 때는 퇴근길에 30분씩 걷곤 해요.

주말에는 대학로에 가서 연극 한 편씩 보곤 해요.

A 와, 웃이네요. 어렸을 때는 설날에 윷놀이를 하곤 했는데…….

B 요즘은 안 해요? 수업 때 선생님이 가르쳐 줬는데 아주 재미있던데요.

A 어디 아파요? 왜 약을 드세요?

B 소화가 잘 안 돼서 가끔 소화제를 먹곤 해요.

● 에다가

Đứng sau danh từ để thể hiện một đối tượng chịu ảnh hưởng của 1 hành vi nào đó. Cũng có thể dùng ở dạng 에다. Nghĩa tiếng Việt là 'vào, lên (đầu đó)'.
예: 책상 에다가 책을 놓아요. (Đặt sách lên bàn.)

송편에다가 밤이나 콩을 넣어요.

이름은 여기에다가 적으세요.

다 읽은 책은 책꽂이에다가 좀 꽂아 주세요.

A 어머니, 이걸 어디에다가 놓을까요?

B 그걸 나물 옆에다가 놓아라.

A 앗, 또 잊어버렸어요. 어떡해요.

B 그러니까 그냥 듣지만 말고 수첩에다가 메모하세요.

말하기

1 알아봅시다

1 알맞은 것끼리 연결하고 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.

<보기> A 왜 이렇게 늦었어요?
 B 표 사는 사람이 얼마나 많은지 한참 기다렸어요.

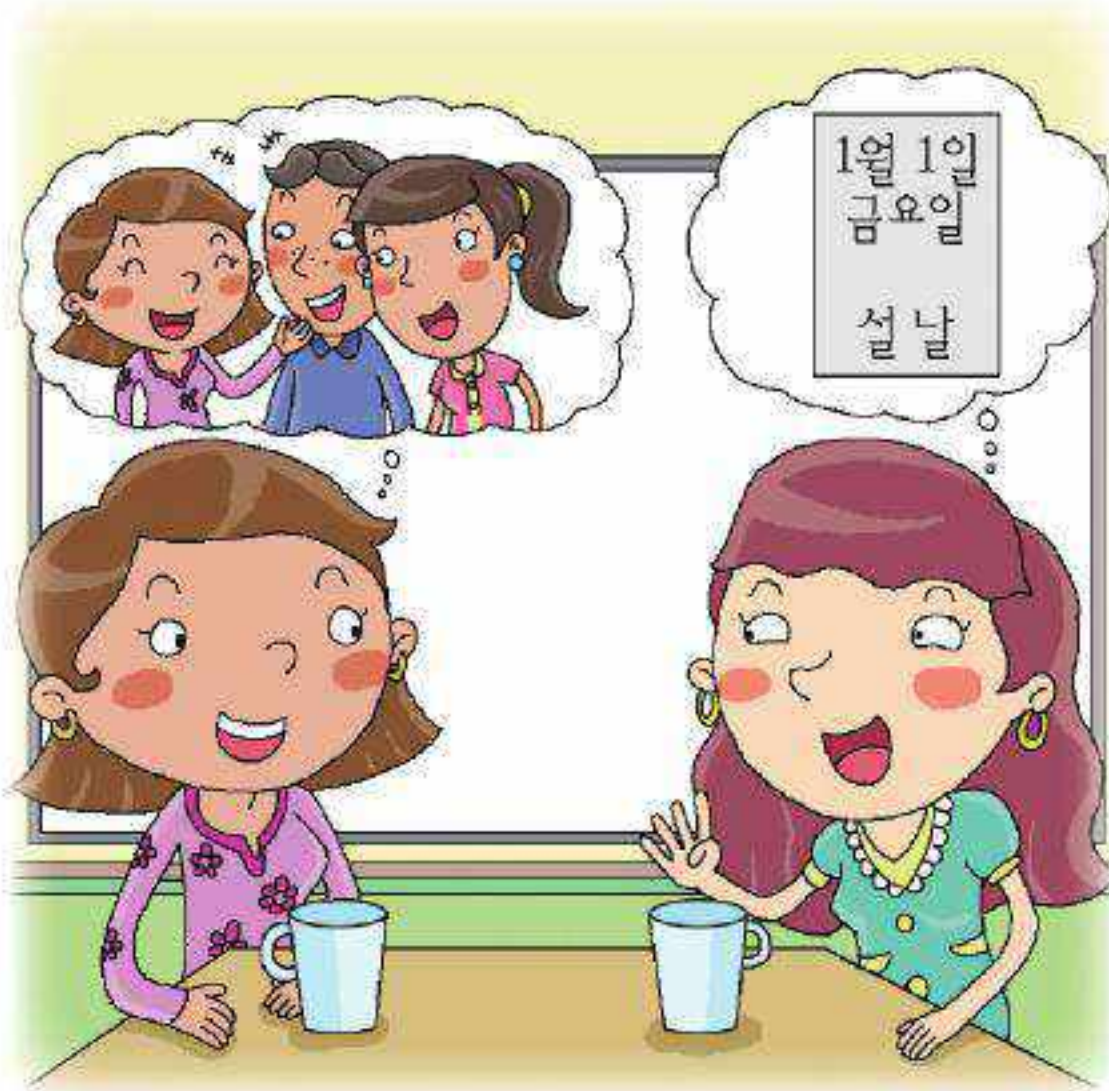
- | | | | | |
|-------------------|---|--------------------|---|---------------------|
| <보기> 왜 이렇게 늦다 | • | • ㉠ 사람들이 예매를 빨리 하다 | • | • ① 더는 못 먹겠다 |
| (1) 왜 안 먹다 | • | • ㉡ 표 사는 사람이 많다 | • | • ② 한참 기다리다 |
| (2) 왜 이렇게 피곤해 보이다 | • | • ㉢ 배가 부르다 | • | • ③ 한숨도 못 자다 |
| (3) 왜 밖에서 연습하다 | • | • ㉣ 밤에 전화가 많이 오다 | • | • ④ 말하기 연습을 할 수가 없다 |
| (4) 왜 기차표를 못 사다 | • | • ㉤ 교실이 조용하다 | • | • ⑤ 이틀 전에 매진되다 |

2 다음과 같은 상황에서 자주 하는 일이 있습니까? <보기>와 같이 이야기해 보십시오.

<보기> A 수빈 씨는 명절에 찾아뵙지 못하는 분들께 어떻게 해요?
 B 소포로 선물을 보내 드리곤 해요.

- | | | |
|--------------------------|---|--------------------------|
| <보기> 명절에 찾아뵙지 못하는 분들께 | • | • ㉠ 꽃 배달 서비스를 신청하다 |
| (1) 기분 나쁜 일이 있을 때 | • | • ㉡ 소포로 선물을 보내 드리다 |
| (2) 몸이 피곤할 때 | • | • ㉢ 친구를 만나서 수다를 떨다 |
| (3) 고향 음식을 먹고 싶을 때 | • | • ㉣ 찜질방에 가서 피로를 풀다 |
| (4) 친구한테 특별한 선물을 주고 싶을 때 | • | • ㉤ 요리 재료를 사서 집에서 만들어 먹다 |

3 여러분은 설 연휴에 어떤 계획이 있습니까? <보기>와 같이 이야기해 보십시오.



〈보기〉	
설 연휴가 며칠이에요?	금요일이 설이니까 나흘쯤 되다
어떤 계획이 있어요?	오랜만에 고향에 가다 / 친구들을 만나다
왜 친구를 부러워해요?	비행기 표가 비싸다 / 연휴에도 고향에 못 가다
어떻게 위로해 줄 건가요?	설 음식을 좀 가지고 오다

호영 이번 설 연휴는 며칠이에요?
 유나 **금요일이 설이니까 나흘쯤 되겠네요.**
 호영 연휴 동안 뭐 할 거예요?
 유나 **오랜만에 고향에 가니까 친구들을 좀 만나려고 해요.**
 호영 유나 씨가 부러워요. 저도 고향에 가고 싶어요.
 유나 호영 씨도 이번 연휴에 **고향에 다녀오세요.**
 호영 **비행기 표가 얼마나 비싼지 연휴에도 고향에 못 갈 것 같아요.**
 유나 그럼, 제가 호영 씨를 위해 설 음식을 좀 가지고 올까요?
 호영 와, 고마워요. 역시 유나 씨예요.

	(1)	(2)
설 연휴가 며칠이에요?	토요일이 설이니까 사흘쯤 되다	화요일이 설이니까 나흘이나 닷새쯤 되다
어떤 계획이 있어요?	연휴가 짧다 / 그냥 집에서 쉬다	연휴가 길다 / 해외여행을 가다
왜 친구를 부러워해요?	리포트가 많다 / 연휴에도 도서관에 가야 한다	인사드릴 곳이 많다 / 시간이 안 되다
어떻게 위로해 줄 건가요?	리포트 작성을 좀 돕다	기념 선물을 하나 사 오다

2 이야기해 봅시다

1 다음은 설날에 하는 인사말입니다. 누가 누구에게 할 수 있는 말인지 친구들과 이야기해 보십시오.

- “오래오래 건강하세요.”
- “올해도 공부 열심히 해라.”
- “부모님 말씀 잘 듣고 건강하게 자라라.”
- “좋은 데 취직하면 좋겠구나!”
- “올해는 행복한 가정을 만들기 바란다.”
- “돈 많이 벌고 부자 되어라!”

2 여러분은 설날에 누구에게 어떤 말을 하고 싶습니까? <보기>와 같이 이야기해 보십시오.

	<보기>	(1)	(2)
누구에게 덕담을 하고 싶나요?	노총각 삼촌	대학 졸업을 앞둔 동생	
어떤 덕담을 해 줄 건가요?	올해는 꼭 예쁜 여자 친구를 사귀다	너라면 꼭 할 수 있다	
왜 그런 말을 해 주고 싶나요?	삼촌이 외로워 보이다 / 꼭 여자 친구를 만나다	회사 취직이 어렵다 / 용기를 가지다	

<보기>
 수빈: 호영 씨, 뭘 찾고 있어요?
 호영: 이번 설에는 한국어로 덕담을 해 보고 싶어서 찾아보고 있었어요.
 수빈: 덕담이요? 누구에게 덕담을 해 주려고 하는데요?
 호영: 제가 가장 사랑하는 **노총각 삼촌**에게요.
 수빈: **노총각 삼촌**에게요? 뭐 마땅한 말이 있어요?
 호영: 네, “**올해는 예쁜 여자 친구를 사귀세요.**” 이렇게 말하려고요. 그런데 특별한 덕담은 아닌 것 같네요.
 수빈: 왜요? **호영 씨 삼촌**께서는 아주 좋은 덕담일 것 같은데요.
 호영: 그렇겠지요? **삼촌이 얼마나 외로워 보이는지 꼭 여자 친구를 만났으면 좋겠어요.**
 수빈: 걱정 마세요. 호영 씨의 덕담대로 될 거예요.

듣기

1 알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD1 TRACK 27)

- (1) 남자와 여자는 송편을 빚고 있다. ()
- (2) 여자는 고향 가는 데 시간이 많이 걸렸다. ()
- (3) 여자는 차례 음식 때문에 고민하고 있다. ()

2 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD1 TRACK 28)

- (1) 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.
 - ㉠ 민준 씨네 가족이 큰집이다.
 - ㉡ 민준 씨 집에서 차례를 지낸다.
 - ㉢ 가족들이 추석 때 성묘를 다녀온다.
- (2) 남자가 말한 ‘민족대이동’은 무슨 뜻입니까?

- (3) 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.
 - ㉠ 두 사람은 친구 집에 초대 받았다.
 - ㉡ 남자는 선물 때문에 고민하고 있다.
 - ㉢ 여자는 남자에게 추석 선물을 받았다.

3 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD1 TRACK 29)

- (1) 세뱃돈이란 무엇입니까? _____
- (2) 추석에 대한 설명이 아닌 것을 고르십시오.
 - ㉠ 햇곡식으로 차례를 지낸다.
 - ㉡ 특별한 덕담을 준비해야 한다.
 - ㉢ 가족과 이웃과 함께 보내는 즐거운 날이다.

4 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD1 TRACK 30)

(1) 다음 빈칸에 알맞은 말을 쓰십시오.

‘한가위’의 ‘한’은 _____, ‘가위’는 _____을/를 뜻하는 말로 ‘한가위’는 _____을/를 말한다.

(2) ‘더도 말고 덜도 말고 한가위만 같아라.’라는 말이 생긴 이유는 무엇입니까?

2 들어 봅시다

1 다음은 한국의 2대 명절을 나타내는 노래입니다. 어떤 의미가 있는지 친구들과 이야기해 보십시오.

까치 까치 설날~ ♪



까치 까치 설날은 어저께고요.
우리 우리 설날은 오늘이래요.
곱고 고운 댕기도 내가 드리고,
새로 사 온 신발도 내가 신어요.

쟁반 같이 둥근 달~ ♪



달 달 무슨 달, 쟁반 같이 둥근 달.
어디 어디 뗏나, 남산 위에 뗏지.
달 달 무슨 달, 거울 같이 밝은 달.
어디 어디 비추나, 우리 동네 비추지.

2 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD1 TRACK 31

(1) 다음 빈칸에 알맞은 말을 쓰십시오.

- ① 쟁반 같이 둥근 달은 _____ 뜨는 것을 보고 아이들이 부르는 노래이다.
- ② 까치설날은 _____ (으)로 설 _____ 가리키는 말이다.

(2) 들은 내용과 다른 것을 고르십시오.

- ㉠ 두 사람이 부르는 노래는 명절 동요이다.
- ㉡ 여자는 추석 때마다 명절 동요를 부른다.
- ㉢ 남자는 설날에 부르는 노래를 배운 적이 있다.

3 여러분 나라에도 명절과 관련된 노래가 있습니까? 그 노래에 특별한 의미가 있습니까? 친구들과 팀을 나누어 조사해 본 후 발표해 보십시오.

읽기

1 알아봅시다

1 잘 읽고 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

동지는 일 년 중 낮이 가장 짧고 밤이 가장 긴 날로 양력 12월 22일경이다. 24절기 중의 하나이며, 동지를 기준으로 해서 다시 낮이 길어지기 시작하기 때문에 예부터 매우 중요한 명절로 여겼다. 이 날 가정집에서는 ‘팥죽’을 끓여 먹곤 하는데, 이것은 부정을 막는 의미를 가지고 있다. 옛날에는 동지를 작은 설이라고 했기 때문에 팥죽을 끓여 먹어야 나이를 한 살 더 먹는다는 말도 있었다고 한다.

- (1) 일 년 중에 밤이 가장 짧은 때를 동지라고 한다. ()
- (2) 동지에 끓여 먹는 팥죽은 부정을 막는 의미가 있다. ()

2 잘 읽고 질문에 답하십시오.

설날이 되면 웃어른을 찾아뵙고 세배를 드리는데 세배를 드리고 받는 돈이나 물건을 세뱃돈, 세뱃값이라고 한다. 예전에는 세뱃값으로 떡이나 과일 등을 주었는데 시간이 지나면서 점차 돈을 주게 되었다. 그런데 현대에 와서 이 세뱃돈에도 큰 변화가 생기고 있다. 세뱃값으로 무의미하게 써 버릴 수 있는 돈 대신 상품권이나 영화표를 주는 사람들이 늘어난 것이다.

- (1) 무엇에 대한 글입니까?
 Ⓐ 세뱃돈의 의미 Ⓑ 세뱃돈의 변화 Ⓒ 세뱃돈의 종류
- (2) 이 글의 내용과 다른 것을 고르십시오.
 Ⓐ 세뱃돈의 종류가 점차 다양해지고 있다.
 Ⓑ 옛날에는 세뱃돈으로 떡이나 과일을 받았다.
 Ⓒ 세뱃값으로 돈을 받는 것은 아무 의미가 없다.

3 잘 읽고 질문에 답하십시오.

명절이란 예부터 계절에 따라 의미 있는 날을 정해 놓고 기념하는 날이다. 한국의 명절 중에서는 설날과 추석이 대표적인 명절로 알려져 있다. 설날은 음력 1월 1일로 계절로는 겨울이고, 추석은 음력 8월 15일로 계절로는 가을이다. 그러면 봄과 여름에는 어떤 명절이 있을까?

봄에는 한식이 있는데 한식은 동지로부터 105일째 되는 날이며, 보통 양력 4월 5일이나 6일쯤 된다. 이날은 불을 피우지 않고 찬 음식을 먹는 풍습이 있다. 또한 조상의 산소를 찾아가 차례를 지내고 성묘를 한다.

설, 한식, 추석과 함께 한국의 4대 명절인 단오는 음력 5월 5일로 계절은 여름이다. 단오에 여자들은 한복을 입고 그네뛰기를 하며, 남자들은 씨름을 했다. 지금도 강릉에서는 매년 음력 5월에 민속축제인 단오제를 크게 개최한다. 많은 사람들이 단오제에 참가해 줄다리기, 씨름, 그네뛰기 등 전통 놀이 행사를 즐긴다.

(1) 명절이란 무엇입니까?

(2) 한식에 하는 일이 아닌 것을 고르십시오.

- ㉠ 차례를 지낸다.
- ㉡ 찬 음식을 먹는다.
- ㉢ 전통 놀이를 즐긴다.

(3) 이 글의 제목으로 알맞은 것을 고르십시오.

- ㉠ 한국의 사계절
- ㉡ 한국의 4대 명절
- ㉢ 한국의 네 가지 전통 놀이

2 읽어 봅시다

1 다음은 무엇을 하는 모습일까요? 어떤 의미가 있는지 친구들과 이야기해 보십시오.



2 잘 읽고 질문에 답하십시오.

정월은 한 해를 처음 시작하는 달로 한 해의 계획을 세우는 달이다. 정월에는 설날과 대보름이 있는데 대보름은 설날로부터 보름이 지난 음력 1월 15일이다. 이날에는 다섯 가지 곡식을 섞어 지은 오곡밥을 먹고 부럼을 깨문다. 부럼은 대보름날에 깨물어 먹는 땅콩, 호두, 잣, 밤, 은행 등의 견과류를 통틀어 가리키는 말로, 부럼을 깨물면 한 해 동안의 부정을 막고 이가 튼튼해진다는 의미가 있다.

정월 대보름에는 '더위팔기'라는 재미있는 놀이도 있다. 정월 대보름날 사람을 만날 때 상대방의 이름을 불러 상대방이 대답하면, '내 더위 사라' 또는 '내 더위' 하면서 더위를 파는 것이다. 이렇게 하면 그 해 일 년 동안 더위 없이 시원하게 지낼 수 있다는 말이 있다. 그래서 정월 대보름이 되면 사람들은 하루 종일 '내 더위' 하며 만나는 사람들과 인사를 나누곤 한다.

(1) 정월 대보름에 딱딱한 음식을 먹는 이유는 무엇입니까?

(2) 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

- ① 정월은 새해 계획을 세우는 달이다. ()
- ② 정월 대보름이 되면 더위 파는 놀이를 한다. ()
- ③ 더위를 팔면 한 해의 부정을 막을 수 있다. ()

3 여러분 나라에도 한국의 정월 대보름과 같은 날이 있습니까? 친구들과 팀을 나누어 조사해 본 후 발표해 보십시오.

	정월 대보름	
시기	음력 1월 15일	
특징	<ul style="list-style-type: none"> • 오곡밥을 지어 먹는다. • 밤, 호두, 땅콩 등을 깨문다. • 보름달을 보며 소원을 빈다. 	

쓰기

1 알아봅시다

1 다음 문장을 한국어로 번역해 보십시오.

A Tôi thường đến nhà giáo sư để chào năm mới. Nhưng mà lần này, xe cộ trong ngày lễ tắc nghẽn không thể tả được nên (tôi) phải mất đến 3 tiếng đồng hồ mới ra khỏi Seoul được.

B Vào Trung thu, tôi đã nhào bánh Songpyeon cùng với bạn người nước ngoài. Người bạn nước ngoài này chẳng biết cho thêm vào bánh Songpyeon bao nhiêu đậu mà cái bánh Songpyeon to ra như cái nắm tay.

(1) A _____

(2) B _____

2 민속놀이를 소개하는 글을 완성해 보십시오.

(1) 다음 표를 읽어 보십시오.

정보	내용
놀이의 이름	윷놀이
놀이를 하는 때	• 정월 초하루부터 정월 대보름 사이에 많이 하다
놀이 방법	• 두 편으로 나누어 각 편이 윷을 던져 승부를 겨루는 놀이이다 • 4개의 윷과 8개의 말이 필요하다 • 윷을 던져 윷이 나온 모양대로 말을 움직이고, 4개의 말이 모두 결승점에 먼저 들어오는 편이 승리하다
조심해야 할 것	• 윷을 던질 때 너무 높이 던지면 무효가 될 수 있다

2 써 봅시다

1 명절의 모습도 시대에 따라 많이 달라졌습니다. 다음을 간단하게 메모한 후 한 편의 글을 완성해 보십시오.

	과거	현재
(1) 명절의 이름은 무엇입니까?		
(2) 명절에 고향에 어떻게 갑니까?		
(3) 명절에 반드시 고향에 갑니까?		
(4) 명절에 어떤 선물을 합니까?		
(5) 명절 음식은 누가 만듭니까?		
(6) 명절 모습 중 가장 많이 변한 것은 어떤 것이 있습니까?		

2 위에서 메모한 내용을 가지고 '명절 모습의 변화'라는 제목으로 한 편의 글을 써 보십시오.

3 완성한 글을 친구와 같이 읽어 본 후 잘 썼다고 생각되는 글을 뽑아 보십시오.

문화

한국의 설날

1 생각해 봅시다.

- (1) 현재 베트남의 설날 '차강사르'에 하는 일에 대해 생각해 봅시다.
- (2) 베트남의 설날에 있는 전통 관습은 무엇이 있는지, 그 관습에는 어떤 의미가 있는지 생각해 봅시다.

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



한국의 설날은 음력 1월 1일로 추석과 함께 한국의 가장 큰 명절이라 할 수 있다. 이날은 묵은해를 보내고 새해를 맞이하는 첫날이므로 건강하고 복된 한 해를 기원하는 의미로 여러 가지 행사를 치른다.

설날 아침에는 가족 및 친척들이 모여 집안의 조상들을 대접하는 의미로 차례를 지낸다. 차례 상에는 떡국과 탕, 과일, 술, 포, 식혜 등을 차려 놓는다. 차례가 끝나면 차례 상에 올렸던 음식을 나누어 먹는데 이것을 '음복'이라고 한다. 조상이 드셨던 음식을 받아먹음으로써 후손들이 그 덕을 물려받는다는 의미가 있다.



'차례'를 지낸 후에는 어른들께는 공경의 마음을 담아 '세배'를 드린다. 세배를 드리면, 절을 받은 어른들은 건강을 빌어 주거나 소원 성취하라는 등의 좋은 말을 해 주는데 이것을 '덕담'이라고 한다. 아이들에게는 덕담을 하며 세뱃돈을 준다.

새해에는 집안에 대나무를 쪼개 만든 복조리를 거는 풍습이 있다. 조리는 쌀을 씻을 때 돌을 거르는 도구인데 설날에 만드는 조리에는 복이 담겨 있다고 하여 '복조리'라고 부른다. 요즘은 아파트에 사는 사람이 많아져서 별로 볼 수 없지만, 옛날에는 선달그믐날 자정이 지나자마자 복조리 장사들이 복조리를 메고 다니면서 이것을 사라고 돌아다녔다. 그러면 각 가정에서는 1년 동안 필요한 만큼의 복조리를 사는데, 이것을 집 안에 걸어 두면 복이 담긴다고 생각했다.

설 하루 전날인 선달그믐날에는 자기 전에 신발을 방 안에 들여놓고 잠을 자는 풍습도 있다. 이것은 정월 초하루에 '야광이'라는 귀신이 집안에 들어와 아이들의 신발을 신어 보고 제 발에 맞으면 신고 가는데, 그 신의 주인에게는 불길한 일이 일어난다고 믿었던 것과 관련이 있다. 그래서 선달그믐날 밤 자기 전에 신발을 방안에 들여놓고 잠을 자거나 대문이나 마당에 '체'를 걸어 놓기도 했다. '체'를 걸어 놓으면 '야광이'가 집안에 들어오기 전에 '체'의 구멍을 세어 보다가 날이 밝아 신발을 가져가지 못한다고 생각했다.

- (1) '차례'와 '덕담'은 각각 무엇입니까?
- (2) 선달그믐날 밤에 신발을 방 안에 들여놓는 이유는 무엇입니까?

3 베트남의 설날과 한국의 설날을 비교하여 이야기해 봅시다.

새 단어

견과류

các loại trái quả, hạt phơi khô

곡식

ngũ cốc

곱다

đẹp, tao nhã

깨물다

cắn

단오제

lễ tết Đoan Ngọ

댕기

dây, băng vải trang trí lên bím tóc

덕담

lời nói tốt đẹp

동요

bài hát đồng dao

동지

đông chí

마땅하다

thích đáng, phù hợp.

무효

vô hiệu

반죽

nhào nặn bột

부럼

các loại hạt cứng ăn vào dịp rằm tháng Giêng

부정을 막다

chặn những điều xấu

빚다

nặn, nhào

성묘

viếng mộ

수다를 떨다

tán gẫu

승부를 겨루다

phân thắng bại

오곡밥

cơm ngũ cốc

쟁반

cái mâm

정월 대보름

trăng rằm tháng Giêng

조상

tổ tiên

찜질방

phòng tắm hơi

초하루

ngày đầu tháng

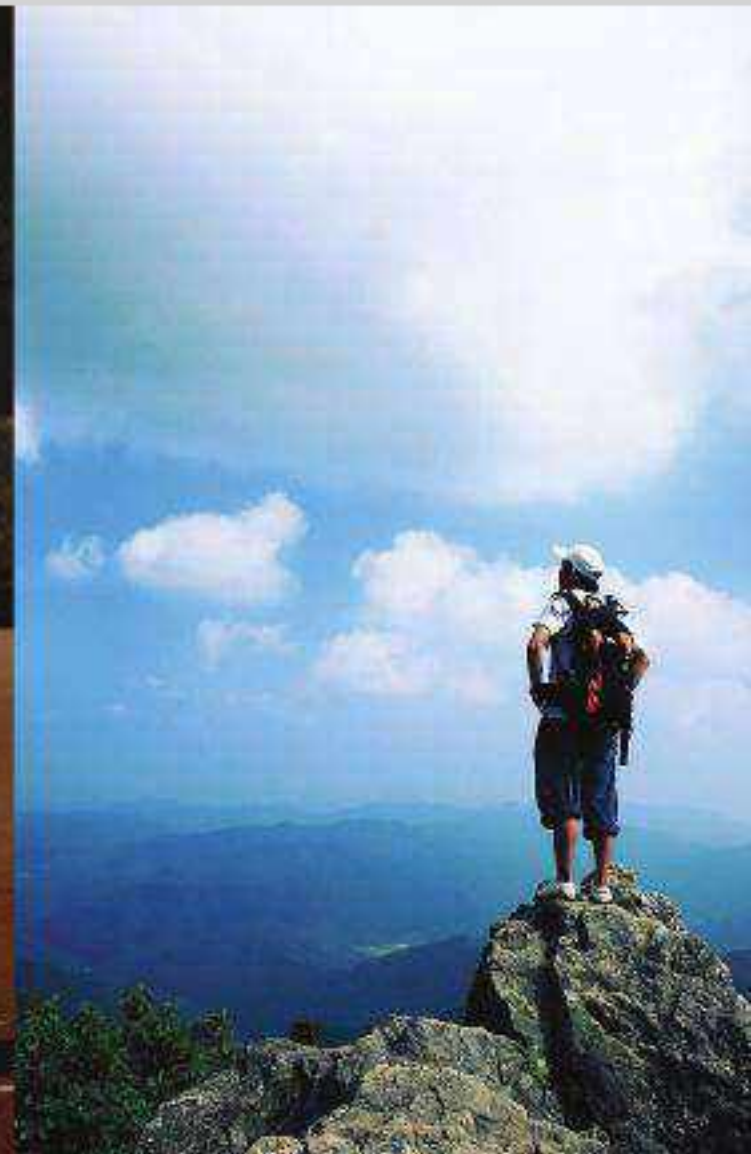
풍습

phong tục

한식

Hansik, ngày Hàn thực, thức ăn Hàn

08 여가 생활



- 1 한국의 대학생들이 많이 하는 여가 생활입니다. 무엇을 하는지 사진을 보고 이야기해 봅시다.
- 2 여러분 나라의 대학생들은 어떤 여가 활동을 많이 합니까?

학습목표

- 과제**
 - 말하기: Đề xuất về hoạt động giải trí
 - 듣기: Nghe đối thoại về hoạt động giải trí của sinh viên, cách giải trí của người đi làm
 - 읽기: Đọc bài viết về sự biến đổi của văn hoá giải trí, bài báo về 'công nghệ giải trí'
 - 쓰기: Viết đề xuất hoạt động giải trí, viết về cách giải trí của riêng mình
- 어휘**: Từ ngữ về hoạt động giải trí, giải trí và các từ liên quan khác
- 문법**: -더라고(요), -야말로, -(으)ㄴ 만하다
- 문화**: Sự thay đổi trong sinh hoạt giải trí của người Hàn Quốc

기본 어휘

▶ 여가 활동 관련 어휘 Từ vựng về hoạt động giải trí

레포츠 thể thao giải trí	동호회 hội nhóm người cùng sở thích	체험 trải nghiệm
사회 활동 hoạt động xã hội	관람 xem	휴식 nghỉ ngơi
여가 활동을 즐기다 thường thức hoạt động giải trí	취미 활동을 하다 hoạt động sở thích	문화생활을 하다 hoạt động văn hoá

▶ 여가 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến giải trí

여가 시설 thiết bị giải trí	여가 문화 văn hoá giải trí	여가를 즐기다 tận hưởng thời gian nghỉ ngơi
휴식을 취하다 nghỉ ngơi(động từ)	여가 시간을 보내다 dùng thời gian giải trí	시간을 내다 dành thời gian
투자하다 đầu tư	알차다 có ý nghĩa, có lợi, có ích	활용하다 dùng, áp dụng

▶ 기타 관련 어휘 Từ vựng bổ sung

창의적 một sáng kiến, có tính sáng tạo	정신적 về mặt tinh thần	활기차다 đầy sinh khí, sôi động
재충전하다 sạc pin lại, làm mới, tiếp sức	활력소가 되다 thành yếu tố thúc đẩy	활력을 주다 cho thêm sinh khí
자기 계발 phát triển bản thân	체력을 키우다 nuôi dưỡng thể lực	

기본 문법

● -더라고(요)

Đứng sau động từ, tính từ, danh từ, được dùng khi nói lại với một người khác về một sự thật mà bản thân mình mới biết nhờ trải qua một kinh nghiệm trong quá khứ. Khi chủ ngữ là ngôi thứ nhất thì không dùng được với biểu hiện này. Nghĩa tiếng Việt là “mình nghiệm ra rằng..”, “mình thấy rằng..”.

요즘은 취미 활동을 하는 사람들이 많더라고요.

저도 그 뮤지컬을 봤는데 내용이 재미있더라고요.

화 씨는 도서관에서 공부하더라고요.

A 댄스 동호회에 가입했다는 이야기 들었는데, 어때요?

B 춤을 못 춰서 걱정했는데 생각보다 재미있더라고요.

A 어제 소개팅 잘 했어요?

B 네, 기대했던 것보다 사람이 괜찮더라고요.

TIPS Chú thích

Mặc dù chủ ngữ là ngôi thứ nhất, biểu hiện này có thể được sử dụng để thể hiện cảm xúc, tâm trạng của chủ ngữ.

예) 시간이 지나니까 더 화가 나더라고요.

● (이)야말로

Đứng sau danh từ, dùng để khẳng định và xác nhận nội dung vừa nói trước đó. Sau nguyên âm thì dùng **야말로**, sau phụ âm thì dùng **이야말로**. Nghĩa trong tiếng Việt là ‘đúng là..; đúng thật là..’.

등산이야말로 주말 여가 활동으로 제일 좋은 것 같아요.

비빔밥이야말로 한국을 대표하는 음식 중 하나지요.

청바지야말로 가장 편하게 입을 수 있는 옷이에요.

A 여가에 할 수 있는 활동으로는 뭐가 있을까요?

B 운동이야말로 가장 좋은 여가 활동이라고 생각해요.

A 한국을 대표하는 건축물은 뭐가 있어요?

B 경복궁이야말로 한국을 대표하는 건축물이에요.

TIPS Chú thích

Với động từ và tính từ thì biểu hiện này được dùng bằng cách danh từ hoá động từ hay tính từ và đưa về dạng **-(으)ㄴ/는 것** **이야말로**.

- 예) 성격이 좋은 것 **이야말로** 그 사람이 가진 가장 큰 장점이다.
열심히 공부하는 것 **이야말로** 학생에게 가장 중요한 일이다.

● **-(으)ㄴ 만하다**

Đứng sau động từ, tương đương với nghĩa 'xứng đáng để...' trong tiếng Việt, dùng để biểu hiện một hành động nào đó có giá trị để làm. Sau các động từ kết thúc bằng nguyên âm hay phụ âm ㄴ dùng **-ㄴ 만하다**, sau động từ kết thúc bằng phụ âm dùng **-을 만하다**.

봉사 활동은 정말 해 볼 만한 것 같아요.
설악산과 동해는 꼭 한번 가 볼 만한 곳이에요.
배가 고프지만 참을 만하니까 신경 쓰지 마세요.

A 제주도는 어떤 곳이에요?

B 경치가 이국적이어서 한번 가 볼 만한 곳이에요.






A 한국에 처음 왔는데 생활하는 거 힘들지 않아요?

B 처음에는 힘들었는데 지금은 지낼 만해요.

말하기

1 알아봅시다

1 다음 그림을 보고 <보기>와 같이 대화해 보십시오.

<p><보기></p> 	<p>A 주말에 마라톤 대회에 나갔지요? 어땠어요? (생각보다 꽤 힘들다)</p> <p>B <u>생각보다 꽤 힘들더라고요.</u></p>
<p>(1)</p> 	<p>A 봉사 활동 처음 해 봤지요? 어땠어요? (기분이 좋다)</p> <p>B 좀 힘들었지만 _____.</p>
<p>(2)</p> 	<p>A 수영 씨, 화 씨 못 봤어요?</p> <p>B 아까 _____ (집에 가다)</p>
<p>(3)</p> 	<p>A 제가 추천한 책 읽어 봤어요? (정말 재미있다)</p> <p>B 네, _____.</p>
<p>(4)</p> 	<p>A 어제 박물관에 잘 다녀왔어요? (휴관이다)</p> <p>B 갔었는데 _____.</p>

2 빈칸을 채우고 <보기>와 같이 대화를 완성하십시오.

<p><보기></p> <p>운동 ⇒ 요가</p>	<p>A <u>배워 볼 만한 운동</u> 좀 추천해 주세요.</p> <p>B <u>요가가 배워 볼 만하니까 한번 해 보세요.</u></p>
<p>(1)</p> <p>관광지 ⇒ <input type="text"/></p>	<p>A _____ 좀 추천해 주세요.</p> <p>B _____.</p>
<p>(2)</p> <p>책 ⇒ <input type="text"/></p>	<p>A _____ 좀 추천해 주세요.</p> <p>B _____.</p>
<p>(3)</p> <p>한국 드라마 ⇒ <input type="text"/></p>	<p>A _____ 좀 추천해 주세요.</p> <p>B _____.</p>
<p>(4)</p> <p>음식 ⇒ <input type="text"/></p>	<p>A _____ 좀 추천해 주세요.</p> <p>B _____.</p>

3 친구와 여가 생활에 대해 이야기하고 있습니다. <보기>와 같이 이야기해 보십시오.



〈보기〉	
여가 활동	사진을 찍다
좋은 점	아름다운 곳을 찾아다니다 / 자연스럽게 여행도 하게 되다
의견	사진은 가장 좋은 취미 활동이다

루이엔 민준 씨는 시간이 있을 때 어떤 여가 활동을 해요?
 민준 전 사진을 찍으러 다녀요.
 루이엔 그래요? 사진을 찍으면 뭐가 좋아요?
 민준 아름다운 곳을 찾아다니니까 자연스럽게 여행도 하게 되더라고요.
 루이엔 일석이조네요.
 민준 네, 사진이야말로 정말 좋은 취미 활동이라고 생각해요. 언제 시간 있을 때 한번 같이 가요.
 루이엔 전 휴일에는 집에만 있었는데, 민준 씨 말을 들으니깐 저도 해 보고 싶어지네요.

	(1)	(2)
여가 활동	봉사 활동을 하다	외국어를 배우다
좋은 점	어려운 사람을 돕다 / 보람도 느끼게 되고 더 열심히 생활하게 되다	단어를 외워야 하다 / 두뇌 활동도 되고 자기 계발에도 도움이 되다
의견	봉사 활동은 가치 있는 여가 활동이다	외국어를 배우는 것은 가장 의미 있는 취미 활동이다

2 이야기해 봅시다

1 여러분은 어떤 여가 생활을 하고 있습니까? 친구들의 여가 생활과 비교해 보고 왜 하는지에 대해서도 친구들과 이야기해 보십시오.

- 공연, 영화 관람
- 레저 스포츠
- 악기 배우기
- 자원봉사
- TV 시청
- 외국어 배우기
- 기타 ()

2 <보기>와 같이 대화해 보십시오.

	<보기>	(1)	(2)
친구의 휴일	TV 보고 잠만 잔다	인터넷을 하다	
나의 여가 활동	마라톤 동호회 활동을 하다	패러글라이딩을 하다	
친구의 생각	오래 뛰어야 해서 힘들다	장비가 있어야 하니까 비용도 많이 들고, 또 위험하다	
나의 추천 이유	운동을 하니까 건강에도 좋다 / 다양한 분야의 사람들도 만날 수 있어서 좋다	장비는 빌릴 수 있다 / 안전 교육을 받기 때문에 위험하지 않다	
친구가 망설이는 이유	달리기를 잘 못하다	고소공포증이 있다	

<보기>

풍 준영 씨, 주말 잘 보냈어요? 날씨도 좋았는데 어디 안 갔다 왔어요?

준영 집에서 TV 보고 잠만 잤어요. 전 주말에 밖에 잘 안 나가요. 주말은 쉬는 날이잖아요.

풍 물론 쉬는 날이기는 하지만 그렇게 보내면 시간이 아깝잖아요. 뭔가 다른 것을 해 보는 게 좋지 않겠어요?

준영 그렇긴 하지만 귀찮기도 하고 막상 하려고 해도 뭘 해야 할지 잘 모르겠어요. 풍 씨는 휴일에 뭘 하는데요?

풍 마라톤 동호회 활동을 해요.

준영 마라톤은 오래 뛰어야 하니까 힘들지 않아요? 저 같으면 못할 것 같아요.

풍 그렇지 않아요. 운동을 하니까 건강에도 좋고 다양한 분야의 사람들도 만날 수 있어서 좋더라고요. 이번 주에 모임이 있는데 같이 나가 보지 않을까요?

준영 글썽요. 저는 달리기도 잘 못하는데…….

풍 한번 해 보세요. 정말 도전해 볼 만해요. 그럼 이번 주에 같이 가는 걸로 알고 있을게요.

듣기

1 알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD1 TRACK 32)

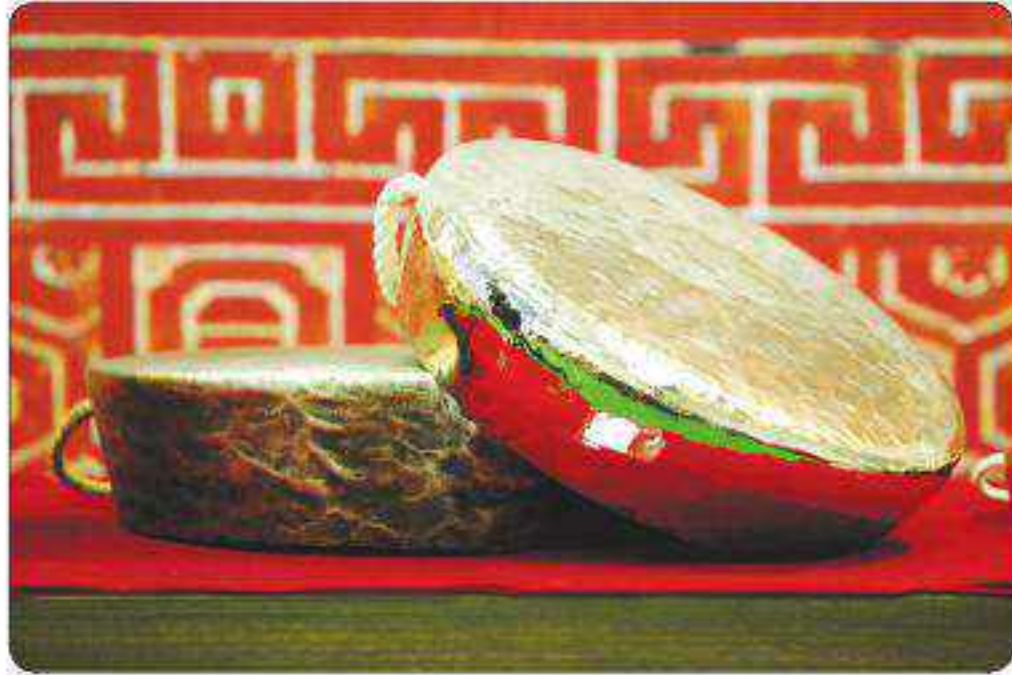
- (1) 여자의 취미는 악기 배우기이다. ()
- (2) 남자는 레저 스포츠에 관심이 있다. ()
- (3) 사람들은 즐기면서 배울 수 있기 때문에 여가 생활을 한다. ()

2 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD1 TRACK 33)

(1) 한국 사람들이 여가 활동을 하는 이유는 무엇입니까?

- (2) 들은 내용과 다른 것을 고르십시오.
 - ㉠ 여자는 휴일이 되면 등산을 간다.
 - ㉡ 암벽등반은 제대로 배우면 여자도 할 수 있다.
 - ㉢ 여자는 루이엔 씨가 암벽등반 동호회 회원인 것을 몰랐다.
- (3) 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.
 - ㉠ 남자는 집에서 인터넷으로 야구 경기를 본다.
 - ㉡ 남자는 유학생 친구들과 야구를 보러 다녔다.
 - ㉢ 여자는 주말에 남자와 야구 경기를 보러 갈 것이다.

3 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD1 TRACK 34



- (1) 루이엔 씨가 전통악기를 배우면서 느끼는 좋은 점이 아닌 것은 무엇입니까?
- ㉠ 학교 안에서 배울 수 있다는 점
 - ㉡ 전통음악을 들어볼 수 있다는 점
 - ㉢ 한국 문화를 더 많이 알게 된다는 점
- (2) 들은 내용과 다른 것을 고르십시오.
- ㉠ 대학생들의 여가 생활은 나라마다 다르다.
 - ㉡ 루이엔 씨는 여가 시간을 바쁘게 보내는 편이다.
 - ㉢ 베트남 대학생들은 수다를 떨거나 영화를 보며 여가를 보낸다.
- (3) 루이엔 씨가 배우고 있는 악기의 이름은 무엇입니까? 그리고 그 악기를 어떻게 배우게 되었습니까?
-

2 들어 봅시다

1 여러분 나라의 직장인들은 여가 시간에는 주로 무엇을 합니까? 이야기해 보십시오.



2 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD1 TRACK 35)

(1) 들은 내용과 다른 것을 고르십시오.

- ㉠ 백화점이나 마트 문화센터의 강좌는 싸지 않다.
- ㉡ 활동적인 취미를 즐기는 직장인들이 많아지고 있다.
- ㉢ 대부분의 직장인들은 평일에 문화생활을 하지 못한다.

(2) 여가 시간 활용의 방법으로 제시한 것 4가지를 써 보십시오.

①	_____ 지속적인 공부를 하는 것
②	자신의 _____ 강좌를 듣는 것
③	운동으로 _____ 것
④	_____

3 여러분들이 직장 생활을 하게 되면 어떤 여가 생활을 하고 싶습니까?

읽기

1 알아봅시다

1 다음 글을 읽고 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

레포츠란 레저(leisure)와 스포츠(sports)의 준말이다. 레저 스포츠의 레저(leisure)는 자유 시간, 여가 시간이라는 의미를 가지고 있다. 과거에는 레저 스포츠라고 하면 상류층이 즐기는 것으로만 생각되었다. 하지만 현재에는 모든 사람들이 여가 시간을 이용하여 신체적, 정신적 건강을 위해 자신에게 투자하는 다양한 운동을 말한다. 그런 의미에서 현재에는 여가 시간을 이용하여 할 수 있는 운동이라면 어떤 것이든지 레저 스포츠에 포함된다.

- (1) 레포츠는 경제적으로 여유가 있어야 할 수 있는 운동이다. ()
- (2) 여가 시간을 이용해서 할 수 있는 운동은 모두 레포츠라고 할 수 있다. ()

2 다음 글을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

첫째, 자신의 적성과 흥미에 맞고 능력을 계발할 수 있는 활동이어야 한다.
 둘째, 시간적·경제적인 면에서 자신의 형편에 맞게 할 수 있어야 한다.
 셋째, 다른 사람들과 친해질 수 있으면서 사회에 봉사할 수 있는 활동을 한다.
 넷째, 창의적인 활동으로 보람을 느낄 수 있어야 한다.
 다섯째, 충분한 휴식이 되면서 스트레스를 해소하고 생활의 활력을 줄 수 있는 활동이어야 한다.

- (1) 위 글의 제목으로 알맞은 것을 고르십시오.
 - ㉠ 바람직한 여가 생활의 조건 ㉡ 사람들이 여가 생활을 하는 이유
 - ㉢ 여가 생활을 하기 위해 필요한 것
- (2) 위 글의 내용과 다른 것을 고르십시오.
 - ㉠ 생활에 활력소가 되는 여가 활동을 해야 한다.
 - ㉡ 적성에 맞으면 혼자 할 수 있는 활동이어도 괜찮다.
 - ㉢ 여가 생활을 하기 위해서는 경제적인 면을 고려해야 한다.

3 다음 글을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

주5일제 근무가 실시된 이후 여가 시간이 많아짐에 따라 사람들의 여가 생활에도 많은 변화가 생기고 있다. 주5일제 근무를 실시하기 이전에는 주로 집에서 TV를 보거나 음악 감상, 독서 등 가정에서 휴식을 취하면서 할 수 있는 일들이 여가 활동의 전부였다. 그러나 주5일제 근무가 실시되면서 주말이 하루 더 늘어나게 되자 여가 시간이 쉬는 시간에서 점차 활동하는 시간으로 바뀌게 되었다.

생활의 여유를 가지게 되면서 여가 생활에 관심이 많아져 여가 활동도 다양해지기 시작했다. 예전에는 시간의 부족으로 할 수 없었던 다양한 활동들을 즐기거나 배우면서 자기 계발을 하는 사람들이 늘어나고 있다. 최근에는 가족과 여가 생활을 하는 사람들이 많아지면서 함께 참여해 할 수 있는 체험형 여가 활동도 매우 다양해지고 있다.

이제 여가는 단순히 쉬거나 노는 시간의 의미가 아닌 창조적이고 문화적인 활동으로 자기 계발과 사회 활동의 일부가 되었다. 여전히 많은 사람들은 지금보다 더 알차게 여가 시간을 활용하고 싶어 한다. 따라서 이러한 기대에 맞게 공공 여가 시설을 늘리는 일에 대한 사회적 관심이 필요하다.

(1) 여가 생활에 변화가 생긴 이유는 무엇입니까?

- ㉠ 문화 활동을 하기 위해서
- ㉡ 주5일제 근무가 실시되어서
- ㉢ 사회적으로 관심이 많아져서

(2) 위 글에 제목을 붙이고 단락별 중심 내용을 정리해 보십시오.

글의 제목: ()

중심 내용	
1단락	
2단락	
3단락	

2 읽어 봅시다

1 여러분은 여가가 무엇을 하는 시간이라고 생각합니까? '여가 시간'이라는 말에 정의를 내려 보십시오.

여가 시간이란 이다,

2 다음 글을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

직장인들의 신 경쟁력, 휴테크(休 tech)

여가와 여가 활용에 대한 국내 기업 및 직장인들의 인식은 많이 부족한 것으로 조사 결과 나타났다. 얼마 전 직장인들을 대상으로 한 조사에서 여가 시간을 어떻게 보내는가에 대한 질문에 대해 거의 매일 TV를 시청한다는 대답이 88.3%나 되었다. 여전히 혼자 소극적으로 여가 시간을 보내는 사람이 많다는 것으로, 여가에 대한 인식이 부족하다는 것을 알 수 있다.

이런 상황에서 최근 '휴테크(休 tech)'가 떠오르고 있다. '휴테크'란 여가 시간을 활용해 창의력을 키우고 자기 계발을 함으로써 경쟁력을 높이자는 것이다. 잘 살기 위해서는 잘 놀고 잘 쉬어야 한다. '노는 계획'이 일의 계획만큼 중요하다. '휴테크' 전문가들은 개인의 삶과 직장일이 조화를 이뤄야 창의성도 나타나고 업무 집중력도 높아진다고 말한다. 최근 일반 직장인들이 '휴테크'를 제대로 하지 못하고 있는 현실 상황에서 '휴테크'의 중요성을 인식한 몇몇 기업들이 이를 위한 각종 프로그램을 운영하고 있다. 가족 대상 프로그램 운영과 문화·예술 활동 지원, 사내 동호회 활동 지원, 각종 기념일 축하 행사 등을 통해 '휴테크' 경영을 구체화하고 있는 것이다.

직장인에게 있어 재충전을 위한 여가 활동은 매우 중요하다. 재충전을 해야 다음 한 주를 생활할 수 있는 에너지 얻을 수 있고 생산적으로 일할 수 있다. 따라서 직장인들은 '어떻게 여가를 활용할 것인가', 또는 '내가 무엇을 하면 재미있을까'라는 물음을 스스로에게 던져야 한다. 또한 바람직한 여가 문화를 만들기 위해서는 기업만이 아닌 정부도 적극적으로 다양한 '휴테크' 지원 방안을 마련해야 한다.

(1) '휴테크(休 tech)'의 의미는 무엇입니까?

- (2) 위 글의 내용과 다른 것을 고르십시오.
- ㉠ 여가 활동에 대해 개인은 고민하지 않아도 된다.
 - ㉡ 여가를 잘 보내야 업무의 집중력을 높일 수 있다.
 - ㉢ 많은 사람들이 여가를 제대로 활용하지 못하고 있다.

(3) 기업이 하고 있는 '휴테크(休 tech)'의 구체적인 내용을 찾아서 쓰십시오.

3 여러분이 사장이라면 직원들을 위한 '휴테크(休 tech)' 프로그램을 어떻게 만들겠습니까? 참신한 의견을 제안해 보십시오.

쓰기

1 알아봅시다

1 아래의 내용을 한국어로 번역해 보십시오.

A Trong những nơi tôi đã du lịch thì nơi tốt nhất là đảo Jeju. Tôi thấy rằng phong cảnh thật là đẹp. Tôi nghĩ rằng đảo Jeju thật sự là một vùng du lịch rất đáng để xem.

B Tôi thường đi hoạt động tình nguyện vào thời gian rỗi. Tôi nhận thấy rằng hoạt động tình nguyện cũng có thể giúp đỡ người khác, lại tự mình cảm thấy có ích nên rất tốt. Hoạt động tình nguyện thật là việc đáng phải làm thử một lần.

(1) A _____

(2) B _____

2 다음은 특별한 문화 체험에 대한 글입니다. 아래의 표를 보고 글을 완성해 보십시오.

(1) 다음 표에 정리된 내용을 읽어 보십시오.

	템플 스테이
문화 체험	사찰에서 며칠을 지내면서 사찰에서의 생활을 직접 경험해 보는 것
하게 된 이유	방학 때마다 템플 스테이를 하는 한국 친구가 인터넷으로 신청을 해 주다
체험의 구체적 내용	사찰 음식 체험, 다도, 명상
제안하는 이유	<ul style="list-style-type: none"> • 나를 돌아볼 수 있는 시간을 가지다 • 평소 생활에서는 할 수 없는 특별한 경험을 할 수 있어서 좋다

2 써 봅시다

1 여가 시간을 알차고 재미있게 보내는 여러분만의 방법이 있습니까? 여가 시간을 어떻게 보내면 좋은지 여러분만의 여가 시간 활용 방법에 대해 소개해 보십시오.

- (1) 여가 시간에 내가 하는 일들을 자유롭게 적어 보십시오.
- (2) 여가 시간에 여러분이 하는 일들을 생각하며 질문에 메모해 보십시오.
 - 여가 시간이 생기면 그 시간에 무엇을 합니까?
 - 다른 사람과 다르게 나만이 하는 특별한 활동이 있습니까?
 - 그러한 활동을 하게 된 계기와 이유는 무엇입니까?
 - 그렇게 하면 좋은 점은 무엇입니까?

2 위에서 메모한 내용을 가지고 '나만의 여가 시간 활용 방법'이라는 제목으로 한 편의 글을 완성해 보십시오.

3 위에서 쓴 글을 친구들에게 읽어 주고 서로 비교해 보십시오.

문화

한국인의 여가 생활의 변화

1 생각해 봅시다.

- (1) 여러분 나라에서는 예전에 어떤 여가 생활을 즐겼습니까? 또 현재는 어떻게 됩니까?
- (2) 여가 생활이 변화했다면 그 이유가 무엇이라고 생각합니까?

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



주5일제 근무제가 실시되고 교통과 통신이 발달하여 여가 생활을 즐길 수 있는 여건이 마련되면서 여가에 대한 인식과 기능, 활동의 유형에도 많은 변화가 생기기 시작했다. 예전에는 여가 시간을 다음날 직장 일을 하기 위한 단순한 휴식이나 재충전의 시간으로 생각했다. 따라서 여가 활동도 휴식이나 수면, TV 보기, 감상, 관람 등 가볍게 할 수 있거나 시간을 많이 투자하지 않아도 되는 활동이 주를 이루었다. 그러나 주5일 근무제의 실시로 여가 시간이 늘어나고 여가에 대한 사람들의 관심이 높아지면서 여가 활동도 질적, 양적으로 증가되고 다양화되었다. 가족과 함께 하는 문화 체험 활동과 같은 가족 여가 활동이 활성화되기 시작했고 스포츠 활동, 여행, 자기 계발 등으로 여가의 유형이 확대되고 여가 참여도도 크게 증가하였다. 또한 여가 활동에 대한 참여도가 높아지면서 여가에 대한 만족도도 함께 높아지기 시작했다. 여가 자체가 자신의 삶의 일부이며 더 나은 가치를 창출할 수 있는 기회가 된 것이다.

여가 생활에 대한 인식과 기능의 변화는 개인적인 차원을 넘어서 사회적으로도 많은 변화를 가져오고 있다. 여가 활동에 따른 업무 성과가 긍정적이라는 연구 보고가 나오기 시작하면서 각 기업에서도 직원들의 여가 활동을 장려하는 방안들을 적극적으로 모색하게 된 것이다. 이제 여가 생활은 경제적인 측면의 노동과는 다른, 사람의 모든 활동에 영향을 미치는 생활의 일부분으로 인식되고 있다.

- (1) 여가에 대한 예전과 지금의 인식은 어떻게 달라졌습니까?
- (2) 요즘 한국 사람들이 많이 하는 여가 활동은 무엇인지 이야기해 봅시다.

3 베트남 사람들의 여가에 대한 인식과 여가 생활에 대해 생각해 봅시다. 그리고 한국과 비교해 봅시다.

새 단어

가야금

đàn Gayakeum

경쟁력

tính cạnh tranh

고소공포증

chứng sợ độ cao

구체화하다

cụ thể hoá

귀찮다

phiền phức

다도

trà đạo

더욱

càng

던지다

quăng, ném

도전하다

thử thách

돌아보다

nhìn lại

마라톤

chạy ma-ra-tông

마련하다

chuẩn bị

막상

rút cục, thực tế là

명상

thiền

물음

câu hỏi

방안

phương án

볼링

bô-ling

분야

lĩnh vực

사찰

chùa, xem xét

상류층

tầng thượng lưu, giới thượng lưu

생산적

tính sản xuất

실시하다

thực thi, thực hiện

알차다

có kết quả, có lợi ích

암벽등반

leo núi đá dựng

에너지

năng lượng

요가

môn yoga

운영하다

vận hành

유용하다

hữu dụng

일부

một phần

일석이조

nhất cử lưỡng tiện, một mũi tên trúng

hai đích

장비

trang bị

재즈댄스

nhảy điệu jazz

전부

toàn bộ

제대로

nghiêm túc, đúng đắn

조화

điều hoà

지속적

một cách liên tục, bền vững

지원

viện trợ, tài trợ, hỗ trợ

창의적

tính sáng tạo

창조적

một cách sáng tạo

투자하다

đầu tư

패러글라이딩

môn thể thao nhảy dù

포함되다

bao hàm, bao gồm

헬스

tập thể dục (heath)

형편

hoàn cảnh

09 직장



- 1 여러분 나라에서는 어떤 직장이 인기가 있습니까?
- 2 여러분은 어떤 회사에서 일하고 싶습니까?

학습목표

- **과제**

말하기 Nói về việc thay đổi công việc

듣기 Nghe bản tin về chế độ làm việc 5 ngày trong tuần

읽기 Đọc bài viết về bí quyết thành công trong sinh hoạt ở nhà máy

쓰기 Viết về công ty mình mong muốn đến làm việc
- **어휘** Từ vựng liên đến sinh hoạt ở chỗ làm, các loại công ty, phòng ban, chức vụ, căng thẳng(stress)
- **문법** -(으)ㄹ 뿐만 아니라, -든지 -든지, -아/어 가지고
- **문화** Văn hóa công sở của người Hàn Quốc có nhiều thay đổi sau năm 1997

기본 어휘

▶ 직장 생활 관련 어휘 Từ vựng về chỗ làm và sinh hoạt nhà máy

입사 vào công ty	퇴사 ra khỏi công ty	승진 thăng tiến	출장 đi công tác
전근 chuyển chỗ làm	이직 chuyển công việc	(회사를) 옮기다 chuyển công ty	(회사를) 그만두다 thôi việc(ở công ty)
정년퇴직 về hưu theo tuổi	사직서 đơn thôi việc	퇴직금 lương hưu trí, trợ cấp thôi việc	
출근 đi làm	퇴근 tan sở, tan tầm	외근 làm việc ở ngoài	결근 vắng làm, nghỉ làm
조퇴 về sớm	야근 làm đêm	근무시간 giờ làm việc	지각 đi trễ
상사 cấp trên	부하 직원 nhân viên cấp dưới	동료 đồng nghiệp	
연봉 lương năm	월급 lương tháng	수당 phụ cấp	보너스 bonus(thưởng thêm)

▶ 회사 종류 Các loại hình công ty

대기업 doanh nghiệp lớn	중소기업 doanh nghiệp vừa và nhỏ	무역 회사 công ty thương mại
건설 회사 công ty xây dựng	자동차 회사 công ty xe hơi, công ty xe ô tô	증권회사 công ty chứng khoán
보험회사 công ty bảo hiểm	IT 회사 công ty IT (công nghệ thông tin)	가전제품 회사 công ty điện gia dụng

▶ **부서** Các phòng ban

총무부 Phòng hành chính tổng hợp	경리부 phòng kế toán	인사부 phòng nhân sự
업무부 phòng nghiệp vụ	영업부 phòng kinh doanh	생산부 phòng sản xuất
무역부 phòng thương mại	품질관리부 phòng quản lý chất lượng sản phẩm	

▶ **직급** Chức vụ, cấp bậc

회장 chủ tịch	사장 giám đốc	부사장 phó giám đốc
전무 chánh văn phòng	상무 Giám đốc thương mại	이사 thành viên ban giám đốc
부장 trưởng phòng	차장 tổ trưởng	과장 trưởng ban
대리 trưởng nhóm	사원 nhân viên	

▶ **스트레스 관련 어휘** Từ vựng về stress

스트레스를 받다 bị căng thẳng(stress)	스트레스를 주다 gây stress	스트레스를 풀다 giải toả stress
스트레스가 쌓이다 dồn nén stress	스트레스가 풀리다 căng thẳng được giải toả	

기본 문법

● -(으)ㄴ 뿐만 아니라

Đứng sau động từ hoặc tính từ, có nghĩa trong tiếng Việt là 'không những...mà còn', để thể hiện thêm một tình huống nữa cho một sự thật nào đó. Với các động từ và tính từ tận cùng bằng nguyên âm thì dùng **-ㄴ 뿐만 아니라**, với các động từ và tính từ tận cùng bằng các phụ âm khác thì dùng **-을 뿐만 아니라**.

- 우리 회사는 월급이 많을 뿐만 아니라 휴가도 길어요.
 호영 씨는 얼굴이 예뻐 뿐만 아니라 성격도 좋아서 인기가 많아요.
 화 씨는 책을 많이 읽을 뿐만 아니라 여러 가지 경험도 많이 해서 아는 것이 많아요.
- A 풍 씨, 이번 행사에 오실 거지요?
 B 그럼요, 저뿐만 아니라 저희 부서원들 모두 참석할 예정입니다.
- A 한국은 여름에 날씨가 어때요?
 B 기온이 높을 뿐만 아니라 습도도 높아서 아주 더워요.

● -든지 -든지

Đứng sau danh từ, động từ, tính từ, có nghĩa tương đương trong tiếng Việt 'hoặc là...hoặc là', được dùng để thể hiện rằng trong nhiều thứ, có thể chọn một thứ hoặc là chọn thứ nào cũng không thành vấn đề.

- 일이 끝나면 저에게 전화를 하든지 메시지를 보내세요.
 이 물건들을 정리하든지 버리든지 하세요.
 이번 휴가에는 부산에 가든지 제주도에 가든지 할 거예요.
- A 이번 일은 누구에게 맡길까요?
 B 화 씨든지 호영 씨든지 두 사람 중 한 명에게 맡기는 게 좋겠어요.
- A 남 씨는 참 성실한 사람인 것 같아요.
 B 맞아요. 남 씨는 누가 보든지 안 보든지 항상 열심히 공부해요.

TIPS Chú thích

Ngoài ra còn có thể dùng dưới dạng **-든지 말든지**.
 예) 먹기 싫으면 먹든지 말든지 마음대로 하세요.

● -아/어 가지고

Đúng sau động từ hay tính từ, được dùng để thể hiện thứ tự giữa các hành động trước sau hoặc hành động ở về trước chính là phương tiện, nguyên nhân, lí do cho hành động ở về sau. Nghĩa tiếng Việt là 'rồi thì, rồi...'. Sau những động từ, tính từ có nguyên âm tận cùng là ㅏ, ㅑ thì dùng **-아 가지고**, sau những động từ, tính từ có nguyên âm tận cùng không phải là ㅏ, ㅑ thì dùng **-어 가지고**. Cấu trúc này là hình thức văn nói của **-아/어서** và có thể được dùng bằng cách rút gọn thành **-아/어 갖고**.

이 일을 내일까지 해 가지고 오세요.

요즘 업무가 많아 가지고 아주 바빠요.

감기에 걸려 가지고 병원에 다녀왔어요.

A 이 서류를 어떻게 할까요?

B 한 장씩 복사해 가지고 과장님께 갖다 드리세요.

A 왜 연락을 안 했어요?

B 미안해요. 너무 바빠 가지고 잊어버렸어요.

말하기

1 알아봅시다

1 <보기>와 같이 말해 보십시오.

<보기>

얼마 전에 부서를
옮기다

A 호영 씨, 많이 바빠요?

B 네, 얼마 전에 부서를 옮겨 가지고 일이 많아요.

(1) 어제도 일이 많다

A 두안 씨, 어제도 야근했어요?

B 네, _____ 야근했어요.

(2) 오늘 늦게 일어나다

A 화 씨, 오늘 과장님께 야단맞았어요?

B 네, _____ 지각했거든요.

(3) 새로 오신 과장님이
까다롭다

A 호영 씨, 요즘 회사 일 때문에 스트레스 받아요?

B 네, _____ 좀 힘들어요.

(4) 말이 너무 빠르다

A 풍 씨, 방금 방송에서 뭐라고 했어요?

B _____ 저도 못 알아들었어요.

2 알맞은 내용과 연결하고 <보기>와 같이 대화를 연습해 보십시오.

<보기> 저는 주로 구내식당에서 밥을 먹어요.

구내식당은 음식값이 쌀 뿐만 아니라 메뉴도 다양하거든요.

<보기> 주로 구내식당에서 밥을 먹다

(1) 지금 다니고 있는 회사가 좋다

(2) 호영 씨가 회사에서 인기가 많다

(3) 요즘 스트레스를 많이 받다

(4) 요즘 너무 바쁘다

• ㉠ 회사 일이 많다 •

• ㉡ 음식값이 싸다 •

• ㉢ 성격이 좋다 •

• ㉣ 일이 재미있다 •

• ㉤ 일이 힘들다 •

• ① 메뉴도 다양하다

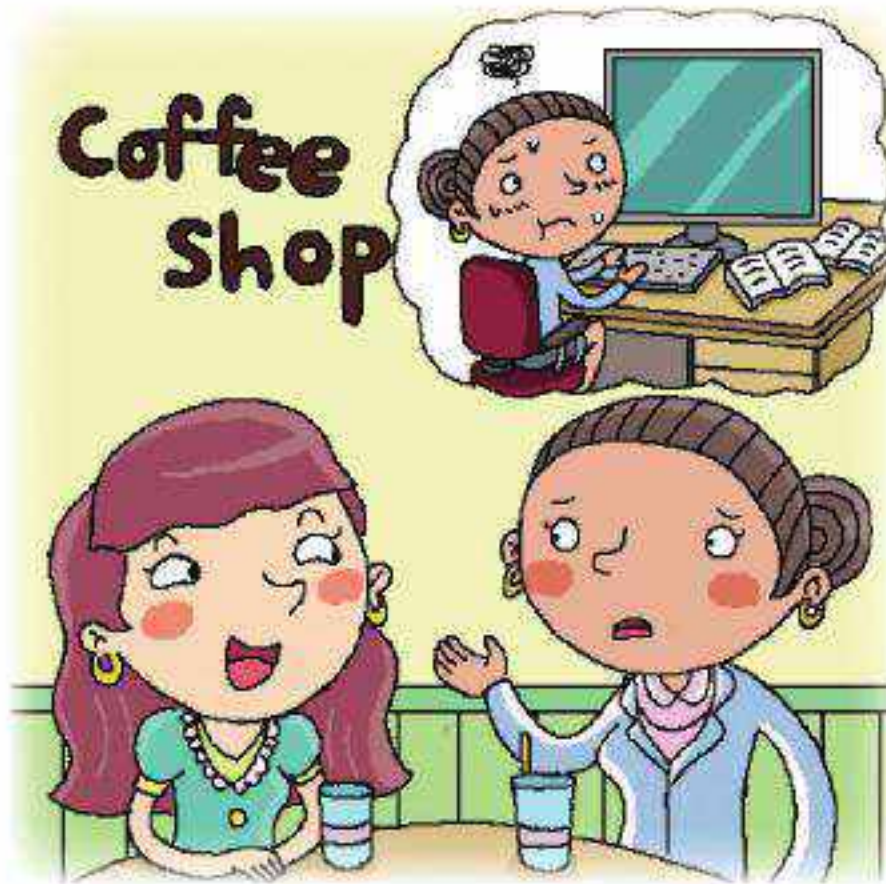
• ② 동료들도 좋다

• ③ 과장님께 자주
야단맞다

• ④ 출장도 가야 하다

• ⑤ 일도 잘하다

3 회사를 옮기는 것에 대해 <보기>와 같이 친구에게 이야기해 보십시오.



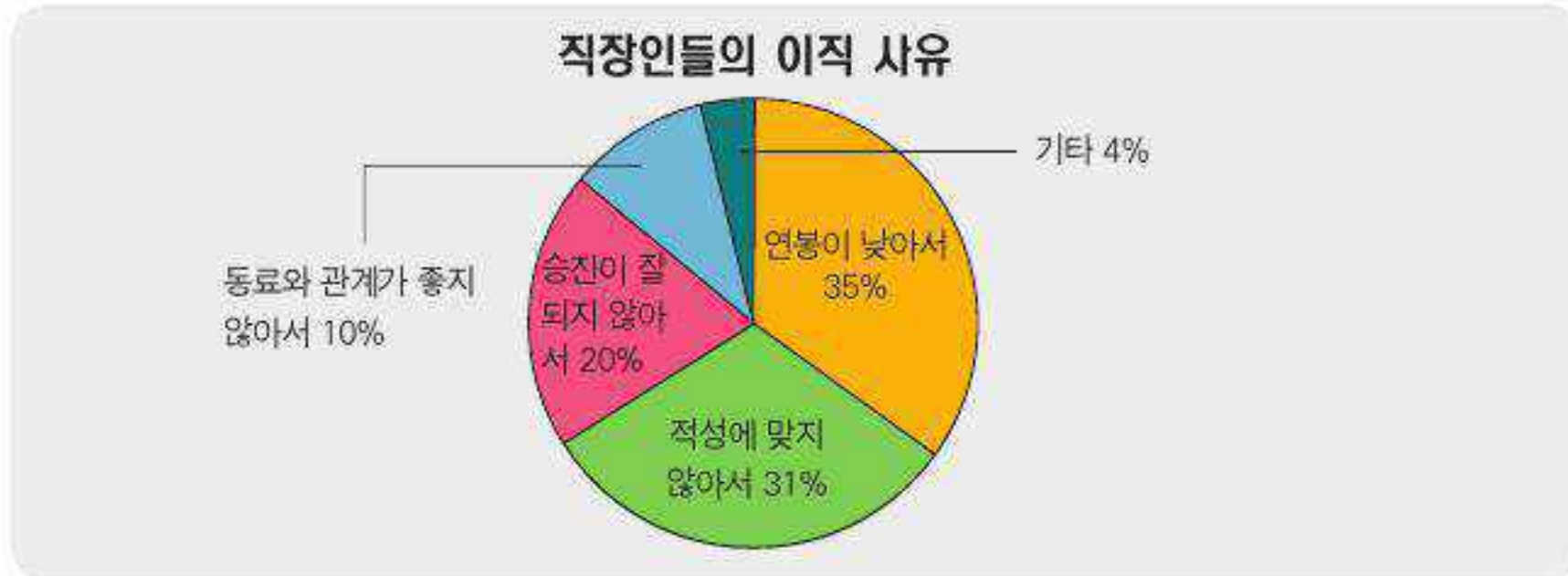
〈보기〉	
상황	힘들다 - 일이 많다
이유	요즘 야근을 많이 하다
	요즘 일이 많다 / 내일은 출장도 가야 하다
해결 방법	이 일은 출장을 갔다 와서 하다 / 출장 준비도 하다

유나 화 씨, 힘들어 보여요.
 화 요즘 야근을 많이 해 가지고 그래요.
 유나 일이 많아요?
 화 네, 요즘 일이 많을 뿐만 아니라 내일은 출장도 가야 하거든요.
 유나 일이 많아서 힘들겠어요.
 화 이 일은 출장을 갔다 와서 해야겠어요, 출장 준비도 해야겠고요.

	(1)	(2)
상황	바쁘다 - 일이 힘들다	기분이 안 좋다 - 많이 야단맞다
이유	얼마 전에 회사를 옮기다	부장님께 야단맞다
	일을 아직 잘 모르다 / 아는 사람도 별로 없다	오늘 아침에 지각을 했다 / 부장님께서 맡기신 일을 다 못 했다
해결 방법	어서 일을 배우다 / 사람들도 어서 사귀다	내일부터 일찍 출근하다 / 일도 열심히 하다

2 이야기해 봅시다

1 다음은 직장인들이 회사를 옮기는 이유입니다. 여러분이 회사원이라면 어떤 때 회사를 옮기고 싶겠습니까?



2 <보기>와 같이 직장을 옮기는 것에 대해 친구와 이야기해 보십시오.

	<보기>	(1)	(2)
회사를 옮기는 이유	지금 회사에서 하는 일이 적성에 맞지 않다	연봉이 너무 낮다	
지금 하는 일 → 앞으로 하고 싶은 일	영업부 → 무역부 일을 배우다	보험회사 → IT 회사에 다니다	
장래 희망	무역 회사를 하다	IT 전문가가 되다	
그 일을 하려면 필요한 능력	영업 일도 잘 알아야 하다 / 외국어도 잘 해야 하다	컴퓨터를 잘 알아야 하다 / 자격증도 있어야 하다	
현재 준비하고 있는 것	영어 학원도 다니다 / 한국어능력시험도 준비하다	컴퓨터를 배우다 / 자격증 시험 준비도 하다	

<보기>
 남 지금 회사에서 하는 일이 적성에 맞지 않아 가지고 회사를 옮길까 해요.
 유나 그래요? 어떤 쪽으로 옮기고 싶은데요?
 남 지금은 영업부 일을 하고 있는데 무역부 일을 배우고 싶어요. 나중에 무역 회사를 하고 싶거든요.
 유나 그렇군요. 무역 일을 하려면 영업 일도 알아야 할 뿐만 아니라 외국어도 잘 해야 하는데 준비는 하고 있어요?
 남 네, 그래서 요즘 영어 학원에도 다니고 한국어능력시험도 준비하고 있어요.
 유나 그렇군요. 일이 잘되기를 바라요.

듣기

1 알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD2 TRACK 01)

- (1) 여자는 서류를 복사해 가지고 회의를 하러 갈 겁니다. ()
- (2) 박 부장님은 다른 회사로 옮기셨습니다. ()
- (3) 한지원 씨는 일 때문에 밖에 나갔습니다. ()

2 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD2 TRACK 02)

- (1) 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.
- ㉠ 이지훈 부장님은 서울전자에 15년 동안 다녔습니다.
- ㉡ 정년 퇴임식은 3월 4일 금요일 오전 10시에 회사에서 열립니다.
- ㉢ 서울전자 직원들은 모두 이지훈 부장님의 정년 퇴임식에 가기로 했습니다.
- (2) 들은 내용과 다른 것을 고르십시오.
- ㉠ 남자는 요즘 다니는 회사가 마음에 듭니다.
- ㉡ 여자는 요즘 직장 상사 때문에 스트레스를 많이 받습니다.
- ㉢ 남자는 여자에게 직장을 옮기는 것이 좋겠다고 이야기하고 있습니다.

3 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD2 TRACK 03)

- (1) 두 사람은 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?
- ㉠ 월요일의 증상과 원인
- ㉡ 일주일 중에 가장 힘든 요일
- ㉢ 주말의 행복한 기억을 오래 유지하는 방법
- (2) 일주일 중 가장 힘든 요일은 무슨 요일입니까? 그 이유는 무엇입니까?
- ㉠ 일요일 - 지난 한 주 동안의 피로와 스트레스가 많아서
- ㉡ 월요일 - 주말에 폭 쉰 다음에 월요일에 출근을 하려면 힘들기 때문에
- ㉢ 수요일 - 일요일의 행복한 기억이 일주일 중 가장 적게 남아 있기 때문에

2 들어 봅시다

1 여러분 나라에서는 일주일에 며칠 동안 일을 합니까? 그리고 주말에는 주로 무엇을 합니까?



2 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD2 TRACK 04)

(1) 주5일 근무로 달라진 것이 아닌 것을 고르십시오.

- ㉠ 휴가의 시기
- ㉡ 회사 근무시간
- ㉢ 한국인들의 주말 활동

(2) 들은 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

- ① 사람들은 주말이 되면 대부분 여행을 갑니다. ()
- ② 요즘 대부분의 회사는 월요일부터 금요일까지 일을 합니다. ()
- ③ 주말에 취미 생활을 하는 사람도 있지만 공부를 하는 사람도 많아졌습니다. ()

3 여러분 나라에서는 근무시간이 어떻게 됩니까? 직장인들은 여가 시간에 무엇을 합니까? 이야기해 보십시오.

읽기

1 알아봅시다

1 다음을 읽고 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

(1)

한 인터넷 사이트에서 직장인 500명을 대상으로 한 설문 조사에 따르면, 53.4%(267명)가 평소에 외국어 공부를 하고 있다고 응답했다.

직장인들이 외국어 공부를 하는 이유는 '이직을 하기 위해서'가 36%(180명)로 1위를 차지했다. 다음으로는 '자기만족을 위해서' 20.2%(101명), '업무에 필요하기 때문에' 14%(70명), '남들에게 뒤처지지 않으려고' 13.2%(66명), '해외여행 등 기타 목적이 있어서' 6.4%(32명), '승진을 위해서' 4.2%(21명) 등의 순이었다.

- ① 직장인 두 명 중 한 명이 외국어 공부를 하고 있다. ()
- ② 외국어를 공부하는 이유로 가장 많은 것은 '업무에 필요하기 때문'이다. ()

(2)

맡은 일을 자주 깜빡하고 잊어버린다면 메모를 하라고 권하고 싶다. 그렇다면 메모를 잘하려면 어떻게 해야 할까?

먼저 습관이 되어야 한다. 항상 손에 수첩과 연필을 가지고 다니면서 생각이 날 때마다 일이 생길 때마다 수첩에 적는다. 그리고 메모를 한 후 다시 한번 정리를 해야 한다. 메모를 아무리 많이 해도 다시 찾아볼 수 없다면 다 소용없는 일이다. 따라서 꼭 다시 정리를 하는 것이 중요하다.

- ① 기억을 잘 하려면 일이 있을 때마다 수첩에 적는 습관을 길러야 한다. ()
- ② 메모를 정리하는 것보다는 많이 해 놓는 것이 중요하다. ()

2 다음을 읽고 질문에 맞게 답하십시오.

신입 사원이 되어 회사에 처음 들어갔을 때에는 자기소개를 하고 소개를 받을 일이 매우 많다. 사람을 소개할 경우 소개를 받는 사람이나 소개하는 사람 모두 일어서는 것이 예의이다. 자기 이름을 말할 때에는 또박또박 발음해야 한다. 이름을 너무 빨리 말하면 상대방이 알아듣기 어렵기 때문이다. 또 다른 사람을 소개할 때는 아랫사람을 윗사람에게 먼저 소개한다. 그리고 한 사람을 여러 사람에게 소개할 때는 한 사람을 먼저 소개한다.

또한, 악수를 할 때에는 윗사람이 먼저 악수를 청해야 아랫사람이 악수할 수 있다. 같은 또래의 남녀 간에는 여자가 먼저 청해야 악수한다. 아랫사람은 악수하면서 허리를 약간 굽혀 경의를 표해도 좋다.

(1) 위 글의 제목으로 알맞은 것을 고르십시오.

- ㉠ 소개 예절 ㉡ 소개와 첫인상 ㉢ 소개를 잘하는 방법

(2) 다음에서 예의에 맞지 않게 행동한 사람을 고르십시오.

- ㉠ 호영은 자기 이름을 말할 때 발음을 정확하게 했다.
- ㉡ 김민준 씨는 과장님께 자기소개를 하고 먼저 악수를 청했다.
- ㉢ 뚜안 씨가 신입 사원을 데리고 와서 소개를 할 때 남 씨도 같이 일어나서 소개를 받았다.

3 잘 읽고 질문에 답하십시오.

늘 잠이 부족한 직장인들은 점심 식사 뒤에 졸음이 오는 것을 막기 위해 커피를 마시거나 껌을 씹는다. 그러나 이런 방법보다는 잠깐 동안 낮잠을 자는 것이 피로를 줄여 주고 일의 능률을 높여 줄 뿐 아니라 스트레스도 줄여 준다고 한다. 그렇다면 낮잠은 어떻게 자는 것이 효율적일까?

먼저, 낮잠은 30분 이내로 자는 것이 좋다. 그리고 가능한 편안한 곳에서 자야 낮잠의 효율도 좋다. 직장인이나 학생들은 책상에 엎드려 자는 경우가 많은데 이렇게 자면 허리도 아프고 얼굴이 비뚤어질 수도 있다. 따라서 가능하면 편한 곳을 찾아 낮잠을 자는 것이 가장 좋다. 그러나 꼭 엎드려 자야 한다면 쿠션 등을 얼굴에 받쳐 최대한 허리가 구부러지지 않게 해 주는 것이 좋다. 또한 자고 일어나서는 목과 어깨 부분을 스트레칭 해 주는 것이 좋다고 의사들은 말한다.

(1) 위 글의 제목으로 알맞은 것을 고르십시오.

- ㉠ 낮잠과 작업 능률의 관계
- ㉡ 효율적으로 낮잠을 자는 방법
- ㉢ 점심 식사 후에 오는 졸음을 막는 방법

(2) 위의 내용과 다른 것을 고르십시오.

- ㉠ 책상에 엎드려서 자는 것은 피로 회복에 도움이 된다.
- ㉡ 낮잠을 자면 스트레스도 풀리고 일도 더 잘할 수 있다.
- ㉢ 낮에 잠이 올 때에는 커피를 마시는 것보다 잠깐 동안 낮잠을 자는 것이 좋다.

2 읽어 봅시다

1 여러분이 회사에 입사해서 다음과 같은 일을 하게 된다면 기분이 어떨 것 같습니까? 이야기해 보십시오.



2 잘 읽고 질문에 답하십시오.

직장 생활을 하면서 많은 사람들은 ‘왜 나에게 이렇게 사소한 일만 주는 거지? 나에게 보다 큰일을 맡기면 잘 할 수 있는데……’ 하는 생각을 합니다. 그러나 성공하는 사람들의 생각은 다릅니다.

사업가로 성공한 여성 CEO 김선희 씨가 첫 직장에서 맡았던 일은 복사하는 일이었습니다. 보통의 사람들 같았으면 대학을 나온 자신에게 복사하는 일을 시킨다고 불평했겠지만 김선희 씨는 복사하는 데에 정성을 다했습니다. 먼저 복사를 깨끗하게 하기 위해서 복사기를 깨끗이 닦았습니다. 그리고 복사를 할 때에는 종이를 똑바로 하고 스테이플러를 찍을 때에도 항상 같은 자리에 똑바로 찍었습니다. 시간이 흐른 뒤에 사람들은 복사한 종이만 봐도 김선희 씨가 한 것인지 아닌지를 알 수 있었습니다.

그리고 사장님도 이렇게 작은 일에 정성을 다하는 사람이라면 무슨 일이든지 믿고 맡길 수 있겠다고 생각하고 김선희 씨에게 중요한 일들을 맡기기 시작했습니다. 그 후 김선희 씨는 그 회사에서 임원의 자리에까지 올라갈 수 있었습니다.

‘지금 무슨 일을 하느냐’보다 더 중요한 것은 ‘그 일을 어떤 마음으로 하느냐’입니다. 작은 일을 할 수 없는 사람은 큰일도 잘하기 어렵습니다.

- (1) 위 글의 중심 생각으로 알맞은 것을 고르십시오.
 - ㉠ 복사처럼 사소한 일을 하는 사람도 성공할 수 있다.
 - ㉡ 직장 생활을 할 때는 불만스러운 일이 있어도 참아야 한다.
 - ㉢ 작은 일에 정성을 다하는 사람이 큰일도 잘 해낼 수 있다.
- (2) 위 글에서 김선희 씨에 대한 설명으로 맞는 것을 고르십시오.
 - ㉠ 김선희 씨는 작은 일도 소홀히 하지 않고 열심히 했다.
 - ㉡ 김선희 씨는 복사하는 일을 하는 것이 마음에 들지 않았다.
 - ㉢ 김선희 씨는 임원 자리에 올라간 이유는 중요한 일을 잘 했기 때문이다.

3 여러분은 성공의 비결이 무엇이라고 생각합니까? 여러분이 일을 할 때 중요하게 생각하는 것에 대해 이야기해 보십시오.

쓰기

1 알아봅시다

1 다음 문장을 한국어로 번역해 보십시오.

A Làm việc trong một công ty thương mại, Toàn không chỉ làm việc tốt mà còn giỏi tiếng Hàn nên (anh ấy) là một nhân viên được công ty đánh giá cao.

B Sau khi tốt nghiệp hoặc là tôi sẽ đi làm việc ở công ty Hàn hoặc là sẽ đi du học ở Hàn Quốc.

(1) A _____

(2) B _____

2 앞으로 다니고 싶은 회사에 대해 써 보십시오.

(1) 먼저 다음 표에 정리된 내용을 읽어 보십시오.

다니고 싶은 회사 종류	무역 회사
이유	대학에서 무역학을 전공했다 / 전공을 살리고 싶다
필요한 능력	무역에 대한 지식 / 외국어 실력
지금 준비하고 있는 일	영어 공부를 하고 있다 / 한국어 공부를 하고 있다
앞으로 계획하고 있는 일	다음 달에 한국어능력시험을 볼 계획이다
장래 희망	무역 회사를 차리고 싶다.

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

저는 앞으로 _____ 에서 일하고 싶습니다. 대학에서 _____ 을/를 전공했는데 _____ 고 싶기 때문입니다. _____ 에 들어가려면 _____ 뿐만 아니라 _____ 도 있어야 합니다. 그래서 저는 _____ 도 하고 있고 _____ 도 하고 있습니다. 다음 달에는 _____ 계획입니다. 저는 _____ 에 다니면서 일을 배워서 나중에 _____ 고 싶습니다. 저는 제 꿈을 이루기 위해 최선을 다할 겁니다.

3 앞으로 일하고 싶은 회사에 대해 생각해 보고 다음 빈칸을 써 보십시오.

(1) 다음의 표에 필요한 내용을 메모해 보십시오.

다니고 싶은 회사 종류	
이유	
필요한 능력	
지금 준비하고 있는 일	
앞으로 계획하고 있는 일	
장래 희망	

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

문화

1997년 이후 달라진 한국의 직장 문화

1 생각해 봅시다.

- (1) 여러분 나라에서는 직장인들이 이직을 자주 하는 편입니까?
- (2) 여러분 나라에서는 직장인들은 보통 회사에서 정년퇴직을 할 때까지 회사에 다닙니까?

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



한국 사람들에게 직장은 '평생직장'이라는 생각이 강했다. 즉, 직장에 한번 입사하면 55세에서 60세 사이에 정년퇴직을 할 때까지 다닐 수 있었다. 그래서 회사에서는 직원들을 '가족'이라고 부르며 '한술밥을 먹는다'는 표현을 사용하곤 했다. 그러나 1997년 IMF 외환 위기를 맞아 대기업을 비롯한 많은 회사들이 문을 닫게 되면서 회사는 직원들을 해고해야 했고 평생직장이라는 개념은 사라지게 되었다. 그 결과 많은 직장인들이 직장을 잃었고 큰 어려움을 겪어야 했다.

또한, 직장인들은 전에 없던 '재테크'를 시작하게 되었다. '재테크'란 '재산'의 '재'자와 영어의 '테크놀로지(technology)'를 합한 말로 자신이 가지고 있는 재산을 늘리는 기술을 뜻한다. 과거에는 정년퇴직을 할 때 받는 퇴직금으로 노후를 보낼 수 있었지만 이제는 정년퇴직을 할 수 있을지 없을지 모르기 때문에 스스로 노후를 준비해야 해서 생긴 현상이라고 할 수 있다.

그리고 이전에는 먼저 입사한 선배가 후배보다 월급이 많았고 먼저 입사한 선배가 먼저 승진을 했다. 그러나 1997년 외환 위기 이후에 연봉제가 도입되면서 후배라도 선배보다 능력이 있으면 연봉을 더 많이 받게 되었고 승진도 더 먼저 할 수 있게 되었다. 따라서 직장 내 경쟁도 치열해졌다. 그 결과 직장인들은 회사에 입사한 데서 그치지 않고 자기 계발을 위해 끊임없이 노력해야만 했다. 그래서 퇴근 후 시간이나 주 5일 근무로 길어진 주말을 이용해서 대학원에 다니거나 업무와 관계된 공부를 하는 '샐러던트(saladent)'라는 말도 생기게 되었다. 이 말은 월급을 받는 직장인이라는 뜻의 한국식 영어 '샐러리맨(salary man)'과 학생을 뜻하는 'student'를 합해 만든 말이다. 실제로 한 조사에 따르면 직장인 10명 중 9명이 직장에 다니면서 공부를 하는 것으로 나타났다. 그러나 직원 간의 유대 관계를 중요시하고 개인보다는 조직을 우선시하는 문화는 지금도 여전히 한국 특유의 직장 문화로 남아 있다.

- (1) 1997년 외환 위기 이후 달라진 한국의 직장 문화는 무엇입니까?
- (2) 다음은 각각 무슨 뜻입니까?
 - ① 재테크:
 - ② 샐러던트:

3 베트남의 직장 문화와 한국의 직장 문화를 비교해서 이야기해 봅시다.

새 단어

경의를 표하다
thể hiện sự kính trọng

구내식당
nhà ăn trong công ty

굽히다
gấp

까다롭다
nghiêm khắc, khó tính

깜빡하다
chợt, chợt quên

능률
năng suất

다양하다
đa dạng

뒤처지다
tụt hậu

또래
cùng trang lứa

또박또박
rành rọt

비뚤어지다
uốn cong, lệch, gầy

소용없다
không có tác dụng, vô dụng

스테이플러
cái stapler, cái bấm ghim

스트레칭
stressing, các động tác giải toả stress

약수
bát tay

자격증
bằng cấp, giấy chứng nhận

자기 계발
phát triển bản thân

전공을 살리다
phát huy chuyên môn

정성을 다하다
làm hết lòng

(회사를) 차리다
thành lập công ty

첫인상
ấn tượng đầu tiên

청하다
yêu cầu

확대되다
được mở rộng

효율적이다
một cách hiệu quả

10 절약



- 1 위 그림은 무엇에 대한 것입니까?
- 2 여러분은 에너지를 절약하기 위해 무엇을 합니까?

학습목표

- 과제**
 - 말하기** Nói về những lo lắng đối với tiêu dùng, về tiết kiệm chi phí sinh hoạt
 - 듣기** Nghe câu chuyện về phương pháp tích lũy, nghe tin tức về tiết kiệm tiền điện
 - 읽기** Đọc áp phích liên quan đến tiết kiệm, đọc bài về "chợ ngoài trời" và phong trào "anabata"
 - 쓰기** Viết về ưu và nhược điểm của việc dùng thẻ tín dụng, viết bài về phương pháp tiết kiệm tiền
- 어휘** Từ vựng liên quan đến tiết kiệm, biểu hiện liên quan đến tiêu dùng, từ vựng về chi phí sinh hoạt, thẻ tín dụng
- 문법** -(으)르수록, -(으)ㄴ/는 모양이다, -느라고
- 문화** Anh chàng Ja-rin-gobee

기본 어휘

▶ 절약 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến tiết kiệm

절약하다 tiết kiệm	아끼다 tiết, không sử dụng bừa bãi	모으다 gom góp, tập trung lại
저축 tích lũy	적금 tiết kiệm	저금통 hòm đựng tiền tiết kiệm, ống tiền tiết kiệm
목돈 số tiền lớn	푼돈 tiền lẻ	중고품 đồ vật cũ
헌책방 phòng sách cũ	재활용품 센터 trung tâm đồ vật tái sử dụng	구두쇠 người keo kiệt, bủn xỉn
감소하다 giảm	알뜰하다 tân tiện, tiết kiệm	에너지 절약 tiết kiệm năng lượng
자원 절약 tiết kiệm tài nguyên	시간 절약 tiết kiệm thời gian	소비 절약 tiết kiệm tiêu dùng
절약 정신 tinh thần tiết kiệm		

▶ 소비 관련 표현 Biểu hiện liên quan đến tiêu dùng

돈을 쓰다 dùng tiền	소비하다 tiêu dùng	낭비하다 lãng phí
과소비 tiêu dùng quá mức	충동구매 mua sắm tùy tiện, mua sắm bừa bãi	구입하다 mua
소비자 người tiêu dùng	물가 vật giá	돈을 pingping 쓰다 tiêu tiền bừa bãi
돈을 물 쓰듯 하다 tiêu tiền như nước	밑 빠진 독에 물 붓기 đổ nước vào thùng rỗng, làm chuyện không đâu	

▶ **생활비 관련 어휘** Từ vựng về chi phí sinh hoạt

식비 tiền ăn	외식비 tiền ăn ngoài	문화·레저비 chi phí giải trí văn hoá
육아·교육비 tiền nuôi, giáo dục trẻ nhỏ	경조사비 chi phí đám tiệc	세금 thuế
공과금 tiền đóng phí sinh hoạt(như phí ga, phí điện, phí nước)	의료비 chi phí y tế	가계부 sổ ghi chi tiêu trong nhà
수입 thu nhập	지출 chi phí, chi xuất	잔액 tiền thừa, tiền còn lại

▶ **신용카드 관련 어휘** Từ vựng liên quan đến thẻ tín dụng

일시불 trả một lần	할부 trả nhiều lần, trả góp	무이자 할부 trả góp không lãi suất
결제하다 thanh toán, quyết toán	결제 대금 tiền trả cuối kỳ	한도 초과 quá định mức

기본 문법

● -(으)르수록

Đứng sau động từ và tính từ, biểu hiện một trạng thái nào đó càng lúc càng theo chiều hướng của động từ, tính từ trước đó. Nghĩa tiếng Việt là "càng..càng". 갈수록 là trạng từ chỉ ý nghĩa 더욱더(càng),thời gian càng trôi đi hoặc công việc càng tiến hành thì tình trạng càng nghiêm trọng cùng nghiêm trọng.

돈이 많을수록 아껴 써야 해요.
 가까운 사이일수록 더 예의를 지켜야 해요.
 한국어 공부는 하면 할수록 재미있는 것 같아요.

A 텔레비전을 볼 때 소리를 크게 할수록 전력 소비가 커진대요.
 B 그래요? 다음부터는 텔레비전 소리를 좀 줄여야겠군요.

A 카드값이 너무 많이 나와서 저축을 하기가 힘들어요.
 B 우선 카드 수부터 줄여 보세요. 카드 수를 줄일수록 쓰는 돈도 줄어든대요.

● -(으)ㄴ/는 모양이다

Đứng sau động từ hoặc tính từ, biểu hiện ý nghĩa phỏng đoán, dự tính một trạng thái nào đó bị ảnh hưởng bởi một sự việc khác. Nghĩa tiếng Việt là 'hình như.. có vẻ là..'

저축을 많이 하는 걸 보니 흐영 씨는 알뜰한 모양이에요.
 이번 달에는 전기 요금이 7천 원밖에 안 나온 걸 보니 전기를 많이 아껴 쓴 모양이에요.
 민재 씨가 전화를 안 받는 걸 보니 회의 중인 모양이에요.

A 기름값이 또 올랐대요.
 B 그래요? 기름값이 오른 걸 보니 물가가 또 오를 모양이네요.

A 유진 씨가 걱정이 있는 모양이에요. 안색이 안 좋네요.
 B 학비를 내야 하는데 아직 못 내서 그런 것 같아요.

	현재 (진행, 습관)	과거 (경험, 완료)	미래 (의지, 추측)
동사	-(으)ㄴ/는 모양이다	-(으)ㄴ 모양이다	-(으)르 모양이다
형용사	-(으)ㄴ 모양이다	—	
이다	인 모양이다	—	

● -느라고

Đúng sau động từ, biểu hiện sự tập trung chú ý làm mệnh đề trước và gây ra lý do của mệnh đề sau. Nghĩa trong tiếng Việt là 'vì mãi lo... nên'. Chủ yếu dùng trong trường hợp biểu hiện lý do của một việc nào đó không làm được hoặc trái với mong muốn.

전자사전을 사느라고 이번 달 용돈을 다 썼어요.
컴퓨터를 고치느라고 돈을 다 써서 여행을 갈 수 없어요.
친구들하고 노느라고 숙제를 못 했어요.

A 왜 이렇게 거실이 어두워요? 전기가 나갔어요?

B 아, 절약하느라고 불을 하나만 켜서 그래요.

A 오늘까지 동아리 회비를 내야 한대요.

B 그래요? 급하게 나오느라고 지갑을 집에 놓고 왔는데…….

말하기

1 알아봅시다

1 <보기>와 같이 대화를 완성하십시오.

<보기>
선물을 사다

A 벌써 용돈을 다 썼어요?
B 네, 친구 생일이어서 선물을 사느라고 다 썼어요.

- (1) 컴퓨터를 사다 A 화 씨, 다음 달에 같이 여행 갈 수 있지요?
B 아니요, 못 가요. _____ 돈을 다 썼거든요.
- (2) 발표 준비를 하다 A 뚜안 씨, 왜 이렇게 피곤해 보여요?
B _____ 밤을 새워서 그래요.
- (3) 시험공부를 하다 A 풍 씨, 요즘 바빠요?
B 네, 다음 주에 시험이 있어서 _____ 좀 바빠요.
- (4) 전화 받다 A 풍 씨, 방금 방송에서 뭐라고 했어요?
B 미안해요. _____ 저도 못 들었어요.

2 <보기>와 같이 대화를 완성하십시오.

<보기>

A 호영 씨가 용돈을
모아서 컴퓨터를 샀다
B 알뜰하다

호영 씨가 용돈을
모아서 컴퓨터를
샀대요.



용돈을 모아서
컴퓨터를 산 걸
보니 알뜰한
모양이에요.

- (1) A 뚜안 씨는 이번 달에 전기 요금이
오천 원밖에 안 나왔다
B 전기를 아껴 쓰다
- (2) A 유진 씨가 돈을 빌려 달라고 했다
B 용돈을 다 썼다
- (3) A 호영 씨가 이번에 장학금을 받았다
B 공부를 열심히 했다
- (4) A 남 씨가 오늘도 결석했다
B 많이 아프다

3 민재 씨는 히엔 씨에게 생활비에 대한 걱정을 이야기하고 있습니다. <보기>와 같이 대화해 보십시오.

<보기>		
민재	문제	전화 요금이 너무 많이 나왔다
	이유	어머니가 편찮으셔서 안부 전화하다 / 국제전화를 자주 했다
히엔	추측 내용	전화할 일이 많았다
	추천 방법	인터넷 전화를 이용하다
	정보	전화 요금이 아주 싸다

민재 **전화 요금이 너무 많이 나왔어요.**

히엔 **전화할 일이 많았나 봐요.**

민재 **네, 어머니가 편찮으셔서 안부 전화를 하느라고 국제 전화를 자주 했어요.**

히엔 **전화 요금 때문에 걱정이면 인터넷 전화를 한번 사용해 보는 게 어때요?**

민재 **인터넷 전화요?**

히엔 **네, 저도 잘은 모르는데 **전화 요금**이 아주 **싼 모양**이에요. 한번 알아보세요.**

(1)		
수빈	문제	전기 요금이 너무 많이 나왔다
	이유	지난달에 집에서 일을 하다 / 밤새도록 컴퓨터를 켜 놓았다
화	추측 내용	전기를 많이 썼다
	추천 방법	자리를 비울 때 컴퓨터를 꺼 두다
	정보	전기 요금이 꽤 절약되다

(2)		
흐영	문제	용돈을 받은 지 얼마 안 됐는데 벌써 다 써 버렸다
	이유	요즘 학기 초라서 전공 책을 많이 사다 / 용돈을 거의 다 썼다
유진	추측 내용	돈 쓸 일이 많았다
	추천 방법	현책방에 가다
	정보	인터넷에도 있다

듣기

1 알아봅시다

1 다음 대화를 잘 듣고 내용이 맞으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD2 TRACK 05)

- (1) 남자는 충동구매를 자주 하는 편입니다. ()
- (2) 여자는 카드로 결제할 수 없습니다. ()
- (3) 남자는 낭비가 심합니다. ()

2 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD2 TRACK 06)

(1) 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.

- ㉠ 남자는 지난주에 새 책상을 구입했습니다.
- ㉡ 남자는 쓰던 책상을 재활용품 센터에 팔았습니다.
- ㉢ 여자는 재활용품 센터에서 선풍기를 사려고 합니다.

(2) 들은 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

- ① 남자는 신용카드 결제 대금이 많이 나와서 걱정을 합니다. ()
- ② 여자는 전에 카드를 많이 사용했는데 요즘은 많이 사용하지 않습니다. ()
- ③ 여자는 신용카드를 사용하면 현금을 사용할 때보다 더 많이 절약할 수 있다고 생각합니다. ()

3 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD2 TRACK 07)

(1) 여자가 물건을 살 때 동전을 먼저 사용한 이유는 무엇입니까?

- ㉠ 동전을 모아 목돈을 만들기 위해서
- ㉡ 동전을 가지고 다니면 무겁기 때문에
- ㉢ 작은 돈이라도 소중하게 생각하기 때문에

(2) 여자의 생각과 다른 것을 고르십시오.

- ㉠ 여자는 적은 돈을 아껴 쓰지 않으면 큰돈을 모을 수 없다고 생각한다.
- ㉡ 여자는 동전을 모으는 습관을 길러야 목돈을 모을 수 있다고 생각한다.
- ㉢ 여자는 돈을 쓰기 전에 먼저 저축을 한 것이 저축의 비결이라고 생각한다.

- 1 다음 표를 보고 여러분이 생활비를 절약하기 위해서 하는 일에 ✓ 하고 친구와 함께 이야기해 보십시오.

냉장고	음식물을 냉장고의 60%만 넣기	<input type="checkbox"/>
	냉장고 문을 열고 닫는 횟수를 네 번만 줄이기	<input type="checkbox"/>
	냉장고 문을 열고 닫는 시간 10초 줄이기	<input type="checkbox"/>
텔레비전	시청 시간 하루에 한 시간 줄이기	<input type="checkbox"/>
	소리 줄이기(20%)	<input type="checkbox"/>
	사용하지 않을 때 플러그 뽑기	<input type="checkbox"/>
컴퓨터	사용하지 않을 때 플러그 뽑기	<input type="checkbox"/>
	잠깐 외출할 때에도 전원 끄기	<input type="checkbox"/>
휴대전화	충전이 다 되면 플러그 뽑기	<input type="checkbox"/>

- 2 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오.  TRACK 08

(1) 다음 빈칸에 알맞은 말을 쓰십시오.

- ① 생활 속에서 조금만 신경을 쓰면 _____을/를 _____할 수 있습니다.
 ② 전기를 아껴 쓰면 _____까지 보호할 수 있습니다.

(2) 전기요금을 절약하기 위한 방법으로 맞지 않은 것을 고르십시오.

- ㉠ 컴퓨터 - 사용하지 않는 CD는 빼 놓는다.
 ㉡ 세탁기 - 찬물을 이용해서 10분 이내로 돌린다.
 ㉢ 냉장고 - 냉장고 뒷면에 먼지가 쌓이지 않도록 청소를 자주 한다.

- 3 여러분은 생활비를 절약하는 방법을 알고 있습니까? 친구들과 이야기해 보십시오.

무엇을 절약하고 있습니까?	
어떻게 절약하고 있습니까?	

1 알아봅시다

1 다음을 읽고 읽은 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

(1)



대중교통, 타면 탈수록
우리 경제는 밝아집니다.

(2)



1등급 제품 사용
1등급 절약 습관

- (1) ① 대중교통을 이용할수록 경제가 좋아질 거라는 내용의 포스터이다. ()
 ② 에너지를 절약하려면 어두운 때보다 밝을 때에 대중교통을 이용해야 한다. ()
- (2) ① 비싸고 좋은 제품이 에너지를 절약할 수 있는 제품이다. ()
 ② 에너지소비효율 등급이 높을수록 에너지를 절약할 수 있다. ()

2 다음을 읽고 질문에 알맞은 답을 하십시오.

‘티끌 모아 태산’이라는 말이 있다. 이는 아무리 작은 것이라도 모으면 모을수록 나중에 큰 덩어리가 된다는 것을 비유하는 표현이다. 과거에는 이 말처럼 작은 것이라도 알뜰살뜰 아껴 쓰고 한 푼 두 푼 모으는 것이 가장 큰 보람이었다. 그러나 무조건 아끼며 지출을 줄이던 부모님 세대의 절약법은 이제 21세기에서는 통하지 않는다. 합리적으로 소비하고, 아낄 때는 확실히 아끼는 것이 바로 21세기형 절약법이다. 그래서 요즘에는 할인이나 세일 소식, 재테크 정보들을 알려 주는 인터넷 블로그나 카페가 인기가 많다.

- (1) ‘티끌 모아 태산’은 무엇을 비유하는 표현입니까? 쓰십시오.

(2) 위의 내용과 다른 것을 고르십시오.

- ㉠ 뉘니뉘니 해도 안 쓰는 것이 가장 좋은 절약 방법이다.
- ㉡ 부모님 세대는 지출을 최대한 줄이고 무조건 아껴 돈을 절약하였다.
- ㉢ 요즘의 절약 방법은 합리적으로 소비하며 아낄 때는 확실하게 아끼는 것이다.

3 다음을 잘 읽고 질문에 답하십시오.



대부분의 가정에는 텔레비전, 냉장고, 세탁기 등과 같은 가전 제품이 있다. 이러한 가전제품은 일상생활에서 자주 쓰이기 때문에 항상 어느 정도의 전력을 소비하고 있다. 이러한 가전제품의 전력을 절약하려면 어떻게 해야 할까?

텔레비전은 꺼 놓아도 리모컨의 원격 조정을 받아들이기 위해 항상 전력이 소비되고 있다. 플러그를 빼 놓는 것이 좋지만 그렇지 않은 경우에는 멀티탭을 중간에 연결해 사용하는 것이 좋다. 또한 텔레비전 화면이 밝을수록 전기를 많이 사용하기 때문에 화면의 밝기는 적당하게 하고, 텔레비전을 끄고 켜기를 반복하지 않는 것이 좋다.



세탁기는 세탁 시간을 10분 이내로 하는 것이 좋다. 그리고 세탁기를 사용하지 않는 동안에는 반드시 플러그를 뽑아 놓는다. 세탁기 안에 넣는 세탁물의 양은 전력 소비와 큰 영향이 없으므로 세탁물은 모아서 하는 것이 좋다.

(1) 위 글은 무엇에 대한 이야기입니까?

- ㉠ 가전제품의 전력을 아끼는 방법
- ㉡ 가전제품을 오래 사용하는 방법
- ㉢ 텔레비전과 세탁기를 사용하는 방법

(2) 위 글에서 이야기한 것과 같이 전기를 절약한 사람을 고르십시오.

- ㉠ 호영 : 텔레비전을 볼 때 리모컨을 사용하지 않는다.
- ㉡ 뚜안 : 세탁물이 생길 때마다 바로 세탁기를 사용한다.
- ㉢ 남 : 가전제품을 사용하지 않을 때는 항상 플러그를 뽑는다.

- 1 여러분은 벼룩시장에 가 본 적이 있습니까? 여러분이 할 수 있는 절약 생활에 대해 이야기해 보십시오.



- 2 다음 글을 읽고 질문에 알맞은 답을 하십시오.

‘아나바다’ 운동과 ‘벼룩시장’

‘아껴 쓰고, 나눠 쓰고, 바꿔 쓰고, 다시 쓰자!’는 말의 앞 글자인 ‘아나바다’ 운동은 물자 절약과 재활용을 위한 것으로, 새 물건처럼 깨끗하게 사용한 헌 물건이 환경을 보호하고 경제를 발전시킬 수 있다는 것을 보여 준다.

이 ‘아나바다’ 운동은 1990년대 후반, 사회·경제적으로 어려웠던 시기에 일어났는데 모든 국민들은 조금씩 절약하고 모아서 나라의 어려움을 이기려고 했다. 나라의 어려움을 다른 사람의 일이라고 생각하지 않고 자기 자신의 일로 생각했기 때문에 ‘아나바다’ 운동과 함께 금 모으기 운동도 일어났다.

‘아나바다’ 운동을 실천하는 방법 중에 하나로 ‘벼룩시장’이라는 것이 있다. ‘벼룩시장’은 19세기 유럽에서 생겨난 것으로, 사용하던 헌 물건을 파는 시장에서 출발했다. 벼룩시장에서는 새 물건보다 사람들의 손때가 묻었지만 아직 쓸 수 있는 물건들을 많이 판다. 그래서 ‘벼룩시장’에서 물건을 사면 쓰레기를 줄일 수 있고, 좋은 물건을 값싸게 살 수 있으며, 자신에게 필요 없는 물건을 돈으로 바꿀 수 있어서 좋다.

요즘에는 학교에서도 ‘벼룩시장’을 열기도 하는데 잘 입지 않는 옷이나 신발, 쓰지 않는 공책을 필요한 사람에게 파는 형식으로 이루어진다. ‘벼룩시장’에 참여하면 소용없는 헌 물건이 새로운 주인을 만나 소중하게 쓰일 수 있다는 것을 느낄 수 있다.

- (1) ‘아나바다’ 운동은 무엇의 약자입니까? 쓰십시오.

- (2) 위 글에 대한 설명으로 틀린 것을 고르십시오.

- ㉠ 요즘 ‘아나바다’ 운동이 다시 시작되어 쓰레기가 많이 줄었고 사람들이 좋은 물건을 값싸게 살 수 있게 되었다.
- ㉡ ‘아나바다’ 운동은 1990년대 후반에 일어난 운동으로 나라의 어려움을 국민들이 함께 이기기 위한 것이었다.
- ㉢ ‘벼룩시장’은 19세기 유럽에서 생겨난 것으로 자신에게는 필요 없지만 다른 사람에게 필요한 물건을 사고 팔 수 있는 시장을 말한다.

- 3 여러분 나라에서도 한국의 ‘아나바다’ 운동과 같은 캠페인이 있습니까? 친구들과 이야기해 보십시오.

쓰기

1 알아봅시다

1 아래의 내용을 한국어로 번역해 보십시오.

A Thế hệ cha mẹ chúng ta vì lo nuôi con cái nên sống cuộc sống tiết kiệm. Chúng ta cũng phải học tập thói quen tiết kiệm đó và sống tiết kiệm hơn.

B Một ngày các bạn sử dụng năng lượng điện nhiều đến mức nào? Nếu càng sử dụng tiết kiệm thì năng lượng sẽ càng quay về với bạn đấy.

(1) A _____

(2) B _____

2 여러분은 신용카드 사용에 대해 어떻게 생각합니까? 신용카드의 장점과 단점에 대해 써 보십시오.

(1) 먼저 다음 표에 정리된 내용을 읽어 보십시오.

	내용
신용카드의 장점	<ul style="list-style-type: none"> • 지금 돈이 없어도 사고 싶은 물건을 살 수 있다. • 결제 명세서를 보면 나의 소비 형태를 알 수 있다.
신용카드의 단점	<ul style="list-style-type: none"> • 계획하지 않은 물건을 살 수도 있다. • 낭비하기 쉽다.

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.



신용카드의 장점과 단점

요즘 신용카드를 사용하는 사람이 점점 많아지고 있다. 하지만 신용카드는 _____ 와/과 _____ 을/를 모두 가지고 있기 때문에 더 신중하게 사용해야 한다.

신용카드는 _____, 그리고 매달 나오는 _____ 을/를 알 수 있기 때문에 다음 달의 계획을 세워 소비 생활을 할 수 있다는 장점이 있다. 하지만 직접 현금을 내지 않기 때문에 _____ 을/를 사느라고 _____ 는 단점이 있다.

3 신용카드의 장점과 단점을 더 생각해 보고, 신용카드 사용에 대한 여러분의 의견을 써 보십시오.

(1) 다음의 표에 필요한 내용을 메모를 해 보십시오.

	내용
신용카드의 장점	• •
신용카드의 단점	• •
나의 의견	• •

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

※ 돈을 절약하는 방법에 대한 글을 써 보십시오.

1 다음은 돈을 절약하기 위한 방법입니다. 여러분은 돈을 절약하기 위해 어떠한 노력을 했습니까? 아래에 ✓ 표시하십시오.

돈을 절약하기 위한 방법	확인
용돈 기입장이나 가계부를 쓴다.	
외식비를 줄인다.	
물건을 사고 남은 동전은 돼지 저금통에 모은다.	
계획한 물건만 사서 충동구매를 하지 않는다.	
매달 일정 금액을 꼭 저금한다.	
물건을 살 때 신용카드보다 현금으로 결제를 한다.	
가까운 거리는 차를 타지 않고 걸어간다.	
무조건 돈을 쓰지 않는다.	

2 여러분은 앞으로 어떠한 방법으로 돈을 절약하겠습니까? 위의 돈을 절약하기 위한 방법을 바탕으로 글을 써 보십시오.

3 완성된 글을 친구와 함께 읽어 본 후 잘 썼다고 생각되는 글을 뽑아 보십시오.

자린고비

1 생각해 봅시다.

- (1) 여러분 나라에서는 무엇이든지 아껴 쓰는 사람을 무엇이라고 부릅니까?
- (2) 그 말은 어떻게 해서 생겼습니까?

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



한국에서는 구두쇠처럼 무엇이든지 지나치게 아껴 쓰는 사람을 '자린고비'같다고 합니다. 이 말은 '절인 고비'라는 말에서 유래되었다고 합니다. 한국에서는 제사 때 종이에 죽은 사람의 이름을 써서 제사상 앞에 붙인 후 제사를 지내고 제사가 끝나면 그 종이를 불에 태웁니다. 그런데 충청도 충주에 살던 부자가 제사 때 쓰는 이 종이가 아까워서 불에 태우지 않고 집어 두었다가 해마다 쓰는 바람에 지방이 기름에 절었다고 합니다. 그래서 '돌아가신 아버지와 어머니'라는 뜻으로 쓰여 있는 '고비'가 기름에 절었다고 하여 '절인 고비'라고 했는데 그것이 입에서 입으로 전해지면서 '자린고비'가 되었다고 합니다.

자린고비가 절약을 하기 위해 한 일은 여러 가지가 있는데 그중 굴비 이야기가 가장 유명합니다. 자린고비는 평소에 비싼 생선인 굴비를 먹지 않았지만 부모님의 제사에는 굴비를 준비했습니다. 그러나 굴비가 너무 아까워서 먹지 않고 천장에 매달아 놓고 밥을 먹을 때 보기만 했습니다. 그런데 식사를 할 때 가족들이 굴비를 자주 쳐다보면 "너무 짜니까 자주 보지 말아라." 하고 말하곤 했다고 합니다.

이밖에 더울 때 쓰는 부채가 닳는다고 부채를 천장에 매달아 놓고 몸을 흔들었다는 얘기와 길을 갈 때 팔을 흔들고 다니면 옷이 닳는다고 뒷짐을 지고 다녔다는 이야기 등이 유명합니다.

하지만 자린고비는 욕심 많은 구두쇠는 아니었습니다. 이렇게 절약하여 모은 재산을 어려운 사람들을 돕는 데 썼습니다. 진정한 절약과 나눔의 정신을 실천한 사람인 것입니다.

- (1) '자린고비'는 요즘 무슨 뜻으로 쓰이는 말입니까?
- (2) 자린고비는 돈을 아끼기 위해서 어떤 일을 했습니까?

3 베트남에서 전해지는 유명한 구두쇠 이야기를 이야기해 봅시다.

새 단어

굴비

cá khô

기름

dầu, mỡ

달다

hao mòn

덩어리

cục

뒷짐을 지다

để hai tay ra sau lưng

등급

đẳng cấp, cấp

리모컨

điều khiển từ xa

매달다

treo

멀티탭

ổ cắm điện có nhiều lỗ

명세서

giấy miêu tả chi tiết số tiền và hàng, hoá đơn chi tiết

물자

vật liệu, nguyên liệu

반복하다

lặp lại

발전시키다

làm cho phát triển

부채

cái quạt

비유하다

ân dụ

빼다

trừ ra

뽑다

lựa chọn, rút ra

사항

điều khoản

세기

thế kỷ

세대

thế hệ

센터

trung tâm

소용없다

vô dụng

시기

thời kỳ

시청

xem, tòa thị chính

시청자

người xem (TV), khán giả
xem đài

실천하다

thực tiễn, thực hiện

알뜰살뜰

tiết kiệm, tận tiện

용돈 기입장

Sổ ghi tiền tiêu dùng

운동 (아나바다 운동)

phong trào

원격 조정

điều khiển độ xa gần

유럽

châu Âu

이루어지다

tạo nên, đạt được

이면지

giấy dùng lại mặt sau, giấy
một mặt

(운동이) 일어나다

dậy lên, nổi lên

전기가 나가다

mất điện

전력

điện lực

전원

nguồn điện

절다

muối (muối dưa)(tắm muối)

절이다

được muối, đã làm mặn

제사

thờ cúng, giỗ

진정하다

chân chính

참여하다

tham gia

천장

trần nhà

체온

hiệt độ thân thể

쳐다보다

nhìn chăm chăm

충전

việc nạp điện

태산

Thái sơn

태우다

đốt cháy

통하다

thông qua, hiểu

티끌

bụi

플러그

ổ cắm

형식

hình thức

횟수

số vòng

11 결혼



- 1 위 사진은 무엇에 대한 것입니까?
- 2 여러분 나라의 결혼 풍습에 대하여 이야기해 봅시다.

학습목표

- **과제**
 - 말하기 Nói về mong ước của bản thân, thảo luận về những vấn đề liên quan đến hôn nhân
 - 듣기 Nghe về bí quyết để có cuộc hôn nhân hạnh phúc, nghe kết quả điều tra về cuộc sống độc thân
 - 읽기 Đọc nội dung liên quan đến các nghi thức của một lễ cưới trong xã hội Hàn Quốc hiện đại, đọc bài văn về công ty thông tin hôn nhân
 - 쓰기 Viết về những yêu cầu về người bạn đời, viết về mẫu người lý tưởng của bản thân
- **어휘** Từ vựng liên quan đến kết hôn
- **문법** -다면, -(으)ㄴ 텐데, -(으)ㄴ까 봐
- **문화** Quan niệm về hôn nhân của giới trẻ Hàn Quốc

기본 어휘

▶ 결혼 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến kết hôn

결혼 kết hôn	혼인 hôn nhân	연애결혼 kết hôn do yêu đương	중매결혼 kết hôn qua mai mối
미혼 chưa lập gia đình	기혼 đã lập gia đình	독신 độc thân	이혼 ly hôn
결혼관 quan niệm về hôn nhân	혼수 vật dụng cần dùng cho hôn nhân		

▶ 남녀 교제 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến tình cảm nam nữ

이상형 mẫu người lý tưởng	배우자 người yêu, người kết hôn, ý trung nhân	신랑감 người xứng đáng làm chồng	신붓감 người xứng đáng làm vợ
을/를 사귀다 kết bạn	맞선을 보다 xem mắt	데이트를 하다 hẹn hò	사랑하다 yêu

▶ 결혼식 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến lễ cưới

상견례 lễ chạm ngõ	예식장 nơi tổ chức tiệc cưới	청첩장 thiệp mời	축의금 tiền mừng cưới
신랑 chú rể	신부 cô dâu	주례 chủ hôn	주례사 lời chủ hôn
폐백 lễ lạy cha mẹ, gia tộc bên chồng	피로연 tiệc cưới	하객 quan khách	신혼여행 du lịch tuần trăng mật

▶ 결혼 생활 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến cuộc sống hôn nhân

장인 nhạc gia, bố vợ	장모 nhạc mẫu, mẹ vợ	시아버지 bố chồng	시어머니 mẹ chồng
시댁 nhà chồng	친정 nhà bố mẹ ruột	육아 nuôi con	가사 việc nhà
자녀를 양육하다 dưỡng dục con cái	낳다 sinh con	기르다 nuôi	출산하다 sinh con

기본 문법

● -다면

Đứng sau động từ hay tính từ, có nghĩa tiếng Việt là ‘nếu mà...’ dùng để biểu hiện giả định một tình huống nào đó và dựa trên tình huống đó để thực hiện một hành động nào đó hoặc có một trạng thái mới nào khác.

서로 사랑한다면 국제결혼도 할 수 있다고 생각해요.
 제가 결혼을 한다면 우리 어머니 같은 사람과 하고 싶어요.
 다시 태어난다면 남자가 되고 싶어요.

A 유진 씨는 언제 결혼할 생각이예요?

B 아직 생각해 보지 않았는데 사랑하는 사람이 생긴다면 빨리 결혼하고 싶어요.

A 중매결혼을 한다면 어떨 것 같아요?

B 글썄요, 중매결혼한다면 처음엔 좀 어색할 것 같아요.

	현재 (진행, 습관)	과거 (경험, 완료)	미래 (의지, 추측)
동사	-ㄴ다면 -는다면	-았/었다면	-(으)ㄴ 거라면 -겠다면
형용사	-다면		
이다	라면 이라면	였다면 이었다면	

● -(으)ㄴ 텐데

Dạng này là sự kết hợp giữa đuôi từ thể hiện sự phỏng đoán hoặc thể hiện ý chí **-(으)ㄴ 터** và đuôi từ liên kết **-ㄴ 데** có nghĩa trong tiếng Việt là 'chắc là, đáng ra là..' được dùng khi người nói đưa ra một phỏng đoán của mình hoặc khi đề nghị tình huống mà người nói sẽ làm. Thỉnh thoảng thì có thể lược bỏ lời nói phía sau và dùng như một cách kết thúc câu. Sau nguyên âm hoặc phụ âm **ㄴ** thì dùng **-ㄴ 텐데**, sau phụ âm thì thêm **-을 텐데**.

결혼식이 끝나면 신혼여행도 가야 할 텐데 어디로 가고 싶어요?

이번 시험엔 한자도 나올 텐데 어떻게 공부하는 게 좋지요?

한국인 친구를 많이 사귀었으면 한국말을 더 빨리 배웠을 텐데.....

A 민수 씨, 결혼 축하드려요.

B 시험 준비로 바쁠 텐데 이렇게 와 주셔서 고맙습니다.

A 결혼 후에도 계속 직장 생활을 할 거죠?

B 물론이에요. 하지만 아기를 낳으면 얼마 동안 일할 수 없을 텐데 그게 걱정이예요.

● -(으)ㄴ까 봐

Đứng sau động từ hoặc tính từ có nghĩa là 'sợ rằng, e rằng' thể hiện sự phỏng đoán một tình huống hoặc một sự thực nào đó bị đình trệ. Tình huống đó gây lo ngại hoặc chuẩn bị để đối phó với khó khăn đó. Sau những động từ hay tính từ tận cùng là nguyên âm hoặc sau động từ hay tính từ có phụ âm tận cùng là **ㄴ** thì dùng **-ㄴ까 봐**, sau động từ hay tính từ tận cùng là phụ âm thì dùng **-을까 봐**.

친구 결혼식에 늦을까 봐 지하철을 탔어요.

청첩장이 제날짜에 나오지 않을까 봐 걱정이 돼요.

약속을 잊어버릴까 봐 달력에 메모를 했어요.

A 왜 이렇게 음식을 못 먹어요?

B 결혼식 날 웨딩드레스가 맞지 않을까 봐 못 먹겠어요.

A 이번 행사 때 사람들은 많이 왔어요?

B 네, 사람들이 많이 안 올까 봐 걱정했는데 생각보다 많이 왔어요.

말하기

1 알아봅시다

1 <보기>와 같이 대화를 완성하십시오.

<보기>

A 결혼하다, 어떤 사람과 하고 싶다

B 자상한 사람과 결혼하고 싶다

A 결혼한다면 어떤 사람과 하고 싶어요?

B 자상한 사람과 결혼하고 싶어요.



- | | |
|---------------------------------|------------------------|
| (1) A 신혼여행을 가다, 어디로 가고 싶다 | B 조용한 섬으로 신혼여행을 가다 |
| (2) A 여자 친구를 사귀다, 어떤 사람과 사귀고 싶다 | B 활발하고 솔직한 사람을 사귀다 |
| (3) A 부자이다, 무엇을 하고 싶다 | B 해외 여행을 가다 |
| (4) A 내일 수업이 없다, 무엇을 하고 싶다 | B 남자 친구하고 아침부터 데이트를 하다 |

2 <보기>와 같이 말해 보십시오.

<보기>

요즘 집이 별로 없다,
구하다,
집을 못 구하다

A 지난주에 신혼집을 구했어요.

B 그래요? 요즘 집이 별로 없을 텐데 구하셨군요.

A 네, 집을 못 구할까 봐 전부터 알아보고 있었거든요.

- | | |
|--|--|
| (1) 예식장이 없다,
구하다,
예식장을 못 구하다 | A 어제 결혼 장소를 예약했어요.
B 그래요? _____
A 네, _____ 교회에서 결혼하기로 했거든요. |
| (2) 길이 막히다,
일찍 오다,
늦다 | A 유진 씨, 안녕하세요?
B 네, 안녕하세요? _____
A 네, _____ 지하철을 타고 왔거든요. |
| (3) 시험이 어렵다,
합격하다,
이번에도 시험에 떨어지다 | A 드디어 한국어능력시험 3급에 합격했어요.
B 와, 축하해요. _____
A 네, _____ 열심히 공부했거든요. |

3 지원 씨는 히엔 씨에게 결혼 준비에 대한 걱정을 이야기하고 있습니다. <보기>와 같이 대화해 보십시오.

<보기>	
무슨 준비?	결혼 준비
무슨 걱정?	준비하다가 놓치는 것이 있을 것 같다
조언	준비해야 할 것이 많다 / 목록을 만들어 보다 / 놓치는 것이 없다

히엔 지원 씨, **결혼 준비**는 잘 되고 있어요?

지원 아니요, 준비할 것이 너무 많아요.

히엔 그래요? 제가 좀 도와 드릴까요?

지원 아니에요, 제가 해야지요. 그런데 **준비하다가 놓치는 것이 있을까 봐** 걱정이예요.

히엔 **준비해야 할 게 많다면 목록을 만들어 보세요.** 그럼 놓치는 것이 없을 거예요.

지원 고마워요.

	(1)	(2)
무슨 준비?	폐백 준비	신혼여행 준비
무슨 걱정?	한복을 입고 절을 하다가 실수를 할 것 같다	성수기여서 비행기 표가 없을 것 같다
조언	실수할 것 같다 / 미리 연습을 해 보다 / 실수하지 않다	걱정이 되다 / 미리 예매를 하다 / 비행기 표를 구할 수 있다

듣기

1 알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD2 TRACK 09)

- (1) 남자는 부인과의 결혼 허락을 받기가 어려웠다. ()
- (2) 남자는 종교가 달라도 결혼 생활이 행복할 수 있을 거라고 생각한다. ()
- (3) 여자는 남자 친구의 부모님이 자신을 마음에 들어 하지 않을까 봐 걱정하고 있다. ()

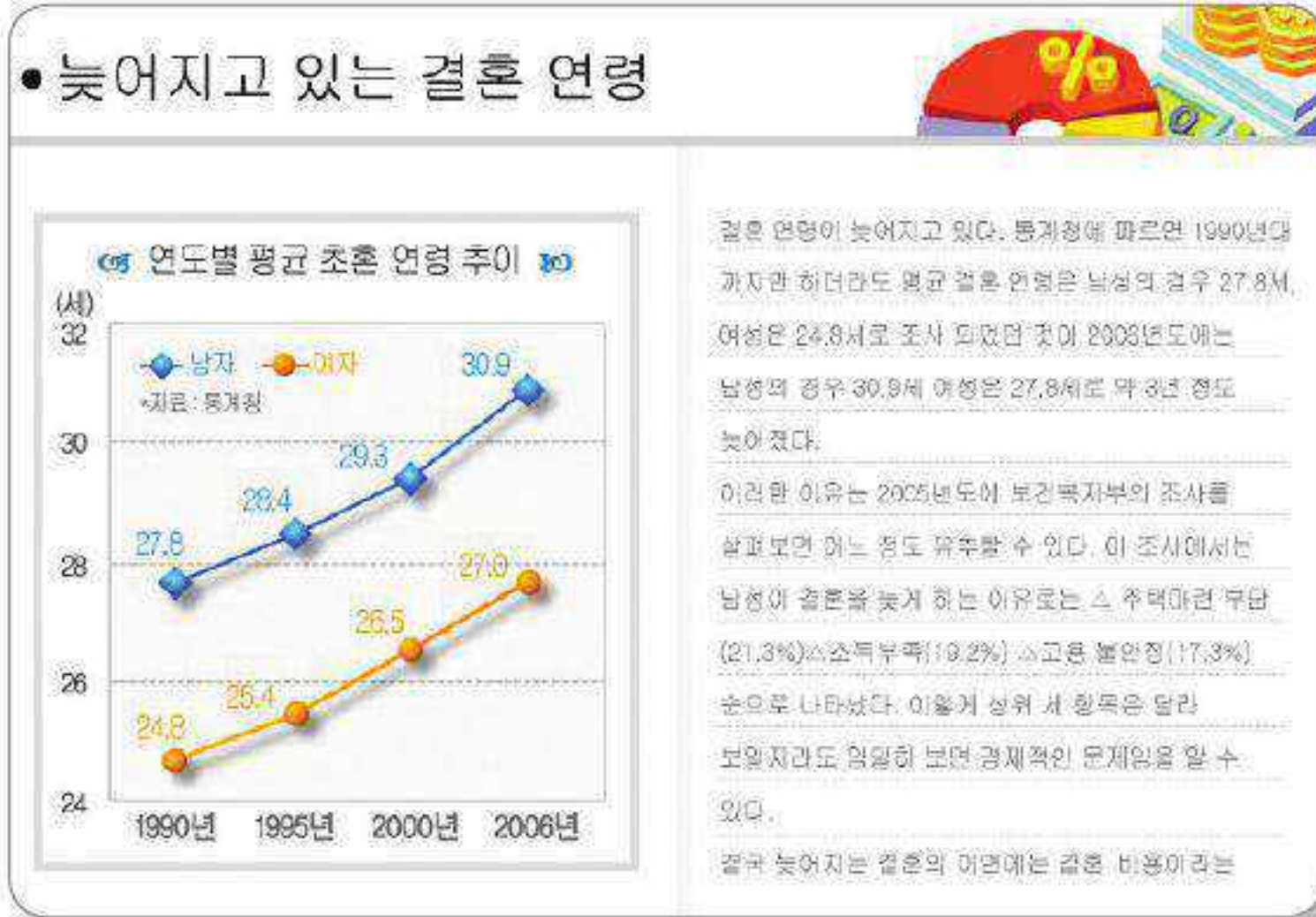
2 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD2 TRACK 10)

- (1) 여자는 앞으로 어떤 남자와 결혼하고 싶어 합니까?
 - ㉠ 말이 잘 통하고 키가 큰 남자
 - ㉡ 키가 크고 유머 감각이 있는 남자
 - ㉢ 말이 잘 통하고 유머 감각이 있는 남자
- (2) 들은 것과 같은 것을 고르십시오.
 - ㉠ 여자는 한국의 결혼식에 가 본 적이 있다.
 - ㉡ 한국에서는 한국식으로 결혼을 해서 한복을 입고 결혼을 한다.
 - ㉢ 남자는 결혼식이 축하하는 자리니까 여자가 결혼식에 가도 된다고 생각한다.

3 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD2 TRACK 11)

- (1) 들은 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.
 - ① 여자는 곧 결혼을 할 예정이다. ()
 - ② 남자는 아내와 원래 취미가 같았다. ()
 - ③ 여자는 선생님처럼 결혼 생활을 하고 싶어 한다. ()
- (2) 남자가 말한 것이 아닌 것을 고르십시오.
 - ㉠ 서로의 의견을 존중한다.
 - ㉡ 배우자와 같은 취미를 갖는 것이 좋다.
 - ㉢ 큰 문제가 생겼을 때는 부모님과 의논한다.
- (3) 무엇에 대한 글입니까? _____

- 1 여러분은 결혼을 꼭 해야 하는 필수 사항이라고 생각하십니까? 아니면 결혼은 선택 사항이라고 생각하십니까? 다음을 보고 친구들과 함께 이야기해 보십시오.



- 2 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD2 TRACK 12

(1) 이 기사에서 말한 설문 조사 질문을 모두 고르십시오.

- ㉠ 결혼하지 않는 이유가 무엇입니까?
- ㉡ 독신이어서 겪는 어려움은 무엇입니까?
- ㉢ 독신이기 때문에 좋은 점은 무엇입니까?
- ㉣ 앞으로도 평생 독신으로 살 생각이십니까?
- ㉤ 결혼을 한다면 아이를 출산할 계획이 있습니까?
- ㉥ 독신으로 있을 경우, 미래에 대한 고민은 무엇입니까?
- ㉦ 결혼을 한다면 결혼 상대에게 바라는 조건은 무엇입니까?

(2) 아래의 문장을 완성하십시오.

이 설문에 따르면 '_____ '에 대해 한국과 일본의 미혼 여성 양국 응답자 모두 '적절한 상대가 없어서'를 가장 많이 꼽았고 그 다음 일본에서는 '_____', 한국에서는 '_____'을 두 번째 이유로 선택하여 대조를 이루었습니다.

3 여러분은 독신에 대해 어떻게 생각합니까? 친구들과 이야기해 보십시오.

이름	의견		
	내용	찬성	반대
화	<ul style="list-style-type: none"> 결혼 때문에 자신의 꿈을 포기하는 사람이 많다. 자신의 꿈을 이루며 산다면 결혼하지 않아도 행복할 것이다. 	○	
디엠	<ul style="list-style-type: none"> 사랑하는 사람이 만나 결혼하고 아기를 낳는 것은 매우 자연스러운 일이다. 		○

1 알아봅시다

1 다음을 읽고 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

- (1) 과거에는 농촌에 사는 사람이 많아서 자녀들이 많은 노동력을 제공하였다. 그래서 자녀를 양육하는 것이 경제적인 도움이 되었다. 하지만 요즘에는 오히려 경제적인 부담이 되고 있어 자녀를 낳고 싶어 하지 않는 사람도 있다.

- ① 옛날에는 아이를 낳아 기르는 것이 경제적으로 도움이 되었다. ()
 ② 요즘에 경제적인 이유로 자녀를 낳는 것에 부담을 갖는 사람이 있다. ()

- (2) 1990년 이후 이혼율이 빠른 속도로 늘어났다가 이후 2003년을 기준으로 점차 줄어들고 있다. 전체적인 이혼율은 감소하였으나 황혼 이혼과 국제 이혼은 급증하는 추세다. 이렇게 이혼이 일반화되면서 전반적으로 이혼에 대한 부정적 인식은 감소하고 재혼율은 높아지고 있다. 이것은 서구 사회에서 볼 수 있는 전형적인 이혼의 형태로 '서구형 이혼'이라고 한다.

- ① 황혼 이혼과 국제 이혼은 1990년부터 일반화된 현상이다. ()
 ② 1990년 이후 현재까지 이혼율이 계속적으로 늘어나고 있다. ()

2 잘 읽고 질문에 답하십시오.

♥ 모시는 글 ♥

봄꽃 향기 속에서 여러 어른들과 친지분들을 모시고
 또 하나의 인생을 시작하려고 합니다.
 꼭 참석하셔서 저희들의 출발을 축복해 주시기 바랍니다.

강민수
 문은숙 의 차남 재석

이승호
 김민주 의 장녀 윤미

• 일시 : 2011년 4월 2일 (토요일) 오후 2:00
 • 장소 : 행복웨딩홀 2층

(1) 누구의 결혼식입니까?

- Ⓐ 신랑 : 문재석, 신부 : 김윤미
 Ⓑ 신랑 : 강재석, 신부 : 이윤미
 Ⓒ 신랑 : 강재석, 신부 : 김윤미

(2) 위의 내용과 다른 것을 고르십시오.

- ㉠ 이것은 청첩장입니다.
- ㉡ 이 사람은 봄에 결혼을 합니다.
- ㉢ 신랑은 형제가 없고 신부는 형제가 있습니다.

3 다음 글을 잘 읽고 질문에 알맞은 답을 하십시오.



요즘 한국의 결혼식은 과거와 달리 그 절차가 많이 축소되어 간단한 형식으로 이루어진다. 또 서양식으로 결혼을 하기 때문에 요즘은 전통 혼례를 보기가 힘들다. 전체적인 절차는 축소되고 서양화되었지만 그래도 아직까지 남아 있는 전통의 모습이 있다. 그것은 폐백이다.

폐백이란 결혼식이 끝난 후에 신랑과 신부가 자리를 옮겨 신랑의 가족들에게 인사를 드리는 것을 말한다. 폐백을 드릴 때 신랑과 신부는 전통 혼례복을 입고 함께 신랑의 가족에게 큰절을 하면서 인사를 한다. 그러면 어른들은 신랑과 신부에게 행복하게 잘 살라는 덕담을 하며 신부의 치마에 대추와 밤을 던져 준다. 이것은 자식을 많이 낳아 자손이 번성하기를 바라는 뜻이다.

이렇게 한국의 결혼식이 과거와 달라졌지만 전통 혼례의 일부가 남아 다른 문화권의 결혼식과 다른 양식을 보이고 있다.

(1) 폐백이 무엇입니까? 위 글에서 찾아서 쓰십시오.

(2) 위의 내용과 같은 것을 고르십시오.

- ㉠ 한국의 결혼식은 여전히 그 절차가 복잡하여 더 간소화할 필요가 있다.
- ㉡ 폐백 때 어른들이 신부에게 대추와 밤을 주는 것은 자식을 많이 낳으라는 의미이다.
- ㉢ 한국의 결혼식은 전통 혼례 방식으로 이루어져 다른 문화권의 결혼식과 차별화된다.

- 1 여러분은 아래의 광고를 본 적이 있습니까? 여러분은 여러분의 배우자를 어떻게 만나고 싶습니까?

“우리가 여러분의 이상형을 찾아 드리겠습니다!”
여러분에게 어울리는 상대방의 프로필을 무료로 보내 드리겠습니다.

- 2 다음은 결혼 정보 회사에 대한 글입니다. 잘 읽고 질문에 답하십시오.

한국의 결혼 정보 업체

여러분은 결혼 정보 업체에 대해 들어 본 적이 있습니까? 결혼 정보 업체는 결혼과 관련된 종합적인 정보를 제공하는 회사를 말합니다.

결혼 정보 업체에서는 자신이 원하는 이상형에 맞는 배우자에 대한 정보를 제공해 주고 그 사람과 맞선을 볼 수 있도록 해 줍니다. 그리고 결혼 절차, 준비 등 결혼에 관련된 종합적인 정보를 제공합니다. 특히 결혼 정보 업체는 배우자를 찾는 사람들이 편리하고 쉽게 이용할 수 있도록 다양한 교제의 장소를 제공하는 데에 중점을 두고 있습니다. 이러한 서비스를 받으려면 그 결혼 정보 업체에 회원으로 가입을 하여 어느 정도의 회비를 내야 하는데, 배우자 정보 제공이나 맞선 주선, 인터넷을 통한 중매 등은 가입 회원에게만 제공되는 서비스이며, 결혼 관련 정보는 결혼 정보 업체 홈페이지에서 회원이 아닌 사람들에게도 개방되어 있습니다.

또한 결혼 정보 업체는 회원이나 비회원을 대상으로 비정기적인 이벤트를 개최하기도 합니다. 그리고 결혼 정보업과 관련된 경영 정보의 조사와 분석, 1:1 만남이나 그룹 미팅 주선, 국내외 각종 결혼 관련 정보 제공, 결혼관에 대한 의식조사 및 분석 등 다양한 업무를 수행함으로써 미혼·재혼 남녀들의 과학적이고 합리적인 만남을 주선합니다.

결혼 정보 업체는 과거의 결혼 중매인 역할을 대신해 주고 있습니다. 한마디로 과거에 결혼 중매인이 있었다면 현대에는 결혼 정보 업체가 있는 것입니다.

- (1) 결혼 정보 업체는 무엇입니까? 간단하게 쓰십시오.

- (2) 결혼 정보 업체에서 하는 일이 무엇입니까? 모두 고르십시오.

- ㉠ 결혼에 대한 정보를 제공합니다.
- ㉡ 이상형에 맞는 배우자에 대한 정보를 알려 줍니다.
- ㉢ 가입한 회원이 짝사랑하는 사람과 결혼할 수 있도록 해 줍니다.
- ㉣ 결혼 중매인들이 인터넷에서 자유롭게 활동할 수 있도록 해 줍니다.
- ㉤ 결혼관에 대한 의식조사를 통해 과학적이고 합리적인 만남을 가능하게 합니다.

- 3 여러분 나라에서는 어떻게 배우자를 만나고 결혼을 합니까? 친구들과 이야기해 보십시오.

쓰기

1 알아봅시다

1 아래의 내용을 한국어로 번역해 보십시오.

A Bạn lo lắng không thể sống hạnh phúc sau kết hôn à? Đừng lo lắng, đã có công ty giải quyết những lo lắng của các cặp vợ chồng rồi, (chúng tôi) luôn lắng nghe sự lo lắng của các bạn và ở bên cạnh bạn suốt 365 ngày.

B Nếu bạn muốn tìm mẫu người lý tưởng thật sự hợp với các bạn, thì mong các bạn hãy gia nhập công ty thông tin kết hôn của chúng tôi. Chúng tôi sẽ tìm cho bạn một người bạn trăm năm.

(1) A _____

(2) B _____

2 여러분은 배우자를 고를 때 무엇이 가장 중요하다고 생각하십니까? 중요하다고 생각하는 항목을 쓰고 그 이유를 들어 배우자의 조건에 대한 글을 써 보십시오.

(1) 먼저 다음 표에 정리된 내용을 읽어 보십시오.

배우자의 조건	이유
성격	성격이 잘 맞지 않는다면 평생 같이 살기가 힘들 것 같다.
직업	돈을 많이 버는 직업을 가진 사람보다 자신의 직업에 대해 자신감을 가지고 있고, 자신이 하는 일을 좋아하는 사람이면 좋겠다. 자신의 일을 사랑해야 행복하게 살 수 있다.
학벌	학벌이 좋은 것보다 현명한 사람이 더 좋다.
외모	잘 생기고 예쁜 것은 나에게서 중요한 조건이 아니다.

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

배우자의 조건

저는 배우자의 조건을 고르라고 한다면 첫 번째로 _____을/를 꼽고 싶습니다.
 성격이 _____,
 그 다음으로는 _____입니다. 돈을 많이 버는 직업을 가진 사람보다는 _____
 _____, 자신의 일을 사랑해야 행복하게 살 수 있기 때문입니다.
 학벌은 저에게 별로 중요하지 않습니다. 학벌이 _____
 _____, 마지막으로 외모 역시 저에게는 중요한 조건이 아닙니다.

3 배우자의 조건에 대한 글을 써 보십시오.

(1) 다음의 표에 필요한 내용을 메모를 해 보십시오.

배우자의 조건	이유
성격	
직업	
학벌	
외모	

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

※ 자신의 이상형에 대한 글을 써 보십시오.

1 여러분은 앞으로 어떤 사람과 결혼하고 싶습니까? 아래의 조건에 맞는 이상형의 구체적인 성격, 직업, 학벌, 외모 등에 대해 간단하게 메모해 보십시오.

나의 이상형	내용
성격	
직업	
학벌	
외모	
기타	

2 위에 메모한 내용을 바탕으로 글을 써 보십시오.

3 완성된 글을 친구와 같이 읽어 본 후 잘 썼다고 생각되는 글을 뽑아 보십시오.

한국 젊은이의 결혼관

1 생각해 봅시다.

- (1) 여러분의 결혼에 대해 어떤 생각을 가지고 있습니까?
- (2) 여러분은 어떤 사람과 결혼하고 싶습니까?

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



일반적으로 남성은 30~33세, 여성은 28~30세가 결혼 적령기라고 말한다. 현재 결혼 적령기에 이른 한국의 젊은이들은 어떠한 결혼관을 가지고 있을까?

한 결혼 정보 회사의 설문 조사에 의하면 한국의 여성과 남성이 배우자에 대한 조건이 다르다는 것을 살펴볼 수 있다. 한국 여성은 배우자의 '경제적인 능력'과 '장래성'을 가장 중요하다고 생각하고, 한국 남성은 배우자에 대한 '애정'과 배우자의 '성격'을 가장 중요하게 생각하고 있었다. 그 다음으로 여성은 '애정', '성격', '수입'을 들었고, 남성은 자신이 하는 '일에 대한 이해', '건강', '가치관' 순으로 중요하다고 보았다. 이것을 보면 한국의 여성들은 경제적인 능력을 갖춘 장래성이 있는 남성을 배우자로 선호하고, 한국의 남성들은 상대 배우자에 대한 애정을 갖고 좋은 성격을 가진 배우자를 선호하는 것을 알 수 있었다.

이것 이외에 한국의 여성과 남성 모두 '가족 관계'에 대해서도 중요하게 생각하고 있었는데 이는 한국인들이 가지고 있는 가족 중심적인 사고방식 때문으로 보인다.

- (1) 한국의 젊은 여성과 남성들이 선호하는 배우자는 어떤 사람입니까?
- (2) 한국의 젊은이들이 가족 관계에 대해 중요하게 생각하고 있는 이유는 무엇입니까?

3 여러분 나라의 젊은이들과 한국 젊은이들의 결혼관을 비교하여 이야기해 봅시다.

새 단어

감소하다

giảm

개방되다

đổi mới, mở cửa

개최하다

tổ chức,

곤란하다

khó khăn, khó xử

공동으로

cùng nhau,

과학적이다

có tính khoa học

교제

quen nhau (làm bạn trao đổi qua lại)

급증하다

tăng đột ngột

꼽다

chỉ ra, tính toán

노동력

lực lượng lao động

대조

sự đối chiếu

만족하다

thoả mãn

밝히다

làm rõ

방송국

đài truyền thanh, đài truyền hình

부담을 갖다

gánh nặng, lo âu

비율

tỷ lệ

서양식

theo phương tây

세대 차이

khác nhau giữa các thế hệ

수행하다

thi hành, thực thi

양식

hình thức

-에 그치다

dừng lại, cắt

-에 따르면

theo ...

-에 불과하다

không quá, không đầy

연상

người bạn đời lớn tuổi hơn

연하

người bạn đời nhỏ tuổi hơn

이루다

đạt được

이루어지다

được tạo nên

인식

nhận thức

일부

một phần

자손이 번성하다

cháu con phồn thịnh

자식

con cái

적절하다

thích hợp

전체적인

toàn bộ

전통 혼례

hôn lễ truyền thống

전형적인

điển hình

절

lễ

절차

ngghi thức, thủ tục

제공하다

cấp cho

조건

điều kiện

존중하다

tôn trọng

주선하다

làm chủ, chủ lễ

중점을 두다

làm trọng tâm

증가하다

tăng lên

짝사랑

tình yêu đơn phương

천생연분

bạn đời trăm năm, theo định mệnh, duyên phận thiên sinh

추세

xu thế

축소되다

giảm

합리적이다

hợp lý

12 사건과 사고



- 1 위 사진을 통해 무슨 일이 생긴 것을 알 수 있습니까?
- 2 여러분은 이런 사건을 직접 겪거나 본 적이 있습니까?

학습목표

- 과제 말하기 Nói về những sự cố, những tai nạn đã từng trải qua
 듣기 Nghe tin tức về sự cố và tai nạn
 읽기 Đọc những bài báo viết về sự cố và tai nạn
 쓰기 Viết về những sự cố và tai nạn còn nhớ
- 어휘 Từ vựng liên quan đến sự cố, tai nạn, từ liên quan đến truyền thanh, báo, đài
- 문법 -아/어 보니까, -(으)ㄴ 뻔하다, -아/어 있다
- 문화 Người Hàn qua các sự kiện, tai nạn

기본 어휘

▶ 사건 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến sự kiện

집중호우 Mưa to, mưa tập trung	자연재해 thiên tai	인명 피해 thiệt hại về người	응급처치 điều trị khẩn cấp	구조대원 nhân viên cứu hộ
신고하다 khai báo	구조하다 cứu hộ	사건이 발생하다 sự cố xảy ra, sự cố phát sinh	사건을 해결하다 giải quyết sự cố	

▶ 사고 관련 어휘 Từ liên quan đến tai nạn

교통사고 tai nạn giao thông	안전사고 tai nạn do cấu thả, do thiếu ý thức về an toàn lao động, tai nạn do bất cẩn	인명 사고 tai nạn về người, tai nạn chết người	대형 사고 tai nạn lớn	과속 운전 lái xe quá tốc độ
화재가 나다 xảy ra hỏa hoạn	화재가 발생하다 phát sinh hỏa hoạn	사고가 나다 xảy ra tai nạn	사고를 당하다 bị tai nạn	
떨어지다 rơi, rớt	미끄러지다 trơn trượt	(물에) 빠지다 té xuống (nước)	실종되다 mất tích	
부딪히다 va chạm				

▶ 보도 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến việc đưa tin

속보 tin nhanh	주요 뉴스 tin chính	아나운서 phát thanh viên	기자 ký giả, nhà báo
피해자 nạn nhân	피의자 người bị tình nghi	목격자 người chứng kiến	사망자 người chết
부상자 người bị thương	실종자 người mất tích	사건 / 사고 현장 hiện trường tai nạn	
보도하다 đưa tin	조사하다 điều tra	위반하다 vi phạm	

기본 문법

● -아/어 보니까

Đứng sau động từ và dùng để thể hiện một sự phát hiện mới hoặc cảm nhận 1 sự thật nào đó sau khi thử làm một điều gì đó. Nghĩa tiếng Việt là 'thì ra là..., thấy rằng..'. Cấu trúc này là sự kết hợp giữa cấu trúc trải nghiệm **-아/어 보다** và cấu trúc thể hiện nguyên nhân **-(으)니까** để nói lên sự phát hiện mới. Khác với cấu trúc bình thường của **-(으)니까**, mệnh đề sau không thể dùng với cách nói mệnh lệnh hoặc yêu cầu.

밖에 나가 보니까 경찰들이 있었어요.

시장에 가 보니까 외국인들도 많았어요.

한국에 와 보니까 생각보다 교통이 편리한 것 같아요.

A 뉴스를 들어 보니까 남부지방에 큰 홍수가 났다고 하던데요.

B 저도 들었는데 실종자도 생겼대요.

A 혼자 생활해 보니까 어때요?

B 요리가 좀 힘들기는 하지만 다른 것은 다 괜찮아요.

● -(으)ㄹ 뻔하다

Đứng sau động từ thể hiện một việc dù khả năng xảy ra cao nhưng đã không xảy ra. Nghĩa tương ứng trong tiếng Việt là "suýt chút nữa" và thường được dùng với những động từ mang ý nghĩa không mong muốn nên khi những động từ đó không xảy ra là điều may mắn. Cấu trúc này luôn dùng ở thì quá khứ.

학교에 오다가 교통사고가 날 뻔했어요.

아침에 늦게 일어나서 지각할 뻔했어요.

친구들과 이야기를 하다가 싸울 뻔했어요.

A 눈이 너무 많이 오지요?

B 네, 걸어오다가 눈길에 미끄러질 뻔했어요.

A 풍 씨는 왜 그렇게 수영을 싫어하세요?

B 어렸을 때 수영하다가 물에 빠질 뻔했거든요.

● -아/어 있다

Đứng sau động từ thể hiện một sự việc gì đó đã xảy ra và vẫn duy trì trạng thái hay kết quả đó. Ý nghĩa tiếng Việt là 'đã có..'. Chỉ có thể dùng được với động từ không cân bố ngữ và thường dùng ở dạng bị động.

내가 갔을 때는 이미 사고가 나 있었어요.
제가 학교에 왔을 때 교실 불은 꺼져 있었어요.
매일 아침 학교에 가면 책상 위에 꽃이 놓여 있어요.

A 왜 이렇게 사람들이 많이 모여 있어요?
B 물에 빠진 사람을 구해서 응급처치를 하고 있대요.

A 그렇게 서 있지 말고 앉으세요.
B 아니에요, 금방 갈 거니까 괜찮아요.

TIPS Chú thích

Cấu trúc này có sự khác biệt với hình thức biểu hiện sự tiến hành của hành động -고 있다.

Kết quả đang tiếp tục (-아/어 있다)	Hành động đang thực hiện (-고 있다)
예) 학교에 <u>가</u> 있다.	학교에 <u>가고</u> 있다.
예) 창문이 <u>닫혀</u> 있다.	창문을 <u>닫고</u> 있다.

말하기

1 알아봅시다

1 <보기>와 같이 대화해 보십시오.

<보기>
점점 재미있다

A 한국어를 배워 보니까 어때요?
B 한국어를 배워 보니까 점점 재미있어지는 것 같아요.

- (1) 어려운 단어가 많다 A 한국 신문을 읽어 보니까 어때요?
B _____
- (2) 사건과 사고가 많다 A 뉴스를 들어 보니까 무슨 내용이 많은 것 같아요?
B _____
- (3) 학교가 가까워서 좋다 A 기숙사에 살아 보니까 어때요?
B _____
- (4) 사람들과 연락하기 쉽다 A 휴대전화를 사용해 보니까 뭐가 좋은 것 같아요?
B _____

2 <보기>와 같이 대화를 연습해 보십시오.

<보기>
큰일 나다 / 열리다

반 어제 우리 집에 큰일 날 뻔했어요.
수진 왜요? 무슨 일이 있었는데요?
반 제가 문을 안 잠그고 나와서 현관문이 열려 있었어요.
수진 앞으로는 외출할 때 문이 잘 잠겼는지 확인하세요.

- (1) 다치다 / 길이 열다 A 여기 오는 길에 넘어져서 _____.
B 저런, 큰일 날 뻔했네요. 길이 많이 미끄럽지요?
A 네, 아침에 눈이 와서 _____.
B 눈이 많이 올 때는 조심해서 다녀야 해요.
- (2) 불이나다 / 불이 커지다 A 어제 친구 집에 갔는데 _____.
B 왜요? 무슨 일 있었어요?
A 친구하고 집에 들어가 보니까 가스레인지에 _____.
B 정말 큰일 날 뻔했군요. 가스레인지는 항상 잘 확인하셔야 돼요.
- (3) 사고가나다 / 고장나다 A 어제 자전거를 타다가 _____.
B 왜요? 무슨 일 있었어요?
A 새로 자전거를 샀는데 바퀴가 _____.
B 앞으로는 물건을 사기 전에 잘 확인해 보고 사세요.

3 뚚안 씨가 119 응급 구조대에 전화를 해서 이야기하고 있습니다. 아래와 같이 대화해 보십시오.



〈보기〉	
언제	기숙사에 들어왔을 때
누가	룸메이트
어디	한국대학교 기숙사 305호
상태	열이 많이 나고 의식이 없다
응급조치	환자의 몸을 차게 해 준다

119 네, 119입니다. 무엇을 도와드릴까요?
 뚚안 지금 기숙사에 들어와 보니까 룸메이트가 쓰러져 있어요.
 119 지금 계신 곳이 어디예요?
 뚚안 한국대학교 기숙사 305호예요.
 119 환자 상태는 어떻습니까?
 뚚안 열이 많이 나고 의식이 없어요.
 119 그럼 환자의 몸을 차게 해 주고 잠깐만 기다려 주세요.
 뚚안 네, 알겠습니다. 빨리 와 주세요.

	(1)	(2)
언제	산에 올라왔을 때	공원에 나왔을 때
누가	어떤 남자	학생
어디	한국대학교 뒷산	한국대학교 옆 시민 공원
상태	피를 많이 흘리고 누워 있다	얼굴이 하얗고 숨을 쉬지 않는다
응급조치	피를 더 흘리지 않게 해 준다	옷 단추를 풀어 준다

2 이야기해 봅시다

- 1 다음은 사건·사고와 관련된 어휘입니다. 아래의 표현을 이용하여 언제 이런 문제가 생기는지 친구들과 이야기해 보십시오.

구하다 처리하다 부주의하다 보상하다
 처벌하다 피해를 보다 / 입다 피해를 주다

- 2 여러분은 친구와 함께 여러 사건/사고에 대한 이야기를 하고 있습니다. 다음 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.

	<보기> 루이엔	(1) 디엠	(2) _____
언제	어젯밤 9시쯤	토요일 오후	
어디에서	학교 근처 아파트	초등학교 앞 도로	
왜	갑자기 전기가 나가서 작동이 안 됐다	운전자가 부주의하게 운전해서 사고가 났다	
사건 / 사고	엘리베이터 사고가 나다 / 인명 피해가 나다	교통사고가 나다 / 아이들이 다치다	

<보기>

- 민준 루이엔 씨, 혹시 **어젯밤 9시쯤**에 사고 난 이야기 들으셨어요?
 루이엔 아, **학교 근처 아파트에서 엘리베이터 사고가 난 일**요? 집에 가다 보니까
 사람들이 많이 모여 있어서 알게 됐어요.
 민준 왜 그런 일이 생겼대요?
 루이엔 **갑자기 전기가 나가서 작동이 안 된 거**래요.
 민준 저런, 큰일 날 뻔 했네요. 사람들은 괜찮대요?
 루이엔 네, 다행히 큰 사고로 이어지지 않아서 빨리 해결됐대요.
 민준 **엘리베이터 사고**는 정말 위험한데 잘못했으면 **인명 피해가 날 뻔**했네요.
 루이엔 맞아요. 언제 어디에서 사고가 날지 모르니까 항상 조심해야겠어요.

듣기

1 알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD2 TRACK 13)

- (1) 여자는 얼마 전에 운전하다가 교통사고가 났다. ()
- (2) 불이 나서 사람들이 모여 있는 것 같다. ()
- (3) 남 씨는 항상 음주 운전을 해서 사고가 많이 났다. ()

2 대화를 잘 듣고 맞는 것에 ✓ 해 보십시오. (CD2 TRACK 14)

- (1) ① 남자는 지난주에 (지진이 난 곳 , 홍수가 난 곳)에 가려고 했어요.
② 자연재해는 언제 어디에서 일어날지 모르니까 (항상 뉴스를 봐야 해요 , 대책을 세워야 해요)
- (2) ① 어떤 사람이 쓰러졌는데 (응급처치를 , 화재 신고를) 해서 심각하지는 않아요.
② 남자가 (구조대 , 경찰서)에 연락을 해서 사람들이 곧 올 거예요.
- (3) ① 비가 와서 강물이 많아지는 바람에 (실종 사고 , 도난 사고)가 났어요.
② 여자도 등산을 갔다가 비 때문에 (미끄러질 , 떨어질) 뻔했어요.

3 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD2 TRACK 15)

- (1) 들은 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.
 - ① 여자는 어제 너무 시끄러워서 잠을 잘 못 잤다. ()
 - ② 남자는 창문을 열어 보고 사고가 난 것을 알았다. ()
 - ③ 어젯밤에 경찰차와 오토바이가 부딪혀서 사고가 났다. ()
 - ④ 어젯밤 사고로 오토바이 운전자가 다리를 다칠 뻔했다. ()
- (2) 대화 내용과 같은 것을 고르십시오.
 - ㉠ 음주 운전 때문에 사고가 났다.
 - ㉡ 요즘에는 과속 운전을 하는 사람이 많다.
 - ㉢ 사고가 났을 때 주변에는 아무도 없었다.
- (3) 지훈 씨는 교통사고가 줄어들 수 있는 좋은 방법이 뭐라고 했습니까?

- 1 여러분은 신문이나 뉴스를 통해서 어떤 사건/사고를 많이 접합니까? 그리고 그런 일을 겪지 않기 위해서 어떤 대책을 세워야 할까요? 다음 표의 빈칸을 채워 넣고 친구와 함께 이야기해 보십시오.

	나	친구
언제		
어디		
사건 / 사고		
대책		

- 2 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD2 TRACK 16

- (1) 다음 문장을 완성하십시오.

① _____ 요즘, _____ 하고 있습니다.
 지난 3년간의 _____ 을/를 살펴보니 전체의 73%가 강이
 나 하천, 계곡에서 발생한 것으로 나타났습니다.
 ② 이것은 해수욕장과는 다르게 _____ 이/가 없는 곳에서
 _____ 은/는 것을 의미합니다. 따라서 앞으로는 이러
 한 지역의 _____ 이/가 세워져야 합니다.

- (2) 다음 중 들은 내용과 다른 것은 무엇입니까?

- ㉠ 계곡과 같은 곳에서는 조난 사고가 많이 일어난다.
- ㉡ 피서객의 안전을 위하여 구조 장비를 점검해야 한다.
- ㉢ 물놀이 안전 교육을 빨리 실시해서 안전사고에 대처해야 한다.
- ㉣ 구조대원을 대상으로 한 응급처치 교육이 빨리 이루어져야 한다.

3 여러분은 사건이나 사고를 경험한 적이 있습니까? 여러분은 그 문제를 해결하기 위해서 어떻게 했습니까?

사건 / 사고	
해결 방법	

1 알아봅시다

1 다음을 읽고 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

(1)

강아지, 등산객 살려

지난 20일 낮 12시쯤 한 강아지가 절벽 아래에 떨어져 있던 등산객을 구해 화제가 되고 있다. 등산객은 지난 주말 실종 신고가 된 상태였으며 조금만 더 늦게 발견되었다면 인명 피해가 날 뻔했다.

- ① 실종 신고를 늦게 했다면 인명 피해가 났을 것이다. ()
- ② 등산객은 지난 20일 낮 12시쯤 절벽 아래로 떨어졌다. ()

(2)

어린이 보호구역 교통사고 급증

유치원과 초등학교의 어린이 보호구역에서 발생하는 교통사고가 급증하는 것으로 나타났다. 올해 6월까지의 교통사고 자료를 분석해 보면 전국의 어린이 보호구역에서 일어난 교통사고가 272건으로 지난 한 해 동안 발생한 517건의 53%에 해당된다.

- ① 어린이 보호구역은 유치원생과 초등학생을 위한 구역이다. ()
- ② 자료를 분석해 보니까 올해 교통사고는 지난해에 비해서 줄어들었다. ()

2 다음 사진을 보고 보도 내용으로 나올 수 없는 것을 고르십시오.

(1)



- ㉠ 은행에 놓여 있던 현금인출기가 사라졌습니다.
- ㉡ 이번 물놀이 안전사고로 인명 피해가 발생했습니다.
- ㉢ 등산을 하다가 길을 잃은 등산객이 구조되었습니다.
- ㉣ 음주 운전 사고는 다른 사람에게도 피해를 줄 수 있습니다.

(2)



- ㉠ 산에서의 취사 행위는 법적으로 금지되어 있습니다.
- ㉡ 가을철 건조한 날씨로 전국 곳곳에서 산불이 났습니다.
- ㉢ 등산객이 피우다 버린 담배꽂초로 큰 화재가 날 뻔했습니다.
- ㉣ 등산객이 가지고 온 음식 쓰레기들이 곳곳에 버려져 있습니다.

(3)



- ㉠ 자연재해로 수많은 나라가 피해를 입고 있습니다.
- ㉡ 비피해가 우려되어 안전한 장소로 대피해 있습니다.
- ㉢ 갑자기 내린 집중호우로 많은 재산피해가 생겼습니다.
- ㉣ 물 부족이 예상되기 때문에 미리 대비하시기 바랍니다.

3 다음 글은 최근 급증하고 있는 어떤 사건/사고에 대한 기사입니다. 다음 글을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

인터넷으로 모든 것이 해결되고 있는 현대사회에서 최근 인터넷 개인 정보 유출 사고가 급증하고 있다. 대학생 루이엔 씨는 자신이 가입한 이메일의 ‘보낸 편지함’에 자기도 모르는 이메일이 쌓여 있는 것을 발견했다. 누군가 자신의 아이디로 광고 메일을 보낸 것이다.

이처럼 자신의 아이디로 전혀 모르는 사람에게 이메일이나 광고 글이 보내지는 일이 많아지고 있다. 인터넷 사고와 관련된 조사를 살펴보니 이와 같은 개인 정보 유출 사고는 매년 증가해서 지난해에만 300만 명 이상의 정보가 새 나갔다고 한다. 이렇게 유출된 정보는 광고, 금융사고 등에 쓰여 더 큰 피해가 생기고 있다.

개인 정보를 유출한 사람들은 인터넷에 쓰이는 아이디와 비밀번호가 거의 비슷하다는 것을 이용한다. 또한 유출된 정보로 새로운 아이디를 만들어 사용하기 때문에 개인 정보 유출 사고는 생각보다 더 위험하다.

이렇게 개인 정보가 쉽게 유출되고 있기 때문에 많은 기관에서는 인터넷 보안을 강화하고 있다. 하지만 보다 확실하게 이런 사고를 막기 위해서는 인터넷의 비밀번호를 자주 바꾸고 보낸 사람이 분명하지 않은 이메일은 열어 보지 않는 것이 좋다. 그리고 잘 모르는 사이트에는 가입하지 않는 것도 좋은 방법이다.

(1) 인터넷 개인 정보 유출 사고와 관련하여 틀린 것은 무엇입니까?

- ㉠ 개인 정보 유출 사고는 해마다 급증하고 있다.
- ㉡ 개인의 이메일 정보만 유출되기 때문에 큰 문제는 없다.
- ㉢ 누군가 개인 이메일을 사용해서 광고 메일을 보내기도 한다.

(2) 위 글을 읽고 다음 중 잘못된 행동을 하는 사람은 누구입니까?

- ㉠ 풍 씨는 인터넷 비밀번호를 자주 바꿉니다.
- ㉡ 호영 씨는 잘 모르는 인터넷 사이트에는 가입하지 않습니다.
- ㉢ 남 씨는 모든 인터넷 사이트의 아이디와 비밀번호가 같습니다.

(3) 인터넷과 관련된 사건·사고로는 무엇이 있습니까? 친구들과 이야기해 보십시오.

- 1 여러분이 알고 있는 응급처치 방법은 무엇이 있습니까? 아래의 항목에서 자신이 알고 있는 것을 찾아보고 언제 이런 방법을 사용하는지 친구들과 이야기해 보십시오.

응급처치 방법

- | | |
|------------------------|-------------------------|
| • 빨리 차가운 물로 식힌다. | • 다리를 심장보다 높게 들어 준다. |
| • 숨을 쉴 수 있게 단추를 풀어 준다. | • 머리를 옆으로 돌려놓는다. |
| • 깨끗한 물로 씻고 소독약을 바른다. | • 코를 휴지로 막고 고개를 조금 숙인다. |

- 2 다음 글을 잘 읽고 물음에 대답해 보십시오.

응급처치는 갑자기 다치거나 아픈 사람이 있을 때 임시로 그 자리에서 간단하게 치료하는 것을 말한다. 다음은 응급처치의 몇 가지 방법이다.

- 1) **코피가 날 때** - 고개를 숙이거나 몸을 눕히고 숨이나 휴지로 콧구멍을 막은 다음 코를 차게 해준다. 환자가 누워 있을 때는 머리의 위치를 몸과 평평하게 하거나 약간 높게 해준다. 그 다음 코의 양쪽을 5~10분 정도 누르면 피가 멈춘다.
- 2) **화상을 입었을 때** - 화상 입은 부위를 10~15분 동안 식혀야 한다. 찬물로 식히거나 얼음주머니를 사용해도 좋다. 그 다음 깨끗한 천이나 붕대로 감는다.
- 3) **발목을 삐었을 때** - 발목을 약간 높게 올리고 뺨 부위를 찬 물수건이나 얼음으로 찜질을 한다. 그 다음에는 발목을 쉽게 움직이지 않게 붕대로 감아 준다. 피가 나지 않는다면 차가운 물이나 얼음물에 20~30분 동안 담그는 것도 좋다.

위의 응급처치 방법을 평소에 알아 둔다면 어디에서든지 도움이 될 것이다. 그리고 이런 상황을 대비해서 각 가정에는 소화제, 해열제, 진통제, 연고, 일회용 밴드 등을 준비해 놓는 것이 좋다.

- (1) 위 글의 내용과 다른 것은 무엇입니까?

- ㉠ 화상을 입었을 때는 덴 부분을 식혀야 한다.
- ㉡ 발목을 삐었을 때는 발목의 통증을 줄이기 위해 붕대는 하지 않는다.
- ㉢ 응급처치를 빨리 하기 위해서 가정에는 여러 가지 약을 준비해 놓는다.

- (2) 위 글을 읽고 다음 중 올바른 행동을 하는 사람은 누구입니까?

- ㉠ 히엔 씨는 코피가 난 동생을 눕히고 머리는 몸보다 낮게 했다.
- ㉡ 풍 씨는 뜨거운 물에 데어서 얼음주머니로 15분 동안 찜질했다.
- ㉢ 남 씨는 발목에 피가 나서 차가운 물에 20분 동안 담그고 있었다.

- 3 여러분이 알고 있는 응급처치 방법에 대해 친구들과 이야기해 보십시오.

쓰기

1 알아봅시다

1 다음은 어떤 사람이 경험한 일입니다. 다음 내용을 한국어로 번역해 보십시오.

A Tai nạn giao thông :

Vào một ngày trời mưa, tôi đang đi xe đạp trên đường thì suýt nữa bị va vào xe tải. Thật may mắn (tôi đã) nhanh chóng tránh được nên không bị thương. Sau này khi đi xe đạp (tôi) sẽ phải chú ý hơn nữa.

B Nhìn thấy sự việc :

Vào ngày chủ nhật, tôi có việc đến văn phòng và thấy cửa bị mở toan. Trong văn phòng thì có nhiều hồ sơ bị rơi xuống đất. Tôi sợ quá nên đã báo cảnh sát.

(1) A _____

(2) B _____

2 다음은 어떤 사건/사고를 경험한 사람의 이야기입니다. 아래의 표를 보고 글을 완성해 보십시오.

(1) 다음 표에 정리된 내용을 읽어 보십시오.

언제	작년 여름에 친구들과 여행 갔을 때
어디	휴양지로 유명한 호수
사건 / 사고	그곳에서 어떤 사람이 물에 빠져서 소리를 쳤다. 사람들이 많았지만 아무도 그 소리를 듣지 못했다.
해결	구조대에 신고하고 구명조끼를 던져 줬다.
느낀 점	사고에 대비해서 항상 안전 장비를 준비해야겠다.

(2) 위의 표를 보고 다음 글을 완성하십시오.

사건/사고를 목격한 경험

저는 _____에 친구들과 함께 _____로 여행을
 갔습니다. 그런데 그곳에서 어떤 사람이 _____,
 많은 사람들이 있었지만 _____, 그때 우리는 먼저
 _____하고 그 사람에게 _____, 다행히
 구조대원들도 빨리 와서 그 사람을 구할 수 있었습니다. 조금만 더 늦었으면 그 사람은
 죽을 뻔 했습니다. 이 일로 앞으로 여행갈 때는 사고에 대비해서 _____
 _____고 생각했습니다.

3 여러분은 어떤 사건/사고를 경험하거나 목격한 일이 있습니까? 다음 표를 완성하고 글을 써 보십시오.

(1) 다음 표에 필요한 내용을 메모해 보십시오.

언제	
어디	
사건 / 사고	
해결	
느낀 점	

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

사건과 사고를 통해 본 한국인

1 생각해 봅시다.

- (1) 기사를 통해 남을 위해 희생한 사람을 본 적이 있습니까?
- (2) 여러분은 남을 위해 어떤 봉사나 희생을 할 수 있겠습니까?

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



지난 2001년 일본의 지하철역에서 한국 유학생이 목숨을 잃는 사고가 발생했다. 원인은 철도에 떨어진 일본인을 구하기 위해서 한국 유학생이 지하철이 들어오는 상황에서도 철로로 뛰어들었기 때문이었다. 그때의 사건으로 일본 내에서는 남을 위해 자신의 목숨도 아끼지 않았던 한국 유학생이 큰 이슈가 되었고 이후 그를 추모하기 위한 영화가 만들어지기도 하였다.

우리가 접하는 사건과 사고에는 수많은 사연이 있지만 그 속에서는 남을 위해 기꺼이 희생하는 사람들의 모습도 볼 수 있다. 자신이 평생 모은 돈을 사회에 기부하는 할머니, 물에 빠진 아이를 구하고 숨진 피서객, 위험을 무릅쓰고 화재 현장에 뛰어들어 목숨을 잃은 소방관……. 이들은 모두 자기 자신보다는 남을 위해서 희생이라는 어려운 선택을 한 것이다.

물론 남을 위한 행동에는 이렇게 큰 희생을 하는 것 말고도 일상생활 속에서 할 수 있는 다양한 활동도 많다. 그중 지역사회나 시민 단체를 통해 직접 현장을 찾아가 이웃을 돌보는 봉사 활동이 가장 활발히 진행되고 있다. 또한 일정 기간 동안 소액 기부 운동을 하거나 안 쓰는 물건을 봉사 단체에 기부하는 일도 있다.

사건과 사고는 한순간에 일어나기 때문에 쉽게 잊혀 지지만 그 안에서 남을 위해 희생한 사람들은 많은 이들의 가슴속에 남는다. 그리고 우리는 이를 통해 각박한 현대사회를 살고 있는 스스로를 되돌아보는 시간을 가질 수 있다. 지금이라도 우리 모두가 주위의 이웃에게 관심을 갖는다면 좀 더 따뜻한 사회가 될 수 있을 것이다.

- (1) 지난 2001년에 일본의 지하철역에서 무슨 일이 있었습니까?
- (2) 여러분이 남을 위해 할 수 있는 활동으로는 무엇이 있는지 이야기해 봅시다.

3 여러분 나라에서 볼 수 있는 희생정신을 위 이야기와 비교하여 이야기해 봅시다.

새 단어

강화하다

tăng cường

계곡

thung lũng

고개를 숙이다

cúi đầu

구명조끼

phao cứu hộ

구조 장비

thiết bị cứu hộ

대책을 세우다

lập ra đối sách

도난 사고

sự cố mất cắp

보호구역

khu vực bảo vệ

분석하다

phân tích

붕대로 감다

băng bó bằng bông gạc

삐다

trật khớp

소독약

thuốc khử trùng, thuốc tiêu độc,

thuốc sát trùng

심장

tim

쓰러지다

ngã, ngất xỉu

유출 사고

sự cố tràn (dầu) ra ngoài

음주 운전

lái xe khi say rượu

(환자가) 의식이 있다/없다

(bệnh nhân) còn ý thức/mất ý thức

인터넷 보안

bảo mật internet

절벽

vách đứng

조난 사고

tai nạn thảm họa

조치를 취하다

tìm cách xử lý, tìm cách giải quyết,

xử trí

찜질하다

xông hơi, làm nóng lên

(야외에서의) 취사 행위

Hành động nấu nướng(ngoài trời)

통계

thống kê

평평하다

bằng phẳng

피서객

khách đi nghỉ mát

하천

con kênh, dòng sông nhỏ

화제가 되다

trở thành đề tài bàn tán

13 교육제도

한국의 대학 진학률 84%로 세계에서 가장 높아

올해 대학 입시 바늘구멍보다 더 좁아진다
수능 응시생 67만명... 15% 급증
입시 전문가 "재수하지 말고 대학 가세요"



University entry rate

% of school leavers



- 1 한국의 대학 진학률은 다른 나라에 비해 어떻습니까?
- 2 한국과 여러분 나라의 대학 진학률을 비교하여 이야기해 봅시다.

학습목표

- 과제**
 - 말하기 Nói về ưu và nhược điểm của mỗi chế độ giáo dục, nói về việc cho đi học sớm
 - 듣기 Nghe giải thích về chế độ giáo dục của Hàn Quốc, nghe những ý kiến phản đối và tán thành của việc đi du học sớm
 - 읽기 Đọc nội dung về phương pháp giáo dục trong gia đình, đọc một diễn đàn của thí sinh về chế độ thi đại học hiện tại
 - 쓰기 Viết nội dung về cuộc sống của những em học sinh lớp 12, viết về chế độ giáo dục mà mình muốn thi hành
- 어휘** Từ vựng liên quan đến chế độ giáo dục, từ vựng liên quan đến thi đại học, từ vựng liên quan đến giáo dục, và từ vựng có liên quan khác
- 문법** -도록, -는 데다가, -(으)며
- 문화** Nhiệt tình giáo dục của người Hàn Quốc

기본 어휘

▶ 교육제도 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến chế độ giáo dục

초등교육 giáo dục tiểu học	중등교육 giáo dục phổ thông cơ sở	고등교육 giáo dục phổ thông trung học
국립학교 trường công lập	공립학교 trường công lập	사립학교 trường tư thục
의무교육 giáo dục bắt buộc	공교육 giáo dục công	사교육 giáo dục tư

▶ 입시 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến thi đại học

대학수학능력시험 thi đại học	검정고시 thi lấy để bằng, chứng chỉ, thi kiểm tra học lực hay trình độ chuyên môn	내신 성적 thành tích riêng
논술 고사 Xem xét báo cáo, luận văn	심층 면접 phỏng vấn sâu (một cách phỏng vấn nhằm tìm hiểu sâu hơn về đối tượng)	특별 전형 ưu tiên đặc biệt
정시 / 수시 thời gian quy định / bất kỳ lúc nào	학생 생활기록부 sổ ghi chép sinh hoạt của học sinh	입학사정관 người có thẩm quyền kiểm tra hồ sơ và quyết định cho phép nhập học

▶ 교육 관련 어휘 Từ liên quan đến giáo dục

조기교육 cho đi học sớm	영재교육 đào tạo anh tài	특수교육 đào tạo đặc biệt
온라인교육 đào tạo qua mạng	평생교육 giáo dục dạy nghề hay những điều cần thiết trong đời sống, xã hội (như cắm hoa, nấu ăn, kỹ thuật...)	학원 / 과외 trung tâm / học thêm

▶ 기타 관련 어휘 Và những từ vựng có liên quan khác

놀이방 nhà trẻ	유치원 trường mẫu giáo	전문대학 trường chuyên nghề	사이버 대학교 đại học đào tạo từ xa
수험생 thí sinh	해외 유학 du học nước ngoài	가정교육 giáo dục gia đình	선발하다 tuyển chọn
경쟁이 치열하다 cạnh tranh gay gắt		교육열이 높다 coi trọng giáo dục, nhiệt huyết cao trong giáo dục	

기본 문법

● -도록

Đứng sau động từ và một số tính từ, có nghĩa tương đương trong tiếng Việt là 'để mà, đến mức, đến' dùng để thể hiện một mức độ, tiêu chuẩn, phương thức, giới hạn về thời gian.

좋은 대학에 입학할 수 있도록 열심히 공부하겠습니다.

시험에 붙었다는 말을 듣고 눈물이 나도록 기뻐다.

그는 몸살이 나도록 열심히 일을 했다.

A 한국에서는 밤늦도록 학원에서 공부하는 학생들이 많다고 들었어요.

B 네, 대학에 진학하려면 어쩔 수 없어요.

A 부모님께서 걱정하지 않으시도록 고향에 전화를 자주 하세요.

B 네, 알겠습니다.

● -(으)ㄴ/는 데다가

Đứng sau động từ, tính từ, danh từ, có nghĩa tương đương trong tiếng Việt là 'cộng thêm, thêm vào đó' dùng để nói lên mức độ nghiêm trọng hơn khi kết hợp trạng thái trước và trạng thái sau. Sau danh từ và tính từ không có phụ âm cuối thì dùng **-ㄴ 데다가** có phụ âm cuối thì dùng **-은 데다가**. Trường hợp động từ ở thì hiện tại thì thêm **-는 데다가**. Động từ ở thì quá khứ thì thêm **-ㄴ 데다가** sau nguyên âm, thêm **-은 데다가** sau phụ âm.

한국은 입시 경쟁이 치열한 데다가 교육열도 높아서 사교육을 많이 받아요.

교통이 불편한 데다가 멀어서 학교 근처로 이사하려고 해요.

화 씨는 예쁜 데다가 성격도 좋아서 친구들에게 인기가 많아요.

A 한국 고등학생들은 집에 너무 늦게 들어가는 것 같아요.

B 학교에서 늦게까지 공부하는 데다가 학원까지 다녀서 그래요.

A 왜 이렇게 늦게 왔어요?

B 늦게 일어난 데다가 길이 막혀서 늦었어요.

● -(으)며

Đứng sau động từ, tính từ và danh từ, có nghĩa tương đương trong tiếng Việt là 'và', dùng để liệt kê một cách đối xứng hai hành vi hoặc 2 trạng thái trở lên. Thêm **-며** vào sau từ có tận cùng là nguyên âm hoặc là phụ âm **ㄹ**, thêm **-으며** vào sau từ có tận cùng là phụ âm. Thường dùng trong văn viết.

올해 대학수학능력시험 원서 마감은 9월 20일이며, 시험은 11월에 시행된다.

시민들을 위한 편의 시설이 잘 갖춰져 있으며, 이용률도 높습니다.

동해 바다는 맑으며 푸르러서 한번 보면 그 경치를 잊지 못한다.

A 지하철은 어떤 점이 좋다고 생각하십니까?

B 다른 교통수단에 비해 이용이 편리하며 버스나 승용차보다 빠른 것이 좋다고 생각합니다.

A 서울은 어떤 곳입니까?

B 한국의 수도이며 정치·경제·문화의 중심지입니다.

TIPS Lưu ý

Có khi dùng để thể hiện một hành động hay một trạng thái xảy ra hoặc duy trì khi làm một hành động khác. Nếu đứng sau động từ thì có nghĩa giống như -(으)면서.

예) 전국 곳곳을 다니며 어려운 이웃을 돕는 활동을 해 왔다.

3 다음 <보기>와 같이 대화해 보십시오.



〈보기〉	
교육의 유형	사이버 대학
의미	대학 교육을 온라인 상에서 받다
교육을 받는 사람	낮에 학교에 다닐 시간이 없거나 해외에 거주하는 사람들
장점	일을 하며 공부를 하다
단점	강제성이 없어서 자기 관리가 힘들다 / 소속감이 없어서 학생이라는 생각이 안 든다

루이엔 한국에는 '사이버 대학'이라는 것이 있다고 하던데 그게 뭐예요?

준영 대학 교육을 온라인 상에서 받을 수 있도록 하는 거예요.

루이엔 아, 그렇군요. 어떤 사람들이 사이버 대학에 다녀요?

준영 낮에 학교에 다닐 시간이 없거나 해외에 거주하고 있는 사람들이 교육을 받아요.

루이엔 일을 하며 공부를 할 수 있으니까 좋은 점이 많겠어요.

준영 그렇죠. 하지만 강제성이 없어서 자기 관리가 힘든 데다가 소속감이 없어서 학생이라는 생각이 잘 안 든다고 하더라고요.

	(1)	(2)
교육의 유형	대안 학교	홈스쿨링
의미	공교육제도의 문제점을 극복하기 위해 만들어진 학교로 자율적인 교육을 받다	학교에 가지 않고 집에서 혼자 공부하거나 부모님께 교육을 받다
교육을 받는 사람	정규 과정에 적응하지 못하는 학생들	자신의 특성과 적성에 맞는 교육을 받고 싶어 하는 학생들
장점	자율적인 분위기에서 공부하다	자기에게 맞는 공부를 하다
단점	비인가 학교가 많다 / 초등학교나 중학교는 별로 없다	부모가 학생의 교육에 매달리다 / 학창 시절에 대한 추억이 없다

- 1 학교교육 외에 여러분 나라에서 선호하고 있는 교육은 무엇인지 이야기해 보십시오.
- 2 <보기>와 같이 교육 현실에 대해 이야기해 보십시오.

	<보기>	(1)	(2)
교육의 유형	조기교육	사교육	
베트남의 교육	인격 및 사상 교육	영어 / 컴퓨터 배우는 것	
교육의 이유	호치민 주석은 베트남을 위해 평생 공헌하신 분이므로 그분의 사상은 본받을 점이 많다	세계화에 맞추려면 영어와 컴퓨터 기술 교육이 필요하다	
교육 대상	학생이라면 누구나	초등학교	
한국의 교육	영어 교육	학교 수업 과목 교육	
교육의 이유	원어민처럼 말하려면 일찍 배워야 하다	대학에 들어가려면 내신 성적이 좋아야 하다	
아이들을 보내는 학원	영어 유치원	국영수 학원 (국어·영어·수학 학원)	

<보기>

- 수영 베트남에서도 **조기교육**을 많이 시키는 편인가요?
- 화 그럼요. 교육에 대한 인식이 많이 바뀌어서 많은 교육이 필요하다고 생각해요. 그래서 요즘은 아이도 많이 안 낳아요.
- 수영 한국과 많이 다르지 않네요. 어떤 교육을 주로 시켜요?
- 화 **인격 및 사상 교육**을 많이 시켜요.
- 수영 **인격 및 사상 교육**이라고요?
- 화 네, 호치민 주석은 베트남을 위해 평생 공헌하신 분이므로 그분의 사상은 본받을 점이 많아요. 그래서 학생이라면 누구나 배워요.
- 수영 그렇군요. 한국은 요즘 **영어 교육**을 많이 시키거든요. **원어민처럼 말하려면 일찍 배워야 한다**고 생각해요. 그래서 교육비가 비싸도 아이들을 **영어 유치원**에 보낸다고 해요.
- 화 물론 **조기교육**이 필요한 것도 있지만 아이들이 좋아하는 것을 배울 수 있도록 하는 게 더 좋은 것 같아요.
- 수영 맞아요. 저도 그렇게 생각해요.

- 1 여러분 나라에도 초등학생이나 중학생, 고등학생이 해외로 유학을 가는 경우가 있습니까? 친구들과 이야기해 보십시오.



- 2 다음은 조기 유학에 대해 의견을 나누는 대화입니다. 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD2 TRACK 20

(1) 준영 씨는 조기 유학에 대해 어떻게 생각하고 있습니까?

- ㉠ 긍정적 ㉡ 부정적 ㉢ 중립적

(2) 들은 내용과 다른 것을 고르십시오.

- ㉠ 화 씨는 한국어를 너무 늦게 배워서 잘 못한다고 생각한다.
 ㉡ 준영 씨는 어릴 때 영어를 배우는 것이 효과가 있다고 생각한다.
 ㉢ 화 씨는 어릴 때 유학을 가면 언어를 빨리 배울 수 있다고 생각한다.

(3) '기러기 아빠'의 의미는 무엇입니까?

3 여러분은 조기 유학에 대해 어떻게 생각하십니까? 찬성 팀과 반대 팀으로 나누어 근거를 가지고 토론해 보십시오.

	조기 유학에 대해 (찬성합니다 , 반대합니다).
주장하는 근거	(1)
	(2)
	(3)
	(4)
	(5)

1 알아봅시다

1 다음 글을 잘 읽고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

평생학습도시로 오세요~!
 평생학습도시는 도시에서 주민들이 평생학습을 할 수 있도록 국가로부터 정책적으로 지원을 받는 도시입니다.
 평생학습도시에서 평생학습축제와 다양한 활동들을 하게 됩니다. 현재 평생학습도시는 78개가 있으며 대표적으로 여수시에서 평생학습이 잘 진행되고 있습니다.
 더 많은 정보를 원하시면 전국평생학습도시협의회 홈페이지 <http://www.kallc.or.kr/>를 참고하세요.

- (1) 평생학습도시는 국가에서 지원을 받는 도시이다. ()
 (2) 평생학습도시에 지원할 도시를 모집하기 위해서 쓴 글이다. ()

2 다음 글을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

한국은행이 발표한 '2008년 국민소득 통계'에 따르면 지난해 한국 전체 가계가 지출한 교육비가 전년보다 3조 132억 원 늘었다고 한다. 교육비 총액을 전체 가구 수로 나누면 가구당 연간 2,392,000원을 교육비로 지출한 것이다. 교육비 증가의 가장 큰 원인으로서는 과외 등의 사교육 때문일 것이라는 일반적인 생각을 깨고, 공교육비 때문인 것으로 나타났다. 사교육비 부담이 현저히 줄어든 것은 아니지만 대학 등록금 인상 등 공교육비 지출이 많아지면서 공교육비에 대한 부담이 커졌다.
 경제 불황 속에서 가계 지출에서 교육비의 비중이 계속 높아지는 것은 안 먹고 안 쓰더라도 자녀 교육비는 되도록 줄이지 않으려는 교육열 때문인 것으로 해석해 볼 수 있다.

- (1) 어떤 종류의 글입니까?
 ㉠ 설명문 ㉡ 신문 기사 ㉢ 주장하는 글
- (2) 이 글의 내용과 다른 것을 고르십시오.
 ㉠ 대학 등록금과 같은 공교육비 지출이 많아졌다.
 ㉡ 교육비 증가의 가장 큰 원인은 사교육비 지출이다.
 ㉢ 경제가 어려워도 교육비 지출을 줄이지 않는 것은 교육열 때문이다.

3 다음 글을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

저는 초등학교 2학년인 아들과 여섯 살 된 딸을 둔 회사원입니다. 아무리 바빠도 되도록 저녁 식사는 가족과 함께해야 한다고 생각합니다. 식사를 함께 하는 것도 중요한 일인 데다가 가정교육의 한 방법으로 식사 시간을 이용하면 좋은 점이 많기 때문입니다. 저희 아버지는 매우 가정적인 분이셨는데, 늘 '가족이 함께 식사를 하는 것은 단지 밥을 먹는 것 이상으로 구성원 모두의 가족애를 느끼는 소중한 자리'라고 말씀하셨습니다.

식사 시간은 단순히 밥을 먹는 시간이 아니라 교육의 효과도 있다고 생각합니다. 정서적으로 안정된 아이가 학습능력 면에서도 뛰어날 수 있기 때문입니다. 식사 후에는 편안한 분위기에서 공부하도록 아이들을 유도합니다.

또한 식사 시간을 말하는 능력을 키우는 기회로도 활용할 수 있습니다. 밥을 먹으며 아이들이 되도록 많은 말을 하도록 이끌면 자연스럽게 아이들의 생활과 생각을 알 수 있습니다. 밥 먹는 자리가 아니었으면 공부라고 생각해 거부감을 느꼈을 화제들도 식사 자리에서는 자연스럽게 받아들입니다.

이 때문에 저희 집 저녁 식탁에서는 항상 즐거운 토론이 이루어집니다. 이러한 가정 교육 덕분에 아이들이 또래보다 어휘력이 좋은 것 같습니다.

- (1) 위 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.
- ㉠ 글쓴이는 웬만하면 저녁 식사는 가족과 함께 한다.
 - ㉡ 글쓴이의 아버지는 식사 시간을 밥 먹는 시간으로 생각하셨다.
 - ㉢ 글쓴이의 아이들이 어휘력이 좋은 것은 공부를 많이 시켜서이다.
- (2) 위 글을 쓴 사람이 저녁 식사 시간을 중요하게 생각하는 이유는 무엇입니까?
- ㉠ 저녁 식사 시간이 교육의 시간이 될 수 있기 때문에
 - ㉡ 저녁 식사 시간에는 대화를 많이 할 수 있기 때문에
 - ㉢ 저녁 식사를 같이 해야 가족애를 느낄 수 있기 때문에
- (3) 여러분은 어떤 가정교육관을 가지고 있습니까? 결혼 후 아이가 생긴다면 어떻게 가정 교육을 시키고 싶습니까? 이야기해 보십시오.

- 1 최근에 뉴스나 신문에서 본 '교육'에 대한 내용 중 기억에 남는 것에 대해 이야기해 보십시오.
- 2 다음 글을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

독자 사진 칼럼

'우리도 때때로 혼자이고 싶다.'



쉬는 시간, 교실 창가에 앉아 있는데 친구가 찍어 준 사진입니다. 저를 비롯한 한국의 고3 수험생들은 입시에 대한 압박으로 '자유'라는 단어는 오래 전에 잊어버린 채 학교와 부모님들이 시키는 대로만 움직이고 있습니다. 벗어날 수 없는 입시의 굴레에서 주변 사람들이 원하는 삶을 살고 있지만 우리들도 혼자만의 시간을 갖고 싶을 때가 있습니다.

입시를 준비하는 우리들이 살 길은 오로지 '공부' 뿐입니다. 하지만 노력한 만큼의 결과가 나오지 않는 학생들의 앞날은 막막한 데다가 결과만 보고는 누구도 그 노력을 인정해 주지 않습니다.

제가 이 사진을 통해 말하고 싶었던 것은 600만에 달하는 우리 입시생들이 요구하는 최소한의 혼자만의 시간입니다. 아울러 입시라는 교육제도에 힘들어하는 모습을 표현해 보고 싶었습니다.

(1) 이 글을 쓴 사람은 누구입니까?

㉠ 청소년

㉡ 고3 수험생

㉢ 입시를 준비하는 재수생

(2) 이 글의 내용과 다른 것을 고르십시오.

㉠ 이 사진은 쉬는 시간에 찍은 사진이다.

㉡ 고3 수험생들은 자유롭게 공부를 하고 있다.

㉢ 이 글의 필자는 입시 제도를 부정적으로 보고 있다.

3 여러분은 바꾸고 싶은 교육제도가 있습니까? 있다면 어떻게 바꿀 것이며 그 이유는 무엇입니까?

바꾸고 싶은 교육제도	
바꾸고 싶은 이유	<ul style="list-style-type: none"> • • •
내가 교육부 장관이라면 이렇게 바꾼다	<ul style="list-style-type: none"> • • •

쓰기

1 알아봅시다

1 다음 내용을 한국어로 번역해 보십시오.

A Ở Hàn Quốc việc cạnh tranh trong thi cử rất khốc liệt, thêm vào đó là một quan niệm mang tính xã hội nữa là phải tốt nghiệp một trường đại học tốt thì mới có thể dễ xin việc, vì thế nên so với các nước khác sự nhiệt huyết trong giáo dục (của Hàn Quốc) rất cao.

B Việc giáo dục ở trường học cũng rất quan trọng, tuy nhiên, chúng ta nên chú trọng đến vai trò của gia đình trong việc giáo dục nhân cách và làm cho con người có khả năng thích ứng trong xã hội.

(1) A _____

(2) B _____

2 다음은 나의 '고3 생활'에 대해 쓴 글입니다. 아래의 표를 보고 글을 완성해 보십시오.

(1) 다음 표에 정리된 내용을 읽어 보십시오.

언제	고3 때
고3이 되며 시작한 일	<ul style="list-style-type: none">• 일기 쓰기와 복습 노트 쓰기• 특별한 일이 없어도 하루도 빼놓지 않고 일기와 복습 노트를 쓰다
이유	<ul style="list-style-type: none">• 하루를 정리하다 / 공부를 어떻게 하다 / 어떻게 살았는지를 돌아보는 시간을 가지다• 힘들어서 포기하고 싶다 / 일기를 쓰며 고생하는 나를 위로 하다 / 앞으로 나아갈 수 있는 힘을 주기도 하다• 매일 두 시간 정도씩 쓰다 / 복습 노트는 수업을 열심히 들어야겠다는 동기를 만들어 주다 / 나만의 공부 교재가 되다
지금의 느낌	<ul style="list-style-type: none">• 가끔 힘든 일이 있을 때마다 일기를 보면 웃음도 나다 / 잘할 수 있다는 용기도 얻을 수 있다 / 정말 좋다

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

고3 생활을 되돌아보면 즐거웠던 기억보다 힘든 기억이 더 많다. 하지만 고3 생활을 생각할 때마다 함께 떠오르는 것은 바로 나의 서랍 속에 있는 노트 두 권이다. 고3이 되면서 시작한 일이 두 가지 있었는데, 그것은 바로 _____

_____,
일기를 쓰며 하루를 정리하고 _____ 어떻게 살았는지를 돌아보는 _____, 또 힘들어서 _____ 일기를 쓰며 고생하는 나를 _____ 앞으로 나아갈 수 있는 _____,

_____ 복습 노트는 수업을 열심히 들어야겠다는 _____
_____ 나만의 공부 교재가 되었다.

가끔 _____ 일기를 보면 _____, 잘할 수 있다는 _____ 정말 좋다.

3 '나의 고3 생활'이라는 주제로 한 편의 글을 써 보십시오.

(1) 다음의 표에 필요한 내용을 메모를 해 보십시오.

언제	고3 때
힘든 생활을 이길 수 있었던 나만의 방법	
이유	
지금의 느낌	

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

1 여러분 나라의 교육제도 중 문제가 있다고 생각되는 것이 있습니까? 여러분 나라의 교육제도의 문제점에 대해 생각해 보고, 여러분이라면 어떤 교육제도를 만들지에 대해 써 보십시오.

(1) 여러분 나라의 교육제도 중 문제가 있다고 생각되는 것들을 자유롭게 적어 보십시오.

문제가 있는 교육제도

(2) 위에 적은 것 중 한 가지를 선택해 다음 질문에 메모해 보십시오.

- ① 가장 문제가 되는 교육제도는 무엇입니까?
- ② 문제가 되고 있는 이유는 무엇입니까?
- ③ 여러분은 어떻게 바꾸고 싶습니까?
- ④ 바꾼 후 달라질 수 있는 점은 무엇입니까?

2 위에서 메모한 내용을 가지고 '내가 만드는 교육제도'라는 제목으로 한 편의 글을 완성해 보십시오.

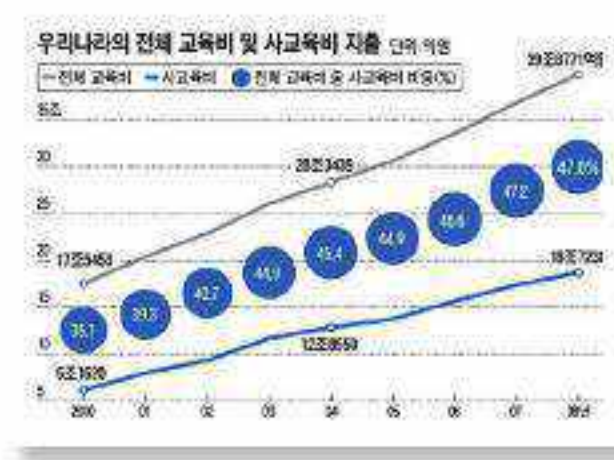
3 위에서 쓴 글을 친구들에게 읽어 주고 서로 비교해 보십시오.

한국인의 교육열

1 생각해 봅시다.

- (1) 여러분 나라의 학부모들은 교육에 대해 어떠한 생각을 가지고 있습니까?
- (2) 높은 교육열이 미치는 긍정적인 영향과 부정적인 영향은 무엇이라고 생각합니까?

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



한국의 교육열이 높다는 것은 국내 언론뿐만 아니라 해외 언론에까지 종종 보도될 만큼 많은 사람들이 인정하고 있는 부분이다. 학교의 양적인 팽창, 각급 학교의 높은 진학률과 고등교육기관의 높은 취학률, GNP당 교육비 지출액이 매우 높다는 점 등은 한국인의 교육열을 이야기할 때 그 근거로 내세우는 것들이다.

한국인의 교육열이 다른 나라에 비해 높은 이유는 여러 가지 측면에서 살펴볼 수 있다. 역사적으로 한국은 교육과 신분이 밀접한 연관성이 있어 왔는데 조선 시대까지는 교육이 높은 신분을 증명하는 것이었다. 개화기에 이르러 신분제도가 없어지면서 교육에 대한 열의는 출세를 위한 욕구로 변형되었다. 근대에 와서는 경제성장에 필요한 인재의 공급을 위해 학교교육이 강화되면서 학벌과 학력을 중요한 요소로 보게 되었다고 한다. 또한 학력을 높게 평가하는 것이 교육 경쟁을 낳고 교육에 대한 수요를 확대시키게 된 것이라고 설명한다. 또한 사회 문화적인 측면에서는 물질 자원이 빈약한 한국에서는 인적 자원이 매우 중요한데 인적 자원의 조건이 바로 높은 교육 수준인 것이다.

한국인의 높은 교육열은 한국의 교육정책 및 제도에 많은 영향을 미치면서 세계적으로 유례 없이 급속한 교육 팽창을 이루는 데 큰 역할을 했고, 결과적으로 이것이 한국 경제성장의 원동력으로 간주되기도 한다. 그러나 다른 한편으로는 세계 최고의 교육열이 '치맛바람', '고액 과외', '조기 유학'이라는 말들로 대표되는 사회문제를 일으키는 원인으로 지적되고 있는 것도 사실이다.

- (1) 한국인의 교육열이 높은 이유는 무엇입니까?
- (2) 한국인의 교육열이 미치는 부정적인 영향은 무엇입니까?

3 베트남 사람들의 교육에 대한 열의는 어떤지 생각해 봅시다. 그리고 한국과 비교해 봅시다.

새 단어

가계

cửa hàng

가족애

tình cảm gia đình

강제성

tính cưỡng chế

거부감

có tính phản cảm

거주하다

cư trú

검증하다

kiểm tra lại, kiểm chứng

경쟁력

sức cạnh tranh

교육부 장관

bộ trưởng Bộ giáo dục

관리

sự quản lý

구성원

thành viên

구체화하다

chi tiết hoá

굴레

sự kìm chế,

극복하다

khắc phục

나뉘다

phân chia

(문제를) 다루다

xử lý vấn đề

들이다

thí đậu

또래

cùng tuổi, cùng cỡ

마련하다

chuẩn bị

막막하다

đơn độc, lẻ loi, tối tăm

맞추다

gắn lại, làm cho hợp nhau

매달리다

phụ thuộc vào, đeo đuổi,

treo leo lững, gắn vào, tri

hoãn

물음

câu hỏi

방안

phương án

보육원

viện giáo dục trẻ, trung tâm

nuôi dưỡng và giáo dục trẻ

em cơ nhỡ

보충하다

bổ sung

부작용

tác dụng phụ

불황

tình trạng, tình hình khó

khăn

비롯하다

bao gồm, trong đó có...

사설

bài xã luận, ý kiến cá nhân

생산적

có tính sản xuất

선발하다

tuyển chọn

소속감

cảm giác thuộc về một đoàn

thể, nhóm, tổ chức nào đó

시행되다

thi hành

실시하다

thực thi

에너지

năng lượng

운영하다

vận hành

원어민

người nói tiếng mẹ đẻ

유도하다

dẫn luận, đưa vào, dẫn dắt

인문계

hệ/ khối nhân văn

인정하다

công nhận

일부

một bộ phận, một phần

일정하다

lập kế hoạch

자격

tư cách

자율적

tính tự điều chỉnh, tính tự

quản

적응력

sức thích ứng, chịu đựng

적응하다

thích ứng

전부

toàn bộ

정책

chính sách

정하다

định

조화

sự điều hòa, sự hài hòa

지원하다

tài trợ, hỗ trợ

지정되다

được chỉ định

지출하다

trả tiền

창의적

ý tưởng sáng tạo

창조적

tính sáng tạo

총액

tổng số tiền

치르다

trả tiền, đi qua

해석하다

giải thích

현저히

một cách rõ ràng

형편

tình trạng, gia cảnh

협의회

ban hoà giải,

hội đồng tư vấn

14 생활과 환경



- 1 위의 사진은 무엇에 대한 것입니까?
- 2 여러분 나라에서는 환경을 보호하기 위하여 어떤 노력을 하고 있습니까?

학습목표

- 과제
말하기 Nói về phương pháp bảo vệ môi trường
듣기 Nghe bài giảng về tính nghiêm trọng của những vấn đề môi trường
읽기 Đọc nội dung nói về chủ trương bảo vệ môi trường
쓰기 Viết về giải pháp xử lý vấn đề rác
- 어휘 Từ liên quan đến bảo vệ môi trường, ô nhiễm môi trường
- 문법 -(으)ㄴ/는 반면에, -(으)ㄹ 정도이다, 에 따르면
- 문화 Phong trào bảo vệ môi trường của Hàn Quốc

기본 어휘

▶ 환경문제 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến vấn đề môi trường

지구온난화 sự nóng lên của trái đất	황사 bão cát	대기오염 ô nhiễm không khí
기후변화 sự thay đổi khí hậu	산성비 mưa a-xít	수질오염 ô nhiễm nước
이상 기온 khí hậu khác thường	스모그현상 hiện tượng sương mù	토양오염 ô nhiễm đất

▶ 오염원 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến nguyên nhân ô nhiễm

오염 물질 chất ô nhiễm	쓰레기 rác	자동차 매연 khí thải xe
공장 폐수 nước thải nhà máy	산업폐기물 chất thải công nghiệp	생활하수 nước thải sinh hoạt
일회용품 sản phẩm dùng 1 lần	프레온가스 khí thải freon	

▶ 환경보호 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến bảo vệ môi trường

분리 배출 thu dọn có phân loại	그린벨트 vành đai xanh	재활용품 đồ tái sử dụng
에너지 절약 tiết kiệm năng lượng	무공해 에너지 năng lượng vô hại với môi trường	환경친화적 제품 sản phẩm thân thiện môi trường
환경보호 단체 đoàn thể bảo vệ môi trường	인간환경회의 hội nghị môi trường con người	
환경 지킴이 giữ gìn môi trường sống	리우환경회의 Hội nghị môi trường Rio	

기본 문법

● -(으)ㄴ/는 반면(에)

Đứng sau động từ, tính từ, có nghĩa tương đương trong tiếng Việt là 'đổi ngược với, ngược lại' dùng để thể hiện một sự thật đối ngược với sự thật phía trước, có thể lược bỏ trợ từ **에**. Khi dùng ở thì hiện tại, sau động từ dùng **-는 반면(에)**, sau tính từ dùng **-(으)ㄴ 반면(에)**. Khi dùng ở thì quá khứ thì sau cả động từ và tính từ đều dùng **-(으)ㄴ 반면(에)**.

대기오염은 심해진 반면(에) 수질오염은 좀 줄었다.

최근 자가용 이용은 준 반면(에) 지하철 이용은 늘었다.

새로 나온 약은 효과가 좋은 반면(에) 부작용이 심하다.

A 요즘 차를 두고 자전거로 다니시지요?

B 네, 자전거는 조금 불편한 반면(에) 건강에도 좋고 환경보호에도 도움이 되거든요.

A 새로 취직한 회사는 어때요?

B 이 회사는 월급은 많은 반면(에) 일이 너무 힘들어요.

● -(으)ㄴ 정도이다

Đứng sau động từ và có nghĩa là 'đến mức'. Biểu hiện sự tương ứng phù hợp với giá trị hoặc tính chất ở hành động ở trước. Có thể dùng với cấu trúc **-(으)ㄴ 정도로**.

요즘은 황사가 아주 심해져서 마스크를 써야 할 정도이다.

어제는 두통이 너무 심해서 일을 할 수 없을 정도였어요.

비가 온 후 서울에 파란 하늘이 보일 정도로 공기가 맑아졌어요.

A 어제 야구 경기가 끝난 후 쓰레기가 아주 많이 나왔다면서요?

B 네, 쓰레기가 너무 많아서 자원봉사자들이 밤새도록 치워야 할 정도였어요.

A 시험문제가 아주 쉬웠어요?

B 네, 공부를 거의 안 했는데 틀린 것이 별로 없을 정도였어요.

● 에 따르면

Đúng sau danh từ, có nghĩa tương đương trong tiếng Việt là 'nếu theo...thì', dùng để thể hiện một căn cứ, một tiêu chuẩn cho một tình huống nào đó. Thường dùng để trích dẫn lời của ai đó hoặc kết quả nào đó.

조사 결과에 따르면 최근 서울의 대기오염이 줄었다고 한다.

보도에 따르면 지구온난화 때문에 올여름 무더위가 심할 거라고 한다.

안내 방송에 따르면 비행기가 연착한다고 한다.


A 내일 등산을 가기로 했는데 날씨가 어떻다고 해요?

B 일기예보에 따르면 날씨는 맑지만 황사가 심할 거라고 해요.

A 디엠 씨가 한국에서 잘 지내나요?

B 네, 디엠 씨 이메일에 따르면 별문제가 없대요.

3 학교 친구와 환경오염의 심각성에 대해 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.



<보기>	
환경문제	물 부족
인용 자료	뉴스 보도
오염의 정도	30년 후에는 물 부족 국가가 전 세계 국가의 20%에 이를 것이다

유진 요즘 환경문제가 심각하다고 하지요?
 풍 네, 뉴스 보도에 따르면 특히 물 부족 문제가 심각하대요.
 유진 어느 정도로 심각한데요?
 풍 30년 후에는 물 부족 국가가 전 세계 국가의 20%에 이를 정도래요.
 유진 정말 큰 문제네요.
 풍 그래서 지금 대책을 세우지 않으면 안 될 거예요.
 유진 우리 학생들도 이 문제에 대해 관심을 갖고 어떤 일을 할 수 있을지 생각해 봐야겠어요.

	(1)	(2)
환경문제	바닷속 쓰레기 문제	황사
인용 자료	환경 단체	뉴스 보도
오염의 정도	바다의 날 하루 동안 5톤 분량의 쓰레기를 수거했다	사람들이 마스크를 쓰고 다녀야 한다

- 1 여러분이 생활에서 실천할 수 있는 환경보호 방법들입니다. 다음 단어를 이용하여 환경보호에 대해 이야기해 보십시오.

- 쓰레기 분리 배출
- 대중교통 이용
- 세제 사용 줄이기
- 전기 절약하기
- 물 절약하기
- 일회용품 사용 줄이기

- 2 자신이 실천할 수 있는 방법을 찾아보고 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.

환경문제	<보기> 대기오염	(1) 수질오염	(2) _____
환경문제의 심각성	어떤 때는 숨을 쉬기 어렵다	물에 물고기가 살 수 없다	
실천 방법	대중교통 이용 : 버스를 타고 다니다	세제 사용 줄이기 : 세제를 적게 쓰다	
환경보호가 필요한 이유	자동차가 편리하지만 매연이 공기를 오염시킨다	많이 쓰면 세탁이 쉽지만 세제가 물을 오염시킨다	

<보기>

- 풍 버스를 타고 다니시네요. 왜 갑자기 대중교통을 이용하게 됐어요?
- 지원 며칠 전에 뉴스를 들었는데 그 기사에 따르면 이 지역의 대기오염이 다른 지역에 비해 심각하다고 해서요.
- 풍 어느 정도 심각한데요?
- 지원 어떤 때는 숨을 쉬기 어려울 정도래요.
- 풍 아, 그래서 자동차를 안 타고 다니시는 거군요.
- 지원 네, 자동차는 편리한 반면에 매연이 공기를 오염시킨니까요.

듣기

1

알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD2 TRACK 21)

- (1) 지구의 평균기온이 올라갔습니다. ()
- (2) 쓰레기를 함부로 버리면 벌금을 내야 합니다. ()
- (3) 한 사람이 평생 심는 나무의 양은 500그루입니다. ()

2 다음 두 학생의 대화를 잘 듣고 답하십시오. (CD2 TRACK 22)


- (1) ① 일회용 컵은 사용하기에 불편합니다. ()
② 남자는 이제부터 일회용 컵을 사용하지 않을 생각입니다. ()
- (2) ① 길이 막힐 때는 버스보다 자전거가 편하다. ()
② 여자도 자전거를 타고 학교에 다닐 것입니다. ()

3 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD2 TRACK 23)

- (1) 들은 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.
 - ① 인구가 증가하면서 쓰레기도 늘었습니다. ()
 - ② 재활용을 위해 쓰레기를 많이 버려야 합니다. ()
 - ③ 재활용을 하면 경제적인 이익이 생깁니다. ()
 - ④ 재활용은 어렵지만 꼭 해야 합니다. ()
- (2) 알맞은 재활용 방법이 아닌 것을 고르십시오.
 - ㉠ 고장 난 가전제품은 고쳐 씁니다.
 - ㉡ 음식은 잘 싸서 쓰레기통에 버립니다.
 - ㉢ 종이는 앞면과 뒷면을 모두 사용합니다.

- 1 다음 그림을 보고 현재 지구 상에 어떤 환경문제들이 있는지 이야기해 보십시오.



- 2 다음 강의를 잘 듣고 질문에 답하십시오.  TRACK 24

- (1) 이 시계를 통해 알 수 있는 것은 무엇입니까?

- ㉠ 지구의 나이
- ㉡ 지구의 쓰레기양
- ㉢ 지구환경이 나빠진 정도

- (2) 다음 중 맞는 것을 모두 고르십시오.

- ㉠ 전 세계적으로 환경은 작년보다 좋아진 편입니다.
- ㉡ 시계가 12시에 가까울수록 위험 정도가 높아집니다.
- ㉢ 환경위기시계의 시간은 설문 조사를 통해 정해집니다.
- ㉣ 현재 우리나라 환경위기시계의 시간은 9시 22분입니다.
- ㉤ 환경위기시계에 따르면 우리나라의 환경은 다른 나라보다 좋습니다.

3 여러분 나라에서 가장 심각한 환경문제는 무엇입니까? <보기>를 보며 이야기해 보십시오.

<보기>

열대우림의 파괴



사막화



쓰레기 문제



산불로 인한 대기오염



1 알아봅시다

1 다음을 읽고 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

(1) 전 세계적으로 지구온난화가 심각합니다. 기상청에 따르면 이 상태가 계속되면 한반도에서 겨울이 사라질 가능성이 있다고 합니다. 다시 말하면 2071~2100년 사이에 남한 지역에서 영하권의 추운 날씨가 사라질 것이라고 합니다.

① 한국은 아직 지구온난화 문제가 심각하지 않습니다. ()

② 지구온난화 때문에 한반도에서 영하권의 날씨가 없어질 것입니다. ()

(2) 산성비는 공장이나 자동차에서 나온 안 좋은 가스가 공기 중에 섞여 있다가 빗물에 녹아내리는 것입니다. 산성비는 하천이나 흙을 산성화시켜 거기에 사는 물고기나 각종 생물을 죽게 할 정도로 그 피해가 크다고 합니다.

① 산성비를 만드는 가스는 공장과 자동차에서 나옵니다. ()

② 산성비는 지구 위의 모든 생물을 죽입니다. ()

2 다음을 읽고 질문에 맞게 답하십시오.

우리나라 기후변화센터에 따르면 다음과 같은 생활 습관은 이산화탄소의 발생을 줄일 수 있습니다.

- 물을 아껴 쓰고 온수 사용을 줄인다.
- 대중교통이나 자전거를 이용하거나 걷는다.
- 사용하지 않는 전기 제품의 플러그를 뽑는다.
- 냉방 온도를 1도 올리고, 난방 온도를 1도 낮춘다.
- 종이컵, 티슈, 나무젓가락 같은 일회용품을 사용하지 않는다.
- 불필요한 소비를 줄이고 재활용 제품을 사용한다.
- 장바구니를 사용하고 과대 포장된 제품을 사지 않는다.

(1) 위 글은 무엇에 대한 글입니까?

- Ⓐ 절약하기 위한 생활 습관 Ⓑ 기후변화센터의 환경보호 운동
 Ⓒ 이산화탄소의 사용을 막는 방법

(2) 위의 글에서 추천하는 생활 습관은 무엇입니까?

- Ⓐ 시장에 갈 때는 물건을 담아 올 가방을 가져갑니다.
 Ⓑ 걷는 것보다 대중교통을 이용하는 것이 더 좋습니다.
 Ⓒ 여름에는 더 시원하게 겨울에는 더 따뜻하게 실내 온도를 유지합니다.

(3) 위의 방법 중에서 학생으로서 실천할 수 있는 방법을 세 개 이상 써 보십시오.

3 다음은 나눔 장터를 알리려고 블로그에 올린 글입니다. 다음을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

서울시 나눔 장터 소식

서울시는 소위 아나바다 운동, 즉 ‘아껴 쓰고 나눠 쓰고 바꿔 쓰고 다시 쓰는’ 운동을 장려하기 위해 매월 첫째 주 금요일에 재활용품 나눔 장터를 엽니다. 그리고 장터와 함께 재활용 체험 코너도 마련한다고 합니다.

서울시 관계자에 따르면 이번 행사는 하나뿐인 지구를 지키고 보호하는 데에 있어서 개인의 역할을 강조하기 위한 것이라고 합니다. 그리고 나에게서 덜 필요하지만 남에게는 꼭 필요할 수 있는 물건들, 그냥 버리기엔 아까운 물건들을 재활용하여 지구의 환경을 보호하는 것이 이번 행사의 목적이라고 합니다.

- 행사명 : ‘아나바다 운동 실천하기’
- 기간 : 10. 2. (금) 10:00 ~ 16:00
- 접수 기간 : 9. 23. (수) ~ 10. 1. (목)
- 장소 : 서울시청 앞 광장
- 취급 품목 : 의류, 신발, 도서, 유아용품 등 재활용이 가능한 중고 물품
- 운영 방식 : 사용하지 않는 물품을 직접 가지고 나와 가격을 정하고 자율적으로 판매
- 판매용 보조 도구(옷걸이, 진열대 등) 사용 금지
- 돗자리 이용 가능
- 장터 참가 신청 : 환경과 담당 전화 (☎ 880-3531)

(1) 이 행사의 목적이 아닌 것은 무엇입니까?

- ㉠ 생활 속에서 재활용을 실천한다.
- ㉡ 신제품을 덜 쓰고 중고품을 더 많이 쓴다.
- ㉢ 환경보호를 위한 개인의 역할을 강조한다.

(2) 위와 내용이 같으면 ○, 다르다면 ×하십시오.

- ① 나눔 장터는 매주 열립니다. ()
- ② 참가 신청은 전화로 할 수 있습니다. ()
- ③ 나눔 장터에서는 중고 물품을 사고 팝니다. ()
- ④ 나에게 필요 없는 물건은 재활용할 수 없습니다. ()
- ⑤ 나눔 장터에 가면 재활용 체험을 할 수 있습니다. ()

- 1 환경을 오염시키는 물질에는 무엇이 있는지 이야기해 보십시오.

대기오염	수질오염	토양오염
산불	_____	_____
공장 매연	_____	_____
자동차의 매연	_____	_____

- 2 다음은 환경을 보호하자고 주장하는 글입니다. 글을 읽고 답하십시오.

지구의 폐를 보호합시다.

숲은 지구의 폐입니다. 폐가 없는 지구에서는 어떤 생물도 살아갈 수가 없습니다. 국제식량농업기구의 발표에 따르면 매년 엄청난 넓이의 숲이 사라지고 있다고 합니다. 그 넓이는 한반도 면적의 절반이 될 정도라고 합니다. 이런 식으로 숲이 계속 해서 줄어들다면 어떻게 될까요? 산소 부족, 일기의 갑작스러운 변화, 홍수, 생태계의 파괴 등으로 우리의 생활에도 많은 어려움이 생길 것입니다. 따라서 우리는 지구의 폐인 숲을 보호하기 위해 더 많은 노력을 해야 할 것입니다.

- 종이 사용량을 줄입니다.
우리나라는 1년에 400만 톤의 종이를 사용하고 있는데 종이 사용량을 1/10 줄이면 10년생 나무 1,000만 그루를 베지 않아도 됩니다.
- 폐휴지를 모읍시다.
50%만 재생하여 써도 5,000만 그루의 나무를 살릴 수 있습니다.
- 나무젓가락과 종이컵 등 일회용품의 사용을 줄입니다.
나무젓가락의 사용으로 매년 200만 그루의 나무가 사라집니다.

- (1) 숲에 대한 설명으로 맞지 않는 것은?
- ㉠ 숲은 지구의 폐와 같은 역할을 합니다.
 ㉡ 매년 한반도 면적과 비슷한 넓이의 숲이 사라집니다.
 ㉢ 숲이 줄어들면 홍수와 기후 변화 등이 생길 것입니다.

- (2) 숲을 보호하려면 어떻게 해야 합니까?
-

- 3 여러분은 심각한 환경문제가 무엇이라고 생각합니까? 그 문제를 해결하기 위해서는 어떤 일을 해야 합니까?

쓰기

1 알아봅시다

1 아래의 내용을 한국어로 번역해 보십시오.

A Theo nguyên cứu thì túi ni-lông phải mất hàng chục năm mới tiêu hủy được. Túi ni lông tiện lợi nhưng mặt khác lại gây ô nhiễm môi trường.

B Theo nhiều kết quả điều tra cho thấy bao bì đóng gói chiếm một phần ba toàn bộ lượng rác thải ra. Đóng gói cầu kỳ (cẩn thận, kỹ lưỡng) nhìn thì đẹp mắt nhưng ngược lại tạo ra quá nhiều rác thải.

(1) A _____

(2) B _____

2 환경문제의 심각성과 이를 막기 위한 방법에 대한 글을 써 보십시오.

(1) 먼저 다음 표에 정리된 내용을 읽어 보십시오.

환경문제	지구온난화
구체적 현상	평균 기온 상승
관련 자료	기상청 통계
자료의 내용	여름철 평균 기온이 30년 전에 비해 4도 가까이 높아졌다.
환경보호를 위한 실천 방안	석유나 석탄 사용을 줄이기, 이를 위하여 전기를 절약하거나 대중교통을 이용하기

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

최근 _____ 은/는 세계적인 문제가 되고 있다. 지구온난화 때문에 지구의 _____ 하고 있기 때문이다. _____ 에 따르면 _____

최근 들어 여름철 열대야 현상이 더욱 자주 나타나는 것도 지구온난화 때문이라고 한다. 지구온난화가 더 심해지는 것을 막기 위해서는 _____ 이/가 필요하다. 이를 위하여 _____ 해야 할 것이다.

3 환경문제의 심각성과 이를 막기 위한 방법에 대해 주장하는 글을 써 보십시오.

(1) 다음의 표에 필요한 내용을 메모해 보십시오.

환경문제	
구체적 현상	
관련 자료	
자료의 내용	
환경보호를 위한 실천 방안	

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

A large, rounded rectangular writing area with a spiral binding on the left side and horizontal lines for writing.

한국의 환경 운동

1 생각해 봅시다.

- (1) 최근 세계에는 어떤 환경문제가 있습니까?
- (2) 환경보호 운동을 벌이는 단체와 그 단체가 하는 일들을 말해 보십시오.

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



환경에 대한 한국인들의 인식은 매우 높다. 2007년 서해 바다에 기름이 유출되었을 때 100만 명 가까운 자원봉사자가 기름을 제거하려고 모였던 사건은 한국인의 환경 인식을 보여주는 상징적인 사건이었다. 유래 없이 따뜻한 겨울, 집중호우와 폭설 등의 기후 변화, 건강을 위협하는 공기와 물의 오염, 봄철의 황사현상 등을 통하여 한국인들은 환경문제를 피부로 느끼며, 쓰레기 분리 배출, 일회용품 사용하지 않기, 대중교통 이용하기 등을 통하여 환경보호를 실천하고 있다.



한국에서 환경문제가 발생한 것은 1960년대이지만 환경 운동의 출발은 한국 최초의 환경 운동 단체가 생긴 1980년대 초이다. 이때는 주로 공해를 반대하거나 공해를 없애자는 운동을 하였고 공해 때문에 피해를 당한 지역 주민을 위해 환경문제를 해결하려고 했다. 1992년에 열린 브라질 리우환경회의 이후에 한국의 환경 운동은 대중화되었고 생태 문제도 다루고 국제적인 환경문제에도 활발하게 동참하게 된다.

일반 시민들의 환경에 대한 높은 관심과 더불어, 한국 정부 차원의 움직임도 활발해졌다. 환경 문제를 담당하는 환경부에서는 각종 환경오염으로부터 국토를 보전하고, 나아가 지구환경 보전에 기여하려고 노력하고 있다. 이를 위해 온실가스와 환경오염을 줄이는 녹색 성장 정책, 친환경 상품의 보급 정책 등을 마련하고 실천함과 동시에 환경 교육을 실시하여 환경에 대한 한국인의 인식을 더욱 높이는 데에 주력하고 있다.

21세기를 맞은 한국인들은 국내에서 환경보호를 실천할 뿐만 아니라 하나뿐인 지구를 살리자는 전세계적인 환경 운동에도 적극적으로 참여하고 있다. 환경을 살리기 위한 가치관의 확립, 국가와 정부의 친환경 정책의 마련, 시민들의 주체적 참여, 기업의 환경 기술 개발 등은 인류의 미래를 위해 모두가 풀어야 할 과제이다.

- (1) 한국에는 어떤 환경문제가 있습니까?
- (2) 한국인들과 한국 정부에서는 환경을 보호하기 위하여 어떤 일들을 하고 있습니까?

3 베트남의 환경문제에는 어떤 것들이 있고 이를 해결하기 위하여 어떤 노력을 하는지 이야기해 봅시다.

새 단어

강조

sự nhấn mạnh

기상청

cục khí tượng

나눔

sự chia sẻ

남한 지역

khu vực Nam Hàn

냉방

phòng có máy điều hòa,
phòng có máy lạnh

돛자리

chiều, chiếu hoa

목적

mục đích

무더위

nóng ẩm, nóng hầm hập

보조 도구

dụng cụ hỗ trợ

분량

lượng

불필요하다

không cần thiết

사막화

sa mạc hoá

상승

sự tăng lên

생물

sinh vật

생태계

hệ sinh thái

역할

vai trò

연착하다

chậm trễ

열대야 현상

hiện tượng nóng nực vào ban đêm

열대우림

mưa rừng nhiệt đới

영하권

khu vực nhiệt độ âm

온수

nước nóng

이산화탄소

Ôxit cacbon

이익

lợi ích

일기

nhật ký

자가용

xe ô tô riêng

자원봉사자

người hoạt động tình nguyện

자율적

tính tự quản, tính tự trị

재활용 수거함

thùng thu gom đồ tái chế

진열대

giá bày hàng

톤

tấn

평생

cuộc sống hàng ngày

폐

phế, thái, phổi, thối xấu

포장

bao gói

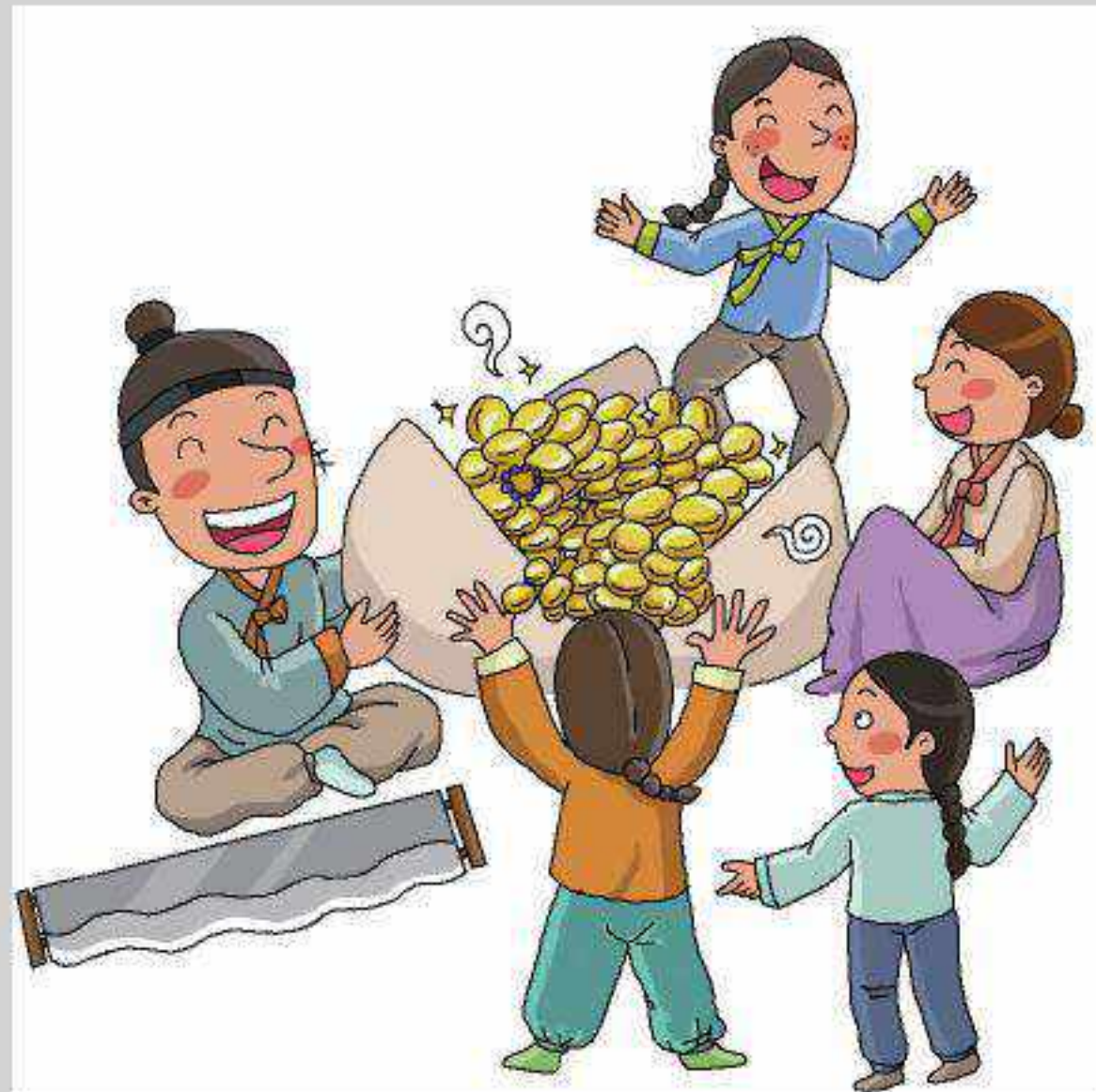
피해

tổn thất, tổn hại

홍수

lũ lụt

15 옛날이야기



- 1 위 그림은 한국의 옛날이야기 '흥부전'의 일부입니다. 어떤 이야기일까요? 친구들과 이야기해 봅시다.
- 2 여러분 나라를 대표할 만한 옛날이야기가 있습니까? 어떤 이야기인지 이야기해 봅시다.

학습목표

- **과제**
 - 말하기 Kể và so sánh truyện cổ tích
 - 듣기 Nghe những chủ đề của những câu chuyện cổ tích
 - 읽기 Đọc câu chuyện cổ tích tiêu biểu của Hàn Quốc
 - 쓰기 Đọc truyện cổ tích và viết bài cảm nghĩ
- **어휘** Từ vựng liên quan đến nhân vật, cảnh vật, câu chuyện
- **문법** -자, -다 보니까, -(으)ㄴ 척하다
- **문화** Nhân vật chính trong những câu chuyện cổ tích

기본 어휘

▶ 이야기 / 장르 관련 어휘 Từ liên quan đến loại hình của chuyện kể

설화 chuyện kể	신화 chuyện thần thoại	전설 truyền thuyết
민담 chuyện dân gian	우화 chuyện ngụ ngôn	동화 truyện cổ tích, chuyện đồng thoại cho trẻ em
고전소설 tiểu thuyết cổ truyền	비극 bi kịch	희극 hài kịch
영웅담 chuyện anh hùng	지혜담 chuyện thông minh	

▶ 인물 관련 어휘 Từ liên quan đến nhân vật

등장인물 nhân vật xuất hiện trong truyện	주인공 nhân vật chính	효녀 con gái hiếu thảo
영웅 anh hùng	열녀 người phụ nữ đức hạnh	바보 chàng ngốc
장군 tướng quân	양반 quan lại, quý tộc, thượng lưu	서민 thường dân
오누이 anh chị em	새어머니 mẹ kế	도깨비 con yêu tinh, con quỷ

▶ 기타 관련 어휘 Từ liên quan khác

줄거리 nội dung, cốt truyện	주제 chủ đề	소재 chất liệu(viết nên câu chuyện)
결말 lời kết	풍자 trào phúng	교훈 giáo huấn
권선징악 khuyến khích cái thiện bài trừ cái ác	감동적이다 cảm động	인상적이다 ấn tượng

기본 문법

● -자

Đứng sau động từ, có nghĩa tương đương trong tiếng Việt là 'mới vừa' để thể hiện sự tiếp sau hành động trước.

영화 '춘향전'의 상영이 끝나자 관객들은 모두 박수를 쳤다.
엄마가 자장가를 불러 주자 아이는 울음을 그치고 잠을 잤다.
졸던 학생들이 쉬는 시간이 되자 책상에 엎드려 자기 시작했다.

- A 도깨비는 닭이 울자 사라졌다고 해요.
B 맞아요. 도깨비는 새벽닭 우는 소리를 가장 싫어하지요.
A 와, 그렇게 심하게 울던 아가를 어떻게 재웠대요?
B 조용한 음악을 들려주자 잠이 들었대요.

● -다 보니까

Đứng sau động từ và có nghĩa tương đương trong tiếng Việt là 'thứ làm gì đó thì'. Trong quá trình làm một việc gì đó thì phát hiện ra một sự thật mới hoặc chuyển sang một trạng thái khác. Có thể dùng cấu trúc **-다가 보니까, -다 보니**.

한국 동화를 읽다 보니까 한국어 공부가 더 재미있어졌어요.
일기를 계속 쓰다 보니까 저도 모르게 쓰기 실력이 늘더라고요.
한국에 와서 김치를 먹다 보니 이제는 김치 없으면 밥을 못 먹어요.

- A 뭐야? 왜 이렇게 늦은 거야?
B 미안, 드라마가 재미있어서 계속 보다 보니까 시간이 이렇게 많이 지났네.
A 그 사람 첫인상이 별로라고 했잖아요.
B 뭐, 만나다 보니까 첫인상하고 많이 다르더라고요.

TIPS **Lưu ý**

-다 보면 và -다 보니까 có nghĩa là trong quá trình làm một việc gì đó thì phát hiện ra một sự thật mới hoặc chuyển sang một trạng thái khác. -다 보니까 mang tính kết quả thì -다 보면 mang tính phỏng đoán do đó không dùng -다 보면 ở dạng quá khứ.

- 예) 계속 하다 보니까 익숙해졌어요. (○)
계속 하다 보면 익숙해졌어요. (×)
→ 계속 하다 보면 익숙해질 거예요. (○)

● -(으)ㄴ/는 척하다

Đứng sau động từ hay tính từ, có nghĩa tương đương trong tiếng Việt là 'làm như, giả vờ'. thể hiện một hành động giả dối nào đó. Sau động từ dùng **-는 척하다**, sau tính từ không có phụ âm cuối dùng **-ㄴ 척하다**, sau tính từ có phụ âm cuối dùng **-은 척하다**.

	현재	과거
동사	-는 척하다	-ㄴ 척하다 -은 척하다
형용사	-ㄴ 척하다 -은 척하다	—
이다	인 척하다	

호랑이 울음소리에 소년은 죽은 척했습니다.

아이는 안 먹는 척하면서 몰래 먹었다고 합니다.

왕은 자신의 신분을 감추기 위해 바보인 척했다고 합니다.

A 왜 그러고 있어요?

B 췌! 자는 척해야 옛날이야기 해 달라고 안 할 거예요.

A 제가 한 이야기에 대해 모르는 척해 주세요.

B 알겠어요. 아무한테도 말하지 않을게요.

말하기

1 알아봅시다

1 다음에서 알맞은 것을 골라 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.

<보기> A 옛날이야기는 이해하기가 쉽지 않은데 어떻게 이렇게 많은 책을 읽게 되었어요?

B 한국의 유적지 여행을 많이 하다 보니까 이해하는 데에 별로 어려움이 없었어요.

<보기> 옛날이야기는 이해하기가 쉽지 않다 / 어떻게 이렇게 많은 책을 읽다

(1) 이번 소설은 배경이 한국이다 / 어떻게 이렇게 한국에 대해 한국 사람보다 더 자세히 알다

(2) 새로운 이야기를 자주 쓰시다 / 어떻게 이렇게 빠른 시간에 다양한 이야기를 만들다

(3) 외국어를 배우는 게 쉽지 않다 / 어떻게 이렇게 다양한 외국어를 할 수 있다

(4) 악기를 전문적으로 배운 적이 없다 / 어떻게 이렇게 유명한 피아니스트가 되다

㉔ 외국인인 내가 한국에 20여 년 동안 살다 / 한국인이 관심 갖지 않는 것에 관심을 갖게 되다

㉕ 한국의 유적지 여행을 많이 하다 / 이해하는 데에 별로 어려움이 없다

㉖ 해외 여행을 즐기다 / 외국어를 자연스럽게 배우게 되다

㉗ 새로운 생각이 떠오를 때마다 적어 놓다 / 이야기를 만들어 내는 데에 큰 도움이 되다

㉘ 재미있어서 치다 / 운명처럼 피아노를 좋아하게 되다

2 다음 그림을 보고 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.


<보기>




A 민수야, 이거 내가 그린 건데 뭐하는 그림인지 알겠니?


B 호랑이가 다가오자 남자가 죽은 척하는 거 아니야?

(호랑이가 다가오다/남자가 죽은 척하다)

(1)  (제비 다리가 부러지다 / 놀부가 슬퍼 우는 척 하다)

(2)  (화가 난 엄마가 들어오다 / 아이들이 자는 척 하다)

(3)  (남자가 지나가다 / 여자가 가벼운 가방을 무거운 척 하다)

(4)  (아빠가 60점 맞은 시험지를 들고 오다 / 아이가 배를 잡고 아픈 척 하다)

3 루이엔과 민준이 한국의 옛날이야기 '해님달님'에 대해 이야기하고 있습니다. <보기>와 같이 대화해 보십시오.



〈보기〉 해님달님	
재미있는 장면	호랑이가 엄마이다 / 아이들이 있는 집에 찾아오다
다음 장면	호랑이가 엄마 목소리를 내다 / 아이들이 이상하게 생각하고 서너 번 말을 시키다
결말	호랑이가 죽고 오누이는 해와 달이 되다

민준 '해님달님'이네. 다 읽었어?

루이엔 응, 거의 다 읽었어.

민준 어떤 부분이 제일 재미있었어?

루이엔 호랑이가 엄마인 척하면서 아이들이 있는 집에 찾아오는 장면이 재미있었어.

민준 아, 나도 옛날에 읽었는데 그 장면은 기억에 남아. 그런데 그 다음에 어떻게 됐지?

루이엔 호랑이가 엄마 목소리를 내자 아이들이 이상하게 생각하고 서너 번 말을 시켜.

민준 맞아. 이제 결말이 생각난다. 결국 호랑이가 죽고 오누이는 해와 달이 되지. 와, 그런데 이야기를 듣다 보니 네 한국말 실력이 몰라보게 좋아진 것 같은데?

	(1) 흥부놀부	(2) 콩쥐팥쥐
재미있는 장면	놀부가 제비를 도와주다 / 제비 다리를 일부러 부러뜨리다	팥쥐가 자기 신발이다 / 신발이 작는데 억지로 신으려고 하다
다음 장면	제비의 다리가 낫다 / 날아가서 다음에 박 씨를 물고 오다	팥쥐가 계속 억지로 신으려고 하다 / 왕자가 옆에 있는 콩쥐에게 신어 보라고 하다
결말	흥부는 부자가 되지만, 놀부는 벌을 받다	콩쥐가 왕자랑 결혼해서 행복하게 살다

- 1 다음 그림을 보고 각각 어떤 이야기일지 친구와 이야기해 보십시오.



- 2 여러분 나라의 이야기와 한국의 이야기 중 비슷한 내용의 옛날이야기가 있습니까? <보기>와 같이 대화해 보십시오.

	<보기> 별나무	(1) 아홉 번째 선녀	(2)
제목과 등장인물	'별나무' 이야기 / 형제와 봉황새 한 마리가 나오다	남자와 선녀들이 나오다	
등장인물의 특징	한 사람은 착한 동생이고 다른 한 사람은 욕심 많은 형이다	남자는 총각이고 여자는 선녀이다	
등장인물에게 생긴 일	① 착한 동생이 형에게 모든 것을 빼앗기고 유일하게 남은 별나무 열매를 봉황한테 주고 복을 받다	① 선녀 중 한명의 옷 한 벌을 숨기다	
	② 욕심 많은 형은 동생의 이야기를 듣고 동생한테 별나무를 다시 빼앗다 / 결국 벌을 받아 죽다	② 목욕을 마친 선녀 중 9번째 선녀가 옷이 없어져 울고 있었다 / 남자가 그녀를 위로하고 집에 데리고 가서 같이 살았다	
비교	흥부놀부에는 제비가 나오다 / 별나무에는 봉황이 나오다	선녀와 나무꾼에서도 나무꾼이 선녀의 옷을 숨기다 / 아홉 번째 선녀에서도 남자가 선녀의 옷을 숨기다	

<보기>

- 호영 수빈 씨, 지난번에 준 '흥부놀부' 이야기 잘 읽었어요.
 수빈 어렵지 않았어요?
 호영 아니요, 베트남 이야기와 비슷해서 그렇게 어렵지는 않았어요.
 수빈 '흥부놀부' 이야기와 비슷한 게 베트남에도 있어요?
 호영 네, '별나무'라는 이야긴데, 그 이야기에 두 사람과 봉황새 한 마리가 나와요.
 수빈 그럼, 한 사람은 착한 동생이고 다른 한 사람은 욕심 많은 형이겠군요.
 호영 네, 착한 동생이 형에게 모든 것을 빼앗기고 유일하게 남은 별나무 열매를 봉황한테 주고 복을 받았어요. 그 이야기를 들은 욕심 많은 형은 동생한테 별나무를 다시 빼앗았는데 결국 벌을 받아 죽었어요.
 수빈 와, 흥부놀부에는 제비가 나오는데, 별나무에는 봉황이 나오네요.

듣기

1

알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD2 TRACK 25)

- (1) 남자는 옛날이야기 중에 지혜와 관련된 이야기를 좋아한다. ()
- (2) 여자는 '흥부놀부'의 등장인물에 대해 이야기하고 있다. ()
- (3) 여자는 옛날이야기는 반드시 교훈적이어야 한다고 생각한다. ()

2 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD2 TRACK 26)

(1) 여자가 말한 '우화'란 무엇입니까?

(2) 두 사람이 본 애니메이션의 공통점이 아닌 것을 고르십시오.

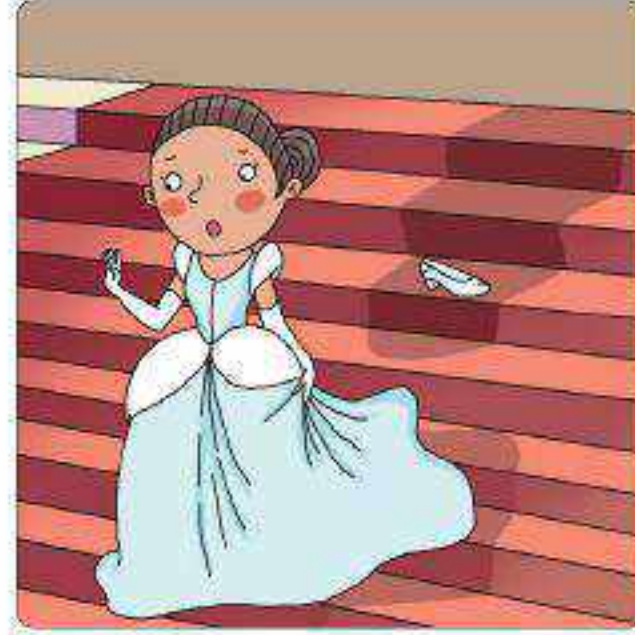
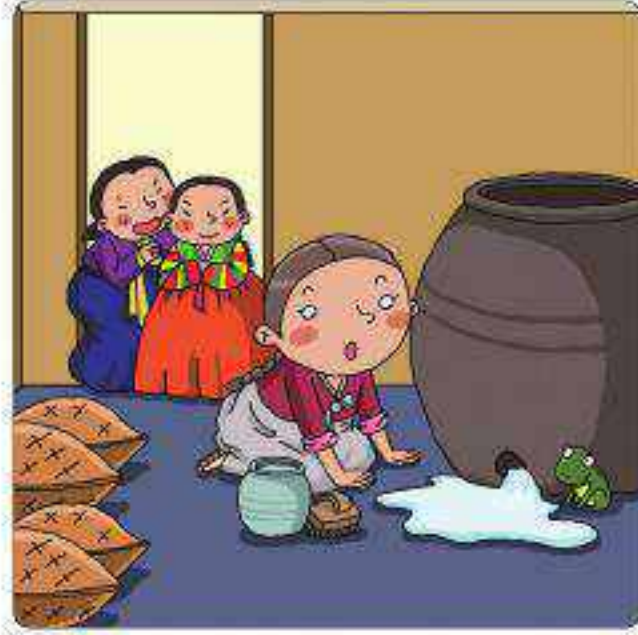
- ㉠ 인물
- ㉡ 주제
- ㉢ 내용

(3) 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.

- ㉠ 여자는 남자가 부르는 노래를 알고 있다.
- ㉡ 두 사람은 프랑스 옛날이야기에 관심이 많다.
- ㉢ 남자는 옛날이야기를 소재로 한 노래를 불렀다.

3 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD2 TRACK 27

(1) '콩쥐'와 '신데렐라'의 공통점이 아닌 것을 고르십시오.



- ㉠ 신발을 잃어버린다.
- ㉡ 착한 새어머니가 등장한다.
- ㉢ 왕자님을 만나 행복하게 산다.

(2) 들은 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

- ① 남자는 초등학교 때 '신데렐라'를 읽은 적이 있다. ()
- ② '콩쥐팥쥐'와 '신데렐라'는 내용과 주제가 비슷하다. ()
- ③ 남자의 사촌 동생은 한국어로 된 책을 읽을 수 있다. ()
- ④ 여자는 남자에게 '콩쥐팥쥐' 이야기책을 선물했다. ()
- ⑤ '콩쥐팥쥐'와 '신데렐라'는 행복한 결말로 끝난다. ()

4 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD2 TRACK 28

(1) 무엇에 대한 이야기입니까?

- ㉠ 옛날이야기의 종류
- ㉡ 옛날이야기의 특징
- ㉢ 옛날이야기의 역사

(2) 아이들이 옛날이야기를 좋아하는 이유가 아닌 것을 고르십시오.

- ㉠ 이야기의 결말이 행복하게 끝난다.
- ㉡ 아이들이 흥미 있어 하는 소재가 많다.
- ㉢ 이야기에서 비슷한 내용이 반복되지 않는다.

2

들어 봅시다

- 1 다음 그림을 보고 그림 속에 있는 사람은 어떤 사람이었는지 친구들과 이야기해 보십시오.



- 2 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD2 TRACK 29

- (1) '위인전'이란 무엇입니까?

- (2) 다음 빈칸에 알맞은 말을 쓰십시오.

- ① 이순신은 _____의 장군이며, _____은/는 그가 만든 배이다.
 ② 남자는 이순신 장군이 전쟁에서 _____을/를 아주 인상적으로 보았다.

- 3 여러분 나라에도 한국의 '이순신 장군'과 같은 영웅이 있습니까? 어떤 사람인지, 어떤 일을 하였는지 조사하여 발표해 보십시오.

1 알아봅시다

1 다음 글을 잘 읽고 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

옛날이야기는 누가, 언제 지었는지 알 수 없는 것으로 사람들의 입에서 입으로 전해지면서 더해지거나 빠지거나 하여 지금의 형태로 남게 된 것을 말한다. 옛날 이야기는 옛사람들의 생각을 반영하고 있기 때문에 이야기 속에는 삶의 지혜나 교훈 같은 것이 녹아 있다. 그러므로 옛날이야기는 조상들의 가치관과 사고방식을 보여주는 문학작품이라고 할 수 있다.

- (1) 옛날이야기는 작가와 창작 시기가 분명한 문학작품이다. ()
- (2) 옛날이야기를 읽으면 옛사람들의 사고방식을 알 수 있다. ()

2 잘 읽고 질문에 답하십시오.

즐거운 방학, 엄마 아빠와 재미있는 인형극 보러 오세요.

온 가족이 함께 즐길 수 있는 인형극 '해님달님'이 방학을 맞은 어린아이들을 위해 1월 한 달 동안 ① _____ 됩니다. 책으로만 보아 왔던 옛날이야기를 재미있는 인형극으로 만날 수 있습니다. 이 ② _____ 은/는 어린이들에게 새로운 재미를 선물할 것입니다.

• 공연 시간

평일: 오전 11시(단체), 오후 4시

주말 및 공휴일: 오후 1시 30분, 오후 3시 30분 (매주 월요일 휴무)

• 관람 금액

단체: 4,000원

개인: 7,000원

(1) 어떤 종류의 글입니까?

㉠ 주장하는 글

㉡ 광고하는 글

㉢ 설명하는 글

(2) ①과 ②에 공통으로 들어갈 말을 고르십시오.

㉠ 상영

㉡ 공연

㉢ 관람

- (3) 이 글의 내용과 다른 것을 고르십시오.
- ㉠ 월요일에는 인형극을 볼 수 없다.
 - ㉡ 두 사람의 표 가격은 14,000원이다.
 - ㉢ 주말에 인형극을 보려면 오후 4시에 가야 한다.

3 잘 읽고 질문에 답하십시오.

① _____

여러분은 책을 읽은 후 자신이 읽은 책의 제목이나 내용을 메모해 두는 습관이 있습니까? 인간이 기억할 수 있는 시간은 불과 몇 시간입니다. 그렇기 때문에 인간을 '망각의 동물'이라고 부르기도 합니다. 그래서 등장하게 된 것이 바로 감상문입니다.

감상문이란 책이나 영화 등을 보고 자신의 느낌을 적은 글을 말합니다. 그래서 책을 읽고 그 느낌을 적은 글은 독서 감상문, 영화를 보고 느낀 글을 쓰면 영화 감상문이라고 합니다. 만약 음악을 듣고 그 음악에 대한 간단한 정보와 함께 느낀 점을 메모해 둔다면 음악 감상문이라고 할 수 있습니다. 하지만 단순히 책에 대한 정보를 적어 놓은 것을 감상문이라고 하지는 않습니다.

- (1) ①에 들어갈 제목으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.
- ㉠ 감상문이란 무엇인가?
 - ㉡ 감상문은 어떻게 쓰는가?
 - ㉢ 감상문에는 어떤 것이 있는가?
- (2) 인간을 '망각의 동물'이라고 말하는 이유를 찾아 쓰십시오.
-
- (3) 감상문에 대한 설명이 아닌 것을 고르십시오.
- ㉠ 책의 제목이나 내용을 메모해 두는 것이다.
 - ㉡ 영화를 보고 영화를 본 감상을 적어 두는 것이다.
 - ㉢ 읽거나 듣거나 본 것에 대한 느낌을 기록한 것이다.

쓰기

1 알아봅시다

1 다음 문장을 한국어로 번역해 보십시오.

A Bọn trẻ đang ồn ào nhưng khi bà bắt đầu kể chuyện cổ tích cho chúng nghe thì tất cả ngồi ngay vào chỗ. Đứa trẻ không thích cũng giả vờ ngồi vào chỗ nghe chuyện của bà.

B (Tôi) vừa đi vừa lo tập trung suy nghĩ một vấn đề gì đó nên đã không để ý thấy một anh bạn học lớp trên đi qua. Sau đó (tôi) quay lại định chào thì anh bạn đó đã đi qua rồi.

(1) A _____

(2) B _____

2 여러분이 읽거나 들은 옛날이야기 중 재미있었던 것 하나를 골라 글을 완성해 보십시오.

(1) 다음 표를 읽어 보십시오.

정보	내용
옛날이야기 제목	춘향전
인상적인 내용	<ul style="list-style-type: none">• 춘향은 이몽룡을 만나 사랑에 빠지게 되다• 이몽룡은 한양으로 과거 시험을 보러 가고 두 사람은 이별을 하게 되다• 한양으로 간 이몽룡을 기다리던 춘향은 변학도에게 사랑을 고백 받지만 거절하다• 춘향은 이몽룡을 기다리며 어려움을 겪지만 결국 이몽룡을 다시 만나게 되고 행복하게 살다
소개하고 싶은 이유	쉽게 만나고 쉽게 헤어지는 현대의 젊은이들에게 진정한 사랑이 무엇인지 알려 주고 싶다

(2) 위의 표를 토대로 다음을 완성해 보십시오.

내가 재미있게 읽은 옛날이야기는 _____ 이다, _____
 _____ 하지만 _____

 이 이야기를 소개하는 이유는 _____
 _____ 때문이다.

3 여러분이 읽거나 들은 옛날이야기 중 재미있었던 것이 있습니까? 그 이야기의 인상적인 내용과 소개하고 싶은 이유를 써 보십시오.

(1) 다음 표를 채워 보십시오.

정보	내용
옛날이야기 제목	
인상적인 내용	<ul style="list-style-type: none"> • • • •
소개하고 싶은 이유	

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성해 보십시오.

1 여러분이 읽은 옛날이야기 중에 재미있었던 이야기가 있습니까? 다음을 간단하게 메모해 보십시오.

- (1) 이야기의 제목이 무엇입니까?
- (2) 주인공은 어떤 특징을 가지고 있습니까?
- (3) 주인공이 겪는 일은 어떤 것이 있습니까?
- (4) 주인공이 겪는 일 중 가장 인상적인 것은 어떤 것이 있습니까?
- (5) 전체 이야기를 통해 무엇을 느꼈습니까?

2 위에서 메모한 내용을 가지고 '내가 읽은 재미있는 옛날이야기'라는 제목으로 한 편의 글을 완성해 보십시오.

3 친구들이 쓴 감상문과 여러분이 쓴 감상문을 서로 비교하면서 읽어 보십시오. 모두 읽은 후 친구의 글과 나의 글이 어떻게 다른지 이야기해 보십시오.

옛날이야기 속의 주요 인물

1 생각해 봅시다.

- (1) 여러분 나라의 옛날이야기에는 주로 어떤 인물이 나오는지 생각해 봅시다.
- (2) 그 인물의 특징에 대해 생각해 봅시다.

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



옛날이야기에는 다양한 인물들이 등장한다. 옛날이야기 속 유명한 인물이라고 하면 한국 사람들은 ‘심청’, ‘춘향’, ‘홍부’, ‘놀부’ 등을 떠올린다. 이들은 옛날이야기의 주인공이기도 하고, 한국인의 전통적인 가치관과 사고방식을 잘 표현하는 인물이기도 하다.



먼저, ‘심청’은 ‘효’를 대표하는 인물이다. ‘효’란 부모를 공경하며 섬기는 것으로서 예로부터 한국에서 중시한 가치이다. 옛날에는 부모로부터 물려받은 신체를 함부로 할 수 없다 하여 머리도 자르지 않을 정도로 ‘효’를 중요하게 여겼다. 심청은 앞을 보지 못하는 아버지를 위해 자신의 몸을 바쳐 아버지의 눈을 뜨게 할 정도로 효성이 지극한 인물이다.

‘춘향’은 ‘열녀’를 대표하는 인물이다. ‘효’가 자식이 부모를 잘 섬기는 것이라면, ‘열’은 아내가 남편을 잘 섬기는 것이다. 조선 시대에는 남편이 죽은 뒤에도 남편에 대한 사랑을 죽을 때까지 지키는 여인을 ‘열녀’라 하여 높이 칭송하였다. 춘향은 자신이 죽을 위기에 처했으면서도 결혼을 약속한 이몽룡을 끝까지 기다려 결국 사랑을 이루는 여성이다.

‘홍부놀부’는 대표적인 형제 이야기이다. ‘홍부’는 선량하고 가난한 아우, ‘놀부’는 심술궂은 욕심쟁이 형으로서 선인과 악인의 전형적인 특징을 보여준다. 이 이야기는 형제간의 우애, 그리고 착한 사람이 어떻게 복을 받게 되는지, 나쁜 사람은 어떻게 벌을 받게 되는지에 대해 재미있게 그리고 있다.

‘효녀’인 심청, ‘열녀’인 춘향, 가난하지만 착한 ‘홍부’와 욕심 많은 ‘놀부’ 형제, 이들은 한국인이 라면 누구나 알고 있는 옛날이야기의 주인공이며, 한국의 전통적인 가치관을 잘 표현하는 인물이라고 할 수 있다.

- (1) ‘열녀’와 ‘효녀’는 어떤 사람을 가리키는 말입니까?
- (2) ‘권선징악’이란 무슨 뜻입니까?

3 여러분 나라의 옛날이야기에 나오는 주요 인물 중 전통 사상이나 가치관을 잘 표현하고 있는 인물을 찾아봅시다.

새 단어

가치관

giá trị quan

감옥에 갇히다

bị nhốt vào trại giam

게다가

thêm vào đó

계모

mẹ kế, kế mẫu

고백

việc cáo bạch, tỏ tình, lý giải

괴롭히다

quấy rầy.

더하다

thêm vào

말을 시키다

bắt nói

망각

lãng quên

목소리를 내다

cất tiếng nói

몰라보게

không ai biết, không ai nhận ra, lạ thường

못되다

thiếu, xấu, không đàng hoàng, không tốt

반영하다

phản ánh

배경

hoàn cảnh, bối cảnh

벌을 받다

bị trừng phạt, bị phạt

복을 받다

nhận phúc, hưởng phúc

부러뜨리다

bẻ gãy

부임하다

bổ nhiệm

불과

không đầy, không hơn.

빠다

trừ đi

사고방식

lối/ cách suy nghĩ

생각이 떠오르다

nảy ra ý nghĩ, nghĩ ra, nhớ ra

성대하다

lớn mạnh, trưởng thành

소문

lời đồn đại

숨기다

giấu giếm, che giấu

악기

dụng cụ âm nhạc, nhạc cụ

애니메이션

lòng hăng hái, nhiệt tình

억지로

miễn cưỡng

운명

vận mệnh

유적지

khu di tích

일부러

cố ý

장면

cảnh, khung cảnh

지혜롭다

một cách khôn ngoan

진정한

chân chính, đàng hoàng

처녀

thiếu nữ

총각

chàng trai chưa vợ

Phụ lục

Nội dung phần nghe

Đáp án

Văn hoá

Bảng từ mới

Nội dung phần nghe

01 유행

1 알아봅시다

- 1 (1) 남: 와, 스카프네요.
여: 올가을에 유행한다고 해요. 디엠 씨도 멋쟁이가 되어 보라고 드리는 거예요.
(2) 여: 풍 씨, 안경 바꿨어요? 다른 사람 같아요.
남: 하하. 네, 올해는 화려한 게 유행이라고 해서 하나 샀어요.
(3) 여: 미용실에 가서 머리 색을 바꿀까 해요.
남: 또 염색을 한다고요? 그러다가 머리 상하겠어요.
- 2 (1) 여: 남 씨, 뭘 그렇게 열심히 보고 있어요?
남: 남자도 피부에 신경을 써야 한다고 해서 팩을 좀 사려고 해요.
여: 그래요? 그럼, 제가 골라 줄까요?
(2) 여: 반 씨, 머리 잘랐네요.
남: 아, 요즘 짧은 헤어스타일이 유행이라고 해요. 그래서 저도 한번 따라해 봤어요.
여: 와! 잘 어울려요, 이제 여자 친구만 있으면 되겠네요.
(3) 여: 장례식에 가니? 왜 검은색 넥타이를 했어?
남: 어두운색이 유행이라고 해서 한번 해 봤는데 별로야?
여: 유행한다고 무조건 따라 하지 말고 너한테 어울리는 걸 해. 지난번에 산 넥타이도 한 번밖에 안 하지 않았니?
- 3 효영: 올가을에는 어떤 것들이 유행할까?
루이엔: 글썄, 작년에 유행했던 게 계속 유행할 것 같은데…….
효영: 작년에는 헤어밴드가 대유행이었지?
루이엔: 드라마에서 여배우가 하고 나오면서 헤어밴드 열풍이었지.
효영: 기억난다. 나도 그 화려한 헤어밴드를 샀거든.
루이엔: 너도 그 헤어밴드를 샀다고? 네 헤어스타일에는 안 어울릴 것 같은데…….
효영: 응, 사고 나서 후회했어. 내가 하나까 헤어밴드가 아니라 왕관 같았어.

루이엔: 그래, 내 생각에 너는 장식이 없는 깔끔한 헤어밴드가 어울릴 것 같아.

효영: 맞아. 다행히 올해는 빨간색, 노란색 같은 단색 헤어밴드가 유행인 것 같아.

루이엔: 잘됐네! 드디어 너한테 어울리는 액세서리가 유행을 하는구나.

- 4 진짜 패션 리더는 비싸고 좋은 옷을 입은 사람이 아니라 액세서리 하나로도 새로운 분위기를 낼 수 있는 사람이라고 하지요? 많은 사람들이 옷에는 신경 쓰면서 액세서리에는 별로 신경 쓰지 않는데요. 진짜 멋쟁이들은 액세서리 하나로 멋지게 변신한 모습을 보여줍니다. 올여름에는 눈에 띄게 크고 화려한 디자인의 액세서리가 유행하고 있는데요. 이런 디자인은 한여름에도 시원한 인상을 줄 수 있는 장점이 있습니다. 여러분도 이렇게 화려하고 멋진 액세서리 하나 구입해서 올여름 패션 리더가 되어 보는 것은 어떨까요?

2 들어 봅시다

- 2 리포터: 오늘은 패션 디자이너 김영숙 선생님을 만나 보겠습니다. 선생님, 안녕하세요?
김영숙: 안녕하세요? 만나게 돼서 반갑습니다.
리포터: 역시 오늘도 멋지게 한복을 차려입고 나오셨네요. 평소에 한복을 즐겨 입으시는 특별한 이유가 있나요?
김영숙: 아, 네. 저는 어렸을 때 어머니께서 입으신 한복을 보면서 디자이너의 꿈을 키웠어요. 한복의 색과 선이 참 아름답다고 생각했죠. 그리고 다른 옷보다 한복이 제게 가장 잘 어울리는 것 같고요.
리포터: 아, 한국 최고의 디자이너가 되신 건 어머니 덕분이군요. 선생님의 패션쇼는 볼거리가 참 많은데요. 그중에서도 패션쇼 마지막에 나오는 색동 한복을 입은 어린아이들이 인상적입니다. 어린아이를 등장시키는 이유가 따로 있으신지요.
김영숙: 특별한 이유는 없지만 제 생각에 색동 한복을 입은 어린아이들에게서 가장 한국적인 아름다움을 느낄 수 있는 것 같아요. 그래서 아이들의 한복을 제 패션쇼의 마지막에 등장시켜 봤어요.
리포터: 네, 한국의 미(美)를 세계에 알리고 계신 디자

이녀 김영숙 선생님, 앞으로도 멋진 디자인을 부탁드립니다. 감사합니다.

02 집안일

1 알아봅시다

- 1 (1) 남: 평소에 집안일을 좀 하세요?
여: 명절에만 어머니를 도와 드려요. 평소에는 회사 일이 너무 바쁘거든요.
- (2) 여: 혼자 사는데 집이 정말 깨끗하네요. 청소를 자주 하나 봐요.
남: 아니에요. 어머니께서 자주 오셔서 청소를 해주세요.
- (3) 남: 청소기를 사려고 하는데, 어떤 제품이 좋아요?
여: 로봇 청소기 어떠세요? 그냥 켜 놓으면 알아서 청소를 하니까 맛벌이 부부나 혼자 사는 분들에게 인기가 많아요.
- 2 (1) 여: 전 요리는 좋은데 설거지는 너무 싫어요. 밥 먹은 후에는 아무것도 하기가 싫거든요.
남: 맞아요. 밥 먹고 설거지를 바로 안 하면 미루게 되고 하기 싫어지는 것 같아요. 저도 가끔 그러거든요. 그러니까 설거지는 밥을 먹자마자 바로 하는 것이 좋아요.
여: 맞아요. 그런 것 같아요.
- (2) 여: 요즘에는 한국 남자들도 집안일을 많이 돕는다고 들었는데 정말 그래요?
남: 네. 젊은 사람들은 집안일을 많이 돕지만 나이 든 분들은 거의 안 하세요. 저희 집을 봐도 그래요. 저는 많이 하지만 아버지는 거의 안 하시거든요.
여: 그럼 아버님은 집안일을 전혀 안 하세요?
남: 그렇진 않아요. 아주 가끔이기는 하지만 청소기는 돌리세요.
- (3) 남: 집에 먼지떨이랑 빗자루 있어요? 있으면 좀 빌려주세요.
여: 네, 있어요. 그런데 그건 왜요?
남: 주말에 대청소를 하려고 하는데 청소 도구가 없어서요.
여: 걸레는 필요하지 않아요?
남: 걸레는 현 수건으로 만들면 돼요.

- 3 화: 선배님, 요즘 많이 피곤하신가 봐요. 힘들어 보여요.
수빈: 회사 다니면서 집안일 하고 아이 키우는 게 생각보다 힘들네.
화: 왜요? 남편분이 안 도와주세요?
수빈: 남편도 바빠서 잘 안 도와 줘. 퇴근해서 집에 가자마자 집안일 하고 아이 챙기다 보면 밤이 되니까 평일엔 거의 쉴 틈이 없는 것 같아. 그러니까 계속 피로도 쌓이는 것 같아.
화: 선배님도 직장 생활을 하시는데 집안일은 남편하고 분담해서 하시면 되잖아요.
수빈: 그런데 우리 남편은 자기 정도면 많이 도와주는 거라고 생각하고 있어. 그리고 내가 거기에 대해서 말하면 잔소리가 되니까 안 하기도 하고.
화: 요즘은 생각이 많이 바뀌어서 한국 남자들도 집안일을 많이 한다고 들었는데, 다 그렇진 않은가 봐요.
수빈: 우리 남편처럼 아직도 집안일은 여자가 하는 거라고 생각하는 남자들도 있거든.
화: 아무리 그래도 그건 좋지 않은 것 같아요. 맛벌이 부부는 서로 도와야 하는 거잖아요. 집안일을 나누어서 해야 하는 이유에 대해 이야기를 한번 해 보시는 게 어떨까요?

2 들어 봅시다

- 2 뉴스 앵커: 통계청이 행복한 대한민국을 만드는 데 방해가 되는 요인이 무엇인지 조사했습니다. 맛벌이 가정이 크게 늘고 있는 데 반해 남편들의 가사 분담은 예전과 다르지 않다고 합니다. 김수영 기자의 보도입니다.
<인터뷰: 남, 40대 회사원>
“하루 한 삼십분 정도 하는 것 같은데요. 어지러운 것들만 치우는 정도죠.”
<인터뷰: 여, 대학생>
“엄마가 다 해 주시니까 시키는 것만 가끔 해요. 청소 같은 거요.”
20대부터 40대까지를 대상으로 가정에서 가사에 얼마나 참여하는가를 조사해 본 결과, 20대의 경우 가사 노동 분담에 대한 인식은 컸지만 실제로 가사 노동에 참여하는 시간과 종류는 매우 적은 것으로 나타났습니다. 이는 20대가 미혼인 것이 가장 큰 이유겠지만, 또한 지금의 20대들이 대부분 가

사 노동을 여성이 전담하는 가정에서 성장하고 있기 때문이기도 합니다.

〈인터뷰:남, 30대 회사원〉

“거의 비슷하게 하는 것 같은데요. 맞벌이를 하니깐 같이 안 하면 집안일이 너무 많죠.”

삼십대의 경우 남녀 모두 하루에 2~3시간 정도로 거의 비슷하게 나타났는데 이는 맞벌이 부부가 많아졌기 때문입니다. 40대의 경우에는 가사 노동 분담에 대한 인식이 거의 없었고 실제로 남성이 가사 노동에 참여하는 시간도 매우 적었습니다. 가사 분담이 적절히 이루어져야 행복한 대한민국을 만들 수 있다는 것이 통계청의 조언입니다. KBT 김수영입니다.

03 감정

1 알아봅시다

- (1) 여: 첫 월급 받은 거 축하해요. 풍 씨, 한턱내세요.
남: 고마워요. 첫 월급을 받아서 저도 너무 기뻐요. 제가 한턱낼게요.
(2) 여: 풍 씨, 무슨 일 있어요? 우울해 보여요.
남: 사실 어제 여자 친구와 심하게 싸워서 기분이 안 좋아요. 여자 친구에게 사과하고 싶어요.
(3) 여: 디엠 씨, 왜 이렇게 술을 많이 마셔요? 무슨 일이에요?
남: 이번에도 취직이 안 됐어요. 너무 괴로워요.
- (1) 여: 풍 씨, 오늘 기분이 좋아 보여요.
남: 네, 기분이 아주 좋아요. 전에 신청했던 장학금을 받게 됐거든요.
여: 잘 됐네요. 부모님께서 기뻐하셨을 것 같아요.
남: 네, 부모님께서도 아주 좋아하셨어요.
(2) 여: 남 씨, 여기에서 혼자 뭐 하고 있어요?
남: 음악을 듣고 있었어요.
여: 그래요? 여기는 제가 우울할 때 자주 왔던 곳이에요. 혼자 있고 싶을 때 자주 왔어요.
남: 그렇군요. 처음 와 봤는데 분위기가 괜찮네요. 혼자 조용히 음악을 듣고 있으니깐 기분이 많이 좋아졌어요.

- 이번 학기 한국 문화 수업에서 30분짜리 발표를 다섯 번이나 했습니다. 한 번 발표할 때마다 준비하는데에 일주일도 걸려서 힘들었습니다. 게다가 저는 내성적인 성격이어서 많은 사람들 앞에서 발표하는 일이 쉽지 않았습니다. 그렇지만 다섯 번의 발표를 모두 마치고 나니 발표에 자신감도 생기고 이제 발표하는 일이 무섭지 않게 됐습니다. 생각해 보면 일주일 정도 준비하는 동안에는 힘들고 짜증도 났습니다. 그리고 발표하기 전날부터 불안하고 긴장이 돼서 잠을 잘 수도 없었고 발표하는 동안에는 너무 떨렸습니다. 하지만 힘들게 발표를 마치고 나서 발표를 잘 해 냈다는 생각에 만족스럽고 행복했습니다. 이런 과정을 다섯 번이나 겪고 나니 이제는 발표하는 것을 좋아하게 됐습니다.

2 들어 봅시다

- 가자: 김진호 씨를 모시고 인터뷰를 하게 돼서 영광입니다.
김진호: 아닙니다. 불러 주셔서 감사합니다.
가자: 요즘 김진호 씨의 노래는 시내 어디에서나 들을 수가 있는데 길거리를 지나가다가 자신의 노래가 들리면 기분이 어떻습니까?
김진호: 물론 기분이 아주 좋습니다. 처음 길거리에서 우연히 제 노래를 들었을 때는 조금 부끄러웠습니다. 하지만 요즘은 따라 부르기도 합니다.
가자: 김진호 씨는 유명해지기까지 오랜 시간이 걸린 편인데요, 노래를 그만두고 싶은 적은 없었나요?
김진호: 노래를 그만두고 싶었던 적도 있었습니다. 그래서 몇 년 전에는 다른 일을 했던 적도 있습니다. 그런데 노래를 부르지 않는 생활에 만족할 수가 없어서 다시 가수 생활로 돌아오게 됐습니다.
가자: 그랬군요. 그럼 가수 활동을 하지 않을 때는 어떤 일을 했었나요?
김진호: 여러 가지 일을 했습니다. 자동차를 팔았던 적도 있고 학원에서 노래를 가르쳤던 적도 있습니다.
가자: 그렇군요. 그 어려운 시간들이 있어서 지금 김진호 씨가 성공할 수 있었던 것 같습니다. 앞으로도 좋은 노래 많이 불러 주시기 바랍니다.

04 생활 정보

1 알아봅시다

- 1 (1) 남: 채소는 어디에서 사는 게 좋을까요?
여: 친구 말로는 슈퍼나 마트도 괜찮지만 재래시장이 더 싸고 또 많이 준대요.
- (2) 여: 여기 관리비는 관리 사무소에 내야 하나요?
남: 예전에는 관리 사무소에 직접 냈었는데 요즘은 은행에 내도 된대요.
- (3) 여: 이 아파트는 쓰레기를 아무 때나 버려도 돼요?
남: 음, 여기 생활 안내문에는 일반 쓰레기는 매일 버려도 되고 재활용 쓰레기는 수요일 오전에만 버리래요.
- 2 여: 한국의 여러 곳을 여행하고 싶은데 어디가 좋은지 어디에서 정보를 얻어야 할지 잘 모르겠어요.
남: 외국인 관광안내전화에 전화해 보세요.
여: 외국인 관광안내전화요? 몇 번인데요?
남: 저도 어디서 봤는데 일삼삼공으로 전화하면 된대요. 외국인들이 한국 여행에 대해 외국어로 안내를 받을 수 있대요.
- 3 남: 어제 뉴스 봤어요?
여: 왜요? 무슨 특별한 거라도 있었어요?
남: 다음 달부터 지하철, 버스, 택시 기본요금이 오른대요.
여: 어머, 교통비가 점점 비싸지네요. 왜 또 오른대요?
남: 기름값도 오르고 물가도 올라서 그렇대요.
여: 그럼 교통비를 얼마나 올린대요?
남: 지하철이랑 버스는 100원씩 오르고 택시는 기본요금을 200원 올린대요.
여: 그래요? 이제는 학교에 자전거 타고 다녀야겠어요.
- 4 여: 한국에 온 지 3개월이 됐는데 아직도 모르는 게 많아 적응하기가 힘들어요.
남: 저는 친구들이나 인터넷에서 도움을 많이 받았는데 인터넷 사이트는 찾아봤어요? 도움이 될 정보가 많을 거예요.
여: 베트남의 한국 안내 사이트는 가끔 틀리거나 없는 정보도 있고 한국 인터넷 사이트는 별로 아는 사이트가 없어요.
남: 제 친구가 말해 줬는데 '서울글로벌센터' 사이트가 괜찮대요.

여: 서울글로벌센터요?

남: 외국인종합지원센터인데 출입국 정보부터 한국의 관광, 교육, 국제 교류, 비즈니스 등에 대한 다양한 정보를 얻을 수 있대요. 그리고 운전면허증이나 신용카드 발급과 휴대전화 개통 관련 서비스도 해 준대요.

여: 그런데 한국 사이트는 아직 이해하기 좀 어려워서 잘 안 보게 돼요.

남: 그 사이트는 영어, 일본어, 중국어, 프랑스어 등 외국어로도 볼 수 있대요. 그러니까 한번 들어가 보세요.

여: 그래요? 오늘 한번 찾아서 봐야겠네요.

남: 아, 그리고 전화로도 정보를 안내받을 수 있대요. 일육팔팔에 공일이공이래요

여: 네, 정말 고마워요.

2 들어 봅시다

- 2 여: 준영 씨, 한국에서는 서류를 어떻게 보내요?
남: 보통 우체국에 가서 우편으로 보내는데 중요한 서류면 등기로 보내기도 해요. 일반 우편은 시간도 며칠 걸리고 가끔 분실되기도 하니까요. 왜요? 서류 보낼 일 있어요?
여: 네, 대학교에 내일까지 지원서와 입학 관련 서류를 보내야 하는데 깜빡하고 있었어요. 아까 전화로 물어봤는데 내일 오후 5시까지 꼭 보내래요.
남: 그건 중요한 서류고 시간도 별로 없잖아요. 그러면 택배나 퀵서비스를 이용하는 게 좋겠어요.
여: 그게 뭔대요?
남: 택배는 보내는 사람의 문 앞에서 받는 사람 문 앞까지 접수한 다음 날까지 직접 배달해 주니까 안전하고 빠르다는 장점이 있어요. 그렇지만 일반 우편보다는 좀 비싼 편이에요.
여: 그래요? 그럼 빨리 택배 회사에 연락해야겠어요.
남: 잠깐만요. 내일까지 보내는 거라고 했잖아요. 그럼 퀵서비스가 더 낫겠어요. 저도 이용해 보지는 않았는데 제 친구가 지난번에 서류를 급하게 회사에 보낼 일이 있었을 때 퀵서비스를 불러서 보냈다고 했어요. 퀵서비스는 지하철이나 오토바이, 차량으로 바로 배달해 주니까 진짜 빠르대요.
여: 그럼 혹시 아는 퀵서비스 전화번호가 있나요?
남: 네, 친구가 가르쳐 준 번호가 있는데 여기는 오토바이로 직접 전달해 주는 곳이래요.
여: 요금은 많이 비싼가요?

남: 제가 듣기로는 보내는 곳과 받는 곳의 거리와 물품의 종류, 무게에 따라 요금이 다르대요. 그런데 보통 서류는 만 원에서 만 오천 원 정도래요. 전화해서 한번 물어보세요.

05 취직

1 알아봅시다

- 1 (1) 남: 흐영 씨는 이번 채용 공고에 지원했어요?
 여: 아니요, 지원 서류가 뭔지 잘 몰라서 아직 못했어요. 집에 가서 인터넷으로 확인해 보고 지원할 거예요.
 - (2) 여: 오늘 공고가 난 회사는 대학 졸업자 이상이면 지원서를 낼 수 있어요?
 남: 네, 그런데 경력 사원을 모집하기 때문에 경력이 있어야 지원할 수 있어요.
 여: 아, 그렇군요. 그럼 저는 안 되겠네요.
 - (3) 남: 요즘 회사는 보통 면접시험을 두 번 이상 보는 것 같아요.
 여: 맞아요. 예전에는 필기시험에만 합격하면 취직된 걸로 알았는데 이제는 면접시험이 아주 중요해졌어요.
 남: 이제는 어떻게 하면 면접시험을 잘 볼 수 있는지 알아보고 자료를 잘 준비해 놓아야겠어요.
- 2 (1) 남: 어제 모집 공고가 난 무역 회사는 전형 일정이 어떻게 되는지 알아요?
 여: 아까 게시판에서 봤는데 다음 주까지 인터넷으로 원서 접수를 하고 며칠 후에는 필기시험을 보는 것 같아요.
 남: 아, 그럼 방문 접수나 우편 접수는 안 되나요? 인터넷이 잘 안 되거든요.
 여: 이번 지원은 인터넷으로만 받으니까 제 컴퓨터로 하세요.
 - (2) 남: 루이엔 씨, 이번 주에 면접시험을 본다고 했죠? 꼭 합격하세요.
 여: 저도 그러고 싶는데 너무 긴장돼요. 면접시험에서는 보통 뭘 질문하는지 아세요?
 남: 회사에 지원한 동기를 많이 물어보는데 무엇보다 자신 있게 대답해야 좋은 점수를 받을 수 있어요. 그리고 면접에서는 첫인상이 중요하

니까 밝은 표정으로 인사를 잘 하는 것도 중요해요.

- 여: 그렇군요. 면접 준비는 많이 못 해서 걱정했는데 다음에 또 모르는 게 있으면 물어볼게요.
- (3) 남: 오늘 수업 시간에 자기소개서 작성에 대한 방법을 배웠는데 생각보다 너무 어려운 것 같아요.
 여: 맞아요. 저도 얼마 전에 회사에 지원하려고 처음 자기소개서를 썼는데 어떻게 써야 할지 몰라서 고생했어요. 자기소개서에 내가 그 일을 얼마나 잘 할 수 있을지, 나의 장단점을 어떻게 표현해야 할지 몰라서 힘들었거든요.
 남: 요즘에는 봉사 활동이나 인턴사원을 한 경험도 있어야 회사 생활을 잘할 수 있다고 생각한대요.
 여: 그러게 말이에요. 학교를 졸업하기 전에 여러 가지 경험을 쌓아 놓아야 취직하기 쉬울 것 같아요.

- 3 민준: 화 씨, 오늘 뉴스 봤어요? 요즘 취업률이 낮아져서 큰 문제가 되고 있대요. 우리도 곧 취직을 해야 하는데 걱정이네요.
 화: 제가 알고 있는 선배도 요즘 취직을 못 해서 많이 걱정을 하고 있어요. 필요한 자격증도 다 따놓았는데 경기가 안 좋으니까 취직하기 힘들대요.
 민준: 맞아요. 작년에 비해서 직원을 채용하는 회사도 많이 줄었고 인턴사원을 채용하는 곳도 실력 있는 사람들이 많이 지원을 해서 경쟁이 정말 심하대요.
 화: 인턴사원이요? 그게 뭔데요?
 민준: 회사에서 일을 하기는 하지만 정규 사원이 아니라 얼마 동안 회사 업무를 익히며 일하는 직원을 말해요. 정식으로 취직하기 전에 자신의 적성을 확인할 수 있는 장점이 있지만 정규 사원으로 되는 사람이 많지 않다는 것이 문제지요.
 화: 그렇군요. 경기가 빨리 좋아져야 취업 문제가 해결되는데 정말 큰일이네요.

2 들어 봅시다

- 2 여러분은 취업 박람회라는 말을 들어본 적이 있습니까? 최근 어려워지는 경기로 많은 사람들의 일자리 찾기가 힘들어지고 있습니다. 특히 청년층의 취업률은 점점 낮아지고 있어 큰 문제가 되었습니다. 따라서 정부와 각 단체들은 이러한 취업난을 해결하기 위한 방법으로 취업 박람회를 개최하기 시작했습

니다. 취업 박람회는 직원을 채용하려는 여러 회사와 취직을 하려는 많은 사람들이 한 자리에 모여 서로에게 맞는 회사나 직원을 선택하도록 도와주는 것을 말합니다. 이러한 취업 박람회는 취업 준비를 하는 많은 청년층을 포함하여 일자리가 없는 중·장년층, 그리고 취업이 어려운 여성 등을 대상으로 한 것이 많습니다.

보통 취업 박람회에 가면 서류 전형에서 면접시험까지 볼 수 있기 때문에 짧은 시간 안에 많은 정보를 구할 수 있습니다. 따라서 만약 여러분이 취업 박람회에 참여하려면 언제, 누구를 대상으로 하는 취업 박람회인지 잘 알아 놓아야 합니다. 그리고 그곳에 참여한 회사들은 어떤 사람을 채용하려고 하는지 조사한 후에 가야 남들보다 좋은 결과를 얻을 수 있을 것입니다.

06 고장

1 알아봅시다

- 1 (1) 여: 드라이어를 처음 샀을 때부터 좀 이상했는데 이제는 찬바람만 나와요.
남: 아마 스위치 부분에 문제가 생긴 것 같군요. 오늘 맡기시면 수리해 드리겠습니다.
- (2) 남: 새로 산 휴대전화로 국제전화가 안 걸리는데 수리 센터에 가야하나요?
여: 아마 휴대전화 기능 설정을 바꾸면 될 것 같아요. 제품 설명서에 보면 사용 안내가 있으니깐 한번 확인해 보세요.
- (3) 여: 어떻게 오셨습니까?
남: 텔레비전 리모컨이 작동이 안 되는데 왜 그러죠? 건전지도 갈아 끼웠는데 소용이 없어요. 버튼도 잘 안 눌러져요.
여: 텔레비전 모델명을 말씀해 주시면 같은 제품의 리모컨을 찾아 드리겠습니다.
- 2 (1) 여: 반 씨, 왜 그렇게 전화 통화가 안 됐어요?
남: 휴대전화를 A/S 센터에 맡겼을 때 전화했군요.
여: A/S 센터요? 휴대전화가 벌써 고장 났어요?
남: 네, 기계 안에 물이 들어가서 부품을 갈았거든요.
- (2) 여: 컴퓨터 화면이 갑자기 멈추는데 왜 그러는지 아세요?

남: 컴퓨터를 너무 오랫동안 사용해서 그럴 거예요. 화면이 멈췄을 때는 컴퓨터를 껐다가 다시 켜는 게 가장 좋을 것 같아요.

여: 아, 그렇군요. 저는 컴퓨터가 고장 난 줄 알고 수리 센터에 전화하려고 했어요.

남: 그런데 정말 컴퓨터에 문제가 있을 수도 있으니깐 자주 그러면 서비스 센터에 문의해 보세요.

(3) 남: 배터리 충전기가 이상한 것 같아요. 오랫동안 충전해도 얼마 못 써요.

여: 배터리를 얼마 동안 사용하셨어요?

남: 8개월 쯤 사용한 것 같은데요. 충전기를 새로 구입할 수 있나요?

여: 충전기 문제가 아니라 배터리가 다 돼서 그런 것 같습니다. 제품 보증기간이 1년이니까 새 배터리를 받으셔서 써 보시기 바랍니다.

- 3 유진: 디엠 씨, 아직 집에 안 가셨어요?
디엠: 네. 사실 아까 집에 갔는데 문이 잠겨서 다시 돌아왔어요.
유진: 문이 잠겼다고요? 열쇠가 없었어요?
디엠: 아니요, 저희 집은 지난달에 번호 키를 설치해서 열쇠는 필요 없고 버튼을 눌러야 하거든요. 그런데 버튼을 계속 눌렀지만 안 열리네요.
유진: 비밀번호를 바꾼 거 아니에요? 비밀번호만 맞으면 잘 열리는데 이상하네요.
디엠: 아니에요. 아마 기계가 고장이 난 것 같아요.
유진: 그럼 A/S 센터에는 연락해 봤어요?
디엠: 네, 다행히 A/S 센터가 24시간 하는 곳이어서 바로 연락했는데 수리 기사가 곧 도착할 거래요.
유진: 번호 키도 다른 전자 제품처럼 보통 1년 동안은 무상 수리인 것 같아요.
디엠: 그런데 출장비는 내야 한다고 했어요.
유진: 그렇군요. 번호 키는 열쇠를 안 가지고 다녀서 좋기는 하지만 갑자기 문제가 생길 수 있으니깐 나쁜 점도 있네요.

2 들어 봅시다

- 2 얼마 전 서울의 한 지역에서는 400번째 러브하우스가 생겼습니다. 이번 러브하우스는 지역 공무원과 시민 봉사단이 함께 어려운 이웃의 집을 고쳐주는 '사랑의 집수리' 활동으로 만들어진 것입니다. 이번 집은 반지하에 있어서 방에 습기가 많아 수리가 필요했지만 경제적으로 어려워 몇 년 동안 교체를 못하고 있었습니다. 그래서 봉사단은 이곳의

장판과 벽지를 교체하고 싱크대와 보일러를 수리했습니다.

지난 5월부터 시작된 이 활동은 봉사단이 직접 어려운 이웃을 찾아가 화장실을 고치고, 벽지를 교체해 주는 봉사 활동입니다. 처음 시작했을 때는 경제적으로 어려운 가정만을 대상으로 했지만 점차 더 많은 집을 수리하게 되었습니다.

현대사회의 많은 사람들은 경제적 어려움을 이야기하고 남보다는 자신의 이익을 먼저 생각합니다. 하지만 이런 사회 분위기 속에서도 '사랑의 집수리' 봉사단처럼 이웃과 따뜻한 정을 나누는 사람들을 보면 우리 사회의 밝은 미래가 보이는 것 같습니다.

07 명절

1 알아봅시다

- 1 (1) 남: 추석에 먹는 송편은 어떻게 만들어요?
 여: 쌀가루 반죽에다가 밤이나 콩을 넣어서 반달 모양으로 빚으면 돼요.
 - (2) 남: 추석 연휴에 고향 잘 다녀왔어요?
 여: 네, 그런데 사람들이 얼마나 많은지 버스에서 시간 다 보냈어요.
 - (3) 남: 올 추석에는 차례 음식 비용이 많이 든다고 해요.
 여: 그러게요. 저도 차례 준비를 해야 하는데 물가가 비싸서 걱정이네요.
- 2 (1) 여: 민준 씨 집에서는 추석 때 뭘 해요?
 남: 큰집에 가서 차례를 지내고 가족들이 다 같이 성묘도 다녀와요.
 여: 민준 씨 집이 작은집인가 보군요.
 - (2) 남: 드디어 민족대이동이 시작됐군요.
 여: 그러게요. 이번 연휴에는 작년보다 더 많은 사람들이 내려간다고 하지요?
 남: 네, 추석 연휴가 길어서 고향에 내려가는 사람들이 많다고 해요.
 - (3) 여: 반 씨, 무슨 걱정 있어요?
 남: 아, 네. 추석 연휴에 여자 친구 집에 가는데 선물 때문에 고민이에요.
 여: 그래요? 추석이니까 햇과일이나 한국 전통술 어때요?

- 3 똥안: 민재야, 이번 추석에는 뭐 해?
 민재: 추석에? 고향에 내려가지, 너도 우리 집에 갈래?
 똥안: 명절인데 내가 가도 될까?
 민재: 그럼, 명절에는 모두가 즐거워야 하는 거야.
 똥안: 고마워, 그럼 세뱃돈을 준비해야겠다.
 민재: 세뱃돈?
 똥안: 응, 추석에 어른들께 절하면 받는 돈! 네 조카들에게 나도 세뱃돈을 좀 줘야지.
 민재: 하하, 세뱃돈은 설날에 어른들께 절하고 받는 돈이야. 추석에는 어른들께 절을 하지 않아. 그러니까 세뱃돈도 없지.
 똥안: 그럼 어떻게 인사를 해?
 민재: 보통 때 인사하는 것처럼 하고 오랜만에 만나는 사람들에게는 안부를 물어보면 돼.
 똥안: 그렇구나. 추석은 설날이랑 달리 세뱃돈도 덕담도 없구나.
 민재: 응, 추석에는 햇곡식이나 햇과일로 조상님께 감사드리고 이웃과 서로 나누어 먹으면서 즐겁고 행복하게 보내면 돼.

- 4 음력 8월 15일인 추석은 설날과 함께 한국의 가장 큰 명절입니다. 추석을 '한가위'라고 부르기도 하는데 이 말은 신라 시대에 시작된 것으로 '한'은 '크다'를, '가위'는 '가운데'를 뜻합니다. 그러니까 한가위는 8월의 한 가운데를 가리키는 말입니다. 추석에는 일 년 동안 기른 곡식으로 차례를 지내고 이웃들과 함께 나누어 먹었다고 합니다. 일 년 중 가장 곡식이 많을 때이기 때문에 '더도 말고 덜도 말고 한가위만 같아라'라는 말도 생겼다고 합니다.

2 들어 봅시다

- 2 유나: '달 달 무슨 달 쟁반 같이 둥근 달~♪'
 디엠: 유나 씨, 기분 좋은가 봐요.
 유나: 아, 곧 추석 연휴라서 기분이 좋아요.
 디엠: 그런데 지금 부르는 노래는 무슨 노래예요?
 유나: 추석에 뜨는 보름달을 보고 어린이들이 부르는 동요예요.
 디엠: 재미있네요. 설날에 부르는 노래는 배운 적이 있는데 이 노래는 처음 들어요.
 유나: 설날 노래요? 아! '까치 까치 설날'을 알아요?
 디엠: 네, 한국 문화 시간에 배웠어요. (노래를 부른다) '까치 까치 설날은 어저께고요~♪' 이렇게 부르는 거 맞지요?
 유나: 와, 잘하네요. 그런데 디엠 씨, '까치'를 알아요?

디엠: '까치'는 한국에서 좋은 의미가 있는 새라고 알고 있어요.

유나: 맞아요. 그런데 '까치'에는 '작다'는 뜻이 있다고 해요. '까치설날'은 '작은 설'이라는 뜻이고요. 노래를 잘 들어 보면 설 전날을 가리키는 말이라는 것을 알 수 있어요.

08 여가 생활

1 알아봅시다

- 1 (1) 남: 알차게 휴일을 보낼 수 있는 방법 없을까요?
여: 하고 싶은 일을 찾아서 해 보세요. 전 요즘 피아노랑 플루트를 배우고 있는데 재미있더라고요.
- (2) 여: 레저 스포츠를 하나 배워 볼까 하는데 괜찮을까요?
남: 제 친구가 레저 스포츠 강사인데 배워 볼 만하대요.
- (3) 남: 사람들은 시간도 많이 들고 돈도 드는데 여가 생활을 왜 하는 걸까요?
여: 즐기면서 할 수도 있고 배우는 것도 많잖아요.
- 2 (1) 남: 한국 사람들은 여가 활동을 많이 하나 봐요. 제 주위에 있는 한국 친구들을 보면 휴일마다 뭔가를 하더라고요.
여: 네, 많은 사람들이 여가 활동을 해요. 자기가 좋아하는 일도 하면서 시간을 유용하게 쓰는 거니까요.
남: 그렇군요. 저는 아직 하고 싶은 걸 못 찾았는데……. 빨리 찾아봐야겠네요.
- (2) 여: 오랜만에 산에 갔다가 루이엔 씨를 만났는데 암벽등반을 하고 있더라고요. 깜짝 놀랐어요.
남: 루이엔 씨 암벽등반 동호회 회원인데, 몰랐어요?
여: 네, 몰랐어요. 약해 보여서 그런 취미가 있을 거라고는 상상도 못했어요.
남: 제대로 배우면 여자들도 할 만해요.
- (3) 여: 준영 씨는 휴일에도 늘 집에만 있는 것 같아요.
남: 한국에 있을 때는 야구를 좋아해서 경기 있을 때마다 친구들이랑 야구 보러 다녔는데, 유학을 와서 못 하고 있어요. 그래서 집에서 인터넷으로 봐요.
여: 아~ 그랬군요. 그래도 집에만 있으면 답답하

지 않아요? 이번 주말에는 같이 운동하는 게 어때요? 친구들이랑 볼링을 치기로 했거든요.

- 3 민준: 루이엔 씨, 요즘 가야금을 배운다고 들었어요. 어떻게 배우게 됐어요?
루이엔: 여가 시간에 뭘 할까 고민하고 있는데 한국 친구가 추천해 줘서 배우게 됐어요.
민준: 배워 보니까 어때요?
루이엔: 재미있고 배워 볼 만해요. 전통악기를 배우니까 한국 문화도 더 많이 알게 되고 전통음악도 들어볼 수 있어서 좋더라고요.
민준: 베트남의 대학생들도 루이엔 씨처럼 여가를 바쁘게 보내요?
루이엔: 그렇지 않아요. 저처럼 뭔가를 하면서 보내는 사람들도 있지만, 많지는 않아요. 한국처럼 여가 활동의 종류가 다양하지 않거든요.
민준: 그럼 여가 시간에 대부분 뭘 해요?
루이엔: 친구들을 만나서 수다를 떨거나 영화를 봐요. 가끔 운동을 하기도 하고요.
민준: 대학생들의 여가 생활은 비슷하네요. 사회생활을 하는 사람들은 경제적으로 여유가 있기 때문에 다양한 여가 활동을 즐길 수 있지만 대학생들은 그렇지 않잖아요.

2 들어 봅시다

퇴근 후의 여가 시간을 활용하여 헬스나 재즈댄스 등 활동적인 취미를 즐기거나 자기 계발을 위해 어학원에 다니는 사람들이 늘고 있습니다. 직장인들이 여가 시간을 활용할 수 있는 방법을 알아볼까요?

먼저 자기 계발을 위한 지속적인 공부입니다. 자신의 분야에서 더욱 전문성을 갖기 위해 지속적으로 공부하고 있는 직장인들이 늘고 있습니다. 직장 생활을 하면서 공부를 함께 하는 것이 쉬운 일은 아니지만 앞으로 자신을 발전시키는 데 도움이 될 것입니다.

다음으로 자신의 취미를 살리는 강좌를 듣는 것입니다. 백화점이나 대형 마트의 문화센터는 비용이 싸고 강좌도 다양해서 직장인들뿐만 아니라 주부들에게 인기가 높습니다.

또는 운동으로 체력을 키우는 사람도 많습니다. 퇴근 후 헬스클럽이나 요가 학원에서 운동을 하다 보면 피로와 스트레스가 해소됩니다. 그리고 힘든 직장 생활 속에서도 더욱 건강한 몸과 마음으로 즐겁게 일할 수 있는 체력이 키워집니다.

마지막으로 문화생활을 즐기는 것입니다. 바쁜 일상

속에서 문화생활을 즐기는 건 꿈같은 일이라고 생각하며 대부분 주말로 미루는 것이 일반적입니다. 하지만 조금만 부지런하면 평일 퇴근 시간 이후에도 얼마든지 문화생활을 즐길 수 있습니다.

여가 시간을 잘 활용하는 것이야말로 삶을 즐기면서 스스로를 발전시키는 가장 좋은 방법이 아닐까요?

09 직장

1 알아봅시다

- (1) 남: 과장님, 이 서류는 어떻게 할까요?
 여: 이따가 회의할 때 필요한 거니까 두 부씩 복사해 가지고 이 과장님하고 김 부장님께 갖다 드리세요.
 (2) 여: 박 부장님이 회사를 그만두셨대요.
 남: 그래요? 다른 회사로 이직하셨대요?
 여: 아니요, 사업을 시작하신대요.
 (3) 남: 여보세요? 영업부 조민재인데요, 한지원 씨 자리에 계십니까?
 여: 지금 외근 나가셨는데요.
 남: 네, 그럼 이따 다시 전화하겠습니다.

- (1) 여: 서울전자 직원 여러분, 안녕하십니까? 이번에 총무부 이지훈 부장님께서 25년간의 회사 생활을 마치고 정년퇴직을 하시게 되었습니다. 이 부장님의 정년 퇴임식은 3월 4일 금요일 오전 10시에 회사 대강당에서 열립니다. 직원 여러분들은 모두 오셔서 이 부장님의 정년퇴직을 축하해 주시기 바랍니다.
 (2) 여: 이번에 직장 옮겼지? 어때? 일은 할 만해?
 남: 응, 일이 재미있을 뿐만 아니라 회사 분위기도 좋아서 다닐 만해.
 여: 그래? 좋겠다. 나는 요즘 회사를 그만 둘까 해. 일이 적성에 맞지 않을 뿐만 아니라 이번에 오신 과장님 성격이 까다로워서 스트레스를 많이 받아.
 남: 그래? 그래도 회사를 너무 자주 옮기는 건 좋지 않아. 다시 한번 생각해 봐.

- 남: 수진 씨, 일주일 중에 무슨 요일이 직장인들에게 가장 힘들 것 같아요?
 여: 당연히 월요일이지요. 월요병이라는 말도 있잖아요.

주말에 푹 쉬고 월요일에 출근을 하려면 힘들어서 월요일만 되면 머리가 아프고 우울하다고 하는 사람들도 있어요.

- 남: 저도 월요일이 가장 힘들 거라고 생각했는데 일주일 중 가장 힘든 요일은 수요일이래요.
 여: 그래요? 뜻밖이네요.
 남: 그렇죠? 주말 동안의 행복한 기억이 점점 없어서 그렇대요. 그래서 일주일 중 가장 행복한 요일은 일요일이래요. 그 다음으로 행복한 요일은 월요일인데 주말에 있었던 즐거운 기억들이 가장 많이 남아 있기 때문이래요.
 여: 그래요? 재미있는 연구 결과네요.

2 들어 봅시다

- 주5일 근무가 확대되면서 한국인의 주말이 달라지고 있습니다. 이제 휴가는 여름에만 가는 것이 아니라 연중 어느 때나 갈 수 있는 것이 되었고 주말을 자기 계발 기회로 활용하는 사람이 늘고 있습니다. 건설 회사에 다니는 이지훈 씨는 금요일만 되면 즐겁습니다. 주5일 근무로 주말이 길어진 덕분에 마음껏 여행을 다닐 수 있기 때문입니다. 지난 여름에는 5일 휴가를 사용해 8박 9일 동안 베트남 여행을 다녀왔습니다. 이처럼 주요일 근무가 확대되면서 주말 해외여행객도 빠르게 늘고 있습니다. 실제로 지난 한 달간 주말을 이용해 해외로 나간 사람 수는 지난해보다 20% 이상 늘었습니다. 또 길어진 여가 시간을 자기 계발에 힘쓰는 사람들도 늘었습니다. 외국어학원에서는 직장인을 위한 주말반이 인기입니다. 서울 시내의 한 외국어 학원에서는 주말 반 수강생이 작년 대비 15%나 늘었다고 합니다. 이제 2011년이 되면 20명 미만의 모든 회사에서 실시될 예정입니다. 주5일 근무로 한국인의 휴가와 주말이 앞으로 많이 변하게 될 것으로 보입니다.

10 절약

1 알아봅시다

- (1) 여: 두안 씨는 어떻게 생활비를 절약하세요?
 남: 저는 낭비를 하지 않기 위해서 쇼핑을 하러 갈

때 꼭 필요한 물건 이름을 미리 적어 가요.

(2) 남: 결제는 카드로 하시겠어요, 현금으로 하시겠어요?

여: 카드로 해 주세요.

남: 죄송합니다. 이 카드는 한도가 초과되었는데요.

(3) 여: 돈을 그렇게 물 쓰듯 하면 어떡해요?

남: 저도 아껴 쓰려고 하는데 그게 잘 안 돼요.

2 (1) 여: 푸안 씨, 못 보던 책상이네요, 새로 샀어요?

남: 아, 이거요? 지난주에 재활용품 센터에 가서 하나 샀어요, 새것 같은 물건이 아주 많던데요.

여: 그래요? 저도 선풍기를 하나 사야 하는데 거기에 가면 가전제품도 있어요?

남: 그럼요, 가전제품도 있어요. 어디인지 제가 알려 드릴게요.

(2) 남: 이번 달에도 카드값이 많이 나와서 걱정이예요.

여: 그래요? 저도 전에는 신용카드를 많이 썼는데 요즘엔 주로 현금을 써요.

남: 현금을 쓰면 절약이 돼요?

여: 그럼요, 현금을 쓰니까 무엇보다 충동구매를 하지 않아서 절약이 많이 되는 것 같아요.

3 남: 시청자 여러분, 안녕하십니까? 오늘은 올해의 저축상을 받으신 이미선 씨를 모시고 말씀 들어 보겠습니다. 안녕하십니까?

여: 네, 안녕하세요?

남: 물건을 살 때 늘 동전부터 쓰셨다고 말씀하신 내용의 기사를 읽었는데 그 이유부터 좀 말씀해 주십시오.

여: 네, 물건을 살 때 지폐를 먼저 쓰면 잔돈이 남게 되는데 그러면 동전이 무겁기 때문에 집에 오면 동전을 아무 곳이나 두게 돼요. 돈을 소중하게 생각하지 않는다는 뜻이지요. 잔돈부터 사용하면 돈의 소중함을 다시 한번 생각하게 돼요. 푼돈을 소중하게 생각하지 않는 사람은 목돈을 모을 수 없다고 생각해요. 그래서 저는 늘 잔돈부터 썼어요.

남: 아, 그런 뜻이 있었군요. 지금 방송을 들으시는 시청자 여러분들도 이미선 씨처럼 저축을 많이 하고 싶어 하실 텐데 저축을 잘할 수 있는 비결 하나 소개해 주십시오.

여: 비결이라고 말할 것은 없습니다. 사실 누구나 알고 있는 방법인데요, 저는 돈이 생기면 남은 돈을 저축하는 것이 아니라 저축 먼저 하고 남은 돈을 썼어요. 처음에는 좀 힘들지만 몇 번만 해 보면 습관이 돼서 누구나 쉽게 할 수 있을 거라고 생각해요.

남: 네, 좋은 말씀 감사합니다. 지금까지 저축왕 이미선 씨를 모시고 이야기 나누었습니다.

2 들어 봅시다

2 지금 댁의 냉장고 온도가 몇 도로 맞춰져 있는지 혹시 알고 계신가요? 만약 모르신다면 이미 돈이 새 나가고 있다고 보셔야 할 것 같습니다. 오늘은 일상생활에서 전기료를 아낄 수 있는 좋은 방법들을 소개해 보도록 하겠습니다.

냉장고는 전기를 많이 쓰게 되는 대표적인 제품으로 내부 온도를 1도만 높여도 7%의 전력을 절약할 수 있습니다. 또한 냉장고 뒷면에 먼지가 쌓이지 않도록 자주 청소해 주는 것이 좋습니다.

또 세탁기는 10분 이상 돌리면 때는 더 이상 빠지지 않고 옷감만 상합니다. 세탁을 할 때 따뜻한 물을 사용해서 세탁기를 10분 이내로 돌리면 전기도 절약하고 옷도 깨끗하게 빨 수 있습니다.

그리고 컴퓨터의 경우는 모니터가 컴퓨터 전력의 60~70%를 차지하는데요, 따라서 본체 부팅시간에 맞춰 최대한 늦게 켜고 잠시 사용하지 않을 때는 모니터를 끄는 것이 좋습니다. 또한 CD를 넣은 채 작동하면 그만큼 전력소모가 많기 때문에 사용 후 바로 빼 놓는 것이 효과적입니다.

전기를 절약하면 전기 요금을 절약할 수 있을 뿐만 아니라 이산화탄소 방출량을 줄일 수가 있어서 지구온난화 방지에도 도움을 줄 수 있습니다. 환경까지 챙길 수 있는 전기에너지 절약, 오늘부터 실천해 보십시오.

11 결혼

1 알아봅시다

1 (1) 여: 부모님의 반대가 심하셨을 텐데 어떻게 허락을 받으셨어요?

남: 자주 찾아뵙고 저의 진심을 보여 드렸어요, 사실 쉽지 않은 일이었어요.

(2) 남: 종교가 다르다면 결혼 생활이 무척 힘들 거라고 생각해요.

여: 네, 저도 같은 생각이예요. 종교는 쉽게 바꿀 수가 없으니까요.

(3) 여: 내일 남자 친구의 부모님을 뵙기로 했는데 저를 마음에 들어 하지 않으실까 봐 걱정이에요.

남: 걱정하지 마세요. 유진 씨는 성격이 활발하니 까 어른들도 분명히 좋아하실 거예요.

2 (1) 남: 유나 씨는 나중에 어떤 사람과 결혼하고 싶어요?

여: 음, 저와 말이 잘 통하고 유머 감각이 있는 사람과 결혼하고 싶어요.

남: 외모는요? 요즘은 키가 큰 남자가 인기가 많다면서요?

여: 글썽요, 저와 성격이 잘 맞는다면 외모는 별로 중요하지 않다고 생각해요. 중요한 것은 그 사람의 마음이 아닐까요?

(2) 여: 한국에서는 한복을 입고 결혼식을 해요?

남: 요즘에는 서양식으로 결혼을 해서 잘 입지 않아요. 그렇지 않아도 제가 이번 주에 결혼식에 가야 하는데 직접 가서 볼래요?

여: 제가 모르는 사람일 텐데 가도 될까요?

남: 축하하는 자리니까 괜찮아요. 제 친구가 결혼을 하는데 아주 친한 친구라서 부담 갖지 않아도 돼요.

3 여: 선생님께서는 사모님과 정말 행복하게 사시는 것 같아요. 그 비결이 있나요?

남: 글썽요, 다른 사람들과 다를 게 없는데요. 그래도 한 가지 얘기를 한다면 같은 취미를 갖고 있는 게 좋은 것 같아요.

여: 아, 원래 취미가 같았어요?

남: 아니요, 취미는 달랐는데 같이 살면서 서로 좋아하는 것을 찾았지요. 매주 함께 테니스를 치는데 함께 할 수 있는 게 있어서 이야기할 거리가 많지요.

여: 저도 선생님처럼 행복한 결혼 생활을 할 수 있다면 참 좋을 텐데…….

남: 걱정 마세요. 서로의 의견을 존중하고 작은 일에도 대화를 해 나가면 행복한 결혼 생활을 할 수 있을 거예요.

2 들어 봅시다

2 생활양식의 변화와 결혼관의 변화로 인하여 점차 독신이 증가하고 있습니다. 특히 자신의 가치관에 따라 철저한 준비를 하여 자신의 인생의 한 모습으로 독신을 선택하는 사람들이 늘고 있습니다. 이러한 가운데 한국의 한 방송국과 일본의 한 방송국이

공동으로 양국의 미혼여성 1,000명을 대상으로 독신에 대한 의견을 조사하였습니다. 이 조사에 따르면, 한국과 일본의 미혼여성 가운데 반 이상은 결혼을 인생의 필수 사항이 아닌 선택 사항으로 인식하고 있는 것으로 조사되었습니다. 그리고 대부분이 독신 생활에 만족하고 있는 것으로 나타났습니다.

‘결혼하지 않는 이유’에 대해 양국 응답자 모두 ‘적절한 상대가 없어서’를 가장 많이 꼽았고 그 다음 일본에서는 ‘시댁과의 관계’, 한국에서는 ‘출산·육아, 가사 노동에 대한 부담’을 두 번째 이유로 선택하여 대조를 이루었습니다.

‘기혼자에 비해 독신이어서 겪는 어려움’을 묻는 질문에 한국은 ‘곤란한 상황에서 혼자 대처하기 어려움’을, 일본은 ‘정신적 외로움’을 가장 많이 선택했습니다. ‘독신으로 있을 경우에 대한 걱정’은 양국 미혼여성 모두 ‘가족 없이 혼자 늙어간다’를 가장 많이 들었습니다.

마지막으로 만약 결혼을 한다면 결혼상대에게 바라는 조건은 일본과 한국 똑같이 ‘가치관과 성격’이었습니다. 그리고 아이 출산에 대해 ‘꼭 가지고 싶다’, ‘있는 것이 좋다’며 긍정적인 입장을 밝힌 비율은 한국이 58%였으나 일본은 45%에 그쳤습니다. ‘아이를 갖고 싶지 않은 이유’에 대해 일본 응답자들은 ‘아이를 좋아하지 않는다’는 대답을 가장 많이 선택했으나 한국 응답자들은 ‘일과 육아를 모두 잘할 수 없을까 봐 걱정이다’라는 대답을 꼽았습니다.

이상으로 한국과 일본의 미혼여성이 어떤 생각과 고민을 갖고 어떤 색깔로 살아가고 있는지를 살펴보았습니다.

12 사건과 사고

1 알아봅시다

1 (1) 남: 직접 운전해 보니까 어때요?

여: 편하기는 한데 조심해야겠어요. 사실 얼마 전에 사고가 날 뻔했거든요.

(2) 남: 저쪽에는 사람들이 왜 저렇게 모여 있지요?

여: 소방차가 많이 지나가는 걸 보니까 불이 났나 봐요.

(3) 여: 남 씨, 오늘은 왜 술을 안 드세요?

남: 차를 가지고 와서 이따가 운전해야 해요.

여: 아, 그렇군요. 요즘 뉴스를 들어 보니까 음주 운전 사고가 많이 난다고 하던데 조심해야지요.

2 (1) 여: 어제 뉴스 보셨어요? 어느 나라에 지진이 나서 인명 피해가 크대요.

남: 저도 신문으로 봤어요. 사실 제가 지난주에 그곳에 가려고 했는데 갔으면 정말 큰일 날 뻔했어요.

여: 정말 다행이네요. 이런 자연재해는 언제 어디에서 일어날지 모르니까 정말 무서워요.

남: 맞아요. 하지만 미리 대책을 세워 놓으면 피해가 좀 줄어들겠지요.

(2) 여: 사람들이 많이 모여 있는데 무슨 일이에요?

남: 어떤 사람이 지하철 안에서 갑자기 쓰러졌어요. 다행히 옆에 있던 사람이 응급처치를 해서 심각한 것 같지는 않아요.

여: 그래도 구조대에 신고해야 하지 않아요?

남: 걱정하지 마세요. 조금 전에 제가 신고해서 곧 도착할 거예요.

(3) 남: 뉴스 들으셨어요? 어떤 사람들이 가족여행을 갔다가 실종됐대요.

여: 네, 저도 봤어요. 갑자기 비가 많이 와서 강물이 많아지는 바람에 그렇게 됐대요.

남: 들어 보니까 실종된 사람 중에는 아이도 있다고 하던데 정말 안됐어요. 앞으로 여행갈 때는 날씨도 잘 보고 가야겠어요.

여: 맞아요. 저는 얼마 전에 등산을 갔다가 갑자기 비가 와서 미끄러질 뻔했는데 조심해야겠네요.

3 화: 지훈 씨, 어제 잘 잤어요? 저는 어젯밤에 너무 시끄러워서 잠을 못 잤거든요.

지훈: 화 씨 집에서 그 소리가 들렸어요? 저도 어제 자다가 일어나서 창문을 열어 보니까 사고가 났던데요.

화: 사고요? 무슨 일이 있었어요?

지훈: 어제 어떤 사람이 오토바이를 타고 과속으로 운전하다가 자동차하고 부딪혔대요. 그래서 사람들이 많이 모여 있었어요. 경찰차하고 응급차도 와 있었고요.

화: 그래요? 그럼 사고 난 사람들은 어떻게 됐대요?

지훈: 다행히 많이 다치지지는 않았나 봐요. 나중에 들어 보니까 오토바이 운전자만 다리를 다쳐서 병원에 실려 갔대요.

화: 그런 일이 있었군요. 운전할 때는 조심해야 하는데 큰 사고가 날 뻔했네요.

지훈: 특히 요즘에는 과속 운전이나 음주 운전을 하는 사람들이 많아서 좀 무서워요.

화: 맞아요. 나만 조심한다고 해서 괜찮은 게 아니니까 문제지요.

지훈: 모든 사람들이 나뿐만 아니라 다른 사람도 생각해서 안전운전을 하면 교통사고가 줄어들 텐데 정말 걱정이네요.

2 들어 봅시다

2 늦더위가 이어지고 있는 요즘, 물놀이 안전사고가 급증하고 있습니다. 지난 3년간의 물놀이 안전사고 통계를 살펴보니 전체의 73%가 강이나 하천, 계곡에서 발생한 것으로 나타났습니다. 이것은 해수욕장과는 다르게 구조대원이 없는 곳에서 안전사고가 많이 발생한다는 것을 의미합니다.

따라서 앞으로는 이러한 지역의 안전사고에 대처하는 해결책이 세워져야 합니다. 특히 계곡처럼 위험한 곳에서는 여름철마다 조난 사고가 많이 일어나기 때문에 피서객의 물놀이 안전 교육이 빨리 이루어져야 합니다.

그리고 언제 어디에서 생길지 모르는 안전사고에 대비해서 물놀이 지역에 비치되어 있는 구조 장비를 점검하고 추가해야 합니다. 그리고 피서객을 대상으로 한 응급처치 교육도 실시해서 안전사고가 났을 때 보다 빠른 조치를 취할 수 있게 해야 합니다.

13 교육제도

1 알아봅시다

1 (1) 국가에서 정한 법에 따라 일정한 연령에 이른 아동이 반드시 받아야 하는 보통 교육을 말합니다. 한국에서는 1949년 교육법이 만들어지면서 시행되었으며, 한국의 이것은 중학교까지입니다.

(2) 어떤 자격에 필요한 지식이나 학력, 기술 등이 있는지 검증하기 위하여 실시하는 시험으로 정규 학교에 진학하지 못한 사람들에게 계속 교육받을 기회를 제공하는 것입니다. 각급 학교의 졸업 또는 입학자격을 위한 학력을 인정해 주는 시험입니다.

현재 이것은 중학교입학자격, 고등학교입학자격, 고등학교 졸업자격을 세 분야로 나뉘어 시행되고 있습니다.

- (3) 과학, 외국어, 농업, 해양, 예술, 체육 등의 분야에 대한 교육을 하는 학교를 의미합니다. 과학 고등학교, 외국어 고등학교, 예술 고등학교, 체육 고등학교, 국제 고등학교 등이 이에 속하며 최근에는 일반적으로 과학 고등학교와 외국어 고등학교를 말할 때 주로 사용됩니다.

- 2 (1) 여: 한국의 고등학생들은 학교에서 보통 몇 시까지 공부해요?

남: 보통 오후 9시까지 해요.

여: 그럼 그 때까지 수업을 받는 거예요?

남: 아니요, 정규 수업은 4시나 5시쯤 끝나고 저녁에는 스스로 부족한 부분을 보충하는 '야간 자율학습'이라는 걸 해요.

- (2) 여: 준영 씨는 영어를 정말 잘 하는 것 같아요. 혹시 어학연수 다녀왔어요?

남: 아니요, 외국어 고등학교를 나왔어요.

여: 와, 외국어 고등학교는 들어가기 어렵다고 하던데, 공부를 정말 잘 했나 봐요.

남: 하하 그건 아니고요, 어릴 때부터 영어를 좋아해서 다른 과목보다 열심히 공부했어요.

- (3) 여: 한국도 국립대학에 입학하려면 따로 시험을 보나요?

남: 아니요, 국립대학이나 사립대학에 관계없이 대학수학능력시험과 내신 성적으로 대학에 가요. 베트남은 따로 시험을 봐요?

여: 베트남은 대학입학 시험만 있고 점수에 따라 자기가 원하는 대학에 입학할 수 있어요.

남: 그래요? 한국과는 입시 제도가 다르네요.

- 3 한국의 현행 교육제도는 초등학교 6년, 중학교 3년, 고등학교 3년, 대학교는 2년 또는 4년을 기간으로 하며, 중학교까지 의무교육을 실시하고 있습니다.

초등학교 입학 전에는 만 3세부터 사설 보육원 놀이방 등에서 교육을 받을 수 있으며 만 4세부터는 유치원에서 교육을 받을 수 있습니다.

교육과정에 따라 고등학교는 인문계와 실업계로 구분되며 인문계 고등학교에는 대학 진학을 목적으로 하는 학생들이 다니며 실업계 고등학교는 취업에 필요한 기술을 배우려는 학생들이 다닙니다. 이 외에도 특수 목적 고등학교가 있습니다.

대학에 진학하기 위해서는 입학시험인 대학수학

능력 시험을 봐야 하며, 이 시험을 치러야 대학에 입학할 자격이 주어집니다. 한국의 입시는 정시와 수시로 나뉘는데 정시란 수능성적으로 지원하는 것이며 수시는 정시 기간 전에 미리 대학에서 정한 일정 기준을 통해 학생을 선발하는 제도를 말합니다.

2 들어 봅시다

- 2 화: 신문을 보니까 조기 유학을 가는 학생들이 많아져서 학교를 그만두는 학생들이 많다고 하던데, 한국은 조기 유학을 많이 가나 봐요.

준영: 네, 예전에는 고등학생 정도가 되어야 유학을 보냈는데 요즘은 초등학생이나 중학생이 가는 경우가 많아졌다고 하더라고요. 외국에서 공부하는 것도 좋지만 너무 어린 나이에 유학을 보내는 건 별로 좋지 않은 것 같아요.

화: 왜요? 나이가 어리면 적응력이 빨라서 어른보다 언어를 훨씬 쉽게 배울 수 있으니까 좋잖아요. 저만 해도 한국어를 배우는 게 너무 어렵거든요. 좀 더 어릴 때 배웠으면 더 잘 할 수 있었을 거라는 생각이 들어요.

준영: 물론 그렇기는 해요. 하지만 비용도 너무 많이 들고 요즘은 국내에도 좋은 언어 프로그램이 많은데 꼭 외국에 나갈 필요가 있을까요?

화: 자기 나라에서도 외국어를 배울 수 있지만 들이는 비용에 비해 효과가 적다고 생각해요. 비용이 많이 들지 않는 나라로 유학을 가면 국내에서 배우는 것과 별 차이가 없지 않나요?

준영: 화 씨의 말도 틀린 건 아니지만 조기 유학으로 인해 생기는 부작용이 더 문제라고 생각해요. 부모 없이 혼자 유학을 갔다가 좋지 않은 길로 빠지거나 돌아와서 한국의 교육 제도에 적응하지 못한다는 뉴스가 종종 나오거든요. '기러기 아빠'와 같은 사회 문제도 생각해 볼 일이고요.

화: '기러기 아빠'가 무슨 말이에요?

준영: 자식의 유학을 위해 아빠는 국내에 남아있고 자식과 아내를 해외에 보낸 뒤 돈을 벌어서 해외로 보내는 가족 현상을 뜻하는 말이에요. 아무리 교육이 중요해도 가족이 떨어져 살면서까지 해야 되는 건지 모르겠어요.

화: 그건 그렇네요. 한국 부모들은 좋은 환경에서 자식을 교육시키려는 교육열이 높아서 그런 것 같아요.

14 생활과 환경

1 알아봅시다

- 1 (1) 남: 신문 기사에 따르면 지구의 평균기온이 상승했대요.
여: 그래요, 작년보다 올해 겨울이 더 따뜻한 것 같아요.
- (2) 여: 뉴스 보도에 따르면 이제부터 쓰레기를 분리해서 버리지 않으면 벌금을 내야 한대요.
남: 그래요? 그럼 사람들이 쓰레기를 함부로 버리지 않겠네요.
- (3) 여: 전문가의 말에 따르면 한 사람이 평생 사용하는 나무의 양은 큰 나무 500그루 정도라고 해요.
남: 그래요? 한 사람이 그렇게 많은 나무를 사용하는지 몰랐어요. 나무를 한 그루라도 더 심기 위해 노력해야겠어요.
- 2 (1) 여: 저는 학교에 컵을 가지고 다녀요.
남: 그래요? 불편하지 않아요?
여: 네, 조금은 불편해요. 하지만 계속해서 컵을 가지고 다닐 거예요. 불편한 반면에 일회용 컵의 사용을 줄일 수 있으니까요.
남: 그렇군요. 저도 이제부터 환경을 생각해서 일회용 컵의 사용을 줄여야겠어요.
- (2) 남: 저는 이제부터 자전거를 타고 학교에 다닐 계획이에요.
여: 아주 좋은 생각이예요. 학교 앞의 길이 막혀서 자전거가 버스보다 더 빠를 때도 있으니까요.
남: 네, 맞아요. 자전거를 타는 것은 자동차보다 조금 힘든 반면에 건강에도 좋고 또 여러 가지 좋은 점이 많이 있어요. 지원 씨도 자전거를 타고 학교에 다니지 그래요?
- 3 인구가 늘어남에 따라 생활 쓰레기의 양도 함께 늘어나게 되었습니다. 쓰레기 처리장마다 쓰레기가 넘쳐날 정도입니다. 따라서 이제 쓰레기 처리에 좀 더 관심을 기울여야 할 때입니다. 쓰레기를 줄이기 위해서 한 번 사용한 제품을 재활용하는 방법은 여러 가지로 좋은 점이 있습니다. 쓰레기의 양을 줄여서 환경오염을 줄일 수 있을 뿐만 아니라 자원과 에너지를 절약해서 경제적 이익을 가져오기도 합니다.

여러분이 생활 속에서 쉽게 실천할 수 있는 몇 가지 방법은 다음과 같습니다. 먼저 입지 않는 옷이나 생활용품이 이웃들과 나눠 쓰도록 합시다. 고장 난 가전제품은 고쳐 쓰도록 합시다. 연습지나 메모지는 이면지를 사용합시다. 버리는 음식은 일반 쓰레기통에 함께 넣지 말고 따로 모아서 동물의 먹이로 활용합시다.

2 들어 봅시다

- 2 환경오염에 대한 두 번째 시간으로 이번 시간에는 '환경위기시계'에 대해 말씀드리겠습니다. 환경위기시계는 지구환경이 나빠진 정도를 시간으로 표시한 것입니다. 환경위기시계는 90개 나라의 환경 전문가를 대상으로 매년 한 차례 설문 조사를 해서 시간이 정해집니다. 환경위기시계는 시간별로 위험 정도를 나타냅니다. 0시부터 3시까지는 괜찮은 상태이며 3시부터 6시까지는 조금 위험한 상태이고 6시부터 9시까지는 상당히 위험한 상태이며 9시부터 12시까지는 매우 위험한 상태입니다. 환경위기시계에 따르면 우리나라의 시간은 9월 현재 9시 51분입니다. 전 세계 환경위기시계의 현재 시각은 9시 22분으로 이 전보다 11분이 느려진 반면 우리나라의 환경위기시계는 2005년 9시 29분에서 22분이나 빨라졌습니다.

15 옛날이야기

1 알아봅시다

- 1 (1) 여: 민준 씨는 어떤 옛날이야기를 좋아해요?
남: 저는 지혜로운 사람이 등장하는 이야기를 좋아해요.
- (2) 남: 한국 옛날이야기 중에 '흥부놀부'는 어떤 이야기예요?
여: 착한 사람은 복을 받고 나쁜 사람은 벌을 받는다는 이야기예요.
- (3) 남: 옛날이야기는 사람들에게 반드시 교훈을 줘야 하는 거야?
여: 꼭 그렇지는 않아. 그냥 단순하게 재미나 감동을 주는 이야기도 있어.

2 (1) 여: '토끼와 거북이'네요. 반 씨는 우화를 좋아하
나 봐요.

남: '우화'요? 그게 뭐예요?

여: 아, 옛날이야기 중에 동물들이 주인공으로 등
장하는 이야기를 우화라고 해요.

(2) 남: 흐엉 씨, 우리가 어제 본 애니메이션 두 편의
공통점이 뭔지 알아요?

여: '콩쥐팍쥐'랑 '흥부놀부'의 공통점? 글썄요, 형
제나 자매가 나오는 것, 그리고 둘 다 행복한
결말로 끝난다는 것, 또 뭐가 있나요?

남: 둘 다 주제가 권선징악이에요. 착한 사람은 복
을 받고 못된 사람은 벌을 받는 거죠.

(3) 남: (노래를 부른다) 신데렐라는 어려서 부모님을
잃고요. 계모와 언니들에게 ~♪

여: 민준 씨, 그거 무슨 노래예요?

남: 루이엔 씨, 프랑스 옛날이야기 '신데렐라' 알
죠? 그 이야기를 가지고 만든 노래예요.

3 남: 이번 방학에 고향에 갈 때 사촌 동생에게 한국어
로 된 책을 선물하고 싶은데 뭐가 좋을까요?

여: 사촌 동생이 몇 살이에요?

남: 내년엔 중학교에 입학해요.

여: 와, 아직 어린데 한국어로 된 책을 읽을 수 있을
까요?

남: 그럼요, 초등학교 때부터 한국어를 배웠거든요.
한국에 관심이 아주 많아요. 게다가 독서하는 것
도 좋아하고요.

여: 그럼, '콩쥐팍쥐'가 어때요? 디엠 씨 사촌 동생이
독서를 좋아하니까 '신데렐라'를 읽었을 것 같은데.

남: 아마 읽었을 거예요. 그런데 두 이야기가 무슨 관
계가 있나요?

여: 내용과 주제가 서로 비슷해요. 신데렐라가 구두
를 잃어버린 것처럼 콩쥐도 신발을 잃어버려요.
그리고 그 신발 덕분에 왕자님을 만나 행복하게
살게 되지요.

남: 아하! '콩쥐팍쥐'에서 '팍쥐'는 '콩쥐'를 괴롭히는
못된 언니겠군요.

여: 맞아요. 새어머니가 데리고 온 언니예요. 정말 '신
데렐라'와 비슷하죠?

남: 그러네요. '콩쥐팍쥐'라면 사촌 동생이 좀 더 쉽
게 읽을 수 있겠네요. 좋은 책을 추천해 줘서 고
마워요.

4 아이들은 옛날이야기를 좋아합니다. "옛날, 옛날
에……"하고 이야기를 시작하면 아이들은 하던 일을

멈추고 이야기에 귀를 기울입니다. 어린 아이들을
집중시킬 수 있는 옛날이야기의 힘은 무엇일까요?

옛날이야기는 복잡하지 않고 단순하며 대부분 비슷
한 내용이 반복적으로 일어납니다. 그리고 무엇보다도
아이들이 궁금해 하거나 무서워하는 이야기가
많습니다. 예를 들어 공주나 왕자가 만나서 결혼하
는 이야기, 나쁜 사람들이 도깨비에게 혼나는 이야기
이런 것들인데요. 그래도 아이들이 옛날이야기를 좋
아하는 가장 큰 이유는 이야기의 결말이 행복하다는
것입니다.

2 들어 봅시다

2 루이엔: '세계 위인전'? 민수야, 이게 뭐야?

민수: 아, '위인전'! 그건 뛰어나고 훌륭한 일을 남긴
사람, 우리가 영웅이라고 부를 만한 사람에
대해 기록해 놓은 글이야.

루이엔: 아, 베트남의 '호치민' 주석 같은 사람?

민수: 맞아. 그런 영웅에 대해 쓴 글이 위인전이지.
그런데 너 혹시 '거북선'을 만든 사람이 누군
지 아니?

루이엔: '거북선'? 잘 모르겠는데.

민수: '거북선'은 이순신 장군이 만든 배의 이름이야.
이순신 장군은 조선 시대에 주변 국가로부터
나라를 지킨 아주 훌륭한 장군이지.

루이엔: 아, 얼마 전에 드라마로 나온 적이 있지?

민수: 맞아. 드라마에서 이순신 장군이 '거북선'을
만들고 전쟁에서 승리하는 장면이 아주 인상
적이었지.

루이엔: 멋지다. 그럼, 이순신 장군의 위인전을 사서
읽어 봐야겠다.

민수: 그래. 읽으면서 그 시대에 대해 이해하게 되
면 좋은 역사 공부가 될 거야.

Đáp án

01 유행

말하기

1 알아봅시다

- (1) 체크무늬 스카프가 유행인가 봐요.
(2) 바쁜가 봐요.
(3) 화 씨를 좋아하나 봐요.
(4) 책을 많이 읽나 봐요.
- (1) 검은색이 유행이라고요? 아니에요. 올해의 유행 색은 노란색이라고 했어요.
(2) 반 씨가 이제 다시 한국에 안 올 거라고요? 아니에요. 내년엔 다시 온다고 했어요.
(3) 남자들의 넥타이가 단순해지는 것 같다고요? 아니에요. 남자들의 넥타이가 점점 화려해진다고 했어요.

듣기

1 알아봅시다

- (1) ○ (2) × (3) ○
- (1) ㉠
(2) 짧은 헤어스타일이 유행이다.
(3) ㉡
- (1) 드라마에서 여배우가 하고 나왔다.
(2) ㉢
- (1) 한여름에도 시원한 인상을 줄 수 있다.
(2) ㉣

2 들어 봅시다

- (1) 한복의 선과 색이 아름답다. 다른 옷보다 잘 어울린다.
(2) ㉤

읽기

1 알아봅시다

- (1) ○ (2) ×
- (1) ㉡ (2) ㉢
- (1) ㉡ (2) ㉢

2 읽어 봅시다

- (1) 일정 시기에 만들어져서 널리 사용되다가 시간이 지나면 사용하지 않게 되는 말이다.
(2) ㉤

쓰기

1 알아봅시다

- (1) A: 요즘 흐영 씨가 일이 많아서 피곤한가 봐요. (보입니다.) 표정도 밝지 않고 안색도 어두워 보여요. (보입니다.) 기분에 따라 일의 효율도 달라지는데 좀 걱정이 되네요. (됩니다.)
(2) B: 여드름 때문에 고민하고 계신다고요? 그럼 한 번 피부 관리실로 오세요. 피부 상태에 따라 철저한 관리를 해 드립니다.
- 안경이다. 인기 가수가 쓰고 나오면서 유행하게 된 동그란 모양의 안경이다. 사람에 따라 조금씩 차이가 있지만 얼굴이 작아 보인다. 귀여워 보이면서 전체적으로 인상을 부드럽게 해 준다. 첫인상이 중요한 자리나 모임에 갈 때 쓰고 가면 좋은 인상을 줄 수 있다.

02 집안일

말하기

1 알아봅시다

- (1) 세종대왕이 만들었잖아요.
(2) 음식값이 싸잖아요.
(3) 날씨가 덥잖아요.
(4) 컴퓨터로 채팅하면 되잖아요.

- 2 돌려 주세요, 비워 주세요, 먹여 주세요, 입혀서 재워 주세요, 끓여 주세요, 맡겨 주세요

듣기

1 알아봅시다

- 1 (1) ○ (2) × (3) ○
 2 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢
 3 (1) ㉠
 (2) 집안일을 나누어서 해야 하는 이유에 대해 남편과 이야기해 본다.

2 들어봅시다

- 2 (1) ㉢
 (2) ① 가사 분담은 ② 인식은 ③ 맞벌이 부부가

읽기

1 알아봅시다

- 1 (1) ○ (2) ×
 2 (1) × (2) ○ (3) ○
 3 (1) ㉠ ㉡ ㉢ ㉣ ㉤
 (2) 헤어 린스에는 정전지 방지 성분이 들어 있기 때문이다.

2 읽어봅시다

- 2 (1) ㉠

(2)

중심 내용	
1단락	미국에서 가사와 육아를 돌보는 남성들이 증가하고 있는 원인
2단락	부부 간 가사와 육아 분담의 장점
3단락	육아와 가사에 대한 인식 변화의 필요성

쓰기

1 알아봅시다

- 1 (1) A: 집안일은 할 일이 생기면 생기자마자 하는 것이 좋습니다. 그렇게 하지 않으면 할 일을 나중으로 미루게 되고 시간이 지나면 하기 싫어지잖아요.

(2) B: 아이를 키우는 일은 쉬운 일이 아닙니다. 밥을 먹이고, 씻기고, 옷을 입히거나 벗기고, 잠을 재워야 하는 등 부모가 해 줘야 할 일이 매우 많기 때문입니다.

- 2 (2) 궁금해하고 시험도 끝나서, 집안일을 하지 않아서, 엉망이고, 냉장고에 아무것도 없다, 정리하고, 청소기를 돌리고, 먼지를 털고, 물걸레질, 빨래도 겠다, 다듬어서 미리 준비했다

03 감정

말하기

1 알아봅시다

- 1 (1) 선물을 주니까 여자 친구가 기뻐했어요
 (2) 축하하니까 흐영 씨가 부끄러워했어요
 (3) 화를 내니까 학생들이 무서워했어요
 (4) 그 소식을 전하니까 어머니께서 슬퍼하셨습니다
- 2 (1) A: 이번 학기에 가장 행복했던 일이 뭐예요
 B: 부모님과 함께 여행했던 일이에요
 (2) A: 이번 학기에 가장 부끄러웠던 일이 뭐예요
 B: 지하철 계단에서 넘어졌던 일이에요
 (3) A: 이번 학기에 가장 화가 났던 일이 뭐예요
 B: 친구가 거짓말을 했던 일이에요
 (4) A: 이번 학기에 가장 슬펐던 일이 뭐예요
 B: 기르던 개가 죽었던 일이에요

듣기

1 알아봅시다

- 1 (1) ○ (2) × (3) ○
 2 (1) ㉠ × ㉡ ○
 (2) ㉠ × ㉡ ○
 3 (1) ㉠ ○ ㉡ × ㉢ ○ ㉣ ×
 (2) ㉠

2 들어 봅시다

- 2 (1) ㉠
 (2) ㉠, ㉢

읽기

1 알아봅시다

- 1 (1) ㉠ ○ ㉢ ×
 (2) ㉠ × ㉢ ○
- 2 (1) ㉢ (2) ㉠
- 3 (1) ㉢
 (2) ㉠ ○ ㉢ ○ ㉣ × ㉤ × ㉥ ×

2 읽어 봅시다

- 2 (1) 기분 좋게 거절하려면 자신의 원칙을 정확히 알려 주고 거절의 표현은 분명하게 하고 덧붙이는 한마디는 생략합니다.
 (2) ㉠ ○ ㉢ × ㉣ × ㉤ × ㉥ ×

쓰기

1 알아봅시다

- 1 (1) A: 어제는 고향에 갔습니다. 부모님께서서는 무척 기뻐하셨습니다. 그리고 보고 싶었던 고향 친구들도 많이 만났습니다. 그동안 있었던 얘기를 하고 헤어질 때는 조금 슬펐습니다.
 (2) B: 저는 사람들 앞에서 발표할 때마다 너무 떨립니다. 그래서 실수를 많이 합니다. 지난번에도 준비를 많이 했었는데 발표를 할 때 긴장을 해서 잘 못했습니다. 어떻게 하면 긴장을 하지 않을까요?
- 2 (2) 선물을 주세요, 기념일을 잊지 마세요, 매일 전화하세요, 칭찬하세요, 미리 나가서 기다리세요.

04 생활 정보

말하기

1 알아봅시다

- 1 (1) ㉠
 A: 전자사전은 어디에서 사면 좋아요?
 B: 전자상가에 가면 싸고 다양한 제품이 많대요.
- (2) ㉢
 A: 채소는 어디에서 사면 좋아요?
 B: 재래시장에 가면 보통 슈퍼보다 식료품을 싸게 판대요.
- (3) ㉢
 A: 비누랑 휴지는 어디에서 사면 좋아요?
 B: 마트는 생활용품을 대량으로 사기 좋고 세일도 자주 한대요.
- (4) ㉠
 A: 옷이나 구두는 어디에서 사면 좋아요?
 B: 동대문쇼핑몰에 가면 싸고 괜찮은 것들을 고를 수 있대요.
- 2 (1) 다음 주에 여행 가려고 한대요
 (2) 내일 영화관 앞으로 12까지 오래요
 (3) 학과사무실 전화번호가 몇 번인지 아내요
 (4) 전자사전을 사고 싶은데 어디에 가면 좋대요

듣기

1 알아봅시다

- 1 (1) ○ (2) × (3) ○
- 2 (1) ○ (2) ○
 (3) × (4) ×
- 3 (1) ㉢ (2) ㉠ (3) 뉴스에서 봤다.
- 4 (1) ㉢
 (2) ① ○ ② × ③ ○ ④ ○ ⑤ ×
 (3) ㉢, ㉠

2 들어 봅시다

- 2 (1) 대학교 지원서와 입학 관련 서류
 (2) ㉠ (3) ① ㉢ ② ㉢ ③ ㉠

읽기

1 알아봅시다

- 1 (1) ① ○ ② × (2) ① ○ ② ○
 2 (1) ㉠ (2) 외국인 등록증 (발급)
 3 (1) ㉠ (2) ㉡

2 읽어봅시다

- 2 (1) ㉡
 (2) 외국인 등록증이나 여권, 가입비, 은행 계좌

쓰기

1 알아봅시다

- 1 (1) A: 한국 생활 안내 사이트에서 봤는데 불이 났을 때에는 119에 전화하면 된대요. 또 긴급구조를 요청하거나 응급환자가 발생했을 때도 119에 전화하래요.
 (2) B: 민재 씨, 오늘 어디 아팠어요? 선생님께서 민재 씨가 왜 학교에 안 왔대요. 그리고 내일 문화수업에 갈 수 있대요. 갈 수 없으면 꼭 친구들이나 선생님께 전화해 달래요.
 2 (2) 종량제 봉투, 가격, 동물 사료, 재활용 쓰레기, 종류별, 지정된 날짜와 장소, 분리하지 않고, 시간이나 장소

05 취직

말하기

1 알아봅시다

- 1 (1) 네, 대학교 성적이 좋아야 입사 시험에 붙을 수 있어요
 (2) 영어공인자격증을 따야 회사 업무에 도움이 될 거예요
 (3) 대학 졸업 이상이어야 그 회사에 지원할 수 있어요
 (4) 최소 6개월 일해야 인턴사원도 정규 사원이 될 수 있어요

- 2 (1) A: 반 씨, 자기소개서는 쓰셨어요?
 B: 아니요, 무엇을 어떻게 써야 할지 모르겠어요.
 A: 먼저 지원 동기와 입사 후 계획을 잘 써 놓으세요.
 (2) A: 반 씨, 취업 준비를 다 하셨어요?
 B: 아니요, 어떤 회사를 선택해야 할지 모르겠어요.
 A: 먼저 자신의 적성에 맞는 업무를 잘 생각해 놓으세요.
 (3) A: 반 씨, 달리를 바꾸셨어요?
 B: 아니요, 환율이 떨어져서 얼마나 바뀌야 할지 모르겠어요.
 A: 먼저 꼭 필요한 돈만 바꾸어 놓으세요.
 (4) A: 반 씨, 부모님 선물을 사셨어요?
 B: 아니요, 무슨 선물이 좋을지 모르겠어요.
 A: 먼저 부모님께 필요한 물건이 무엇인지 알아 놓으세요.

듣기

1 알아봅시다

- 1 (1) × (2) ○ (3) ×
 2 (1) ① 원서 접수 기간이에요
 ② 인터넷 접수
 (2) ① 긴장이 돼요
 ② 자신 있게 대답해야
 (3) ① 자신의 장단점
 ② 봉사 활동 경험
 3 (1) ① ○ ② × ③ ○ ④ ×
 (2) ㉡
 (3) 정규 사원으로 되는 사람이 많지 않다.

2 들어 봅시다

- 2 (1) ① 취업난을 해결하기, 취업 박람회를 개최하기
 ② 취업 준비를 하는 많은 청년층을 포함, 일자리가 없는 중·장년층, 취업이 어려운 여성
 (2) ㉡

읽기

1 알아봅시다

- 1 (1) ① ○ ② × (2) ① ○ ② ○
 2 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢

3 (1)	달라진 점	취업난으로 구직자들은 점차 자기만의 UCC를 이용하여 자신을 홍보하기 시작하였다.
	이유	문서 이력서로는 지원자가 어떤 사람인지 잘 알 수 없지만 UCC를 통해서 그 사람의 성격, 말투, 행동 등을 볼 수 있어 채용할 때 큰 도움을 주기 때문이다.

(2) ㉠

2 읽어 봅시다

2 (1) 취업 준비를 위한 동아리의 변화

(2)	동아리	금융 전문 동아리	영어 토론 동아리
	활동 내용	집중 스터디를 하고 논문을 쓴다.	영어 면접 준비를 위해 평소에는 일주일에 한 번씩 연습한다. 영어 토론 대회가 있을 때에는 뉴스 내용을 정리하고 모의 토론도 진행한다.

쓰기

1 알아봅시다

- 1 (1) A: 영업직은 인간관계가 좋아야 업무 처리를 잘 할 수 있다고 생각합니다. 그리고 고객이 원하는 것이 무엇인지 빨리 알고 해결할 수 있어야 합니다.
 (2) B: 저는 어렸을 때부터 자동차에 관심이 많았기 때문에 대학교에서도 자동차 공학을 전공하였습니다. 그리고 관련 자격증을 이미 따 놓았습니다.
- 2 (2) 한국대학교 경영학과 졸업 예정, 사교적이고 활발한, 한 가지 일에만 집중, 여행 동아리, 세상을 보는 눈이 넓어졌습니다, 학교에서 주최하는 봉사 활동, 6개월 동안 서울시청 인턴사원, 공공 기관의 업무에 관심이 높아졌기, 전공과 경험을 살려 열심히 일하고

06 고장

말하기

1 알아봅시다

- 1 (1) 막혀서 (2) 안 닫혀요
 (3) 지금 밖에서 노래 소리가 들려요
 (4) 창문을 열면 밖에 산이 보여요
- 2 (1) A: 남 씨, 새로 산 휴대전화는 좋아요?
 B: 아니요, 전원이 자주 꺼져서 수리를 받아야 할 것 같아요.
 A: 전원이 언제부터 자주 꺼졌어요?
 B: 세탁기에 넣고 돌렸을 때부터 자주 꺼졌어요.
 (2) A: 남 씨, 새로 산 컴퓨터는 좋아요?
 B: 아니요, 키보드가 안 눌러져서 수리를 받아야 할 것 같아요.
 A: 키보드가 언제부터 안 눌러졌어요?
 B: 커피를 흘렸을 때부터 안 눌러졌어요.
 (3) A: 남 씨, 새로 산 디지털카메라는 좋아요?
 B: 아니요, 화면이 깨져서 안 나와서 수리를 받아야 할 것 같아요.
 A: 화면이 언제부터 깨져서 안 나왔어요?
 B: 바닥에 떨어뜨렸을 때부터 깨져서 안 나왔어요.
 (4) A: 남 씨, 새로 산 MP3 플레이어는 좋아요?
 B: 아니요, 전원이 안 켜져서 수리를 받아야 할 것 같아요.
 A: 전원이 언제부터 안 켜졌어요?
 B: 물에 빠뜨렸을 때부터 안 켜졌어요.

듣기

1 알아봅시다

- 1 (1) × (2) ○ (3) ×
- 2 (1) ① A/S 센터에 ② 부품을 교체했어요
 (2) ① 멈췄을 때 ② 오래 사용하면
 (3) ① 배터리가 다 돼서 ② 제품 보증기간이
- 3 (1) ① × ② ○ ③ ○ ④ ×
 (2) ㉠
 (3) 좋은 점 : 열쇠를 안 가지고 다녀서 좋다.
 나쁜 점 : 갑자기 문제가 생길 수 있다.

2 들어 봅시다

- 2 (1) ① 400번째 러브하우스가 생겼습니다. 반지하에 있어서 방에 습기가 많아, 장판과 벽지를 교체, 싱크대와 보일러를 수리했습니다
 ② 경제적 어려움을 이야기하고, 이웃과 따뜻한 정을 나누는 사람들, 우리 사회의 밝은 미래가
 (2) ①

읽기

1 알아봅시다

- 1 (1) ① ○ ② × (2) ① ○ ② ×
 2 (1) ㉠, ㉡, ㉢ (2) ㉣, ㉤
 (3) ㉥ (4) ㉦, ㉧, ㉨
 3 (1) ㉠
 (2) ㉢
 (3) 좋은 제품을 사는 것도 중요하지만 좋은 서비스를 받는 것도 중요하다는 생각을 했다.

2 읽어 봅시다

- 2 (1) 기업들의 서비스 기능 변화

(2)	과거	현재
	제품에 문제가 생겼을 때 고객이 직접 서비스 센터에 찾아가는 일이 많았다. A/S를 받는 시간도 오래 걸려서 불편했다.	고객이 있는 곳으로 찾아가서 수리해 주는 곳이 많아졌다. 제품을 서비스 센터에 맡겨야 할 때에는 직원이 직접 고객이 있는 곳으로 와서 물건을 가지고 가기도 한다.

쓰기

1 알아봅시다

- 1 (1) A 가스레인지 : 가스레인지의 스위치를 눌렀을 때 불이 켜지지 않았습니다. 가스 밸브를 확인했지만 이상이 없었습니다. 배터리가 다 돼서 그런 것 같습니다.
 (2) B 화장실 문 : 얼마 전부터 화장실 문이 잘 닫히지 않습니다. 세게 닫았을 때는 잘 열리지도 않아서 너무 불편합니다.

- 2 (2) 지난 주말, 텔레비전, 3년, 음량 버튼의 조절이 안 되고 화면이 어두워졌습니다. 2년, 출장 수리비와 부품비 5만 원을 냈습니다. 버튼을 너무 세게 누르거나 자주 누르지 말아야 한다

07 명절

말하기

1 알아봅시다

- 1 (1) ㉠-㉡
 A: 왜 안 먹었어요?
 B: 배가 얼마나 부른지 더는 못 먹겠어요.
 (2) ㉢-㉣
 A: 왜 이렇게 피곤해 보여요?
 B: 밤에 전화가 얼마나 많이 오는지 한숨도 못 잤어요.
 (3) ㉤-㉥
 A: 왜 밖에서 연습해요?
 B: 교실이 얼마나 조용한지 말하기 연습을 할 수가 없어요.
 (4) ㉦-㉧
 A: 왜 기차표를 못 샀어요?
 B: 사람들이 예매를 얼마나 빨리 하는지 이틀 전에 매진되었어요.
 2 (1) ㉠
 A: 수빈 씨는 기분 나쁜 일이 있을 때 어떻게 해요?
 B: 친구를 만나서 수다를 떨곤 해요.
 (2) ㉡
 A: 수빈 씨는 몸이 피곤할 때 어떻게 해요?
 B: 찜질방에 가서 피로를 풀곤 해요.
 (3) ㉢
 A: 수빈 씨는 고향 음식을 먹고 싶을 때 어떻게 해요?
 B: 요리 재료를 사서 집에서 만들어 먹곤 해요.
 (4) ㉣
 A: 수빈 씨는 친구한테 특별한 선물을 주고 싶을 때 어떻게 해요?
 B: 꽃 배달 서비스를 신청하곤 해요.

듣기

1 알아봅시다

- (1) × (2) ○ (3) ○
- (1) ㉠
(2) 많은 사람들이 고향에 내려가는 것
(3) ㉡
- (1) 설날에 어른들께 절하고 받는 돈
(2) ㉢
- (1) 크다, 가운데, 8월의 한 가운데
(2) 추석이 일 년 중 가장 곡식이 많을 때이기 때문에

2 들어 봅시다

- (1) ㉠ 추석에 달이 ㉡ 작은 설이라는 뜻, 전날을
(2) ㉢

읽기

1 알아봅시다

- (1) × (2) ○
- (1) ㉢ (2) ㉠
- (1) 예부터 계절에 따라 의미 있는 날을 정해 놓고 기념하는 날
(2) ㉡ (3) ㉢

2 읽어 봅시다

- (1) 한 해 동안의 부정을 막고 이가 튼튼해진다는 의미가 있다.
(2) ㉠ ○ ㉡ ○ ㉢ ×

쓰기

1 알아봅시다

- (1) A: 설에는 교수님 댁에 새해 인사를 드리러 가곤 합니다. 그런데 이번 설에는 얼마나 차가 막히는지 서울을 빠져나가는 데에만 세 시간 걸렸습니다.
(2) B: 추석에 외국인 친구와 송편을 빚었습니다. 외국인 친구가 송편에다가 콩을 얼마나 많이 넣었는지 송편이 주먹처럼 커졌습니다.

- 정월 초하루부터 정월 대보름 사이에 많이 한다. 두 편으로 갈라 각 편이 옷을 던져 승부를 겨루는 놀이이다. 4개의 옷과 8개의 말이 필요하다. 옷을 던져 옷이 나온 모양대로 말을 움직이고 4개의 말이 모두 결승점에 먼저 들어오는 편이 승리한다. 옷을 던질 때 너무 높이 던지면 무효가 될 수 있기 때문에

08 여가 생활

말하기

1 알아봅시다

- (1) 기분은 좋더라고요
(2) 집에 가더라고요
(3) 정말 재미있더라고요
(4) 휴관이더라고요
- (1) 가 볼 만한 관광지
(2) 읽어 볼 만한 책
(3) 볼 만한 한국 드라마
(4) 먹어 볼 만한 음식

듣기

1 알아봅시다

- (1) ○ (2) × (3) ○
- (1) 좋아하는 일을 하면서 시간을 유용하게 쓰는 것이기 때문이다.
(2) ㉠ (3) ㉡
- (1) ㉠ (2) ㉡
(3) 가야금, 한국 친구가 추천해 주었다.

2 들어 봅시다

- (1) ㉠
(2) 자기 계발을 위한, 취미를 살리는, 체력을 키우는, 문화생활을 즐기는 것

읽기

1 알아봅시다

- 1 (1) × (2) ○
 2 (1) ㉠ (2) ㉡
 3 (1) ㉢
 (2) 변화하는 여가 생활

중심 내용	
1단락	여가 생활 변화의 원인
2단락	다양해진 여가 활동
3단락	여가에 대한 사회적 관심의 필요

2 읽어 봅시다

- 2 (1) 여가 시간을 활용해 창의력을 키우고 자기 계발을 함으로써 경쟁력을 높이는 것.
 (2) ㉠
 (3) 가족 대상 프로그램 운영, 문화 예술 활동 지원, 사내 동호회 활동 지원, 각종 기념일 축하 행사

쓰기

1 알아봅시다

- 1 (1) A: 제가 여행했던 곳 중에서 가장 좋았던 곳은 제주도예요. 경치가 정말 아름답더라고요. 제주도야말로 한국에서 꼭 가 볼 만한 여행지라고 생각해요.
 (2) B: 저는 여가 시간에 봉사 활동을 하러 다녀요. 봉사 활동은 다른 사람을 도와 줄 수도 있고 스스로 보람도 느낄 수 있어서 좋더라고요. 봉사 활동이야말로 꼭 한 번 해 볼 만한 일이에요.
 2 (2) 템플 스테이를, 사찰에서의 생활을 직접 경험해 보는 것을, 그 친구가 인터넷으로 신청을 해주어서, 사찰 음식 체험, 다도, 명상, 나를 돌아볼 수 있는, 특별한 경험을 할 수 있어서

09 직장

말하기

1 알아봅시다

- 1 (1) 어제도 일이 많아 가지고
 (2) 오늘 늦게 일어나 가지고
 (3) 새로 오신 과장님이 까다로워 가지고
 (4) 말이 너무 빨라 가지고
 2 (1) ㉠-㉡ 지금 다니고 있는 회사가 좋아요. 일이 재미있을 뿐만 아니라 동료들도 좋거든요.
 (2) ㉢-㉤ 흐영 씨가 회사에서 인기가 많아요. 성격이 좋을 뿐만 아니라 일도 잘하거든요.
 (3) ㉥-㉦ 요즘 스트레스를 많이 받아요. 일이 힘들 뿐만 아니라 과장님께 자주 야단맞거든요.
 (4) ㉧-㉨ 요즘 너무 바빠요. 회사 일이 많을 뿐만 아니라 출장도 가야 하거든요.

듣기

1 알아봅시다

- 1 (1) × (2) × (3) ○
 2 (1) ㉡ (2) ㉢
 3 (1) ㉡ (2) ㉢

2 들어 봅시다

- 2 (1) ㉡
 (2) ㉠ × ㉡ ○ ㉢ ○

읽기

1 알아봅시다

- 1 (1) ㉠ ○ ㉡ ×
 (2) ㉠ ○ ㉡ ×
 2 (1) ㉠ (2) ㉡
 3 (1) ㉡ (2) ㉠

2 읽어 봅시다

- 2 (1) ㉠ (2) ㉠

쓰기

1 알아봅시다

- 1 (1) A: 무역 회사에서 일하고 있는 두안 씨는 일을 잘 할 뿐만 아니라 한국어 실력도 좋아서 회사에서 인정받는 직원입니다.
 (2) B: 졸업을 한 후에 한국 회사에 취직하든지 한국으로 유학을 가든지 할 겁니다.
- 2 무역 회사, 무역학, 전공을 살리, 무역 회사, 무역에 대한 지식, 외국어 실력, 영어 공부, 한국어 공부, 한국어 능력시험도 볼, 무역 회사, 무역 회사를 차리

10 절약

말하기

1 알아봅시다

- 1 (1) 컴퓨터를 사느라고
 (2) 발표 준비를 하느라고
 (3) 시험공부를 하느라고
 (4) 전화를 받느라고
- 2 (1) A: 두안 씨는 이번 달에 전기 요금이 오천 원밖에 안 나왔대요.
 B: 전기 요금이 오천 원밖에 안 나온 걸 보니 전기를 정말 아껴 쓰는 모양이에요.
 (2) A: 유진 씨가 돈을 빌려 달라고 했대요.
 B: 유진 씨가 돈을 빌려 달라고 하는 걸 보니 용돈을 다 쓴 모양이에요.
 (3) A: 호영 씨가 이번에 장학금을 받았대요.
 B: 이번에 장학금을 받은 걸 보니 공부를 열심히 한 모양이에요.
 (4) A: 남 씨가 오늘도 결석했대요.
 B: 오늘도 결석한 걸 보니까 많이 아픈 모양이에요.

듣기

1 알아봅시다

- 1 (1) × (2) ○ (3) ○
 2 (1) ㉠ (2) ① ○ ② ○ ③ ×
 3 (1) ㉠ (2) ㉠

2 들어 봅시다

- 2 (1) ① 전기 요금, 절약 ② 환경
 (2) ㉠

읽기

1 알아봅시다

- 1 (1) ① ○ ② × (2) ① × ② ○
 2 (1) 아무리 작은 것이라도 모으면 모을수록 나중에 큰 덩어리가 된다.
 (2) ㉠
 3 (1) ㉠ (2) ㉠

2 읽어 봅시다

- 2 (1) 아껴 쓰고, 나눠 쓰고, 바꿔 쓰고, 다시 쓰자
 (2) ㉠

쓰기

1 알아봅시다

- 1 (1) A: 우리 부모님 세대는 자식들을 키우느라고 검소한 생활을 하셨습니다. 우리도 절약하는 습관을 길러 보다 검소한 생활을 해야겠습니다.
 (2) B: 여러분은 하루에 얼마나 많은 전력 에너지를 사용하고 있습니까? 에너지는 절약하면 할수록 여러분에게 돌아옵니다.
- 2 장점, 단점, 지금 돈이 없어도 사고 싶은 물건을 살 수 있고, 카드 결제 명세서를 보면 자신의 소비 형태, 계획하지 않은 물건, 낭비하기가 쉽다

11 결혼

말하기

1 알아봅시다

- (1) A: 신혼여행을 간다면 어디로 가고 싶어요?
B: 조용한 섬으로 신혼여행을 가고 싶어요.
(2) A: 여자 친구를 사귀다면 어떤 사람과 사귀고 싶어요?
B: 활발하고 솔직한 사람을 사귀고 싶어요.
(3) A: 부자라면 무엇을 하고 싶어요?
B: 해외여행을 가고 싶어요.
(4) A: 내일 수업이 없다면 무엇을 하고 싶어요?
B: 남자 친구하고 아침부터 데이트를 하고 싶어요.
- (1) 예식장이 없었을 텐데 구하셨군요, 예식장을 못 구할까 봐
(2) 길이 막혔을 텐데 일찍 오셨군요, 늦을까 봐
(3) 시험이 어려웠을 텐데 합격하셨군요, 이번에도 시험에 떨어질까 봐

듣기

1 알아봅시다

- (1) ○ (2) × (3) ○
- (1) ㉠ (2) ㉡
- (1) ① × ② × ③ ○
(2) ㉢
(3) 행복하게 사는 비결

2 들어 봅시다

- (1) ㉠, ㉡, ㉢, ㉣, ㉤
(2) 결혼하지 않는 이유, 시댁과의 관계, 출산·육아·가사 노동에 대한 부담

읽기

1 알아봅시다

- (1) ① ○ ② ○
(2) ① × ② ×
- (1) ㉠ (2) ㉡

- (1) 결혼식이 끝난 후에 신랑과 신부가 자리를 옮겨 신랑의 가족들에게 인사를 드리는 것
(2) ㉢

2 읽어 봅시다

- (1) 결혼과 관련된 종합적인 정보를 제공하는 회사
(2) ㉠, ㉡, ㉢

쓰기

- (1) A: 행복한 결혼 생활을 할 수 없을까 봐 고민하고 계십니까? 걱정하지 마십시오, 365일 여러분의 고민을 들어주는 부부고민해결사가 여러분 곁에 있습니다.
(2) B: 여러분에게 꼭 맞는 이상형을 찾으신다면 우리 결혼 정보 업체에 가입하시기를 바랍니다. 여러분의 천생연분을 찾아 드리겠습니다.
- 성격, 잘 맞지 않는다면 평생 같이 살기가 힘들 것 같습니다, 직업, 자신의 직업에 대해 자신감을 가지고 있고 자신이 하는 일을 좋아하는 사람이면 좋겠습니다, 좋은 것보다 현명한 사람이 더 좋습니다

12 사건과 사고

말하기

1 알아봅시다

- (1) 한국 신문을 읽어 보니까 어려운 단어가 많아요
(2) 뉴스를 들어 보니까 사건과 사고가 많은 것 같아요
(3) 기숙사에 살아 보니까 학교가 가까워서 좋아요
(4) 휴대전화를 사용해 보니까 사람들과 연락하기 쉬운 것 같아요/쉬워서 좋은 것 같아요
- (1) 다칠 뻔했어요, 길이 얼어 있었어요
(2) 불이 날 뻔했어요, 불이 켜져 있었어요
(3) 사고가 날 뻔했어요, 고장 나 있었어요

듣기

1 알아봅시다

- (1) × (2) ○ (3) ×

- 2 (1) ① 지진이 난 곳 ② 대책을 세워야 해요
 (2) ① 응급처치를 ② 구조대
 (3) ① 실종사고 ② 미끄러질

- 3 (1) ① ○ ② ○ ③ × ④ ×
 (2) ㉠
 (3) 다른 사람도 생각해서 안전운전을 하면 교통사고가 줄어들 거라고 했어요.

2 들어 봅시다

- 2 (1) ① 늦더위가 이어지고 있는, 물놀이 안전사고가 급증, 물놀이 안전사고 통계를
 ② 구조대원, 안전사고가 많이 발생한다, 안전사고에 대처하는 해결책
 (2) ㉠

읽기

1 알아봅시다

- 1 (1) ① × ② × (2) ① ○ ② ×
 2 (1) ㉠ (2) ㉠ (3) ㉠
 3 (1) ㉠ (2) ㉠

2 읽어 봅시다

- 2 (1) ㉠ (2) ㉠

쓰기

1 알아봅시다

- 1 (1) A: 교통사고: 저는 비가 오는 날 자전거를 타고 길을 가다가 트럭에 부딪힐 뻔했습니다. 다행히 빨리 피해서 다치지 않았습니다. 앞으로는 자전거를 탈 때 조심해야겠습니다.
 (2) B: 사건 목격: 주말에 일이 있어서 사무실에 가 보니까 문이 열려 있었습니다. 그리고 사무실 안에는 많은 서류들이 바닥에 떨어져 있었습니다. 저는 깜짝 놀라서 경찰에 신고했습니다.
- 2 (2) 작년 여름, 휴양지로 유명한 호수, 물에 빠져서 소리를 쳤습니다. 아무도 그 소리를 듣지 못했습니다. 구조대에 신고, 구명조끼를 던져 줬습니다. 항상 안전 장비를 준비해야겠다

13 교육제도

말하기

1 알아봅시다

- 1 (1) 걸리지 않도록
 (2) 지킬 수 있도록
 (3) 즐길 수 있도록
 (4) 실수하지 않도록

듣기

1 알아봅시다

- 1 (1) 의무교육 (2) 검정고시
 (3) 특수 목적 고등학교
- 2 (1) 정규 수업이 끝난 후, 스스로 부족한 부분을 보충하기
 (2) ㉠
 (3) 대학 입학시험만 있는 것
- 3 (1) ㉠ (2) ㉠

2 들어 봅시다

- 2 (1) ㉠
 (2) ㉠
 (3) 자식의 유학을 위해 아버지는 국내에 남아 있고 자식과 아내를 해외에 보낸 뒤 돈을 벌어서 보내는 가족 현상

읽기

1 알아봅시다

- 1 (1) ○ (2) ×
 2 (1) ㉠ (2) ㉠
 3 (1) ㉠ (2) ㉠

2 읽어 봅시다

- 2 (1) ㉠ (2) ㉠

쓰기

1 알아봅시다

- 1 (1) A: 한국은 입시 경쟁이 치열한데다가 좋은 대학을 나와야 취직이 잘 된다는 사회적 통념 때문에 다른 나라에 비해 교육열이 매우 높습니다.
 (2) B: 학교에서 이루어지는 교육도 중요하지만 인성을 기르고 사회에 잘 적응할 수 있도록 해 주는 가정교육의 역할에도 관심을 가져야 합니다.
- 2 (2) 일기 쓰기와 복습 노트 쓰기였다. 공부를 어떻게 하고, 시간을 가졌다, 포기하고 싶을 때마다, 위로하며, 힘을 주기도 했다, 매일 두 시간 정도씩 썼던, 동기를 만들어 주며, 힘든 일이 있을 때마다, 웃음도 나고, 용기를 얻을 수 있어서

14 생활과 환경

말하기

1 알아봅시다

- 1 (1) 뉴스 보도에 따르면 지구온난화 때문에 덥대요.
 (2) 일기예보에 따르면 날씨가 맑대요.
 (3) 안내 방송에 따르면 5분 후에 시작하대요.
 (4) 소문에 따르면 대학교 후배와 결혼하대요.
- 2 (1) ㉠-㉠
 A: 루이엔 씨, 이 물건은 어때요?
 B: 이 물건은 튼튼한 반면에 모양이 안 예뻐요.
- (2) ㉡-㉡
 A: 루이엔 씨, 새 직장은 어때요?
 B: 새 직장은 보수가 좋은 반면에 일이 많아요.
- (3) ㉢-㉢
 A: 루이엔 씨, 이 햄버거는 어때요?
 B: 이 햄버거는 맛이 좋은 반면에 건강에 안 좋아요.
- (4) ㉣-㉣
 A: 루이엔 씨, 지하철은 어때요?
 B: 지하철은 빠른 반면에 복잡해요.

듣기

1 알아봅시다

- 1 (1) ○ (2) ○ (3) ×
- 2 (1) ㉠ × ㉡ ×
 (2) ㉢ ○ ㉣ ×
- 3 (1) ① ○ ② × ③ ○ ④ ×
 (2) ㉠

2 들어 봅시다

- 2 (1) ㉢
 (2) ㉠, ㉡, ㉣

읽기

1 알아봅시다

- 1 (1) ① × ② ○
 (2) ① ○ ② ×
- 2 (1) ㉠ (2) ㉡
- 3 (1) ㉢
 (2) ① × ② ○ ③ ○ ④ × ⑤ ○

2 읽어 봅시다

- 2 (1) ㉠
 (2) 종이 사용량을 줄이고 폐휴지를 모으고 일회용품의 사용을 줄입니다.

쓰기

1 알아봅시다

- 1 (1) A: 연구에 따르면 비닐 봉투는 썩는 데 수십 년이 걸린다고 합니다. 비닐 봉투는 편리한 반면 환경을 오염시킵니다.
 (2) B: 조사에 따르면 포장 때문에 생긴 쓰레기가 전체 쓰레기의 삼분의 일이라고 합니다. 지나친 포장은 보기에 멋있는 반면 많은 쓰레기를 만듭니다.
- 2 (2) 지구온난화, 평균기온이 상승, 기상청의 통계, 여름철 평균기온이 30년 전에 비해 4도 가까이 높아졌다고 한다, 석유나 석탄의 사용을 줄이는 것, 전기를 절약하거나 대중교통을 이용

15 옛날이야기

말하기

1 알아봅시다

1 (1) ㉠

A: 이번 소설은 배경이 한국인데 어떻게 이렇게 한국에 대해 한국 사람보다 더 자세히 알게 되었어요?

B: 외국인인 내가 한국에 20여 년 동안 살다 보니 까 한국인이 관심 갖지 않는 것에 관심을 갖게 되었어요.

(2) ㉠

A: 새로운 이야기를 자주 쓰시는데 어떻게 이렇게 빠른 시간에 다양한 이야기를 만들게 되었어요?

B: 새로운 생각이 떠오를 때마다 적어 놓다 보니 까 이야기를 만들어 내는 데에 큰 어려움이 없었어요.

(3) ㉢

A: 외국어를 배우는 게 쉽지 않은데 어떻게 이렇게 다양한 외국어를 할 수 있게 되었어요?

B: 해외 여행을 즐기다 보니까 외국어를 자연스럽게 배우게 되었어요.

(4) ㉢

A: 악기를 전문적으로 배운 적이 없는데 어떻게 이렇게 유명한 피아니스트가 되었어요?

B: 재미있어서 치다 보니까 운명처럼 피아노를 좋아하게 되었어요.

2 (1) A: 내가 그린 건데 뭐하는 그림인지 알겠니?
B: 제비다리가 부러지자 놀부가 슬퍼 우는 척을 하는 거 아냐?

(2) A: 내가 그린 건데 뭐하는 그림인지 알겠니?
B: 화가 난 엄마가 방으로 들어오자 아이들이 자는 척을 하는 거 아냐?

(3) A: 내가 그린 건데 뭐하는 그림인지 알겠니?
B: 남자가 지나가자 여자가 가벼운 가방을 무거운 척 하는 거 아냐?

(4) A: 내가 그린 건데 뭐하는 그림인지 알겠니?
B: 아빠가 60점 맞은 시험지를 들고 오자 아이가 배를 잡고 아픈 척 하는 거 아냐?

듣기

1 알아봅시다

1 (1) ○ (2) × (3) ×

2 (1) 옛날이야기 중에 동물들이 주인공으로 등장하는 이야기

(2) ㉢

(3) ㉢

3 (1) ㉠

(2) ① × ② ○ ③ ○ ④ × ⑤ ○

4 (1) ㉠

(2) ㉢

2 들어 봅시다

2 (1) 뛰어나고 훌륭한 일을 남긴 사람, 영웅이라고 부를 만한 사람에 대해 기록해 놓은 글

(2) ① 조선 시대, 거북선 ② 승리하는 장면

읽기

1 알아봅시다

1 (1) × (2) ○

2 (1) ㉠ (2) ㉠ (3) ㉢

3 (1) ㉠

(2) 인간이 기억할 수 있는 시간이 불과 몇 시간이기 때문에

(3) ㉠

2 읽어 봅시다

2 (1) ① 기생, 관리 ② 부임한 (2) ㉢

쓰기

1 알아봅시다

1 (1) A: 시끄럽게 떠들던 아이들이 할머니가 옛날이야기를 들려주시자 모두 자리에 앉았습니다. 듣기 싫은 척하던 아이들도 자리에 앉아 할머니의 이야기를 들었습니다.

(2) B: 한 가지 생각에 집중하면서 걷다 보니 앞에서 오시던 선배를 알아보지 못하고 그냥 지나친 것 같았습니다. 뒤돌아서서 인사를 할까 하다가 그냥 가던 길을 갔습니다.

2 춘향전, 춘향은 이몽룡을 만나 사랑에 빠지게 된다. 이몽룡은 한양으로 과거 시험을 보러 가고 두 사람은 이별을 하게 된다. 한양으로 간 이몽룡을 기다리던 춘향은 변학도에게 사랑을 고백 받지만 거절한다. 춘향은 이몽룡을 기다리며 어려움을 겪지만 결국 이몽룡을 다시 만나게 되고 행복하게 산다. 쉽게 만나고 쉽게 헤어지는 현대의 젊은이들에게 진정한 사랑이 무엇인지 알려 주고 싶기

01 유행

NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG SUY NGHĨ THÔNG QUA VIỆC DÙNG TỪ TẠO MỚI

Từ tạo mới là những từ vốn không có trước đây nhưng mới được tạo ra để chỉ các sự vật hoặc khái niệm mới hoặc những từ có ý nghĩa mới được thêm vào lớp nghĩa vốn có ban đầu. Từ tạo mới được xuất hiện do yêu cầu của đại chúng hay của xã hội để biểu hiện các khái niệm mới. Vì thế, thông qua từ tạo mới, chúng ta có thể đọc được những thay đổi trong cách suy nghĩ, trong giá trị quan của cá nhân cũng như sự biến đổi của xã hội.

Tóm lược một số biến đổi của xã hội Hàn Quốc thông qua từ tạo mới, chúng ta có thể nắm bắt được một số điểm như: "thời đại truyền thông một người", "những thay đổi trong quan niệm về nghề nghiệp của giới trẻ", "sự thay đổi trong quan niệm về đàn ông".

"Thời đại truyền thông một người" có xuất phát điểm từ sự phát triển của ngành công nghiệp truyền thông như internet hay điện thoại di động. Đặc biệt, thông qua blog hoặc trang web cá nhân, các cá nhân đã có được mạng lưới truyền thông riêng của bản thân mình và số người quan tâm và tham gia vào văn hóa internet cũng ngày càng tăng.

Khái niệm "bộ lạc thí sinh công chức", "thôn thí sinh công chức" xuất hiện cùng với sự khủng hoảng kinh tế là từ tạo mới chỉ những khu vực nơi tập trung sinh sống của những người chuẩn bị thi viên chức (Noryangjin). Việc số người trẻ tuổi có ước mơ trở thành công chức tăng đột biến cho thấy sự thay đổi về quan niệm nghề nghiệp của giới trẻ lấy tính an toàn chuẩn quan trọng trong việc tìm việc làm.

Hình tượng người đàn ông của xã hội Hàn Quốc truyền thống vốn coi trọng sự mạnh mẽ, dũng mãnh thì việc biểu hiện hình tượng ấy bằng từ "hoa" vốn tượng trưng cho cái đẹp là điều khó có thể tưởng tượng được. Nhưng với việc sử dụng những cách nói thông dụng trong thời gian gần đây như: "kotminam" (chỉ người con trai có ngoại hình đẹp như con gái hoặc đẹp như hoa), "hunnam" (chỉ người con trai có khả năng sưởi ấm tâm hồn và ánh mắt của đối phương)... chúng ta có thể thấy rằng hình tượng đàn ông của xã hội Hàn Quốc đã thay đổi.

02 집안일

KHUYNH HƯỚNG PHÂN CÔNG VIỆC NHÀ TRONG GIA ĐÌNH HÀN QUỐC

Cùng với sự gia tăng của các cặp vợ chồng cùng đi làm, nhận thức và khuynh hướng về sự phân công việc nhà cũng đang đổi khác so với trước đây. Trong xã hội Hàn Quốc truyền thống với văn hóa gia trưởng chi phối, tư tưởng việc nhà là "việc của nữ giới" rất mạnh nên nam giới chỉ quan tâm đến vai trò là người chủ gia đình, tách hẳn với vai trò hỗ trợ hoặc rất hiếm khi tham gia vào công việc lao động trong gia đình. Nhưng với sự tham gia vào các hoạt động xã hội của nữ giới, những thay đổi trong vai trò giới của các cặp vợ chồng cũng bắt đầu thay đổi. Đặc biệt, việc phân công việc nhà của các cặp vợ chồng thế hệ mới với độ tuổi từ 20 ~ 30 đã thay đổi và mặc dù trong quá khứ, vai trò của người vợ trong gia đình được phân biệt rất rõ ràng so với người chồng nhưng dần dần sự phân biệt này cũng đang giảm đi.

Theo điều tra khảo sát được tiến hành trong vài năm trở lại đây về việc tham gia vào công việc nhà với đối tượng là nam giới ở độ tuổi 20 ~ 40 ở khu vực Seoul và Gyeonggi-do, số người trả lời là có tham gia vào các công việc như dọn dẹp nhà cửa, rửa bát, gấp chăn màn, giặt giũ, cọ rửa nhà vệ sinh, chuẩn bị bàn ăn.... đang tăng lên hàng năm. Bên cạnh đó, việc gia tăng tỷ lệ những người tham gia vào việc chuẩn bị lễ Tết, vốn là lĩnh vực đặc quyền của phụ nữ, cũng là một sự thay đổi đáng chú ý. Kết quả này phản ánh một sự thật là hiện nay nam giới cũng đón nhận công việc nhà như một phần của cuộc sống. Hơn nữa, ý thức cho rằng với những nam giới đã kết hôn là nhân viên công ty ở độ tuổi 20 - 40 sự phân công việc nhà là cơ sở để có một quan hệ vợ chồng có sự hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống cũng tăng lên. Tuy nhiên, sự thay đổi về nhận thức như vậy không đồng nghĩa với sự bình đẳng về thời gian làm công việc trong nhà. Sự thật là thời gian làm việc nhà của nam giới có tăng lên hàng năm nhưng thời gian làm việc nhà của nữ giới vẫn cao hơn so với nam giới và tuổi càng cao, tỷ lệ tham gia vào việc nhà của nam giới càng thấp.

Việc thay đổi suy nghĩ và cùng cố gắng để có thể nhận thức được rằng công việc nhà không phải là "công việc của phụ nữ" mà là "công việc của gia đình" phù hợp với sự thay đổi của xã hội như sự tham gia xã hội của nữ giới, hiện tượng gia đình hạt nhân hóa... là một bài toán mà xã hội Hàn Quốc phải giải quyết trong tương lai.

03 감정

CÁCH BIỂU HIỆN TÌNH CẢM CỦA NGƯỜI HÀN QUỐC

Người Hàn Quốc biểu hiện những tình cảm như vui, buồn, giận, thích, yêu, ghét, mong ước... bằng những cách nói rất đa dạng. Người Hàn Quốc cũng sử dụng cách biểu hiện cơ bản để biểu hiện tình cảm của mình, họ cũng sử dụng các hình thức kết hợp đa dạng để thể hiện những tình cảm phức tạp và tinh tế hơn đồng thời sử dụng cả những ý nghĩa mang tính so sánh như ẩn dụ và hoán dụ.

Theo một điều tra thì trong tiếng Hàn có khoảng 400 từ biểu hiện tình cảm. Trong số đó có những biểu hiện rất quen thuộc đối với người Hàn Quốc như: "vui, thú vị, mừng, cảm ơn, đáng yêu"....Nhìn một cách tổng thể, số từ biểu hiện tình cảm tích cực như hạnh phúc hay niềm vui chiếm khoảng 30% tổng số từ, còn số lượng từ biểu hiện sự khó chịu chiếm hơn 70%.

Phương thức biểu hiện tình cảm của người Hàn Quốc cũng rất đa dạng. Chẳng hạn như để biểu hiện niềm vui, người ta có thể sử dụng từ "vui" hoặc "hớn hờ rạng rỡ"(cười). Hoặc người ta cũng có thể sử dụng những biểu hiện ẩn dụ như "niềm vui tràn ngập, ném thù niềm vui" hay thông qua những biểu hiện hoán dụ như "trái tim được thoải mái, thanh thản" để biểu hiện tình cảm cụ thể và tinh tế hơn.

Người Hàn Quốc với ảnh hưởng của Nho giáo truyền thống được giáo dục để không biểu hiện tình cảm ra bên ngoài. Trước đây, người ta cũng thường được nghe nhiều người nước ngoài nói rằng người Hàn Quốc bề ngoài rất khô cứng. Nhưng trong thời gian gần đây, số người trẻ tuổi thể hiện một cách trung thực tình cảm của bản thân mình đã tăng lên. Vì thế, hiện nay người Hàn Quốc được nhiều người đánh giá là thân thiện, đồng thời hiện nay cũng xuất hiện những cách biểu hiện tình cảm mới như kiểu tiếng cười 'ha ha' hay 'hi hi'...

04 생활 정보

TÌM KIẾM THÔNG TIN SINH HOẠT TẠI HÀN QUỐC

Những người nước ngoài đến Hàn Quốc để sinh sống trong một khoảng thời gian tương đối dài, nếu là lần đầu

tiên đến Hàn Quốc ngoài trở ngại về ngôn ngữ còn phải vượt qua rất nhiều khó khăn khác do thiếu thông tin. Những người nước ngoài đến Hàn Quốc làm thế nào để tìm kiếm được thông tin cần thiết cho việc sinh hoạt ở Hàn Quốc? Có rất nhiều nguồn khác nhau, chẳng hạn như: sách hướng dẫn, tạp chí thông tin sinh hoạt, internet, trung tâm hỗ trợ người nước ngoài, các cộng đồng (nhóm) người nước ngoài....

Gần đây, trung tâm Toàn cầu Seoul (Seoul Global center) và các trung tâm Làng toàn cầu (Global Village) của các địa phương ở Hàn Quốc đang đóng vai trò là các cửa sổ thông tin. Trung tâm toàn cầu là một dạng trung tâm chuyên giúp người nước ngoài giải quyết những vấn đề khó khăn gặp phải trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày và cũng thường xuyên tổ chức nhiều chương trình văn hóa khác nhau để phục vụ cho người nước ngoài. Những người nước ngoài sống tại nước các địa phương khác ở Hàn Quốc cũng có thể tìm được nhiều thông tin từ trung tâm toàn cầu Seoul, từ các thông tin nhỏ nhất cần thiết cho việc sinh hoạt ở Hàn Quốc đến các nội dung có tính chuyên môn. Ngoài ra, vì các làng toàn cầu được thiết lập ở nhiều khu vực khác nhau của Seoul nên những người nước ngoài sinh sống tại các vùng đó có thể trực tiếp đến và nhờ sự giúp đỡ một cách dễ dàng.

Phương tiện thông tin truyền thông quan trọng nhất mà người nước ngoài sống tại Hàn Quốc sử dụng để tìm kiếm thông tin là internet. Theo Viện phát triển internet Hàn Quốc, thì tỉ lệ thông tin liên quan đến Hàn Quốc mà người nước ngoài tìm kiếm trên internet như sau: thông tin cần thiết cho sinh hoạt hàng ngày là 80%, thông tin văn hóa, ngôn ngữ, công việc là 77,1%v.v.. Do vậy hiện nay ở Hàn Quốc có rất nhiều các trang web khác nhau cung cấp các thông tin hữu ích về sinh hoạt ở Hàn Quốc cho người nước ngoài. Những trang web này thường cung cấp các thông tin liên quan đến hành chính, mua sắm, giáo dục, du lịch, các sự kiện văn hóa.... Tùy theo khu vực cư trú, hoạt động yêu thích, nghề nghiệp mà cũng có những trang web khác nhau để cho người nước ngoài có thể tìm kiếm thông tin và giao lưu với nhau. Nhưng hầu hết các trang web đều mới chỉ được viết bằng tiếng Hàn hoặc tiếng Anh.

Tuy nhiên, hiện nay số các trang web cung cấp thông tin bằng nhiều ngoại ngữ khác nhau cũng đang dần tăng lên. Ngoài ra còn có các trung tâm hướng dẫn thông tin tổng hợp qua điện thoại bằng nhiều thứ tiếng khác nhau như tiếng Việt, tiếng Mông Cổ chuyên cung cấp những thông tin và hướng dẫn về các thủ tục xuất nhập cảnh.

05 취직

NHỮNG NGHỀ NGHIỆP ĐƯỢC SINH VIÊN HÀN QUỐC YÊU THÍCH

Theo kết quả điều tra mới đây về nghề nghiệp được sinh viên Hàn Quốc yêu thích thì nghề mà các sinh viên năm thứ tư thích nhất là giáo viên, đứng thứ 2 là kiến trúc sư, kỹ sư công nghiệp kiến trúc và đứng thứ ba là nhân viên cơ quan nhà nước.

Xét ở góc độ giới tính đối với nghề nghiệp trong tương lai, thì nữ sinh viên thích nghề giáo viên hơn còn nam sinh viên thì thích làm nhân viên cơ quan nhà nước hơn. Đồng thời, xét về mặt công ty mong muốn được làm việc thì mức độ yêu thích của các sinh viên đối với các cơ quan có tính ổn định cao như cơ quan hoặc công ty nhà nước cao hơn những công ty bình thường.

Nguyên nhân của kết quả này trên hết có thể được coi là do tâm lý muốn tìm kiếm một nghề nghiệp ổn định trong tình trạng khó khăn về kinh tế và nghề nghiệp. Nhưng vấn đề là khi lựa chọn công việc, các sinh viên thường coi trọng điều kiện làm việc ổn định hơn là sự phù hợp với khả năng và chuyên môn của mình.

Tuy nhiên, so với trước đây, hiện nay số sinh viên lựa chọn công việc phù hợp với khả năng và chuyên môn của bản thân đang tăng lên. Trong đó, có thể lấy ví dụ là những người làm về y học hoặc công nghệ thông tin thì chọn việc ra nước ngoài làm việc để ứng dụng chuyên ngành mình đã học. Ngoài ra để có thể tìm được một việc làm tốt hơn người khác, người ta còn thu thập, nghiên cứu thông tin về những việc làm có triển vọng trong tương lai. Việc lựa chọn nghề nghiệp như vậy đang mở ra những hướng phát triển đa dạng hơn không chỉ là xin việc mà còn là tạo nghiệp.

Có được một nghề được nhiều người yêu thích cũng tốt, nhưng nếu có một tinh thần dám thử thách và chọn một nghề nghiệp mà có thể vừa phát triển bản thân vừa góp phần phát triển xã hội thì không còn việc nào tốt hơn.

06 고장

DỊCH VỤ HẬU MÃI CỦA HÀN QUỐC

Dịch vụ phục vụ tận nơi cho khách hàng, dịch vụ tư vấn khách hàng 24/24, tài xế sửa chữa v.v... là những dịch vụ mà gần đây có rất nhiều công ty đã áp dụng vì sự tiện lợi của

khách hàng. Đây là những phương pháp tiếp thị mới nhằm nâng cao giá trị thương hiệu của công ty đồng thời cũng là để cạnh tranh với những công ty khác.

Nhiều doanh nghiệp quan niệm rằng việc giải quyết nhanh các dịch vụ hậu mãi là điều đương nhiên doanh nghiệp phải làm và họ luôn cố gắng để làm cho khách hàng cảm động. Đặc biệt là việc họ đến tận nhà khách hàng, ngoài việc sửa chữa những sản phẩm của công ty họ, họ còn sửa chữa giúp khách hàng những sản phẩm liên quan. Ngoài ra khi họ trễ hẹn với khách hàng họ còn bồi thường cho khách hàng.

Những năm gần đây khái niệm về dịch vụ hậu mãi đã bước lên 1 tầm cao hơn là thay vì chỉ sửa chữa sau khi sản phẩm của công ty đó có vấn đề thì nay nó còn bao gồm cả những dịch vụ đến tận nhà khách hàng để thăm hỏi và hướng dẫn trước khi vấn đề xảy ra. Ví dụ như những công ty cung cấp dịch vụ internet thì họ cung cấp dịch vụ hướng dẫn sử dụng máy vi tính và họ đến thăm khách hàng định kỳ để kiểm tra máy, những doanh nghiệp bán những sản phẩm dùng trong việc leo núi thì họ trực tiếp leo lên núi để sửa giày cho khách hàng miễn phí.

Dịch vụ hậu mãi đa dạng nhằm phục vụ cho sự tiện lợi của khách hàng như thế đã làm cho khách hàng hài lòng và cũng góp phần cho sự phát triển của doanh nghiệp.

07 명절

NGÀY TẾT NGUYÊN ĐÁN CỦA HÀN QUỐC

Ngày tết nguyên đán ở Hàn Quốc là ngày 1 tháng 1 âm lịch, cùng với ngày tết trung thu, có thể nói đây là ngày tết lớn nhất trong năm. Ngày này với ý nghĩa là ngày đầu tiên của một năm để tiễn năm cũ đi và đón năm mới đến, nên người Hàn Quốc thường tổ chức nhiều hoạt động để cầu mong một năm mới khỏe mạnh và gặp nhiều phúc.

Sáng ngày mồng một tết cả gia đình và họ hàng tụ tập trong nhà làm lễ cúng với ý nghĩa tạ tổ tiên gọi là Cha-rê (tiệc cúng). Trên bàn cúng lễ thường có canh bánh tteok, canh, trái cây, rượu, thịt, nước cơm. Sau khi cúng xong bà con chia nhau thức ăn đặt trên bàn lễ và ăn gọi là "ăn lộc". Điều này mang ý nghĩa con cháu nếu ăn thức ăn được tổ tiên ăn rồi sẽ hưởng được nhiều phúc đức.

Sau đó con cháu lạy chào những người lớn tuổi trong nhà với tất cả lòng cung kính, việc này gọi là 'Saebe'. Khi đó những người lớn trong nhà nhận lạy tạ sẽ nói những lời chúc tốt đẹp như cầu chúc cho con cháu được khỏe mạnh

và đạt được những ước mong (gọi là Doekdam) và chia cho con cháu tiền mừng tuổi.

Vào những ngày đầu năm mới có phong tục treo cái 'bokjori', làm bằng cây tre chế ra, trong nhà. 'Jori' là một cái dụng cụ dùng để vo gạo nhưng vào năm mới thì cái Jori này chứa đựng nhiều phúc nên gọi là 'Bokjori'. Những năm gần đây người ta sống ở chung cư nhiều nên ít thấy, nhưng ngày xưa thì cứ sau giao thừa có rất nhiều người buôn bán mang bokjori đi để bán. Thế là các gia đình mua bokjori đủ dùng cho cả năm và họ nghĩ rằng treo nó trong nhà là để nó chứa đựng phúc lộc.

Ngày cuối tháng chạp âm lịch có phong tục trước khi ngủ mang dép để vào trong phòng rồi mới ngủ. Điều này là vì họ tin rằng vào ngày đầu tiên của tháng giêng có 1 con ma tên là 'Dạ quang' sẽ vào nhà và mang thử dép của bọn trẻ trong nhà, nếu con ma đó mang vừa đôi nào thì sẽ mang đi đôi đó, vậy thì chủ nhân của đôi dép đó sẽ gặp điều không may. Vì vậy nên vào đêm giao thừa, trước khi ngủ phải mang dép vào trong nhà hay là treo một cái sàng ở ngoài cửa chính hoặc ngoài sân. Nếu treo cái sàng ngoài cửa thì khi con ma Dạ quang đến, trước khi vào nhà nó phải đếm hết các lỗ trên cái sàng và khi đếm xong thì trời sáng nên nó không lấy dép đi được.

08 여가 생활

SỰ THAY ĐỔI TRONG SINH HOẠT GIẢI TRÍ CỦA NGƯỜI HÀN QUỐC

Từ khi chế độ làm việc 5 ngày trong tuần được thực thi, mạng lưới giao thông và thông tin liên lạc được phát triển lên đã mang lại nhiều điều kiện để người ta có thể vui chơi giải trí thì việc nhận thức, kỹ năng giải trí cũng như những loại hình hoạt động giải trí cũng bắt đầu có nhiều thay đổi. Trước đây người ta chỉ nghĩ rằng giải trí đơn giản chỉ là khoảng thời gian nghỉ ngơi để bắt đầu ngày làm việc tiếp theo hay là thời gian để bồi dưỡng sức khỏe. Vì thế những hoạt động giải trí thường là những hoạt động không cần đầu tư nhiều thời gian hoặc hoạt động nhẹ nhàng như nghỉ ngơi, ngủ, xem tivi, cảm nhận, tham quan v.v.

Tuy nhiên từ khi chế độ làm việc 5 ngày 1 tuần được thực thi thì người ta quan tâm đến giải trí nhiều hơn và thời gian dành cho giải trí cũng nhiều hơn, những hoạt động dành cho giải trí cũng tăng lên cả về chất lẫn về lượng và còn đa dạng hơn. Các hoạt động cùng với gia đình bắt đầu hình thành như hoạt động đi tham quan các điểm văn hóa cùng

với gia đình, và loại hình giải trí cũng đa dạng hơn như các hoạt động thể thao, du lịch, hoạt động yêu thích của bản thân v.v. và càng mức độ tham gia vào hoạt động giải trí cũng tăng nhiều. Ngoài ra cùng với sự tăng lên của mức độ tham gia giải trí thì mức độ thỏa mãn về giải trí cũng bắt đầu được nâng cao. Giải trí là 1 phần cuộc sống của bản thân mình và là cơ hội để có thể sáng tạo thêm giá trị cuộc sống tốt hơn.

Sự thay đổi nhận thức và hoạt động giải trí đã vượt ra ngoài khuôn khổ cá nhân, nó còn mang lại nhiều sự thay đổi mang tính xã hội. Bắt đầu xuất hiện những nghiên cứu về những kết quả tích cực trong kinh doanh đối với các hoạt động giải trí và mỗi doanh nghiệp đều đề ra những phương án tích cực giúp cho nhân viên có thể tham gia các hoạt động giải trí. Bây giờ sinh hoạt giải trí được xem là một mặt khác có tính kinh tế, là 1 phần của cuộc sống có ảnh hưởng đến tất cả các hoạt động khác của con người.

09 직장

VĂN HÓA CÔNG SỞ CỦA NGƯỜI HÀN QUỐC CÓ NHIỀU THAY ĐỔI SAU NĂM 1997

Đối với người Hàn Quốc, quan niệm "nơi làm việc là cuộc sống" rất mạnh mẽ. Nghĩa là một khi vào làm việc ở một nơi nào đó thì họ có thể làm việc đến khi về hưu, 55, 60 tuổi. Vì thế ở công ty gọi nhân viên là thành viên trong gia đình và thường dùng cách nói là 'chúng ta ăn chung 1 nồi cơm'. Nhưng đến năm 1997, thời kỳ khủng hoảng kinh tế, nhiều công ty, đứng đầu là các ông ty lớn bị đóng cửa nên buộc lòng họ phải sa thải nhân viên, từ đó khái niệm về "nơi làm việc là cuộc sống" đã dần mất đi.

Kết quả là có nhiều nhân viên bị mất việc phải vượt qua nhiều khó khăn. Hơn nữa, nhân viên đã bắt đầu áp dụng 'công nghệ tạo tài sản' (Tài tech) mà trước đây không có. Cụm từ 'công nghệ tạo tài sản' là từ kết hợp giữa chữ 'tài sản' 재 trong tiếng Hàn và chữ 'công nghệ' (technology) trong tiếng Anh có nghĩa là công nghệ làm tăng số tài sản mà họ đang có. Hiện tượng này sinh ra bởi vì trong quá khứ khi về hưu, chỉ cần lãnh lương hưu là họ có thể an nhàn tuổi già nhưng thời kỳ này họ không biết là có thể làm việc đến tuổi về hưu được hay không nên phải chuẩn bị cho tuổi già.

Và trước đây, những người vào làm việc trước thì thường lương cao hơn những người đến sau và những người vào làm việc trước luôn là người có cơ hội thăng tiến trước. Tuy nhiên sau thời kỳ khủng hoảng tiền tệ năm 1997 thì chế độ

lương định kỳ được áp dụng cho nên có khi những người vào làm sau nhưng có năng lực hơn thì lương năm cũng nhiều hơn và có thể thăng tiến trước những người vào làm trước. Theo đó sự cạnh tranh trong công sở càng gay gắt thêm.

Vì thế khi những người vào công ty làm việc họ luôn không ngừng phấn đấu để hoàn thiện mình. Do vậy sau khi đi làm về hoặc là tận dụng thời gian nghỉ cuối tuần, sau 5 ngày làm việc họ đi học thêm nghiệp vụ liên quan hoặc học lên cao học những ngành nghề họ muốn học, từ đó từ 'saladent' xuất hiện. Đây là 1 từ được kết hợp giữa từ 'salary man' (người làm công ăn lương) với từ 'student' (sinh viên). Thực tế theo 1 nghiên cứu mới đây thì trong số 10 người đã có 9 người vừa đi làm vừa đi học như thế.

Tuy nhiên văn hóa coi trọng mối quan hệ giữa nhân viên với nhau và văn hóa ưu tiên tổ chức hơn cá nhân là 1 đặc tính đặc biệt của văn hóa công sở của người Hàn Quốc.

10 절약

ANH CHÀNG JA-RIN-GO-BEE

Ở Hàn Quốc người ta thường gọi những người tiêu cái gì cũng xót quá đáng như người keo kiệt là "anh chàng Ja-rin-go-bee". Từ Ja-rin-go-bee này bắt nguồn từ chữ Jeo-rin-go-bee. Ngày xưa ở Hàn Quốc, khi làm lễ giỗ người thường viết tên người đã qua đời vào một tờ áo giấy rồi để lên bàn cúng, sau khi cúng xong thì đốt tờ giấy đó đi. Nhưng người ta kể rằng ở Chungcheongdo Chungju có một người nhà giàu nọ vì xót của nên sau khi cúng không đốt giấy đó mà xếp lại để dành, mỗi năm lấy ra cúng tiếp, thì mờ dính vào dầu. Do đó từ 'go-bee' để chỉ "cha mẹ đã qua đời" đã bị dính đầy dầu nên người ta nói "cha mẹ bị muối dầu" tức là 'jeo-rin-go-bi'. Chữ này được truyền từ miệng người này sang miệng người khác thành ra "Ja-rin-go-bee".

Có rất nhiều chuyện kể về anh chàng Ja-rin-go-bee tiết kiệm nhưng trong đó nổi tiếng nhất là chuyện cá khô Kulbee. Anh chàng Ja-rin-go-bee thông thường không dám ăn cá khô Kulbee vì rất đắt, nhưng vào ngày giỗ cha mẹ anh ấy đã chuẩn bị cá khô Kulbee. Nhưng vì quá tiếc Kulbee, nên anh ấy không dám ăn mà chỉ treo lên trần nhà và mỗi khi ăn cơm chỉ nhìn lên đó thôi. Tuy nhiên khi ăn cơm nếu người nhà ngược nhìn con cá khô nhiều lần thì anh ấy bảo 'mặn lắm đừng có nhìn nhiều như vậy'.

Ngoài ra còn nhiều câu chuyện khác nữa về Ja-rin-go-bee như là chuyện vào mùa hè vì sợ quạt anh dùng sẽ bị mòn đi

nên anh ấy chỉ treo trên trần nhà và khi nóng anh ấy xoay xoay người quanh cái quạt. Hay là chuyện đang đi ngoài đường anh ấy bảo nếu mà vừa đi vừa lắc lắc tay thì áo sẽ bị mòn đi nên anh ấy chỉ vạt tay sau lưng.v.v..

Nhưng mà Ja-ri-go-bee không phải là một anh chàng keo kiệt tham lam. Anh ấy tiết kiệm như vậy để gom góp tài sản giúp đỡ người khác. Anh ấy là một người thực tế thực hiện tinh thần tiết kiệm và chia sẻ chân chính..

11 결혼

QUAN NIỆM VỀ HÔN NHÂN CỦA GIỚI TRẺ HÀN QUỐC

Thông thường người ta cho rằng độ tuổi thích hợp để kết hôn với là nam từ 30 đến 33, nữ từ 28 đến 30. Hiện nay giới trẻ đang vào độ tuổi kết hôn này của Hàn Quốc quan niệm về hôn nhân như thế nào?

Theo kết quả điều tra của một công ty thông tin hôn nhân cho thấy phụ nữ và đàn ông Hàn Quốc yêu cầu những điều kiện khác nhau về đối tượng của mình. Phụ nữ Hàn Quốc thì nghĩ rằng "năng lực kinh tế" và "tính triển vọng tương lai" của đối tượng là quan trọng nhất, còn đàn ông Hàn Quốc thì nghĩ rằng "tình yêu" và "tính cách" của đối tượng là quan trọng nhất.

Yếu tố quan trọng tiếp theo đối với phụ nữ là "tình yêu", "tính cách" và "thu nhập", còn đối với đàn ông theo thứ tự "sự thông cảm về công việc mình đang làm, "sức khỏe", "giá trị quan về cuộc sống". Qua đó ta có thể thấy là phụ nữ Hàn Quốc thích những người đàn ông có tương lai về năng lực về kinh tế, còn đàn ông Hàn Quốc thì lại thích những phụ nữ có tính cách tốt và có tình cảm.

Ngoài những điều này thì tất cả phụ nữ và đàn ông Hàn Quốc đều xem trọng về 'quan hệ gia đình', điều đó là vì phương thức suy nghĩ lấy gia đình làm trọng tâm của người Hàn Quốc.

12 사건과 사고

NGƯỜI HÀN QUA CÁC SỰ KIỆN TAI NẠN

Năm 2001 vừa qua tại một tàu điện ngầm của Nhật xảy ra một tai nạn làm chết 1 du học sinh người Hàn Quốc. Nguyên nhân là du học sinh Hàn Quốc này chạy vào đường

tàu khi tàu điện ngầm đến để cứu 1 người Nhật rơi xuống đường tàu. Với sự kiện này ở Nhật, việc cứu người khác như vậy đã trở thành một chủ đề lớn và thậm chí sau đó họ đã quyết định làm một bộ phim để tuyên dương người du học sinh ấy.

Trong số nhiều tai nạn và sự cố mà chúng ta biết có nhiều nguyên nhân nhưng trong số đó chúng ta có thấy hình ảnh những người hy sinh thân mình vì người khác. Một bà cụ đóng góp hết số tiền mà bà đã tích góp suốt đời cho xã hội, một người khách qua đường xả thân cứu 1 đứa bé bị rơi xuống nước, những anh lính cứu hỏa liều mình nhảy vào lửa không ngại hiểm nguy để cứu người v.v..tất cả họ đều có một sự lựa chọn khó khăn là hy sinh để cứu người hơn là nghĩ đến bản thân mình.

Ngoài những người đã hy sinh thân mình vì người khác thì còn có nhiều người cũng tham gia đa dạng nhiều hoạt động mang tính xã hội để có thể làm trong cuộc sống này tốt đẹp hơn. Thông qua các tổ chức đoàn thể, hội, khu phố, những người này trực tiếp đến các địa phương, đến nhà của những người khó khăn để giúp đỡ. Ngoài ra còn có những việc như có người đi vận động quyên góp trong 1 thời gian nhất định, hay quyên góp những vật dụng không dùng đến để giúp đỡ cho những người đang cần.

Tai nạn và sự kiện là những việc xảy ra trong khoảnh khắc nên người ta dễ dàng đi vào quên lãng nhưng những người luôn hết mình hy sinh vì người khác thì luôn còn mãi trong trái tim của mọi người. Và thông qua họ chúng ta có thời gian để nhìn lại chính mình đang sống trong một xã hội hiện đại nhưng có chút vô tâm với xung quanh. Ngay bây giờ nếu tất cả chúng ta dành một chút thời gian để quan tâm đến những người láng giềng xung quanh chúng ta thì xã hội này sẽ trở nên ấm áp biết bao nhiêu.

13 교육제도

NHIỆT TÌNH GIÁO DỤC CỦA NGƯỜI HÀN QUỐC

Nhiệt huyết cao trong giáo dục của người Hàn Quốc là một bộ phận được nhiều người công nhận đến độ không chỉ các cơ quan ngôn luận trong nước mà cả các cơ quan ngôn luận của nước ngoài thỉnh thoảng đưa tin. Việc gia tăng số lượng trường học, tỉ lệ lên lớp cao ở các cấp trường học và tỉ lệ cao người tham gia học các cơ quan giáo dục cao đẳng, việc chi cho giáo dục cao so với tổng thu nhập quốc dân v.v.. là những căn cứ khi nói về nhiệt huyết trong giáo dục của người Hàn Quốc.

Lý do mà nhiệt huyết trong giáo dục của người Hàn Quốc cao hơn so với các nước khác có thể xem xét ở nhiều mặt khác nhau. Về mặt lịch sử, thì Hàn Quốc có mối liên hệ mật thiết giữa giáo dục và vị trí xã hội, đến thời đại Triều Tiên thì giáo dục là chứng minh cho địa vị xã hội cao.

Và cho đến thời kỳ Khai hoá (Gae-hwa) thì cùng với sự bãi bỏ chế độ địa xã hội thì sự nhiệt huyết trong học tập cũng thay đổi theo nhu cầu thăng tiến. Đến thời hiện đại thì để đáp ứng nhu cầu cung cấp nhân tài cần cho việc phát triển kinh tế nên cùng với việc đẩy mạnh giáo dục học đường thì học lực, học vấn đã trở thành yếu tố quan trọng. Ngoài ra việc đánh giá cao học lực đã nảy sinh ra hiện tượng cạnh tranh học tập và nhu cầu về học tập được mở rộng.

Về mặt văn hóa xã hội thì ở một đất nước nghèo tài nguyên thiên nhiên như Hàn Quốc thì tài nguyên con người là rất quan trọng, mà điều kiện của tài nguyên con người là tiêu chuẩn giáo dục cao.

Nhiệt huyết cao trong giáo dục của người Hàn đã ảnh hưởng đến những chính sách giáo dục và chế độ giáo dục của Hàn Quốc và còn đóng một vai trò lớn trong việc phát triển giáo dục một cách nhanh chóng không có tiền lệ trên thế giới, kết quả nó đã trở thành nguồn động lực trong việc phát triển kinh tế Hàn Quốc.

Tuy nhiên mặt khác nhiệt huyết trong giáo dục cao nhất thế giới cũng là thực tế cho chứng minh rằng đó là nguyên nhân dẫn đến những vấn đề xã hội tiêu biểu như là việc "đi du học sớm", "học thêm với chi phí cao", các "phụ nữ như gió"(đến trường nhiều) kéo nhau đến trường" v.v.

14 생활과 환경

PHONG TRÀO BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA HÀN QUỐC

Nhận thức về môi trường của người Hàn Quốc rất cao. Năm 2007, khi có sự cố tràn dầu ở biển Tây, sự kiện gần 1 triệu người phục vụ tình nguyện gần đó tập hợp lại để khắc phục làm sạch dầu là một sự kiện tiêu biểu cho nhận thức về môi trường của người Hàn Quốc.

Người Hàn Quốc nhận thức rõ ràng các vấn đề môi trường thông qua những hiện tượng như mùa đông nóng lên thất thường, bão tuyết, mưa tập trung nhiều, bão cát vào mùa xuân, ô nhiễm nguồn nước và không khí v.v..đã và đang gây nguy hại đến sức khỏe con người. Vì thế ngày càng có nhiều người tích cực tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường thông qua những việc như sử dụng phương tiện

giao thông công cộng, không dùng sản phẩm dùng 1 lần, phân loại rác thải để xử lý v.v...

Vấn đề môi trường ở Hàn Quốc đã phát sinh từ những năm 60 nhưng mãi đến những năm 80 thì mới bắt đầu có những phong trào bảo vệ môi trường, những tổ chức vận động đầu tiên bảo vệ môi trường bắt đầu xuất hiện. Lúc đó chủ yếu là vận động phản đối việc gây ô nhiễm môi trường và vận động không gây ô nhiễm môi trường, giải quyết những vấn đề môi trường giúp cho người dân sống quanh khu vực bị ô nhiễm môi trường. Năm 1992, sau Hội nghị môi trường Brazil Rio, thì phong trào bảo vệ môi trường ở Hàn Quốc mới trở nên phổ biến hóa, từ đó họ bắt đầu quan tâm đến vấn đề về sinh thái và cùng tham gia tích cực vào việc giải quyết những vấn đề môi trường của toàn thế giới.

Cùng với sự quan tâm cao độ của người dân vào việc giải quyết những vấn đề về môi trường, hoạt động cấp chính phủ cũng dần dần được nâng cao mạnh mẽ. Bộ môi trường phụ trách những vấn đề môi trường đã đề ra nhiều chính sách bảo vệ đất đai khỏi bị ô nhiễm và tích cực cùng với cả thế giới tham gia vào việc bảo vệ môi trường trên trái đất. Để làm được điều này Bộ đang chú trọng các vấn đề như đưa ra và thực hiện những chính sách như chính sách phát triển môi trường xanh để giảm ô nhiễm môi trường và khí thải nhà kính, chính sách phổ cập các sản phẩm thân thiện môi trường và đồng thời cũng triển khai thực hiện những chương trình giáo dục bảo vệ môi trường nhằm nâng cao ý thức của người dân Hàn Quốc về môi trường.

Vào thế kỷ 21 người Hàn Quốc yêu môi trường không chỉ dừng lại ở việc thực hiện việc bảo vệ môi trường trong nước mà còn tích cực tham gia phong trào bảo vệ môi trường trên thế giới để cứu sống hành tinh có một không hai này. Để bảo vệ môi trường cần phải nâng cao nhận thức và giá trị quan về môi trường, đồng thời chính phủ cũng phải đề ra những chính sách thân thiện môi trường, ngoài ra còn phải có sự tham gia tích cực của người dân và sự nghiên cứu ra những công nghệ mới bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp là những bài toán dành cho tất cả mọi người, mọi tầng lớp tham gia bảo vệ tương lai của nhân loại.

15 옛날이야기

NHÂN VẬT CHÍNH TRONG NHỮNG CÂU CHUYỆN CỔ TÍCH

Trong những câu chuyện cổ tích thường xuất hiện đa dạng nhiều nhân vật khác nhau. Khi nói đến những nhân vật nổi tiếng trong các câu chuyện cổ tích mà người Hàn Quốc nào cũng biết thì có thể kể đó là những nhân vật như "Shimcheong", "Chunhyang", "Heungbu", "Nolbu" v.v... Những nhân vật này vừa đóng vai trò là những nhân vật chính trong chuyện cổ tích nhưng cũng vừa là những nhân vật thể hiện cách suy nghĩ và giá trị quan của người Hàn Quốc truyền thống.

Trước hết nhân vật Shimcheong là nhân vật đại diện cho chữ 'Hiếu'. 'Hiếu' là kính trọng và phụng sự cha mẹ, đó là 1 giá trị quan trọng từ xưa ở Hàn Quốc. Người xưa nghĩ rằng chữ hiếu quan trọng đến mức không thể tùy tiện đối với thân thể do cha mẹ sinh ra và nuôi dưỡng, thậm chí còn không được cắt tóc nữa. Shimcheong là một nhân vật rất có hiếu đến độ đã hy sinh thân mình để cứu cha già bị mù của mình có thể sáng mắt lại.

Chunhyang là một nhân vật đại diện cho một phụ nữ đức hạnh (liệt nữ). Nếu nói chữ "hiếu" là con phải luôn phụng sự cha mẹ thì chữ 'liệt nữ' là vợ phải luôn phụng sự và giữ trọn đạo với chồng. Vào thời kỳ Triều Tiên, người ta gọi một cách trân trọng những người phụ nữ sau khi chồng chết vẫn yêu chồng cho đến lúc mình chết là "liệt nữ". Nhân vật Chunhyang là một người phụ nữ dù có chết cũng vẫn chờ đợi người đã hứa hôn là Lee Mong Lyong và cuối cùng tình yêu cũng đã được trọn vẹn.

Còn chuyện 'Heungbu-Nolbu' là một câu chuyện đại diện nói về tình anh em. Heungbu là người em hiền làm nghề khổ, còn Nolbu là người anh tham lam, độc ác, đã cho ta thấy đặc trưng của người thiện và người ác. Câu chuyện này là câu chuyện về tình nghĩa anh em, đồng thời cũng vẽ nên một bức tranh về những người hiền lành sẽ được hưởng phúc còn những kẻ độc ác tham lam thì phải chịu trừng phạt như thế nào.

"Hiếu nữ" Shimcheong, "liệt nữ" Chunhyang, hai anh em nhưng "Heungbu" nghèo, hiền lành còn Nolbu tham lam v.v. là những nhân vật chính trong các chuyện ngày xưa mà người Hàn Quốc nào cũng biết và đó là những nhân vật thể hiện những giá trị quan truyền thống của Hàn Quốc.

Bảng từ mới

[ㄱ]

가계	250
가계부	181
가사	36, 198
가사 도우미	36
가사 노동	36
가사를 분담하다	36
가사를 전담하다	36
가산점	106
가스레인지	124
가스 요금	72
가야금	160
가입비	88
가전제품 회사	162
가정교육	234
가족애	250
가치관	286
갈다	108
갈아 끼우다	108
감각이 있다	18
감동적이다	270
감소하다	214
감옥에 갇히다	286
감정을 드러내다	54
감정을 숨기다	54
감정을 억누르다	54
감정을 표현하다	54
감정이 드러나다	54
감정이 풍부하다	54
강강술래	127
강제성	250
강조	268
강화하다	232
개다	36
개방되다	214
개성	18, 34
개최하다	214
거부감	250
거주하다	250
건설 회사	162

건전지	108
결례	36
결례질을 하다	36
감소하다	180
검정고시	234
검증하다	250
개다가	286
견과류	142
결근	162
결말	270
결제 대금	181
결제하다	181
결혼	198
결혼관	198
경기가 좋다/나쁘다	106
경력	90
경력 증명서	90
경력 사원	90
경력부	163
경비실	72
경의를 표하다	178
경쟁력	160, 250
경쟁이 치열하다	234
경조사비	181
계곡	232
계모	286
고개를 숙이다	232
고등교육	234
고백	286
고소공포증	160
고전소설	270
고치다	108
곡식	142
곤란하다	214
곰다	142
공고문	90
공공 기관	106
공과금	181
공교육	234
공동으로	214
공립학교	234
공모전	106
공손하다	70

공인 점수	106
공장폐수	252
과소비	180
과속 운전	216
과외	234
과장	163
과학적이다	214
관람	144
관리	250
관리비	72
관리 사무소	72
괴롭다	54
괴롭히다	286
괴이하다	34
교원	106
교육부 장관	250
교육열이 높다	234
교제	214
교체하다	124
교통사고	216
교환	270
구내식당	178
구두쇠	180
구매	72
구명조끼	232
구비 서류	72
구성원	250
구입	72
구입하다	180
구조대원	216
구조 요청	72
구조 장비	232
구조하다	216
구직자	106
구청	72
구체화하다	160, 250
국립학교	234
굳히다	52
굴레	250
굴비	196
굽히다	178
권선징악	270
귀성객	127

귀찮다	160
그네뛰기	127
그린벨트	252
(회사를) 그만두다	250, 162
극복하다	250
근무 시간	162
급증하다	214
긍정적	70
기념일	70
기능	124
기능직	90
기르다	198
기름	196
기름기	52
기분 전환	70
기쁘다	54
기상청	268
기자	216
기혼	198
기후변화	252
긴급 전화	72
긴장되다	54
까다롭다	178
깔끔하다	34
깜빡하다	178
깨물다	142
뽑다	214

[L]

나눔	268
나뉘다	250
나사가 풀리다	108
난방	72
남한 지역	268
낭비하다	180
낱다	198
내신 성적	234
냉방	268
널다	36
널뛰기	127
널리	34
네일 케어	18

노동력	214
논술 고사	234
놀이방	234
농수산물	88
늘어나다	52
능률	178

[□]

다도	160
다듬다	52
(문제를) 다루다	250
다리다	36
다리미	36
다스리다	70
다양하다	178
뒹다	36
단수	72
단순하다	18
단오제	142
단정하다	18
뒹다	196
대기오염	252
대기업	162
대량	88
대리	163
대유행	18
대조	214
대책을 세우다	232
대처	106
대청소	36
대학수학능력시험	234
대형 마트	72
대형사고	216
명기	142
더도 말고 덜도 말고 한가위만 같아라	126
더욱	160
더하다	286
덕담	142
덕담을 하다	126
던지다	160
덤을 주다	72
덩어리	196

데이트를 하다	198
도깨비	270
도난 사고	232
도전하다	160
독신	198
돈을 물 쓰듯 하다	180
돈을 쓰다	180
돈을 펄펄 쓰다	180
돌보다	52
돌아보다	160
돛자리	268
동료	162
동요	142
동지	142
동호회	144
동화	270
뒤처지다	178
뒷짐을 지다	196
드라이클리닝을 맡기다	36
들이다	250
등급	196
등장시키다	34
등장인물	270
디자인	18
때	52
떡국을 먹다	126
떨리다	54
떨어뜨리다	124
떨어지다	216
또래	178, 250
또박또박	178

[≡]

레포트	144
리모컨	108, 196
리우환경회의	252

[□]

마땅하다	142
마라톤	160
마련하다	160

마련하다	250
마사지를 하다	18
막막하다	250
막상	160
만수무강하세요	126
만족하다	54, 214
만화가	70
말을 시키다	286
말투	106
망가지다	124
망각	286
맛벌이 부부	52
맛선을 보다	198
맞추다	250
말기다	108
매달다	196
매달리다	250
매매	72
머리를 하다	18
먼지떨이	36
멀티탭	196
멈추다	124
멋쟁이	18
멋지다	34
메모리 카드	124
메이크업	18
면접시험을 보다	90
명상	160
명세서	196
명절 증후군	127
명절을 쇠다	127
모	70
모델명	108
모으다	180
목격자	216
목돈	180
목소리를 내다	286
목적	268
물라보게	286
못되다	286
못이 빠지다	108
무공해 에너지	252
무더위	268

무상 수리	108
무섭다	54
무역 회사	162
무역부	163
무이자 할부	181
무조건	34
무효	142
문서 작성	90
문이 안 잠기다	108
문지르다	52
문화·레저비	181
문화생활을 하다	144
물가	72, 180
물음	160, 250
물자	196
미끄러지다	216
미루다	52
미지근하다	52
미혼	52, 198
민담	270
민소매	34
민족대이동	127
밑 빠진 독에 물 붓기	180

[B]

바람직하다	52
바보	270
반복하다	196
반영하다	286
반영하다	34
반죽	142
반지하	124
반하다	52
(증명서) 발급	72
발전시키다	196
밝히다	214
방문 접수	90
방송국	214
방안	160, 250
방지	52
방해	52
배경	286

배송	72
배우자	198
배터리	108
배터리가 다 되다	108
버튼	108
버튼이 안 눌러지다	108
벌을 받다	286
벌초를 하다	126
벼룩시장	72
벽지	124
보너스	162
보도	52
보도하다	216
보름달	126
보육원	250
보일러	124
보조 도구	268
보충하다	250
보험 회사	162
보호구역	232
복고풍	18
복사	72
복을 받다	286
복장	18
볼거리	34
볼링	160
봉사 활동	106
부끄럽다	54
부담을 갖다	214
부딪히다	216
부러뜨리다	286
부럼	142
부사장	163
부상자	216
부임하다	286
부작용	250
부장	163
부정을 막다	142
부채	196
부품	108
부품을 바꾸다	108
부하 직원	162
분량	268

분리 배출	252
분리 수거	36
분명하다	70
분석하다	232
분야	160
분위기	70
불과	286
불리다	52
불만스럽다	54
불안하다	54
불이 안 켜지다	108
불쾌하다	54
불필요하다	268
불황	250
봉대로 감다	232
브라운관	52
브랜드	18
블라우스	34
비극	270
비뚤어지다	178
비롯하다	250
비유하다	196
비율	214
비정상적	34
빗자루	36
빚다	142
(물에) 빠지다	216
빠뜨리다	124
빨래를 하다	36
빨랫비누	36
빼다	196, 286
뽑다	196
뿌리다	52
빼다	232

[人]

사건	216
사건을 해결하다	216
사건이 발생하다	216
사고가 나다	216
사고를 당하다	216
사고방식	286

사고 현장	216	생활 지원	88
사교육	234	생활필수품	72
사랑하다	198	생활하수	252
사료	88	서류 마감	90
사립학교	234	서류를 접수하다	90
사막화	268	서민	270
사망률	70	서양식	214
사망자	216	선발하다	234, 250
사무직	90	설빔을 입다	126
사본	106	설정하다	124
사설	250	설화	270
사원	163	성대하다	286
사원 모집	106	성묘	142
사은품	70	성묘를 가다	126
사이버 대학교	234	성분	52
사장	163	성장하다	52
사직서	162	성적 증명서	90
사찰	160	성형수술	18
사항	196	세금	181
사회 활동	144	세기	196
산성비	252	세대	196
산업 폐기물	252	세대 차이	214
살림을 하다	36	세련되다	18
삶다	36	세면도구	72
상견례	198	세배를 하다	126
상담원	108	세뱃돈	126
상류층	160	세시 풍속	127
상무	163	세제	36
상사	162	세탁기를 돌리다	36
상상	52	센터	196
상승	268	소독약	232
상 차리기	52	소독제	52
상표	18	소문	286
새어머니	270	소비 절약	180
새해 복 많이 받으세요	126	소비자 상담실	124
색깔별	34	소비자	180
색동 한복	34	소비하다	180
생각이 떠오르다	286	소속감	250
생물	268	소용없다	178, 196
생산부	163	소원 성취 하세요	126
생산적	160, 250	소재	270
생태계	268	소중하다	52
생활 정보지	72	소질	52

속도	34
속보	216
손빨래	36
손톱 관리	18
송편을 빚다	126
수다를 떨다	142
수당	162
수도 요금	72
수리 기사	108
수리비	108
수리 센터	108
수리하다	108
수분	88
수세미	52
수수료	88
수습사원	90
수시	234
수입	52, 181
수질 오염	252
수행하다	214
수험생	234
숨기다	286
스모그 현상	252
스위치	108
스타일	18
스태이플러	178
스트레스가 쌓이다	163
스트레스가 풀리다	163
스트레스를 받다	163
스트레스를 주다	163
스트레스를 풀다	163
스트레칭	178
슬프다	54
승부를 겨루다	142
승진	162
시간 절약	180
시간을 내다	144
시기	196
시택	198
시범 강의	106
시선	106
시아버지	198
시아머니	198

시청	196
시청자	196
시행되다	250
식비	181
식초	52
신고	72
신고하다	216
신량	198
신량감	198
신문	72
신부	198
신붓감	198
신상품	18
신입 사원	90
신혼여행	198
신화	270
실시하다	160, 250
실종되다	216
실종자	216
실천하다	196
심심하다	54
심장	232
심장병	70
심층 면접	234
싱크대	124
(물을) 쏟아	124
쓰러지다	232
쓰레기	252
쓰레기 분리 배출	72
쓸다	36
씨름	127

[○]

아끼다	180
아나운서	216
아쉽다	54
악기	286
약수	178
안내 창구	70
안심하다	124
안전사고	216
안테나	108

안테나가 부러지다	108
알뜰살뜰	196
알뜰하다	180
알차다	144, 160
암벽등반	160
애니메이션	286
애벌빨래	36
액세서리	18
액체	52
야근	162
약재	88
양반	270
양식	214
어울리다	18
어지럽다	52
역지로	286
일록을 지우다	36
업무 보조	90
업무부	163
영망이다	52
영기다	52
에 그치다	214
에 따르면	214
에 불과하다	214
에너지	160, 250
에너지 절약	180, 252
여가 문화	144
여가 시간을 보내다	144
여가 시설	144
여가 활동을 즐기다	144
여가를 즐기다	144
여유롭다	52
여전히	52
역할	268
연날리기	127
연봉	162
연상	214
연애결혼	198
연장하다	88
연착하다	268
연하	214
열녀	270
열대야 현상	268

열대우림	268
열풍	34
염색을 하다	18
영업부	163
영업직	90
영웅	270
영웅담	270
영재교육	234
영하권	268
예식장	198
오곡밥	142
오누이	270
오래 사세요	126
오염 물질	252
온라인 교육	234
온수	268
올 한 해도 건강하세요	126
옷맵시	18
(회사를) 옮기다	162
완벽하다	52
왕관	34
외국인 등록증	72
외국인지원센터	72
외근	162
외식비	181
요금	160
용기	70
용돈 기입장	196
우울하다	54
우편 접수	90
우화	270
운동 (아나바다 운동)	196
운명	286
운영하다	160, 250
웃어른을 찾아 뵙다	127
원격 조정	196
원목	88
원어민	250
월급	162
웨이브	18
위반하다	216
유도하다	250
유럽	196

유망 직종	106
유용하다	160
유적지	286
유출 사고	232
유치원	234
유행어	18
유행에 뒤처지다	18
유행에 민감하다	18
유행을 따른다	18
유행을 앞서가다	18
유행을 이끌다	18
유행을 타다	18
유효기간	88
육아	52, 198
육아·교육비	181
웃놀이	127
을/를 사귀다	198
음량	124
음주 운전	232
응급처치	216
응급 환자	72
응용하다	52
의료비	181
의무교육	234
의상	18
(환자가) 의식이 있다/없다	232
의식주	72
이력서	90
이루다	214
이루어지다	196, 214
이면지	196
이모티콘	70
이사	163
이산화탄소	268
이상 기온	252
이상형	198
이익	268
이직	162
이혼	198
인간환경회의	252
인명 사고	216
인명 피해	216
인사 담당자	106

인사부	163
인상	88
인상적	34
인상적이다	270
인식	52, 214
인정하다	250
인증	106
인터넷 보안	232
인터넷 접수	90
인터넷사원	90
일기	268
일반 상식	106
일부	160, 214, 250
일부러	286
일석이조	160
일시불	181
일어나다 (운동이 일어나다)	196
일정하다	250
일회용품	252
입사	90, 162
입장	70
입학사정관	234

[ㅈ]

자기용	268
자격	250
자격증	178
자격증을 따다	90
자기 계발	144, 178
자기소개서	90
자녀를 양육하다	198
자동차 매연	252
자동차 회사	162
자손이 번성하다	214
자식	214
자연재해	216
자원 절약	180
자원봉사자	268
자율적	250, 268
작동하다	108
잔액	181
장군	270

장례식	34
장면	286
장모	198
장바구니	72
장비	160
장인	198
장관	124
재래시장	72
재즈댄스	160
재충전하다	144
재학 증명서	106
재활용 수거함	268
재활용 쓰레기	72
재활용품	252
재활용품 센터	180
쟁반	142
저금통	180
저축	180
적금	180
적성	90
적성에 맞다	90
적응력	250
적응하다	250
적절하다	214
적절히	52
선공을 살리다	178
전근	162
전기가 끊기다	108
전기가 나가다	196
전기 요금	72
전단지	88
전력	196
전무	163
전문대학	234
전문직	90
전문화	52
전부	160, 250
전설	270
전업주부	36
전원	108, 196
전원이 나가다	108
전원이 들어오다	108
전체적인	214

전통 혼례	214
전형 일정	90
전형적인	214
전화 개통	72
절	214
절다	196
절벽	232
절약 정신	180
절약하다	180
절이다	196
절차	214
점검하다	124
점차	106
정규 사원	90
정년퇴직	162
정리하다	36
정성을 다하다	178
정시	234
정신적	144
정월 대보름	142
정을 나누다	124
정전	72
정전기	52
정책	250
정하다	250
제거	88
제기차기	127
제대로	160
제사	196
제출 서류	90
제출 일자	106
제품 설명서	108
조건	214
조기교육	234
조난 사고	232
조사하다	216
조상	142
조치를 취하다	232
조퇴	162
조화	160, 250
존중하다	214
졸업 증명서	90
종량제 봉투	72

주거지	88
주례	198
주례사	198
주문하다	72
주민 센터	72
주방용품	72
주선하다	214
주요 뉴스	216
주인공	270
주제	270
줄거리	270
줄다리기	127
중고품	72, 180
중등교육	234
중매결혼	198
중소기업	162
중점을 두다	214
증가하다	214
증권 회사	162
증명사진	72
지각	162
지구온난화	252
지루하다	54
지속적	160
지원	160
지원 동기	90
지원서	90
지원서를 쓰다	90
지원하다	250
지저분하다	52
지정되다	88, 250
지출	181
지출하다	250
지혜답	270
지혜롭다	286
직종	90
진급하다	106
진열대	268
진정하다	196
진정한	286
집안일을 하다	36
집중호우	216
짜증이 나다	54

짜사랑	214
찜질방	142
찜질하다	232

[ㅈ]

차려입다	18
차례를 지내다	126
(회사를) 차리다	178
차장	163
참여하다	52, 196
창문이 깨지다	108
창업	106
창의적	144, 160, 250
창조적	160, 250
창피하다	54
채용 정보	90
책임	52
챙기다	52
처녀	286
처리	88
천생연분	214
천장	196
철저하다	34
첫인상	178
청년층	106
청소기를 돌리다	36
청첩장	198
청하다	178
체력을 키우다	144
체류	88
체온	196
체험	144
쳐다보다	196
초등교육	234
초하루	142
촌스럽다	18
총각	286
총무부	163
총액	250
최대한	70
최신 유행	18
추세	214

추수를 하다	126
추천서	90
축소되다	214
축의금	198
출근	162
출산하다	198
출입국관리사무소	72
출장	162
출장 수리	108
출장소	88
충격	70
충동구매	180
충분하다	124
충전	196
충전기	124
충전하다	108
취미 활동을 하다	144
(야외에서의) 취사 행위	232
취업	90
취업난	106
취향	52
치르다	250
치우다	36
친정	198

[ㅋ]

콘센트	108
퀵서비스	72

[ㅍ]

타일	124
태산	196
태우다	196
택배	72
털다	36, 52
토양오염	252
톤	268
통계	232
통하다	196
퇴근	162
퇴사	162

퇴직금	162
투자하다	144, 160
특기 사항	106
특별 전형	234
특수교육	234
툼	52
티끌	196

[ㅍ]

파마	18
패러글라이딩	160
패션 감각	18
패션 소품	18
패션 리더	34
팽이치기	127
퍼지다	34
평범하다	18
평생	268
평생교육	234
평평하다	232
폐	268
폐백	198
포장	268
포함되다	160
폰돈	180
품질	124
품질보증서	108
품질관리부	163
풍성한 한가위 보내세요	126
풍습	142
풍자	270
프레온가스	252
플러그	108, 196
피로연	198
피부 관리	18
피서객	232
피의자	216
피해	268
피해자	216
필기시험을 보다	90
(청소기) 필터	124

[**ㅎ**]

하객	198
하천	232
학력	90
학생 생활기록부	234
학원	234
한도 초과	181
한식	142
할부	181
할인 매장	72
합격자 발표	90
합리적이다	214
햇앤츠	34
해석하다	250
해외 유학	234
햐쌀	126
햇곡식	126
햇과일	126
행복하다	54
현 책방	180
헬스	160
행구다	52
현대	52
현지히	250
현황	106
협의회	250
형식	196
형편	160, 250
혼수	198
혼인	198
홍보하다	106
홍수	268
화나다	54
화려하다	18
화를 내다	54
화를 풀다	54
화면	108
화면이 흔들리다	108
화장법	18
화제가 나다	216
화제가 발생하다	216
화제가 되다	232
확대되다	178

환경 지킴이	252
환경친화적 제품	252
환경보호 단체	252
활기차다	144
활력소가 되다	144
활력을 주다	144
활용하다	144
황금연휴	127
황사	252
회장	163
(선풍기) 회선날개	124
횃수	196
효녀	270
효율	34
효율적	52
효율적이다	178
휴대전화가 꺼지다	108
휴식	144
휴식을 취하다	144
흐뭇하다	54
흘리다	124
흡수하다	124
흥정하다	72
희극	270

[**기타**]

A/S 센터	108
A/S를 받다	108
IT 회사	162



베트남인을 위한 종합 한국어

TIẾNG HÀN TỔNG HỢP

dành cho người Việt Nam

trung cấp

4

"Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3, 4 (trung cấp)" được áp dụng một cách triệt để phương pháp và nguyên tắc biên soạn giáo trình mới nhất đang được nghiên cứu trong phương pháp giáo dục ngoại ngữ thời gian gần đây. Đó là nguyên tắc cơ bản trong phương pháp giáo dục lấy năng lực giao tiếp làm trọng tâm. Đồng thời, giáo trình này cũng được biên soạn và áp dụng nhiều phương pháp đa dạng nhằm giúp cho việc học tập của người Việt Nam được thực hiện một cách hiệu quả. Nguyên tắc biên soạn chủ yếu được sử dụng trong giáo trình này là tiếp cận ngôn ngữ học đối chiếu giữa tiếng Hàn và tiếng Việt, lấy người học làm trung tâm của quá trình giáo dục, tập trung luyện tập các bài tập ứng dụng, tư liệu có tính thực tiễn, tăng cường tính linh hoạt trong thực tế sử dụng, chú trọng việc giáo dục mang tính hệ thống, áp dụng tổng hợp bốn kỹ năng giao tiếp, tiếp cận tổng hợp ngôn ngữ và văn hoá.

- Lời nói đầu -